CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: 03/2026/VBHN-NQ-HĐND

Quảng Ngãi, ngày 01 tháng 10 năm 2026

NGHỊ QUYẾT
Quy định tiêu chí cụ thể để xác định vị trí từng loại đất, số lượng vị trí trong bảng giá đất; quyết định bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Quy định tiêu chí cụ thể để xác định vị trí từng loại đất, số lượng vị trí trong bảng giá đất; quyết định bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị quyết số 77/2026/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại các Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND ngày 30/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định tiêu chí cụ thể để xác định vị trí từng loại đất, số lượng vị trí trong bảng giá đất; quyết định bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 7 năm 2026.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi các Luật số 43/2024/QH15, số 47/2024/QH15, số 58/2024/QH15, số 71/2025/QH15, số 84/2025/QH15, số 93/2025/QH15 và số 95/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội Quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ Quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định Quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 168/TTr-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về dự thảo Nghị quyết ban hành quy định tiêu chí cụ thể để xác định vị trí đối với từng loại đất, số lượng vị trí đất trong bảng giá đất đồng thời ban hành bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi để công bố và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết Quy định tiêu chí cụ thể để xác định vị trí từng loại đất, số lượng vị trí trong bảng giá đất; quyết định bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi[1].

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định tiêu chí cụ thể để xác định vị trí đối với từng loại đất, số lượng vị trí đất trong bảng giá đất.

2. Quy định Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Người sử dụng đất và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Tiêu chí cụ thể để xác định vị trí đối với từng loại đất, số lượng vị trí đất trong bảng giá đất

1. Đối với các loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp

a) Tiêu chí để xác định vị trí theo từng khu vực được căn cứ vào năng suất cây trồng, vật nuôi liên quan đến thửa đất; khoảng cách từ nơi sản xuất, đến nơi tiêu thụ sản phẩm; điều kiện giao thông phục vụ sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.

b) Số lượng vị trí đất được xác định theo từng khu vực (quy định cụ thể 07 khu vực tại Phụ lục I). Mỗi khu vực được chia làm 03 vị trí, gồm: vị trí 1 là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng từ 5m trở lên; vị trí 2 là các thửa đất tiếp giáp với đường giao thông có mặt cắt đường rộng dưới 5m; vị trí 3 là các thửa đất còn lại không tiếp giáp với đường giao thông.

---

[1] Nghị quyết số 77/2026/NQ-HĐND có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi bổ sung bởi các Luật số: 43/2024/QH15, 47/2024/QH15, 58/2024/QH15, 71/2025/QH15, 84/2025/QH15, 93/2025/QH15, 95/2025/QH15, 146/2025/QH15 và 147/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội Quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP của Chính phủ Quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định Quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 328/TTr-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại các Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định tiêu chí cụ thể để xác định vị trí từng loại đất, số lượng vị trí trong bảng giá đất; quyết định bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi".

2. Đối với các loại đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp

a) Tiêu chí chung

Vị trí đất được xác định gắn với từng đường, đoạn đường (đối với đất ở tại đô thị, đất thương mại, dịch vụ tại đô thị, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại đô thị), đường, đoạn đường hoặc khu vực (đối với đất ở tại nông thôn; đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại nông thôn) và căn cứ vào điều kiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh và khoảng cách đến trung tâm chính trị, kinh tế, thương mại trong khu vực, cụ thể như sau:

Vị trí 1 là vị trí mà tại đó các thửa đất có các yếu tố và điều kiện thuận lợi nhất.

Các vị trí tiếp theo là vị trí mà tại đó các thửa đất có các yếu tố và điều kiện kém thuận lợi hơn so với vị trí liền kề trước đó.

b) Đối với đất ở, đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại đô thị thuộc khu vực 05 phường: Kon Tum, Đăk Cấm, Đăk Bla, Cẩm Thành, Nghĩa Lộ

Vị trí đất được xác định gắn với từng đường, đoạn đường và được phân thành 03 vị trí, gồm: vị trí 1 là đất ở mặt tiền đường; vị trí 2 là đất ở mặt tiền các hẻm rộng từ 3m đến dưới 5m; vị trí 3 là đất ở mặt tiền các hẻm rộng từ 2m đến dưới 3m.

Mốc giới để xác định vị trí thửa đất cách đường là tại bó vỉa (mép lòng đường) đường đến cạnh gần nhất của thửa đất.

Chiều rộng hẻm được xác định tại chiều rộng nhỏ nhất của hẻm tính từ vị trí thửa đất ra đường.

Đối với những vị trí đất có hẻm tiếp giáp với nhiều loại đường thì được áp giá theo loại đường gần nhất.

c) Đối với đất ở, đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại đô thị thuộc khu vực 04 phường: Trương Quang Trọng, Trà Câu, Đức Phổ, Sa Huỳnh và đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp

Vị trí đất được xác định gắn với từng đường, đoạn đường và mỗi đường, đoạn đường được quy định 01 vị trí.

d) Đối với đất ở, đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại nông thôn thuộc các xã

Vị trí đất được xác định gắn với từng khu vực (quy định cụ thể tối đa 06 khu vực tại Phụ lục III) thuộc địa bàn từng xã; mỗi khu vực được quy định tối đa 08 vị trí.

đ) Đối với đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản và các loại đất phi nông nghiệp khác

Vị trí đất được xác định tương ứng với đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí tại khu vực lân cận theo quy định tại Phụ lục V.

Điều 4. Bảng giá đất và một số trường hợp cụ thể khi xác định giá đất

1. Bảng giá đất

a) Bảng giá đất nông nghiệp tại Phụ lục I kèm theo.

b) Bảng giá đất ở, đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại đô thị tại Phụ lục II kèm theo và một số trường hợp cụ thể quy định tại khoản 2 Điều này.

c) Bảng giá đất ở, đất thương mại, dịch vụ và đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại nông thôn tại Phụ lục III kèm theo.

d) Bảng giá đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp tại Phụ lục IV kèm theo.

đ) Bảng giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản và giá các loại đất khác tại Phụ lục V kèm theo.

2. Quy định một số trường hợp cụ thể đối với giá đất ở, đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại đô thị thuộc khu vực 05 phường: Kon Tum, Đăk Cấm, Đăk Bla, Cẩm Thành, Nghĩa Lộ

a) Giá đất thuộc các vị trí 2, vị trí 3 được quy định theo khoảng cách từ vị trí thửa đất đến đường (gồm khoảng cách đến đường dưới 50m và từ 50m đến dưới 100m); giá đất được quy định cụ thể tại Phụ lục II kèm theo.

b) Trường hợp khoảng cách đến đường từ 100m đến 150m được xác định bằng 85% giá đất của vị trí có khoảng các từ 50m đến dưới 100m tương ứng theo từng vị trí 2, vị trí 3 quy định tại điểm a khoản này nhưng không được thấp hơn giá đất tại các vị trí đất khác còn lại trên địa bàn phường.

c) Trường hợp khoảng cách đến đường từ 150m trở lên được xác định bằng mức giá đất tại các vị trí đất khác còn lại trên địa bàn phường.

d) Các hẻm có mặt cắt dưới 2m được áp dụng theo giá đất tại các vị trí đất khác còn lại trên địa bàn phường.

3. Một số trường hợp cụ thể khi xác định giá đất tại Phụ lục VI kèm theo.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 6. Hiệu lực thi hành[2]

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026./.

---

[2] Điều 3 của Nghị quyết số 77/2026/NQ-HĐND, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 7 năm 2026 quy định như sau:
*"**Điều 3. Hiệu lực thi hành***
1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 17 tháng 7 năm 2026.
2. Các nội dung khác của Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh không được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết này vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành".

Phụ lục I

BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

I. Phân khu vực đất nông nghiệp

1. Khu vực 1: Phường Cẩm Thành, Phường Nghĩa Lộ, Phường Trương Quang Trọng, Phường Trà Câu, Phường Đức Phổ, Phường Sa Huỳnh.

2. Khu vực 2: Phường Kon Tum, Phường Đăk Cấm, Phường Đăk Bla.

3. Khu vực 3: Xã An Phú, xã Nguyễn Nghiêm, xã Khánh Cường, xã Bình Minh, xã Đông Sơn, xã Trường Giang, xã Ba Gia, xã Đình Cương, xã Phước Giang, xã Nghĩa Giang, xã Trà Giang, xã Lân Phong, xã Bình Chương, xã Tịnh Khê, xã Bình Sơn, xã Vạn Tường, xã Thọ Phong, xã Sơn Tịnh, xã Nghĩa Hành, xã Tư Nghĩa, xã Long Phụng, xã Mỏ Cày, xã Mộ Đức, xã Vệ Giang, xã Ia Chim, xã Ngọk Bay, xã Đăk Rơ Wa.

4. Khu vực 4: Xã Sơn Hạ, xã Thiện Tín, xã Ba Vì, xã Ba Tô, xã Ba Động, xã Ba Tơ, xã Ba Dinh, xã Ba Vinh, xã Ba Xa, xã Sơn Linh, xã Sơn Hà, xã Sơn Thuỷ, xã Sơn Kỳ, xã Sơn Tây Thượng, xã Sơn Tây Hạ, xã Sơn Tây, xã Minh Long, xã Sơn Mai, xã Trà Bồng, xã Đông Trà Bồng, xã Tây Trà, xã Thanh Bồng, xã Tây Trà Bồng, xã Đặng Thùy Trâm, xã Cà Đam

5. Khu vực 5: Xã Đăk Hà, xã Bờ Y, xã Măng Đen, xã Đăk Tô.

6. Khu vực 6: Xã Đăk Mar, xã Kon Braih, xã Sa Thầy, xã Đăk Kôi, xã Đăk Môn, xã Đăk Pék, xã Đăk Pxi, xã Đăk Rve, xã Đăk Ui, xã Dục Nông, xã Kon Đào, xã Ngọk Réo, xã Ngọk Tụ, xã Sa Bình, xã Sa Loong, xã Ya Ly, xã Đăk Plô, xã Đăk Sao, xã Đăk Tờ Kan, xã Ia Tơi, xã Kon Plông, xã Măng Bút, xã Măng Ri, xã Ngọc Linh, xã Tu Mơ Rông, xã Xốp, xã Đăk Long, xã Ia Đal, xã Mô Rai, xã Rờ Kơi

7. Khu vực 7: Đặc Khu Lý Sơn

II.Bảng giá đất nông nghiệp

1. Bảng giá số 1. Bảng giá đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)

ĐVT: đồng/m^2

Stt	Đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường Cẩm Thành	75.000	71.000	68.000
2	Phường Nghĩa Lộ	75.000	71.000	68.000
3	Phường Trương Quang Trọng	75.000	71.000	68.000
4	Phường Trà Câu	75.000	71.000	68.000
5	Phường Đức Phổ	75.000	71.000	68.000

Stt	Đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
6	Phường Sa Huỳnh	75.000	71.000	68.000
7	Phường Kon Tum	75.000	71.000	68.000
8	Phường Đăk Cấm	75.000	71.000	68.000
9	Phường Đăk Bla	75.000	71.000	68.000
10	Xã An Phú	69.000	66.000	63.000
11	Xã Nguyễn Nghiêm	69.000	66.000	63.000
12	Xã Khánh Cường	69.000	66.000	63.000
13	Xã Bình Minh	69.000	66.000	63.000
14	Xã Đông Sơn	69.000	66.000	63.000
15	Xã Trường Giang	69.000	66.000	63.000
16	Xã Ba Gia	69.000	66.000	63.000
17	Xã Đình Cương	69.000	66.000	63.000
18	Xã Phước Giang	69.000	66.000	63.000
19	Xã Nghĩa Giang	69.000	66.000	63.000
20	Xã Trà Giang	69.000	66.000	63.000
21	Xã Lân Phong	69.000	66.000	63.000
22	Xã Bình Chương	69.000	66.000	63.000
23	Xã Tịnh Khê	69.000	66.000	63.000
24	Xã Bình Sơn	69.000	66.000	63.000
25	Xã Vạn Tường	69.000	66.000	63.000
26	Xã Thọ Phong	69.000	66.000	63.000
27	Xã Sơn Tịnh	69.000	66.000	63.000
28	Xã Nghĩa Hành	69.000	66.000	63.000
29	Xã Tư Nghĩa	69.000	66.000	63.000
30	Xã Long Phụng	69.000	66.000	63.000
31	Xã Mỏ Cày	69.000	66.000	63.000
32	Xã Mộ Đức	69.000	66.000	63.000
33	Xã Vệ Giang	69.000	66.000	63.000
34	Xã Ia Chim	69.000	66.000	63.000
35	Xã Đăk Rơ Wa	69.000	66.000	63.000
36	Xã Ngọk Bay	69.000	66.000	63.000
37	Xã Sơn Hạ	53.000	50.000	48.000
38	Xã Thiện Tín	53.000	50.000	48.000
39	Xã Ba Vì	53.000	50.000	48.000

Stt	Đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
40	Xã Ba Tô	53.000	50.000	48.000
41	Xã Ba Động	53.000	50.000	48.000
42	Xã Ba Tơ	53.000	50.000	48.000
43	Xã Ba Vinh	53.000	50.000	48.000
44	Xã Ba Dinh	53.000	50.000	48.000
45	Xã Ba Xa	53.000	50.000	48.000
46	Xã Sơn Linh	53.000	50.000	48.000
47	Xã Sơn Hà	53.000	50.000	48.000
48	Xã Sơn Thủy	53.000	50.000	48.000
49	Xã Sơn Kỳ	53.000	50.000	48.000
50	Xã Sơn Tây Thượng	53.000	50.000	48.000
51	Xã Sơn Tây Hạ	53.000	50.000	48.000
52	Xã Sơn Tây	53.000	50.000	48.000
53	Xã Minh Long	53.000	50.000	48.000
54	Xã Sơn Mai	53.000	50.000	48.000
55	Xã Trà Bồng	53.000	50.000	48.000
56	Xã Đông Trà Bồng	53.000	50.000	48.000
57	Xã Tây Trà	53.000	50.000	48.000
58	Xã Thanh Bồng	53.000	50.000	48.000
59	Xã Tây Trà Bồng	53.000	50.000	48.000
60	Xã Đặng Thùy Trâm	53.000	50.000	48.000
61	Xã Cà Đam	53.000	50.000	48.000
62	Xã Đăk Hà	53.000	50.000	48.000
63	Xã Bờ Y	53.000	50.000	48.000
64	Xã Đăk Tô	53.000	50.000	48.000
65	Xã Măng Đen	53.000	50.000	48.000
66	Xã Đăk Mar	53.000	50.000	48.000
67	Xã Kon Braih	53.000	50.000	48.000
68	Xã Sa Thầy	53.000	50.000	48.000
69	Xã Đăk Kôi	53.000	50.000	48.000
70	Xã Đăk Môn	53.000	50.000	48.000
71	Xã Đăk Pék	53.000	50.000	48.000
72	Xã Đăk Pxi	53.000	50.000	48.000
73	Xã Đăk Rve	53.000	50.000	48.000

Stt	Đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
74	Xã Đăk Ui	53.000	50.000	48.000
75	Xã Dục Nông	53.000	50.000	48.000
76	Xã Kon Đào	53.000	50.000	48.000
77	Xã Ngọk Réo	53.000	50.000	48.000
78	Xã Ngọk Tụ	53.000	50.000	48.000
79	Xã Sa Bình	53.000	50.000	48.000
80	Xã Sa Loong	53.000	50.000	48.000
81	Xã Ya Ly	53.000	50.000	48.000
82	Xã Đăk Plô	53.000	50.000	48.000
83	Xã Đăk Sao	53.000	50.000	48.000
84	Xã Đăk Tờ Kan	53.000	50.000	48.000
85	Xã Ia Tơi	53.000	50.000	48.000
86	Xã Kon Plông	53.000	50.000	48.000
87	Xã Măng Bút	53.000	50.000	48.000
88	Xã Măng Ri	53.000	50.000	48.000
89	Xã Ngọc Linh	53.000	50.000	48.000
90	Xã Tu Mơ Rông	53.000	50.000	48.000
91	Xã Xốp	53.000	50.000	48.000
92	Xã Đăk Long	53.000	50.000	48.000
93	Xã Ia Đal	53.000	50.000	48.000
94	Xã Mô Rai	53.000	50.000	48.000
95	Xã Rờ Kơi	53.000	50.000	48.000
96	Đặc khu Lý Sơn	165.000	158.000	150.000

2. Bảng giá số 2. Bảng giá đất trồng cây lâu năm

ĐVT: đồng/m^2

Stt	Đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường Cẩm Thành	75.000	71.000	68.000
2	Phường Nghĩa Lộ	75.000	71.000	68.000
3	Phường Trương Quang Trọng	75.000	71.000	68.000
4	Phường Trà Câu	75.000	71.000	68.000
5	Phường Đức Phổ	75.000	71.000	68.000
6	Phường Sa Huỳnh	75.000	71.000	68.000
7	Phường Kon Tum	75.000	71.000	68.000

Stt	Đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
8	Phường Đăk Cấm	75.000	71.000	68.000
9	Phường Đăk Bla	75.000	71.000	68.000
10	Xã An Phú	69.000	66.000	63.000
11	Xã Nguyễn Nghiêm	69.000	66.000	63.000
12	Xã Khánh Cường	69.000	66.000	63.000
13	Xã Bình Minh	69.000	66.000	63.000
14	Xã Đông Sơn	69.000	66.000	63.000
15	Xã Trường Giang	69.000	66.000	63.000
16	Xã Ba Gia	69.000	66.000	63.000
17	Xã Đình Cương	69.000	66.000	63.000
18	Xã Phước Giang	69.000	66.000	63.000
19	Xã Nghĩa Giang	69.000	66.000	63.000
20	Xã Trà Giang	69.000	66.000	63.000
21	Xã Lân Phong	69.000	66.000	63.000
22	Xã Bình Chương	69.000	66.000	63.000
23	Xã Tịnh Khê	69.000	66.000	63.000
24	Xã Bình Sơn	69.000	66.000	63.000
25	Xã Vạn Tường	69.000	66.000	63.000
26	Xã Thọ Phong	69.000	66.000	63.000
27	Xã Sơn Tịnh	69.000	66.000	63.000
28	Xã Nghĩa Hành	69.000	66.000	63.000
29	Xã Tư Nghĩa	69.000	66.000	63.000
30	Xã Long Phụng	69.000	66.000	63.000
31	Xã Mỏ Cày	69.000	66.000	63.000
32	Xã Mộ Đức	69.000	66.000	63.000
33	Xã Vệ Giang	69.000	66.000	63.000
34	Xã Ia Chim	69.000	66.000	63.000
35	Xã Đăk Rơ Wa	69.000	66.000	63.000
36	Xã Ngọk Bay	69.000	66.000	63.000
37	Xã Sơn Hạ	53.000	50.000	48.000
38	Xã Thiện Tín	53.000	50.000	48.000
39	Xã Ba Vì	53.000	50.000	48.000
40	Xã Ba Tô	53.000	50.000	48.000
41	Xã Ba Động	53.000	50.000	48.000

Stt	Đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
42	Xã Ba Tơ	53.000	50.000	48.000
43	Xã Ba Vinh	53.000	50.000	48.000
44	Xã Ba Dinh	53.000	50.000	48.000
45	Xã Ba Xa	53.000	50.000	48.000
46	Xã Sơn Linh	53.000	50.000	48.000
47	Xã Sơn Hà	53.000	50.000	48.000
48	Xã Sơn Thủy	53.000	50.000	48.000
49	Xã Sơn Kỳ	53.000	50.000	48.000
50	Xã Sơn Tây Thượng	53.000	50.000	48.000
51	Xã Sơn Tây Hạ	53.000	50.000	48.000
52	Xã Sơn Tây	53.000	50.000	48.000
53	Xã Minh Long	53.000	50.000	48.000
54	Xã Sơn Mai	53.000	50.000	48.000
55	Xã Trà Bồng	53.000	50.000	48.000
56	Xã Đông Trà Bồng	53.000	50.000	48.000
57	Xã Tây Trà	53.000	50.000	48.000
58	Xã Thanh Bồng	53.000	50.000	48.000
59	Xã Tây Trà Bồng	53.000	50.000	48.000
60	Xã Đặng Thùy Trâm	53.000	50.000	48.000
61	Xã Cà Đam	53.000	50.000	48.000
62	Xã Đăk Hà	53.000	50.000	48.000
63	Xã Bờ Y	53.000	50.000	48.000
64	Xã Đăk Tô	53.000	50.000	48.000
65	Xã Măng Đen	53.000	50.000	48.000
66	Xã Đăk Mar	53.000	50.000	48.000
67	Xã Kon Braih	53.000	50.000	48.000
68	Xã Sa Thầy	53.000	50.000	48.000
69	Xã Đăk Kôi	53.000	50.000	48.000
70	Xã Đăk Môn	53.000	50.000	48.000
71	Xã Đăk Pék	53.000	50.000	48.000
72	Xã Đăk Pxi	53.000	50.000	48.000
73	Xã Đăk Rve	53.000	50.000	48.000
74	Xã Đăk Ui	53.000	50.000	48.000
75	Xã Dục Nông	53.000	50.000	48.000

Stt	Đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
76	Xã Kon Đào	53.000	50.000	48.000
77	Xã Ngọk Réo	53.000	50.000	48.000
78	Xã Ngọk Tụ	53.000	50.000	48.000
79	Xã Sa Bình	53.000	50.000	48.000
80	Xã Sa Loong	53.000	50.000	48.000
81	Xã Ya Ly	53.000	50.000	48.000
82	Xã Đăk Plô	53.000	50.000	48.000
83	Xã Đăk Sao	53.000	50.000	48.000
84	Xã Đăk Tờ Kan	53.000	50.000	48.000
85	Xã Ia Tơi	53.000	50.000	48.000
86	Xã Kon Plông	53.000	50.000	48.000
87	Xã Măng Bút	53.000	50.000	48.000
88	Xã Măng Ri	53.000	50.000	48.000
89	Xã Ngọc Linh	53.000	50.000	48.000
90	Xã Tu Mơ Rông	53.000	50.000	48.000
91	Xã Xốp	53.000	50.000	48.000
92	Xã Đăk Long	53.000	50.000	48.000
93	Xã Ia Đal	53.000	50.000	48.000
94	Xã Mô Rai	53.000	50.000	48.000
95	Xã Rờ Kơi	53.000	50.000	48.000
96	Đặc khu Lý Sơn	165.000	158.000	150.000

3. Bảng giá số 3. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

ĐVT: đồng/m^2

Stt	Đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường Cẩm Thành	74.000	70.000	67.000
2	Phường Nghĩa Lộ	74.000	70.000	67.000
3	Phường Trương Quang Trọng	74.000	70.000	67.000
4	Phường Trà Câu	74.000	70.000	67.000
5	Phường Đức Phổ	74.000	70.000	67.000
6	Phường Sa Huỳnh	74.000	70.000	67.000
7	Phường Kon Tum	74.000	70.000	67.000
8	Phường Đăk Cấm	74.000	70.000	67.000
9	Phường Đăk Bla	74.000	70.000	67.000

Stt	Đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
10	Xã An Phú	65.000	62.000	59.000
11	Xã Nguyễn Nghiêm	65.000	62.000	59.000
12	Xã Khánh Cường	65.000	62.000	59.000
13	Xã Bình Minh	65.000	62.000	59.000
14	Xã Đông Sơn	65.000	62.000	59.000
15	Xã Trường Giang	65.000	62.000	59.000
16	Xã Ba Gia	65.000	62.000	59.000
17	Xã Đình Cương	65.000	62.000	59.000
18	Xã Phước Giang	65.000	62.000	59.000
19	Xã Nghĩa Giang	65.000	62.000	59.000
20	Xã Trà Giang	65.000	62.000	59.000
21	Xã Lân Phong	65.000	62.000	59.000
22	Xã Bình Chương	65.000	62.000	59.000
23	Xã Tịnh Khê	65.000	62.000	59.000
24	Xã Bình Sơn	65.000	62.000	59.000
25	Xã Vạn Tường	65.000	62.000	59.000
26	Xã Thọ Phong	65.000	62.000	59.000
27	Xã Sơn Tịnh	65.000	62.000	59.000
28	Xã Nghĩa Hành	65.000	62.000	59.000
29	Xã Tư Nghĩa	65.000	62.000	59.000
30	Xã Long Phụng	65.000	62.000	59.000
31	Xã Mỏ Cày	65.000	62.000	59.000
32	Xã Mộ Đức	65.000	62.000	59.000
33	Xã Vệ Giang	65.000	62.000	59.000
34	Xã Ia Chim	65.000	62.000	59.000
35	Xã Ngọk Bay	65.000	62.000	59.000
36	Xã Đăk Rơ Wa	65.000	62.000	59.000
37	Xã Sơn Hạ	52.000	49.000	47.000
38	Xã Thiện Tín	52.000	49.000	47.000
39	Xã Ba Vì	52.000	49.000	47.000
40	Xã Ba Tô	52.000	49.000	47.000
41	Xã Ba Dinh	52.000	49.000	47.000
42	Xã Ba Động	52.000	49.000	47.000
43	Xã Ba Tơ	52.000	49.000	47.000

Stt	Đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
44	Xã Ba Vinh	52.000	49.000	47.000
45	Xã Ba Xa	52.000	49.000	47.000
46	Xã Sơn Linh	52.000	49.000	47.000
47	Xã Sơn Hà	52.000	49.000	47.000
48	Xã Sơn Thủy	52.000	49.000	47.000
49	Xã Sơn Kỳ	52.000	49.000	47.000
50	Xã Sơn Tây Thượng	52.000	49.000	47.000
51	Xã Sơn Tây Hạ	52.000	49.000	47.000
52	Xã Sơn Tây	52.000	49.000	47.000
53	Xã Minh Long	52.000	49.000	47.000
54	Xã Sơn Mai	52.000	49.000	47.000
55	Xã Trà Bồng	52.000	49.000	47.000
56	Xã Đông Trà Bồng	52.000	49.000	47.000
57	Xã Tây Trà	52.000	49.000	47.000
58	Xã Thanh Bồng	52.000	49.000	47.000
59	Xã Tây Trà Bồng	52.000	49.000	47.000
60	Xã Đặng Thùy Trâm	52.000	49.000	47.000
61	Xã Cà Đam	52.000	49.000	47.000
62	Xã Đăk Hà	33.000	32.000	30.000
63	Xã Bờ Y	33.000	32.000	30.000
64	Xã Đăk Tô	33.000	32.000	30.000
65	Xã Măng Đen	33.000	32.000	30.000
66	Xã Đăk Mar	33.000	32.000	30.000
67	Xã Kon Braih	33.000	32.000	30.000
68	Xã Sa Thầy	33.000	32.000	30.000
69	Xã Đăk Kôi	33.000	32.000	30.000
70	Xã Đăk Môn	33.000	32.000	30.000
71	Xã Đăk Pék	33.000	32.000	30.000
72	Xã Đăk Pxi	33.000	32.000	30.000
73	Xã Đăk Rve	33.000	32.000	30.000
74	Xã Đăk Ui	33.000	32.000	30.000
75	Xã Dục Nông	33.000	32.000	30.000
76	Xã Kon Đào	33.000	32.000	30.000
77	Xã Ngọk Réo	33.000	32.000	30.000

Stt	Đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
78	Xã Ngọk Tụ	33.000	32.000	30.000
79	Xã Sa Bình	33.000	32.000	30.000
80	Xã Sa Loong	33.000	32.000	30.000
81	Xã Ya Ly	33.000	32.000	30.000
82	Xã Đăk Plô	33.000	32.000	30.000
83	Xã Đăk Sao	33.000	32.000	30.000
84	Xã Đăk Tờ Kan	33.000	32.000	30.000
85	Xã Ia Tơi	33.000	32.000	30.000
86	Xã Kon Plông	33.000	32.000	30.000
87	Xã Măng Bút	33.000	32.000	30.000
88	Xã Măng Ri	33.000	32.000	30.000
89	Xã Ngọc Linh	33.000	32.000	30.000
90	Xã Tu Mơ Rông	33.000	32.000	30.000
91	Xã Xốp	33.000	32.000	30.000
92	Xã Đăk Long	33.000	32.000	30.000
93	Xã Ia Đal	33.000	32.000	30.000
94	Xã Mô Rai	33.000	32.000	30.000
95	Xã Rờ Kơi	33.000	32.000	30.000

4. Bảng giá số 4. Bảng giá đất rừng sản xuất

ĐVT: đồng/m^2

Stt	Đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường Cẩm Thành	52.000	49.000	47.000
2	Phường Nghĩa Lộ	52.000	49.000	47.000
3	Phường Trương Quang Trọng	52.000	49.000	47.000
4	Phường Trà Câu	52.000	49.000	47.000
5	Phường Đức Phổ	52.000	49.000	47.000
6	Phường Sa Huỳnh	52.000	49.000	47.000
7	Phường Kon Tum	52.000	49.000	47.000
8	Phường Đăk Cấm	52.000	49.000	47.000
9	Phường Đăk Bla	52.000	49.000	47.000
10	Xã An Phú	52.000	49.000	47.000
11	Xã Nguyễn Nghiêm	52.000	49.000	47.000
12	Xã Khánh Cường	52.000	49.000	47.000
13	Xã Bình Minh	52.000	49.000	47.000

Stt	Đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
14	Xã Đông Sơn	52.000	49.000	47.000
15	Xã Trường Giang	52.000	49.000	47.000
16	Xã Ba Gia	52.000	49.000	47.000
17	Xã Đình Cương	52.000	49.000	47.000
18	Xã Phước Giang	52.000	49.000	47.000
19	Xã Nghĩa Giang	52.000	49.000	47.000
20	Xã Trà Giang	52.000	49.000	47.000
21	Xã Lân Phong	52.000	49.000	47.000
22	Xã Bình Chương	52.000	49.000	47.000
23	Xã Bình Sơn	52.000	49.000	47.000
24	Xã Vạn Tường	52.000	49.000	47.000
25	Xã Thọ Phong	52.000	49.000	47.000
26	Xã Sơn Tịnh	52.000	49.000	47.000
27	Xã Nghĩa Hành	52.000	49.000	47.000
28	Xã Tư Nghĩa	52.000	49.000	47.000
29	Xã Long Phụng	52.000	49.000	47.000
30	Xã Mỏ Cày	52.000	49.000	47.000
31	Xã Mộ Đức	52.000	49.000	47.000
32	Xã Vệ Giang	52.000	49.000	47.000
33	Xã Tịnh Khê	52.000	49.000	47.000
34	Xã Đăk Rơ Wa	52.000	49.000	47.000
35	Xã Ia Chim	52.000	49.000	47.000
36	Xã Ngọk Bay	52.000	49.000	47.000
37	Xã Sơn Hạ	35.000	34.000	32.000
38	Xã Thiện Tín	35.000	34.000	32.000
39	Xã Ba Vì	35.000	34.000	32.000
40	Xã Ba Tô	35.000	34.000	32.000
41	Xã Ba Động	35.000	34.000	32.000
42	Xã Ba Tơ	35.000	34.000	32.000
43	Xã Ba Dinh	35.000	34.000	32.000
44	Xã Ba Vinh	35.000	34.000	32.000
45	Xã Ba Xa	35.000	34.000	32.000
46	Xã Sơn Linh	35.000	34.000	32.000
47	Xã Sơn Hà	35.000	34.000	32.000

Stt	Đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
48	Xã Sơn Thủy	35.000	34.000	32.000
49	Xã Sơn Kỳ	35.000	34.000	32.000
50	Xã Sơn Tây Thượng	35.000	34.000	32.000
51	Xã Sơn Tây Hạ	35.000	34.000	32.000
52	Xã Sơn Tây	35.000	34.000	32.000
53	Xã Minh Long	35.000	34.000	32.000
54	Xã Sơn Mai	35.000	34.000	32.000
55	Xã Trà Bồng	35.000	34.000	32.000
56	Xã Đông Trà Bồng	35.000	34.000	32.000
57	Xã Tây Trà	35.000	34.000	32.000
58	Xã Thanh Bồng	35.000	34.000	32.000
59	Xã Tây Trà Bồng	35.000	34.000	32.000
60	Xã ĐT Trâm	35.000	34.000	32.000
61	Xã Cà Đam	35.000	34.000	32.000
62	Xã Đăk Hà	19.000	18.000	17.000
63	Xã Bờ Y	19.000	18.000	17.000
64	Xã Đăk Tô	19.000	18.000	17.000
65	Xã Măng Đen	19.000	18.000	17.000
66	Xã Đăk Mar	19.000	18.000	17.000
67	Xã Kon Braih	19.000	18.000	17.000
68	Xã Sa Thầy	19.000	18.000	17.000
69	Xã Đăk Kôi	19.000	18.000	17.000
70	Xã Đăk Môn	19.000	18.000	17.000
71	Xã Đăk Pék	19.000	18.000	17.000
72	Xã Đăk Pxi	19.000	18.000	17.000
73	Xã Đăk Rve	19.000	18.000	17.000
74	Xã Đăk Ui	19.000	18.000	17.000
75	Xã Dục Nông	19.000	18.000	17.000
76	Xã Kon Đào	19.000	18.000	17.000
77	Xã Ngọk Réo	19.000	18.000	17.000
78	Xã Ngọk Tụ	19.000	18.000	17.000
79	Xã Sa Bình	19.000	18.000	17.000
80	Xã Sa Loong	19.000	18.000	17.000
81	Xã Ya Ly	19.000	18.000	17.000

Stt	Đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
82	Xã Đăk Plô	19.000	18.000	17.000
83	Xã Đăk Sao	19.000	18.000	17.000
84	Xã Đăk Tờ Kan	19.000	18.000	17.000
85	Xã Ia Tơi	19.000	18.000	17.000
86	Xã Kon Plông	19.000	18.000	17.000
87	Xã Măng Bút	19.000	18.000	17.000
88	Xã Măng Ri	19.000	18.000	17.000
89	Xã Ngọc Linh	19.000	18.000	17.000
90	Xã Tu Mơ Rông	19.000	18.000	17.000
91	Xã Xốp	19.000	18.000	17.000
92	Xã Đăk Long	19.000	18.000	17.000
93	Xã Ia Đal	19.000	18.000	17.000
94	Xã Mô Rai	19.000	18.000	17.000
95	Xã Rờ Kơi	19.000	18.000	17.000
96	Đặc khu Lý Sơn	29.000	27.000	26.000

5. Bảng giá số 5. Bảng giá đất làm muối

ĐVT: đồng/m^2

Stt	Đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường Sa Huỳnh	49.000	47.000	45.000
2	Xã Tịnh Khê	49.000	47.000	45.000
3	Xã Đông Sơn	49.000	47.000	45.000
4	Xã Vạn Tường	49.000	47.000	45.000

Phụ lục II
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ, ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

1. Phường Kon Tum, phường Đăk Cấm, phường Đăk Bla

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
				Vị trí 2		Vị trí 3			Vị trí 2		Vị trí 3			Vị trí 2		Vị trí 3	
			Vị trí 1	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Vị trí 1	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Vị trí 1	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
1	Chu Văn An	Toàn bộ	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
2	Lê Văn An	Toàn bộ	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
3	Đào Duy Anh	Toàn bộ	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
4	Phan Anh	Toàn bộ	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
5	Nguyễn Bặc	Phạm Văn Đồng - Ngô Đức Kế	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
	Nguyễn Bặc	Ngô Đức Kế - Nguyễn Lương Bằng	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
	Nguyễn Bặc	Phạm Văn Đồng - Suối Ha Nor	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
6	Hồng Bàng	Toàn bộ	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
7	Nguyễn Lương Bằng	Toàn bộ	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
8	Phan Văn Bảy	Từ Phan Đình Phùng - Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
9	Nguyễn Bình	Toàn bộ	1.000	950	760	900	720	400	380	304	360	288	300	285	228	270	216
10	Nguyễn Thái Bình	Toàn bộ	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
11	Trần Tử Bình	Toàn bộ	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
12	Y Bó	Từ đường Trường Sa đến đường Trường Sa	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	3.640	2.076	1.660	1.064	852	2.730	1.557	1.245	798	639
13	Phan Kế Bính	Toàn bộ	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
14	Thu Bồn	Toàn bộ	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	2.000	1.500	1.200	780	624	1.500	1.125	900	585	468

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
				Vị trí 2		Vị trí 3			Vị trí 2		Vị trí 3			Vị trí 2		Vị trí 3	
			Vị trí 1	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Vị trí 1	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Vị trí 1	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
15	Bạch Thái Bưởi	Từ đường Đàm Quang Trung đến đường Dương Bạch Mai	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	3.640	2.076	1.660	1.064	852	2.730	1.557	1.245	798	639
16	Tạ Quang Bửu	Toàn bộ	6.000	4.500	3.600	2.340	1.870	2.400	1.800	1.440	936	748	1.800	1.350	1.080	702	561
17	Siu Blêh	Từ đường Hoàng Diệu - đường Bờ kè	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
18	Nguyễn Thị Cái	Từ đường Đào Đình Luyện đến đường Nguyễn Thị Cương	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	3.640	2.076	1.660	1.064	852	2.730	1.557	1.245	798	639
19	Lương Văn Can	Toàn bộ	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	2.000	1.500	1.200	780	624	1.500	1.125	900	585	468
20	Cù Huy Cận	Toàn bộ	1.000	950	760	900	720	400	380	304	360	288	300	285	228	270	216
21	Nguyễn Đức Cảnh	Đào Duy Từ - Bắc Kạn	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
22	Nam Cao	Toàn bộ	1.000	950	760	900	720	400	380	304	360	288	300	285	228	270	216
23	Văn Cao	Toàn bộ	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
24	Trần Quý Cáp	Toàn bộ	1.000	950	760	900	720	400	380	304	360	288	300	285	228	270	216
25	Nguyễn Hữu Cầu	Thi Sách - Phan Chu Trinh	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	2.000	1.500	1.200	780	624	1.500	1.125	900	585	468
	Nguyễn Hữu Cầu	Bà Triệu - Trần Nhân Tông	10.800	5.650	4.520	2.890	2.320	4.320	2.260	1.808	1.156	928	3.240	1.695	1.356	867	696
	Đường Nguyễn Hữu Cầu (nối dài)	Đoạn Trần Nhân Tông - đường Trường Chinh	10.800	5.650	4.520	2.890	2.320	4.320	2.260	1.808	1.156	928	3.240	1.695	1.356	867	696
26	Lê Chân	Toàn bộ	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
27	Trần Khát Chân	Toàn bộ	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	2.000	1.500	1.200	780	624	1.500	1.125	900	585	468
28	Nguyễn Cảnh Chân	Toàn bộ	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	2.000	1.500	1.200	780	624	1.500	1.125	900	585	468
29	Nông Quốc Chấn	Từ Đào Duy Từ - ngã ba Nguyễn Huệ và đường quy hoạch	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
30	Phan Bội Châu	Toàn bộ	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	2.000	1.500	1.200	780	624	1.500	1.125	900	585	468

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
31	Mạc Đĩnh Chi	Toàn bộ	7.100	5.330	4.260	2.770	2.220	2.840	2.132	1.704	1.108	888	2.130	1.599	1.278	831	666
32	Nguyễn Chích	Toàn bộ	1.000	950	760	900	720	400	380	304	360	288	300	285	228	270	216
33	Nguyễn Đình Chiểu	Hoàng Văn Thụ - Trần Phú	27.800	7.510	6.000	4.360	3.490	11.120	3.004	2.400	1.744	1.396	8.340	2.253	1.800	1.308	1.047
	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Phú - Hẻm đường sát bên số nhà 50 (số mới)	15.000	6.600	5.280	3.300	2.640	6.000	2.640	2.112	1.320	1.056	4.500	1.980	1.584	990	792
	Nguyễn Đình Chiểu	Hẻm đường sát bên số nhà 50 (số mới) - Hết	10.800	5.650	4.520	2.890	2.320	4.320	2.260	1.808	1.156	928	3.240	1.695	1.356	867	696
34	Phó Đức Chính	Toàn bộ	1.000	950	760	900	720	400	380	304	360	288	300	285	228	270	216
35	Trường Chinh	Phan Đình Phùng - Lê Hồng Phong	12.500	6.130	4.900	3.130	2.500	5.000	2.452	1.960	1.252	1.000	3.750	1.839	1.470	939	750
	Trường Chinh	Lê Hồng Phong - Trần Phú	10.800	5.650	4.520	2.890	2.320	4.320	2.260	1.808	1.156	928	3.240	1.695	1.356	867	696
	Trường Chinh	Trần Phú - Trần Văn Hai	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	3.640	2.076	1.660	1.064	852	2.730	1.557	1.245	798	639
	Trường Chinh	Trần Văn Hai - Hết	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
36	Lê Đình Chinh	Toàn bộ	6.000	4.500	3.600	2.340	1.870	2.400	1.800	1.440	936	748	1.800	1.350	1.080	702	561
37	Y Chở	Toàn bộ	1.000	950	760	900	720	400	380	304	360	288	300	285	228	270	216
38	Âu Cơ	Hoàng Thị Loan - Huỳnh Đăng Thơ	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
	Âu Cơ	Huỳnh Đăng Thơ - Lạc Long Quân	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
39	Đặng Trần Côn	Toàn bộ	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
40	Phan Huy Chú	Trường Chinh - Lê Đình Chinh	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
	Phan Huy Chú	Trần Nhân Tông - Đống Đa	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
				Vị trí 2		Vị trí 3			Vị trí 2		Vị trí 3			Vị trí 2		Vị trí 3	
			Vị trí 1	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Vị trí 1	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Vị trí 1	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
41	Lương Đình Của	Toàn bộ	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
42	Nguyễn Văn Cừ	Huỳnh Thúc Kháng - Nguyễn Sinh Sắc	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
	Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Sinh Sắc - Hai Bà Trưng	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
43	Giáp Văn Cương	Từ Phan Đình Phùng - Đường quy hoạch (lô cao su)	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
	Giáp Văn Cương	Đoạn còn lại	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
44	Nguyễn Thị Cương	Toàn bộ	10.800	5.650	4.520	2.890	2.320	4.320	2.260	1.808	1.156	928	3.240	1.695	1.356	867	696
45	Tô Vĩnh Diện	Toàn bộ	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
46	Hoàng Diệu	Ngô Quyền - Nguyễn Huệ	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	2.000	1.500	1.200	780	624	1.500	1.125	900	585	468
	Hoàng Diệu	Nguyễn Huệ - Hết	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
47	Xuân Diệu	Toàn bộ	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
48	Nguyễn Du	Toàn bộ	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
49	Trần Khánh Dư	Phan Đình Phùng - Sư Vạn Hạnh	10.800	5.650	4.520	2.890	2.320	4.320	2.260	1.808	1.156	928	3.240	1.695	1.356	867	696
	Trần Khánh Dư	Sư Vạn Hạnh - Tô Hiến Thành	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	3.640	2.076	1.660	1.064	852	2.730	1.557	1.245	798	639
	Trần Khánh Dư	Tô Hiến Thành - Trần Khát Chân	12.500	6.130	4.900	3.130	2.500	5.000	2.452	1.960	1.252	1.000	3.750	1.839	1.470	939	750
	Trần Khánh Dư	Trần Khát Chân - Ure	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	3.640	2.076	1.660	1.064	852	2.730	1.557	1.245	798	639
50	A Dừa	Trần Phú - URe	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
	A Dừa	URe - Hàm Nghi	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
51	Trần Nhật Duật	Trần Khánh Dư - Nguyễn Thiện Thuật	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
	Trần Nhật Duật	Nguyễn Thiện Thuật - Hết	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
52	Đặng Dung	Toàn bộ	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	3.640	2.076	1.660	1.064	852	2.730	1.557	1.245	798	639
53	Ngô Tiến Dũng	Toàn bộ	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	2.000	1.500	1.200	780	624	1.500	1.125	900	585	468
54	Võ Văn Dũng	Toàn bộ	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	2.000	1.500	1.200	780	624	1.500	1.125	900	585	468
55	Trần Quang Diệu	Toàn bộ	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
56	Trần Dũng	Toàn bộ	1.000	950	760	900	720	400	380	304	360	288	300	285	228	270	216
57	Đống Đa	Đoàn Thị Điểm - Lê Hồng Phong	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
	Đống Đa	Lê Hồng Phong - Nhà công vụ Sư đoàn 10	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	3.640	2.076	1.660	1.064	852	2.730	1.557	1.245	798	639
58	Tản Đà	Toàn bộ	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
59	Bế Văn Đàn	Toàn bộ	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
60	Tôn Đản	Toàn bộ	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
61	Bạch Đằng	Từ Trần Phú - Phan Đình Phùng	21.700	7.120	5.690	3.690	2.950	8.680	2.848	2.276	1.476	1.180	6.510	2.136	1.707	1.107	885
	Bạch Đằng	Từ Phan Đình Phùng - Di tích lịch sử Ngục Kon Tum	7.100	5.330	4.260	2.770	2.220	2.840	2.132	1.704	1.108	888	2.130	1.599	1.278	831	666

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
				Vị trí 2		Vị trí 3			Vị trí 2		Vị trí 3			Vị trí 2		Vị trí 3	
			Vị trí 1	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Vị trí 1	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Vị trí 1	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
62	Trần Hưng Đạo	Phan Đình Phùng - Trần Phú	39.100	8.210	6.570	5.080	4.070	15.640	3.284	2.628	2.032	1.628	11.730	2.463	1.971	1.524	1.221
	Trần Hưng Đạo	Trần Phú - Kơ Pa Kơ Long	33.500	7.840	6.270	4.790	3.830	13.400	3.136	2.508	1.916	1.532	10.050	2.352	1.881	1.437	1.149
	Trần Hưng Đạo	Kơ Pa Kơ Long - Tăng Bạt Hổ	30.700	7.640	6.120	4.610	3.680	12.280	3.056	2.448	1.844	1.472	9.210	2.292	1.836	1.383	1.104
	Trần Hưng Đạo	Tăng Bạt Hổ - Lý Tự Trọng	21.700	7.120	5.690	3.690	2.950	8.680	2.848	2.276	1.476	1.180	6.510	2.136	1.707	1.107	885
	Trần Hưng Đạo	Lý Tự Trọng - Đào Duy Từ	18.000	6.910	5.530	3.330	2.660	7.200	2.764	2.212	1.332	1.064	5.400	2.073	1.659	999	798
	Trần Hưng Đạo	Phan Đình Phùng - Nguyễn Thái Học	18.000	6.910	5.530	3.330	2.660	7.200	2.764	2.212	1.332	1.064	5.400	2.073	1.659	999	798
	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Thái Học - Hết	7.100	5.330	4.260	2.770	2.220	2.840	2.132	1.704	1.108	888	2.130	1.599	1.278	831	666
63	Bùi Đạt	Đào Duy Từ - Lê Viết Lượng	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
				Vị trí 2		Vị trí 3			Vị trí 2		Vị trí 3			Vị trí 2		Vị trí 3	
			Vị trí 1	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Vị trí 1	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Vị trí 1	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
	Bùi Đạt	Lê Viết Lượng - Bắc Kạn	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
64	Lý Nam Đế	Toàn bộ	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
65	Mai Hắc Đế	Từ Hẻm 138 đường Sư Vạn Hạnh đến đường Đinh Công Tráng	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
	Mai Hắc Đế	Từ Đinh Công Tráng - hết đường	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
66	Ngô Đức Đệ	Từ Đường Phạm Văn Đồng đến đường Y Chở	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
	Ngô Đức Đệ	Từ đường Y Chở đến đường bê tông (Hết đất số nhà 84)	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
	Ngô Đức Đệ	Từ đường bê tông (Hết đất số nhà 84) đến hết ranh giới nội thành	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
67	Đoàn Thị Điểm	Ngô Quyền - Trần Hưng Đạo	25.200	7.310	5.850	4.030	3.230	10.080	2.924	2.340	1.612	1.292	7.560	2.193	1.755	1.209	969
	Đoàn Thị Điểm	Trần Hưng Đạo - Lê Lợi	18.000	6.910	5.530	3.330	2.660	7.200	2.764	2.212	1.332	1.064	5.400	2.073	1.659	999	798
	Đoàn Thị Điểm	Lê Lợi - Bà Triệu	15.000	6.600	5.280	3.300	2.640	6.000	2.640	2.112	1.320	1.056	4.500	1.980	1.584	990	792
	Đoàn Thị Điểm	Bà Triệu - Hết	12.500	6.130	4.900	3.130	2.500	5.000	2.452	1.960	1.252	1.000	3.750	1.839	1.470	939	750
68	Trương Định	Toàn bộ	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
69	Ba Đình	Toàn bộ	15.000	6.600	5.280	3.300	2.640	6.000	2.640	2.112	1.320	1.056	4.500	1.980	1.584	990	792
70	Nguyễn Thị Định	Toàn bộ	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
71	Lê Quý Đôn	Lê Hồng Phong - Hết tường rào phía Tây Sở LĐ-TB - XH	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
	Lê Quý Đôn	Lê Hồng Phong - Trần Phú	7.100	5.330	4.260	2.770	2.220	2.840	2.132	1.704	1.108	888	2.130	1.599	1.278	831	666
	Lê Quý Đôn	Trần Phú - Hết	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	2.000	1.500	1.200	780	624	1.500	1.125	900	585	468
72	Đặng Tiến Đông	Phạm Văn Đồng - Hết đất trụ sở UBND P. Đăk Bla	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
	Đặng Tiến Đông	Từ hết đất trụ sở UBND P. Đăk Bla - Hết ranh giới phường Đăk Bla	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
73	Phù Đổng	Hùng Vương - Trần Nhân Tông	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
	Phù Đổng	Trần Nhân Tông - Nguyễn Sinh Sắc	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
74	Phạm Văn Đồng	Từ cầu Đăk Bla - Ngã 3 Đặng Tiến Đông. Nguyễn Văn Linh	12.500	6.130	4.900	3.130	2.500	5.000	2.452	1.960	1.252	1.000	3.750	1.839	1.470	939	750
	Phạm Văn Đồng	Ngã 3 Đặng Tiến Đông. Nguyễn Văn Linh - Hết cổng Trạm điện 500KV	7.100	5.330	4.260	2.770	2.220	2.840	2.132	1.704	1.108	888	2.130	1.599	1.278	831	666
	Phạm Văn Đồng	Cổng Trạm 500KV- Hết Trường Nguyễn Viết Xuân	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	2.000	1.500	1.200	780	624	1.500	1.125	900	585	468
	Phạm Văn Đồng	Trường Nguyễn Viết Xuân - Ranh giới xã Đăk Rơ Wa	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
75	Kim Đồng	Từ đường Trần Duy Hưng đến đường Trần Đức Thảo	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3			Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
76	Y Đôn	Toàn bộ	1.500	1.430	1.140	1.350	1.220	600	572	456	540	488	450	429	342	405	366
77	Lê Thị Hồng Gấm	Đặng Tiến Đông - Đồng Nai	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
	Lê Thị Hồng Gấm	Đồng Nai - Hết	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
78	Hà Huy Giáp	Trần Văn Hai - A Ninh	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
		A Ninh - hết đường	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
79	Võ Nguyên Giáp	Duy Tân - Ranh giới phường Đăk Cấm	6.000	4.500	3.600	2.340	1.870	2.400	1.800	1.440	936	748	1.800	1.350	1.080	702	561
	Võ Nguyên Giáp	Từ ranh giới phường Đăk Cấm- Đến hết tường rào Trung tâm thực nghiệm và cung ứng dịch vụ Trường Cao đẳng cộng đồng Kon Tum	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
	Võ Nguyên Giáp	Từ hết tường rào Trung tâm thực nghiệm và cung ứng dịch vụ Trường Cao đẳng cộng đồng Kon Tum đến ngã tư Trung Tín	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
	Võ Nguyên Giáp	Ranh giới địa bàn Đăk Cấm cũ và P. Duy Tân cũ đến đầu trụ sở UBND địa bàn Đăk Cấm cũ	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
	Võ Nguyên Giáp	Từ đầu trụ sở UBND xã Đăk Cấm đến ngã ba giao nhau giữa đường Võ Nguyên Giáp và Tỉnh lộ 671(đồng ruộng)	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
	Võ Nguyên Giáp	Từ ngã ba giao nhau giữa đường Võ Nguyên Giáp và Tỉnh lộ 671 (đồng ruộng) đến ranh giới phường Đăk Cấm	1.000	950	760	900	720	400	380	304	360	288	300	285	228	270	216
80	A Gió	Toàn bộ	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
81	Phan Đình Giót	Toàn bộ	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
82	Trần Nguyên Hãn	Toàn bộ	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
83	Lê Ngọc Hân	Toàn bộ	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
84	Sư Vạn Hạnh	Trần Phú - Ure	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
	Sư Vạn Hạnh	URe - Hàm Nghi	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
	Sư Vạn Hạnh	Hàm Nghi - Trần Khánh Dư	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
	Sư Vạn Hạnh	Trần Khánh Dư - hết	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
85	Trần Văn Hai	Đào Duy Từ - Trường Chinh	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	3.640	2.076	1.660	1.064	852	2.730	1.557	1.245	798	639
	Trần Văn Hai	Trường Chinh - Đập nước	6.000	4.500	3.600	2.340	1.870	2.400	1.800	1.440	936	748	1.800	1.350	1.080	702	561
	Trần Văn Hai	Đập nước - Hết	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	2.000	1.500	1.200	780	624	1.500	1.125	900	585	468
86	Dương Quảng Hàm	Từ đường Đào Đình Luyện đến đường Bà Huyện Thanh Quan	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	3.640	2.076	1.660	1.064	852	2.730	1.557	1.245	798	639
87	Song Hào	Toàn bộ	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
88	Thoại Ngọc Hầu	Toàn bộ	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
89	Lê Văn Hiến	Phan Đình Phùng - Lê Hồng Phong	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
	Lê Văn Hiến	Trần Phú - Sư đoàn 10	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
90	Hồ Trọng Hiếu	Toàn bộ	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
91	Lê Thời Hiến	Phạm Văn Đồng - Hết đất Trường Mầm non	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
	Lê Thời Hiến	Từ hết đất Trường Mầm non - Hết	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
92	Nguyễn Thượng Hiền	Toàn bộ	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
93	Tô Hiệu	Toàn bộ	1.000	950	760	900	720	400	380	304	360	288	300	285	228	270	216
94	Tăng Bạt Hổ	Toàn bộ	6.000	4.500	3.600	2.340	1.870	2.400	1.800	1.440	936	748	1.800	1.350	1.080	702	561
95	Phan Ngọc Hiển	Toàn bộ	1.000	950	760	900	720	400	380	304	360	288	300	285	228	270	216
96	Trần Quốc Hoàn	Toàn bộ	1.000	950	760	900	720	400	380	304	360	288	300	285	228	270	216
97	Lê Hoàn	Bắc Kạn - Lê Viết Lượng	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
	Lê Hoàn	Cao Bá Quát - Đường liên thôn	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
98	Trần Hoàn	Toàn bộ	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
99	Đinh Tiên Hoàng	Toàn bộ	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
100	Nguyễn Văn Hoàng	Toàn bộ	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
101	Nguyễn Thái Học	Toàn bộ	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	3.640	2.076	1.660	1.064	852	2.730	1.557	1.245	798	639
102	Diên Hồng	Toàn bộ	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
103	Đỗ Xuân Hợp	Toàn bộ	7.100	5.330	4.260	2.770	2.220	2.840	2.132	1.704	1.108	888	2.130	1.599	1.278	831	666
104	Dương Văn Huân	Toàn bộ	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
105	Lê Văn Huân	Toàn bộ	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
106	Hồ Văn Huê	Toàn bộ	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
107	Nguyễn Huệ	Phan Đình Phùng - Hết Bảo tàng Kon Tum	7.100	5.330	4.260	2.770	2.220	2.840	2.132	1.704	1.108	888	2.130	1.599	1.278	831	666

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100 m
	Nguyễn Huệ	Phan Đình Phùng - Trần Phú	25.200	7.310	5.850	4.030	3.230	10.080	2.924	2.340	1.612	1.292	7.560	2.193	1.755	1.209	969
	Nguyễn Huệ	Trần Phú - Nguyễn Trãi	21.700	7.120	5.690	3.690	2.950	8.680	2.848	2.276	1.476	1.180	6.510	2.136	1.707	1.107	885
	Nguyễn Huệ	Nguyễn Trãi - Lý Thái Tổ	18.000	6.910	5.530	3.330	2.660	7.200	2.764	2.212	1.332	1.064	5.400	2.073	1.659	999	798
	Nguyễn Huệ	Lý Thái Tổ - Nguyễn Văn Trỗi	15.000	6.600	5.280	3.300	2.640	6.000	2.640	2.112	1.320	1.056	4.500	1.980	1.584	990	792
	Nguyễn Huệ	Nguyễn Văn Trỗi - Đào Duy Từ	10.800	5.650	4.520	2.890	2.320	4.320	2.260	1.808	1.156	928	3.240	1.695	1.356	867	696
	Nguyễn Huệ	Đoạn từ Đào Duy Từ đến Nông Quốc Chấn (ngã ba Nguyễn Huệ và đường quy hoạch	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
108	Phùng Hưng	Trường Chinh - Hết đường nhựa	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
	Phùng Hưng	Đoạn còn lại	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
109	Trần Duy Hưng	Toàn bộ	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
110	Hồ Xuân Hương	Phan Đình Phùng - Đặng	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100 m
		Trần Côn															
	Hồ Xuân Hương	Đặng Trần Côn - Sư Vạn Hạnh	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
111	Lê Văn Hưu	Toàn bộ	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
112	Tố Hữu	Toàn bộ	15.000	6.600	5.280	3.300	2.640	6.000	2.640	2.112	1.320	1.056	4.500	1.980	1.584	990	792
113	Cao Xuân Huy	Từ đường Đào Đình Luyện đến hết đường	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	3.640	2.076	1.660	1.064	852	2.730	1.557	1.245	798	639
114	Nguyễn Văn Huyên	Toàn bộ	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
115	Bắc Kạn	Đào Duy Từ - Lê Hoàn	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	2.000	1.500	1.200	780	624	1.500	1.125	900	585	468
	Bắc Kạn	Lê Hoàn - Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
	Bắc Kạn	Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh - Cầu treo Kon Klo	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
116	Ngô Đức Kế	Đặng Tiến Đông - Đồng Nai	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
	Ngô Đức Kế	Đồng Nai - Nguyễn Tri Phương	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
117	Nguyễn Thị Minh Khai	Phan Đình Phùng - Phạm Hồng Thái	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	2.000	1.500	1.200	780	624	1.500	1.125	900	585	468
118	Trần Quang Khải	Nguyễn Đình	12.500	6.130	4.900	3.130	2.500	5.000	2.452	1.960	1.252	1.000	3.750	1.839	1.470	939	750

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100 m
		Chiếu - Lê Lợi															
	Trần Quang Khải	Lê Lợi - Phan Chu Trinh	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	3.640	2.076	1.660	1.064	852	2.730	1.557	1.245	798	639
119	Ngô Gia Khảm	Từ đường Đào Đình Luyện đến đường Y Bó	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	3.640	2.076	1.660	1.064	852	2.730	1.557	1.245	798	639
120	Huỳnh Thúc Kháng	Phan Đình Phùng - Huỳnh Đăng Thơ	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	2.000	1.500	1.200	780	624	1.500	1.125	900	585	468
	Huỳnh Thúc Kháng	Huỳnh Đăng Thơ - Hết	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
121	A Khanh	Toàn bộ	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
122	Đinh Gia Khánh	Từ Phan Kế Bính - Hết đất Trường THPT Ngô Mây	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
	Đinh Gia Khánh	Từ hết đất Trường THPT Ngô Mây - Hết đường	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
123	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Ngô Quyền - Hoàng Hoa Thám	6.000	4.500	3.600	2.340	1.870	2.400	1.800	1.440	936	748	1.800	1.350	1.080	702	561
124	Ông Ích Khiêm	Toàn bộ	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	2.000	1.500	1.200	780	624	1.500	1.125	900	585	468

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
125	Đoàn Khuê	Toàn bộ	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
126	Nguyễn Khuyến	Toàn bộ	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
127	Trần Kiên	Toàn bộ	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
128	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Du - Bà Triệu	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	2.000	1.500	1.200	780	624	1.500	1.125	900	585	468
	Lý Thường Kiệt	Bà Triệu - Hết (Hùng Vương)	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	3.640	2.076	1.660	1.064	852	2.730	1.557	1.245	798	639
129	Phạm Kiệt	Toàn bộ	1.000	950	760	900	720	400	380	304	360	288	300	285	228	270	216
130	Yết Kiêu	Toàn bộ	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
131	Tô Ký	Toàn bộ	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
132	Trương Vĩnh Ký	Từ Nguyễn Văn Linh - giáp Trường cao đẳng cộng đồng Kon Tum (Cơ sở 4)	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
133	Lê Lai	Toàn bộ	7.100	5.330	4.260	2.770	2.220	2.840	2.132	1.704	1.108	888	2.130	1.599	1.278	831	666
134	Cù Chính Lan	Toàn bộ	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
135	Phạm Ngũ Lão	Toàn bộ	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	3.640	2.076	1.660	1.064	852	2.730	1.557	1.245	798	639
136	Ngô Sỹ Liên	Tản Đà - Nguyễn Thiện Thuật	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
	Ngô Sỹ Liên	Nguyễn Thiện Thuật - hết	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
137	Trần Huy Liệu	Toàn bộ	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
138	Nguyễn Văn Linh	Từ Phạm Văn Đồng - Cầu HNo	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	3.640	2.076	1.660	1.064	852	2.730	1.557	1.245	798	639

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
	Nguyễn Văn Linh	Cầu HNo - Hết đất Nhà thờ Phương Hòa	6.000	4.500	3.600	2.340	1.870	2.400	1.800	1.440	936	748	1.800	1.350	1.080	702	561
	Nguyễn Văn Linh	Từ hết đất Nhà thờ Phương Hòa - Đường Đặng Tất	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
	Nguyễn Văn Linh	Từ đường Đặng Tất - Cầu Đăk Tía	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
	Nguyễn Văn Linh	Khu vực phía bên dưới cầu HNo (đi đường Trần Đại Nghĩa)	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
	Nguyễn Văn Linh	Khu vực phía bên dưới cầu HNo (phường Đăk Bla)	1.000	950	760	900	720	400	380	304	360	288	300	285	228	270	216
139	Nguyễn Lân	Toàn bộ	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
140	Hoàng Thị Loan	Bà Triệu - Huỳnh Thúc Kháng	6.000	4.500	3.600	2.340	1.870	2.400	1.800	1.440	936	748	1.800	1.350	1.080	702	561
	Hoàng Thị Loan	Huỳnh Thúc Kháng - hết	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
141	Lê Lợi	Phan Đình Phùng - Trần Phú	15.000	6.600	5.280	3.300	2.640	6.000	2.640	2.112	1.320	1.056	4.500	1.980	1.584	990	792
	Lê Lợi	Phan Đình Phùng - Nguyễn Thái Học	10.800	5.650	4.520	2.890	2.320	4.320	2.260	1.808	1.156	928	3.240	1.695	1.356	867	696

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100 m
	Lê Lợi	Nguyễn Thái Học - Hai Bà Trưng	7.100	5.330	4.260	2.770	2.220	2.840	2.132	1.704	1.108	888	2.130	1.599	1.278	831	666
	Lê Lợi	Hai Bà Trưng - Hết	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
142	Kơ Pa Kơ Lơng	Phan Chu Trinh - Trần Hưng Đạo	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	2.000	1.500	1.200	780	624	1.500	1.125	900	585	468
	Kơ Pa Kơ Lơng	Trần Hưng Đạo - Nguyễn Huệ	6.000	4.500	3.600	2.340	1.870	2.400	1.800	1.440	936	748	1.800	1.350	1.080	702	561
	Kơ Pa Kơ Lơng	Nguyễn Huệ - Hết nhà số 172	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
	Kơ Pa Kơ Lơng	Hết nhà số 172 - Hết đường	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
143	Nơ Trang Long	Ure - Hẻm 104	7.100	5.330	4.260	2.770	2.220	2.840	2.132	1.704	1.108	888	2.130	1.599	1.278	831	666
	Nơ Trang Long	Hẻm 104 - Trần Văn Hai	6.000	4.500	3.600	2.340	1.870	2.400	1.800	1.440	936	748	1.800	1.350	1.080	702	561
	Nơ Trang Long	Trần Văn Hai - hết	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	2.000	1.500	1.200	780	624	1.500	1.125	900	585	468

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100 m
		đường															
144	Lưu Trọng Lư	Toàn bộ	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
145	Nguyễn Lữ	Toàn bộ	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
146	Nguyễn Huy Lung	Bùi Đạt - Cao Bá Quát	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
	Nguyễn Huy Lung	Cao Bá Quát - Hết	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
147	Lê Viết Lượng	Toàn bộ	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
148	Đào Đình Luyện	Từ đường Trường Sa đến đường Cao Xuân Huy	10.800	5.650	4.520	2.890	2.320	4.320	2.260	1.808	1.156	928	3.240	1.695	1.356	867	696
149	Hồ Quý Ly	Toàn bộ	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
150	Phan Đăng Lưu	Toàn bộ	1.000	950	760	900	720	400	380	304	360	288	300	285	228	270	216
151	Thạch Lam	Lê Hồng Phòng - Đoàn Thị Điểm	35.200	8.030	6.420	4.930	3.940	14.080	3.212	2.568	1.972	1.576	10.560	2.409	1.926	1.479	1.182
152	Đặng Thai Mai	Từ đường Đàm Quang Trung đến đường Bà Huyện Thanh Quan	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	3.640	2.076	1.660	1.064	852	2.730	1.557	1.245	798	639
153	Dương Bạch Mai	Từ đường Lê Văn Việt đến đường Bạch Thái	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	3.640	2.076	1.660	1.064	852	2.730	1.557	1.245	798	639

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100 m
		Bưởi															
154	Nhất Chi Mai	Toàn bộ	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
155	Hồ Tùng Mậu	Toàn bộ	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	3.640	2.076	1.660	1.064	852	2.730	1.557	1.245	798	639
156	Ngô Mây	Toàn bộ	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
157	Ngô Miên	Toàn bộ	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
158	Đồng Nai	Phạm Văn Đồng - Hết ranh giới Phường Đăk Bla	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
159	Bùi Văn Nê	Toàn bộ	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
160	Dương Đình Nghệ	Toàn bộ	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
161	Huỳnh Văn Nghệ	Toàn bộ	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
162	Hàm Nghi	Trường Chinh - Duy Tân	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
	Hàm Nghi	Duy Tân - Hết	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
163	Lê Thanh Nghị	Toàn bộ	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
164	Bùi Hữu Nghĩa	Toàn bộ	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
165	Trần Đại Nghĩa	Toàn bộ	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
166	Cao Văn Ngọc	Toàn bộ	1.000	950	760	900	720	400	380	304	360	288	300	285	228	270	216
167	Nguyễn Bá Ngọc	Toàn bộ	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
168	Nguyễn Nhạc	Toàn bộ	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
169	Nguyễn Chí Thanh	Từ đường Nguyễn Hữu Thọ đến hết phường Đăk Cấm	1.000	950	760	900	720	400	380	304	360	288	300	285	228	270	216
170	Ngô Thì Nhậm	Trần Phú - Phùng Hưng	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
	Ngô Thì Nhậm	Đinh Công Tráng - Hàm Nghi	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
171	Y Nhất	Toàn bộ	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
172	Nguyễn Nhu	Toàn bộ	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
173	Đỗ Nhuận	Hùng Vương - Đống Đa	7.100	5.330	4.260	2.770	2.220	2.840	2.132	1.704	1.108	888	2.130	1.599	1.278	831	666
174	Lê Niệm	Toàn bộ	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
175	A Ninh	Toàn bộ	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
176	Trần Đăng Ninh	Toàn bộ	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
177	Đinh Núp	Toàn bộ	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
178	Trần Văn Ơn	Toàn bộ	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
179	Bùi Xuân Phái	Toàn bộ	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	2.000	1.500	1.200	780	624	1.500	1.125	900	585	468
180	Thái Phiên	Toàn bộ	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
181	Đặng Xuân Phong	Đinh Công Tráng - Hết	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
182	Lê Hồng Phong	Bạch Đằng - Ngô Quyền	33.500	7.840	6.270	4.790	3.830	13.400	3.136	2.508	1.916	1.532	10.050	2.352	1.881	1.437	1.149
	Lê Hồng Phong	Ngô Quyền - Lê Lợi	35.200	8.030	6.420	4.930	3.940	14.080	3.212	2.568	1.972	1.576	10.560	2.409	1.926	1.479	1.182
	Lê Hồng Phong	Lê Lợi - Bà Triệu	33.500	7.840	6.270	4.790	3.830	13.400	3.136	2.508	1.916	1.532	10.050	2.352	1.881	1.437	1.149
	Lê Hồng Phong	Bà Triệu - Trần Nhân Tông	25.200	7.310	5.850	4.030	3.230	10.080	2.924	2.340	1.612	1.292	7.560	2.193	1.755	1.209	969
	Lê Hồng Phong	Trần Nhân Tông - Hết	18.000	6.910	5.530	3.330	2.660	7.200	2.764	2.212	1.332	1.064	5.400	2.073	1.659	999	798
	Lê Hồng Phong	Hẻm 299	10.800	5.650	4.520	2.890	2.320	4.320	2.260	1.808	1.156	928	3.240	1.695	1.356	867	696
183	Trần Phú	Nguyễn Huệ - Ngô Quyền	27.800	7.510	6.000	4.360	3.490	11.120	3.004	2.400	1.744	1.396	8.340	2.253	1.800	1.308	1.047
	Trần Phú	Ngô Quyền - Phan Chu Trinh	30.700	7.640	6.120	4.610	3.680	12.280	3.056	2.448	1.844	1.472	9.210	2.292	1.836	1.383	1.104
	Trần Phú	Phan Chu Trinh - Bà Triệu	27.800	7.510	6.000	4.360	3.490	11.120	3.004	2.400	1.744	1.396	8.340	2.253	1.800	1.308	1.047
	Trần Phú	Bà Triệu - Trần Nhân Tông	25.200	7.310	5.850	4.030	3.230	10.080	2.924	2.340	1.612	1.292	7.560	2.193	1.755	1.209	969
	Trần Phú	Trần Nhân Tông - Trường Chinh	21.700	7.120	5.690	3.690	2.950	8.680	2.848	2.276	1.476	1.180	6.510	2.136	1.707	1.107	885
	Trần Phú	Trường	12.500	6.130	4.900	3.130	2.500	5.000	2.452	1.960	1.252	1.000	3.750	1.839	1.470	939	750

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
		Chinh - Ngô Thì Nhậm															
	Trần Phú	Ngô Thì Nhậm - hết	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	3.640	2.076	1.660	1.064	852	2.730	1.557	1.245	798	639
184	Phan Đình Phùng	Cầu Đăk BLa - Nguyễn Huệ	25.200	7.310	5.850	4.030	3.230	10.080	2.924	2.340	1.612	1.292	7.560	2.193	1.755	1.209	969
	Phan Đình Phùng	Nguyễn Huệ - Bà Triệu	30.700	7.640	6.120	4.610	3.680	12.280	3.056	2.448	1.844	1.472	9.210	2.292	1.836	1.383	1.104
	Phan Đình Phùng	Bà Triệu - Duy Tân	27.800	7.510	6.000	4.360	3.490	11.120	3.004	2.400	1.744	1.396	8.340	2.253	1.800	1.308	1.047
	Phan Đình Phùng	Duy Tân - Trần Khánh Dư	27.800	7.510	6.000	4.360	3.490	11.120	3.004	2.400	1.744	1.396	8.340	2.253	1.800	1.308	1.047
	Phan Đình Phùng	Trần Khánh Dư - Nguyễn Thiện Thuật	25.200	7.310	5.850	4.030	3.230	10.080	2.924	2.340	1.612	1.292	7.560	2.193	1.755	1.209	969
	Phan Đình Phùng	Nguyễn Thiện Thuật - Tuệ Tĩnh	21.700	7.120	5.690	3.690	2.950	8.680	2.848	2.276	1.476	1.180	6.510	2.136	1.707	1.107	885
	Phan Đình Phùng	Tuệ Tĩnh - Suối Đăk Tờ Reh	15.000	6.600	5.280	3.300	2.640	6.000	2.640	2.112	1.320	1.056	4.500	1.980	1.584	990	792

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
	Phan Đình Phùng	Từ Suối Đăk Tờ Reh - Ngụy Như Kon Tum	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	3.640	2.076	1.660	1.064	852	2.730	1.557	1.245	798	639
	Phan Đình Phùng	Ngụy Như Kon Tum - đường Tôn Đức Thắng	7.100	5.330	4.260	2.770	2.220	2.840	2.132	1.704	1.108	888	2.130	1.599	1.278	831	666
185	Nguyễn Tri Phương	Phạm Văn Đồng - Phó Đức Chính	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
	Nguyễn Tri Phương	Phó Đức Chính - Nguyễn Lương Bằng	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
186	Bà Huyện Thanh Quan	Từ đường Trường Sa đến đường Trường Sa	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	3.640	2.076	1.660	1.064	852	2.730	1.557	1.245	798	639
187	Lạc Long Quân	Toàn bộ	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
188	Cao Bá Quát	Toàn bộ	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
189	Trương Đăng Quế	Trường Chinh - Sư Vạn Hạnh	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	2.000	1.500	1.200	780	624	1.500	1.125	900	585	468
190	Lương Ngọc Quyến	Toàn bộ	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
191	Ngô Quyền	Phan Đình Phùng - Trần Phú	25.200	7.310	5.850	4.030	3.230	10.080	2.924	2.340	1.612	1.292	7.560	2.193	1.755	1.209	969
	Ngô Quyền	Trần Phú - Kơ Pa Kơ Long	21.700	7.120	5.690	3.690	2.950	8.680	2.848	2.276	1.476	1.180	6.510	2.136	1.707	1.107	885
	Ngô Quyền	Kơ Pa Kơ Long - Lý Tự Trọng	15.000	6.600	5.280	3.300	2.640	6.000	2.640	2.112	1.320	1.056	4.500	1.980	1.584	990	792

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
	Ngô Quyền	Lý Tự Trọng - Đào Duy Từ	10.800	5.650	4.520	2.890	2.320	4.320	2.260	1.808	1.156	928	3.240	1.695	1.356	867	696
192	U Re	Lê Văn Hiến - Trường Chinh	7.100	5.330	4.260	2.770	2.220	2.840	2.132	1.704	1.108	888	2.130	1.599	1.278	831	666
	U Re	Trường Chinh - Duy Tân	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	3.640	2.076	1.660	1.064	852	2.730	1.557	1.245	798	639
193	Lê Thị Riêng	Toàn bộ	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
194	Trường Sa	Từ đường Nguyễn Thị Cương đến đường Lê Văn Việt	10.800	5.650	4.520	2.890	2.320	4.320	2.260	1.808	1.156	928	3.240	1.695	1.356	867	696
	Trường Sa	Từ đường Lê Văn Việt đến đường Đào Đình Luyện	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	3.640	2.076	1.660	1.064	852	2.730	1.557	1.245	798	639
	Trường Sa	Từ đường Đào Đình Luyện đến đường Nguyễn Thị Cương	10.800	5.650	4.520	2.890	2.320	4.320	2.260	1.808	1.156	928	3.240	1.695	1.356	867	696
	Trường Sa	Từ đường Nguyễn Thị Cương đến đường Nguyễn Văn Linh	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	3.640	2.076	1.660	1.064	852	2.730	1.557	1.245	798	639
195	Nguyễn Sinh Sắc	Phan Đình Phùng - Hà Huy Tập	6.000	4.500	3.600	2.340	1.870	2.400	1.800	1.440	936	748	1.800	1.350	1.080	702	561

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
	Nguyễn Sinh Sắc	Hà Huy Tập - Hết	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	2.000	1.500	1.200	780	624	1.500	1.125	900	585	468
196	Thi Sách	Trần Phú - Hết đường	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	3.640	2.076	1.660	1.064	852	2.730	1.557	1.245	798	639
197	Võ Thị Sáu	Toàn bộ	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
198	Trương Hán Siêu	Toàn bộ	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
199	Ngô Văn Sở	Toàn bộ	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
200	Nguyễn Sơn	Từ Trường Chinh - Lê Văn Hiến	6.000	4.500	3.600	2.340	1.870	2.400	1.800	1.440	936	748	1.800	1.350	1.080	702	561
201	Lê Văn Tám	Toàn bộ	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
202	Duy Tân	Phan Đình Phùng - Đặng Dung	21.700	7.120	5.690	3.690	2.950	8.680	2.848	2.276	1.476	1.180	6.510	2.136	1.707	1.107	885
	Duy Tân	Đặng Dung - Dã Tượng	18.000	6.910	5.530	3.330	2.660	7.200	2.764	2.212	1.332	1.064	5.400	2.073	1.659	999	798
	Duy Tân	Dã Tượng - Hàm Nghi	12.500	6.130	4.900	3.130	2.500	5.000	2.452	1.960	1.252	1.000	3.750	1.839	1.470	939	750
	Duy Tân	Hàm Nghi - Tạ Quang Bửu	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	3.640	2.076	1.660	1.064	852	2.730	1.557	1.245	798	639
	Duy Tân	Tạ Quang Bửu - Trần Phú	7.100	5.330	4.260	2.770	2.220	2.840	2.132	1.704	1.108	888	2.130	1.599	1.278	831	666
	Duy Tân	Trần Phú - Trần Văn Hai	6.000	4.500	3.600	2.340	1.870	2.400	1.800	1.440	936	748	1.800	1.350	1.080	702	561
	Duy Tân	Trần Văn Hai - Cầu Chà Mòn	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	2.000	1.500	1.200	780	624	1.500	1.125	900	585	468

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
203	Chu Văn Tấn	Đỗ Nhuận - Nhà công vụ Sư đoàn 10	7.100	5.330	4.260	2.770	2.220	2.840	2.132	1.704	1.108	888	2.130	1.599	1.278	831	666
204	Lê Trọng Tấn	Toàn bộ	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
205	Võ Văn Tần	Toàn bộ	1.000	950	760	900	720	400	380	304	360	288	300	285	228	270	216
206	Hà Huy Tập	Toàn bộ	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
207	Đặng Tất	Nguyễn Văn Linh - Nguyễn Thông	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
208	Đỗ Ngọc Thạch	Từ đường Trường Sa đến đường Nguyễn Thị Cương	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	3.640	2.076	1.660	1.064	852	2.730	1.557	1.245	798	639
209	Phạm Ngọc Thạch	Toàn bộ	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
210	Hoàng Văn Thái	Toàn bộ	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
211	Phạm Hồng Thái	Phan Đình Phùng - Nguyễn Thị Minh Khai	6.000	4.500	3.600	2.340	1.870	2.400	1.800	1.440	936	748	1.800	1.350	1.080	702	561
	Phạm Hồng Thái	Nguyễn Thị Minh Khai - Hoàng Thị Loan	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	2.000	1.500	1.200	780	624	1.500	1.125	900	585	468
212	Hoàng Hoa Thám	Lê Hồng Phong - Bùi Thị Xuân	7.100	5.330	4.260	2.770	2.220	2.840	2.132	1.704	1.108	888	2.130	1.599	1.278	831	666
	Hoàng Hoa Thám	Bùi Thị Xuân - Nguyễn Bỉnh Khiêm	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
213	Đặng Thái Thân	Toàn bộ	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
214	Cao Thắng	Toàn bộ	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
215	Tô Hiến Thành	Toàn bộ	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	2.000	1.500	1.200	780	624	1.500	1.125	900	585	468
216	Tôn Đức Thắng	Từ Phan Đình Phùng - Suối Đắk Láp	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	2.000	1.500	1.200	780	624	1.500	1.125	900	585	468

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
	Tôn Đức Thắng	Từ Suối Đắk Láp - Hết đất nhà Ông Hà Kim Long	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
	Tôn Đức Thắng	Từ hết đất nhà ông Hà Kim Long - Đường đi vào CCN-TTCN Thanh Trung	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
	Tôn Đức Thắng	Từ đường đi vào CCN-TTCN Thanh Trung - hết ranh giới phường Đăk Cấm (Giáp xã Đắk Hà)	1.000	950	760	900	720	400	380	304	360	288	300	285	228	270	216
217	Đường nhánh đường Tôn Đức Thắng	Từ đường Tôn Đức Thắng đến CCN-TTCN Thanh Trung	1.000	950	760	900	720	400	380	304	360	288	300	285	228	270	216
218	QL 14: Đường nhánh (Đường vào thôn Plei Trum Đắk Choah. phường Đăk Cấm)	Từ QL 14 - Cầu tràn	800	520	420	400	320	320	208	168	160	128	240	156	126	120	96
	QL 14: Đường nhánh (Đường vào thôn Plei Trum Đắk Choah. phường Đăk Cấm)	Từ Cầu tràn - Ngã ba kênh N1	500	430	380	380	300	200	172	152	152	120	150	129	114	114	90

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
	QL 14: Đường nhánh (Đường vào thôn Plei Trum Đắk Choah. phường Đăk Cấm)	Đường trong các khu dân cư còn lại thôn Plei Trum Đắk Choah	500	430	380	380	300	200	172	152	152	120	150	129	114	114	90
219	Trần Đức Thảo	Toàn bộ	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
220	Lương Khánh Thiện	Toàn bộ	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
221	Nguyễn Gia Thiều	Lê Hồng Phong - Nguyễn Thượng Hiền	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
	Nguyễn Gia Thiều	Nguyễn Thượng Hiền - Hết đường	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
222	Huỳnh Đăng Thơ	Toàn bộ	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
223	Lê Đức Thọ	Toàn bộ	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
224	Nguyễn Hữu Thọ	Từ Phan Đình Phùng - Phan Kế Bính	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
	Nguyễn Hữu Thọ	Từ Phan Kế Bính - Hết ranh giới phường Đăk Cấm	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
225	Nguyễn Thông	Từ đường Trần Đại Nghĩa đến đường Hồ Quý Ly	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
	Nguyễn Thông	Từ đường Hồ Quý Ly đến hết đường	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100 m
226	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Huệ - Ngô Quyền	21.700	7.120	5.690	3.690	2.950	8.680	2.848	2.276	1.476	1.180	6.510	2.136	1.707	1.107	885
	Hoàng Văn Thụ	Ngô Quyền - Lê Lợi	27.800	7.510	6.000	4.360	3.490	11.120	3.004	2.400	1.744	1.396	8.340	2.253	1.800	1.308	1.047
	Hoàng Văn Thụ	Lê Lợi - Phan Chu Trinh	25.200	7.310	5.850	4.030	3.230	10.080	2.924	2.340	1.612	1.292	7.560	2.193	1.755	1.209	969
227	Phạm Phú Thứ	Toàn bộ	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
228	Nguyễn Thiện Thuật	Hoàng Thị Loan - Phan Đình Phùng	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
	Nguyễn Thiện Thuật	Phan Đình Phùng - Trần Nhật Duật	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	2.000	1.500	1.200	780	624	1.500	1.125	900	585	468
	Nguyễn Thiện Thuật	Trần Nhật Duật - Ngã 3 Nguyễn Thiện Thuật	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
	Nguyễn Thiện Thuật	Ngã 3 Nguyễn Thiện Thuật -hết	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
229	Cầm Bá Thước	Toàn bộ	1.000	950	760	900	720	400	380	304	360	288	300	285	228	270	216
230	Mai Xuân Thưởng	Toàn bộ	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
231	Đặng Thái Thuyến	Trần Khánh Dư - Dã Tượng	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
	Đặng Thái Thuyến	Dã Tượng - Ngã 3 Đặng Thái Thuyến	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
	Đặng	Ngã 3 Đặng Thái	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100 m
	Thái Thuyến	Thuyến - Nguyễn Thiện Thuật															
	Đặng Thái Thuyến	Ngã 3 Đặng Thái Thuyến - Hết	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
232	Tuệ Tĩnh	Phan Đình Phùng - Hoàng Thị Loan	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
233	Ngô Tất Tố	Lê Hồng Phong - Đoàn Thị Điểm	35.200	8.030	6.420	4.930	3.940	14.080	3.212	2.568	1.972	1.576	10.560	2.409	1.926	1.479	1.182
234	Lý Thái Tổ	Từ số nhà 01 - Kơ Pa Kơ Lơng	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	2.000	1.500	1.200	780	624	1.500	1.125	900	585	468
	Lý Thái Tổ	Từ Kơ Pa Kơ Lơng - Hết đường nhựa	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
	Lý Thái Tổ	Hết đường nhựa - Đường bao khu dân cư phía Bắc	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
235	Nguyễn Trường Tộ	Giáp tường rào của Công ty cao su Kon Tum - Bùi Văn Nê	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
	Nguyễn Trường Tộ	Bùi Văn Nê - Hết đường	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
236	Phan Kế Toại	Toàn bộ	1.000	950	760	900	720	400	380	304	360	288	300	285	228	270	216
237	Trần Quốc Toản	Toàn bộ	6.000	4.500	3.600	2.340	1.870	2.400	1.800	1.440	936	748	1.800	1.350	1.080	702	561
238	Lương	Toàn bộ	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100 m
	Ngọc Tốn																
239	Trần Nhân Tông	Phan Đình Phùng - Hoàng Thị Loan	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	2.000	1.500	1.200	780	624	1.500	1.125	900	585	468
	Trần Nhân Tông	Phan Đình Phùng - Trần Phú	10.800	5.650	4.520	2.890	2.320	4.320	2.260	1.808	1.156	928	3.240	1.695	1.356	867	696
	Trần Nhân Tông	Trần Phú - Nguyễn Viết Xuân	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	3.640	2.076	1.660	1.064	852	2.730	1.557	1.245	798	639
	Trần Nhân Tông	Nguyễn Viết Xuân - Trần Văn Hai	7.100	5.330	4.260	2.770	2.220	2.840	2.132	1.704	1.108	888	2.130	1.599	1.278	831	666
	Trần Nhân Tông	Trần Văn Hai - Hết	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
240	Trần Văn Trà	Tạ Quang Bửu - Trần Huy Liệu	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
241	Lê Hữu Trác	Toàn bộ	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
242	Nguyễn Trác	Trần Duy Hưng - Trần Hoàn	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
243	Nguyễn Trãi	Nguyễn Huệ - Ngô Quyền	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	3.640	2.076	1.660	1.064	852	2.730	1.557	1.245	798	639
	Nguyễn Trãi	Nguyễn Huệ - Hết	6.000	4.500	3.600	2.340	1.870	2.400	1.800	1.440	936	748	1.800	1.350	1.080	702	561
244	Trần Hữu Trang	Toàn bộ	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
245	Đinh Công Tráng	Duy Tân - Ngô Thì Nhậm	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
	Đinh Công Tráng	Ngô Thì Nhậm - Trường Chinh	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	2.000	1.500	1.200	780	624	1.500	1.125	900	585	468
	Đinh Công Tráng	Đường bê tông liền kề Số nhà 150 đường Đinh Công Tráng	1.000	950	760	900	720	400	380	304	360	288	300	285	228	270	216
246	Phan Văn Trị	Toàn bộ	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
247	Bà Triệu	Hai Bà Trưng - Phan Đình Phùng	21.700	7.120	5.690	3.690	2.950	8.680	2.848	2.276	1.476	1.180	6.510	2.136	1.707	1.107	885
	Bà Triệu	Phan Đình Phùng - Lê Hồng Phong	25.200	7.310	5.850	4.030	3.230	10.080	2.924	2.340	1.612	1.292	7.560	2.193	1.755	1.209	969
	Bà Triệu	Lê Hồng Phong - Trần Phú	21.700	7.120	5.690	3.690	2.950	8.680	2.848	2.276	1.476	1.180	6.510	2.136	1.707	1.107	885
	Bà Triệu	Trần Phú - Nguyễn Viết Xuân	18.000	6.910	5.530	3.330	2.660	7.200	2.764	2.212	1.332	1.064	5.400	2.073	1.659	999	798
	Bà Triệu	Nguyễn Viết Xuân - Đào Duy Từ	15.000	6.600	5.280	3.300	2.640	6.000	2.640	2.112	1.320	1.056	4.500	1.980	1.584	990	792
	Bà Triệu	Hẻm sát bên Công ty Xổ số kiến thiết	6.000	4.500	3.600	2.340	1.870	2.400	1.800	1.440	936	748	1.800	1.350	1.080	702	561
248	Phan Chu Trinh	Phan Đình Phùng - Hai Bà Trưng	12.500	6.130	4.900	3.130	2.500	5.000	2.452	1.960	1.252	1.000	3.750	1.839	1.470	939	750

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
	Phan Chu Trinh	Phan Đình Phùng - Tăng Bạt Hổ	18.000	6.910	5.530	3.330	2.660	7.200	2.764	2.212	1.332	1.064	5.400	2.073	1.659	999	798
	Phan Chu Trinh	Tăng Bạt Hổ - Lý Tự Trọng	12.500	6.130	4.900	3.130	2.500	5.000	2.452	1.960	1.252	1.000	3.750	1.839	1.470	939	750
	Phan Chu Trinh	Lý Tự Trọng - Hết	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	3.640	2.076	1.660	1.064	852	2.730	1.557	1.245	798	639
249	Nguyễn Văn Trỗi	Toàn bộ	7.100	5.330	4.260	2.770	2.220	2.840	2.132	1.704	1.108	888	2.130	1.599	1.278	831	666
250	Lý Tự Trọng	Nguyễn Huệ - Trần Hưng Đạo	7.100	5.330	4.260	2.770	2.220	2.840	2.132	1.704	1.108	888	2.130	1.599	1.278	831	666
	Lý Tự Trọng	Trần Hưng Đạo - Phan Chu Trinh	6.000	4.500	3.600	2.340	1.870	2.400	1.800	1.440	936	748	1.800	1.350	1.080	702	561
251	Trần Bình Trọng	Toàn bộ	15.000	6.600	5.280	3.300	2.640	6.000	2.640	2.112	1.320	1.056	4.500	1.980	1.584	990	792
252	Trương Quang Trọng	Phan Đình Phùng - Hẻm 61	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	3.640	2.076	1.660	1.064	852	2.730	1.557	1.245	798	639
253	Nguyễn Công Trứ	Toàn bộ	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
254	Nguyễn Trung Trực	Toàn bộ	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
255	Đàm Quang Trung	Từ Lê Văn Việt đến đường Cao Xuân Huy	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	3.640	2.076	1.660	1.064	852	2.730	1.557	1.245	798	639
256	Hai Bà Trưng	Trần Hưng Đạo - Phan Chu Trinh	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
	Hai Bà Trưng	Phan Chu Trinh - Hà Huy Tập	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	2.000	1.500	1.200	780	624	1.500	1.125	900	585	468
	Hai Bà Trưng	Hà Huy Tập - Hết ranh giới P. Kontum	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
257	Bùi Công Trừng	Từ Phan Đình Phùng - Đường quy hoạch (lô cao su)	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
258	Đào Duy Từ	Nguyễn Huệ - Bắc Kạn	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	3.640	2.076	1.660	1.064	852	2.730	1.557	1.245	798	639
	Đào Duy Từ	Bắc Kạn - Bà Triệu	10.800	5.650	4.520	2.890	2.320	4.320	2.260	1.808	1.156	928	3.240	1.695	1.356	867	696
	Đào Duy Từ	Bà Triệu - Cao Bá Quát	6.000	4.500	3.600	2.340	1.870	2.400	1.800	1.440	936	748	1.800	1.350	1.080	702	561
	Đào Duy Từ	Cao Bá Quát - Trường Chinh	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
	Đào Duy Từ	Trường Chinh - Hết	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
259	Hàn Mặc Tử	Toàn bộ	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
260	Ngô Gia Tự	Toàn bộ	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
261	Ngụy Như Kon Tum	Từ Phan Đình Phùng - Hết đất Trường Cao đẳng kinh tế kỹ thuật Kon Tum	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
262	Tôn Thất Tùng	Toàn bộ	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
263	Dã Tượng	Toàn bộ	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
264	Trần Cao Vân	Nông Quốc Chấn - Đào Duy Từ	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
	Trần Cao Vân	Đào Duy Từ - Trần Hưng Đạo	7.100	5.330	4.260	2.770	2.220	2.840	2.132	1.704	1.108	888	2.130	1.599	1.278	831	666
	Trần Cao Vân	Trần Hưng Đạo - Hết	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
265	Phan Văn Viêm	Toàn bộ	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
266	Chế Lan Viên	Toàn bộ	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
267	Nguyễn Khắc Viện	Toàn bộ	1.000	950	760	900	720	400	380	304	360	288	300	285	228	270	216
268	Lê Văn Việt	Từ đường Trường Sa đến đường Bà Huyện Thanh Quan	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	3.640	2.076	1.660	1.064	852	2.730	1.557	1.245	798	639
269	Nguyễn Xuân Việt	Toàn bộ	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
270	Lương Thế Vinh	Toàn bộ	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
271	Nguyễn Phan Vinh	Toàn bộ	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
272	Vương Thừa Vũ	Toàn Tuyến	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
273	An Dương Vương	Toàn bộ	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
274	Hùng Vương	Hà Huy Tập - Phan Đình Phùng	10.800	5.650	4.520	2.890	2.320	4.320	2.260	1.808	1.156	928	3.240	1.695	1.356	867	696
	Hùng Vương	Phan Đình Phùng - Trần Phú	15.000	6.600	5.280	3.300	2.640	6.000	2.640	2.112	1.320	1.056	4.500	1.980	1.584	990	792

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
	Hùng Vương	Trần Phú - Nguyễn Viết Xuân	10.800	5.650	4.520	2.890	2.320	4.320	2.260	1.808	1.156	928	3.240	1.695	1.356	867	696
	Hùng Vương	Nguyễn Viết Xuân - Nhà công vụ Sư đoàn 10	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	3.640	2.076	1.660	1.064	852	2.730	1.557	1.245	798	639
275	Triệu Việt Vương	Toàn bộ	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	2.000	1.500	1.200	780	624	1.500	1.125	900	585	468
276	Wừu	Toàn bộ	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
277	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Huệ - Hoàng Hoa Thám	15.000	6.600	5.280	3.300	2.640	6.000	2.640	2.112	1.320	1.056	4.500	1.980	1.584	990	792
	Bùi Thị Xuân	Hoàng Hoa Thám - Ngô Quyền	12.500	6.130	4.900	3.130	2.500	5.000	2.452	1.960	1.252	1.000	3.750	1.839	1.470	939	750
278	Nguyễn Viết Xuân	Phan Chu Trinh - Trần Nhân Tông	10.800	5.650	4.520	2.890	2.320	4.320	2.260	1.808	1.156	928	3.240	1.695	1.356	867	696
	Nguyễn Viết Xuân	Trần Nhân Tông - Trường Chinh	9.100	5.190	4.150	2.660	2.130	3.640	2.076	1.660	1.064	852	2.730	1.557	1.245	798	639
279	Trần Tế Xương	Toàn bộ	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
280	Đường quy hoạch số 1.4.6. 9	Thuộc thôn Kon Sơ Lam 1. 2	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
281	Đường quy hoạch số 6	Khu QH nhà máy bia (cũ)	5.000	3.750	3.000	1.950	1.560	2.000	1.500	1.200	780	624	1.500	1.125	900	585	468
282	Đường bao khu dân cư phía Bắc	Đoạn đường thuộc phường Kontum	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
	Đường bao khu dân cư phía Bắc	Đoạn từ đường Trần Phú - Nhà Công vụ công An	7.100	5.330	4.260	2.770	2.220	2.840	2.132	1.704	1.108	888	2.130	1.599	1.278	831	666
	Đường bao khu dân cư phía Bắc	Đoạn từ nhà Công vụ công an - đường Hoàng Diệu *(nối dài)*	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
	Đường bao khu dân cư phía Bắc	Từ đường Hoàng Diệu *(nối dài)* - Hết	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
283	Đường nội bộ	Khu vực làng nghề HNor. phường Đăk Bla	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
284	Đường QH rộng 6m (khu vực sân bay cũ)	Đường QH số 1	6.000	4.500	3.600	2.340	1.870	2.400	1.800	1.440	936	748	1.800	1.350	1.080	702	561
285	Đường quy hoạch	Khu vực nghĩa địa (cũ) đường Huỳnh Đăng Thơ	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
286	Đường quy hoạch	Khu giao đất đường Ngô Thì Nhậm. phường Đăk Cấm	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
287	Đường quy hoạch	Khu giao đất đường Trần Phú. phường Kontum	3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
288	Đường bao khu dân cư phía Nam	Đoạn đường thuộc phường Đăk Bla	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
289	Đường giao thông kết nối từ đường Hồ Chí Minh đi Quốc lộ 24		3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
290	Các tuyến đường thuộc Khu trung tâm hành chính mới		2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
291	Đường Nguyễn Trãi		2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
292	Khu đấu giá TTTDTT	Đường quy hoạch mặt cắt 2 - 2	18.000	6.910	5.530	3.330	2.660	7.200	2.764	2.212	1.332	1.064	5.400	2.073	1.659	999	798
	Khu đấu giá TTTDTT	Đường quy hoạch mặt cắt 3-3	12.500	6.130	4.900	3.130	2.500	5.000	2.452	1.960	1.252	1.000	3.750	1.839	1.470	939	750
	Khu đấu giá TTTDTT	Đường quy hoạch mặt cắt 4 - 4	12.500	6.130	4.900	3.130	2.500	5.000	2.452	1.960	1.252	1.000	3.750	1.839	1.470	939	750
	Khu đấu giá TTTDTT	Đường quy hoạch mặt cắt 5 - 5	15.000	6.600	5.280	3.300	2.640	6.000	2.640	2.112	1.320	1.056	4.500	1.980	1.584	990	792
	Khu đấu giá TTTDTT	Đường quy hoạch mặt cắt 6 - 6	12.500	6.130	4.900	3.130	2.500	5.000	2.452	1.960	1.252	1.000	3.750	1.839	1.470	939	750
	Khu đấu giá TTTDTT	Đường quy hoạch mặt cắt 7 - 7	12.500	6.130	4.900	3.130	2.500	5.000	2.452	1.960	1.252	1.000	3.750	1.839	1.470	939	750

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
293	Đường QH số 2	Trần Đăng Ninh - đến Đoàn Khuê	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
294	Đường nội bộ trong khu FLC		12.500	6.130	4.900	3.130	2.500	5.000	2.452	1.960	1.252	1.000	3.750	1.839	1.470	939	750
295	Các đường nội bộ thuộc Khu đô thị Đông Phương		10.800	5.650	4.520	2.890	2.320	4.320	2.260	1.808	1.156	928	3.240	1.695	1.356	867	696
296	Các đường nội bộ khu VinCom		21.700	7.120	5.690	3.690	2.950	8.680	2.848	2.276	1.476	1.180	6.510	2.136	1.707	1.107	885
297	Đường Bê tông	Cạnh Trạm khí tượng thủy văn cũ (đường Bắc Kạn đến hết đường bê tông)	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
298	Đường Kè Dã Tượng		3.150	2.520	2.020	1.580	1.260	1.260	1.008	808	632	504	945	756	606	474	378
299	Đường Vào khu TTHC thành phố	Từ ngã 5 vòng xuyến Đắk Cấm – Đường nhánh giao nhau với (hẻm 95 Võ Nguyên Giáp)	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
	Đường Vào khu TTHC thành phố	Từ đường hẻm 95 Võ Nguyên Giáp – khu TTHC thành phố)	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
	Đường Vào khu TTHC thành phố	Từ khu TTHC thành phố – Đến Giáp khu đô thị Bắc Duy Tân	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
300	Đường tránh Kè Quốc lộ 24		2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
301	Đường Quy hoạch số 2	Phan Đình Phùng – Ngã 3 nhà bà Trần Thị Thu Hà	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
	Đường Quy hoạch số 2	Từ ngã 3 nhà bà Trần Thị Thu Hà – Hết	4.100	3.080	2.460	1.600	1.280	1.640	1.232	984	640	512	1.230	924	738	480	384
302	Các đường QH là đường nhựa chưa có tên đường tại Khu đấu giá (Đức Nhân)		2.300					920					690				
303	Đường quy hoạch số 10 (đoạn Phan Kế Bính - Phan Đình Phùng)		2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
304	**Tỉnh lộ 671**																
-	Từ ngã ba giao nhau giữa đường Võ Nguyên Giáp và Tỉnh lộ 671 *(khu*		1.000	950	760	900	720	400	380	304	360	288	300	285	228	270	216

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
	vực đồng ruộng) đến hết ranh giới địa bàn Đăk Cấm cũ *(đường đi xã Ngọc Réo)*																
305	Đất mặt tiền đường láng nhựa hoặc bê tông xi măng có mặt cắt từ 5 mét trở lên																
	Phường:	KonTum	2.300					920					690				
	Phường:	Đăk Cấm	2.300					920					690				
	Phường:	Đăk Bla	1.500					600					450				
306	Đường đất có mặt cắt rộng từ 5 mét trở lên																
	Phường:	KonTum	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
	Phường:	Đăk Cấm	1.500	1.430	1.140	1.350	1.080	600	572	456	540	432	450	429	342	405	324
	Phường:	Đăk Bla	1.000	950	760	900	720	400	380	304	360	288	300	285	228	270	216
307	Các đường, đoạn đường, các ngõ hẻm, hẻm nhánh: Là đường nhựa hoặc bê tông tại thôn Pleitrum - Đăkchoăh		500					200					150				
308	Các đường QH và các đường, đoạn đường, các ngõ hẻm,		400					160					120				

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
	hẻm nhánh: Là đường đất tại thôn Pleitrum - Đăkchoăh																
309	Tuyến 2	Toàn bộ	1.000	950	760	900	720	400	380	304	360	288	300	285	228	270	216
310	Các đường trong khu dân cư Hoàng Thành	Khu D'villa	2.300	1.840	1.470	1.500	1.200	920	736	588	600	480	690	552	441	450	360
311	Đường nhựa	Từ Ngã tư thôn 9, thôn 8 - Đi ngã ba thôn 9 cầu tràn địa bàn xã Đăk Rơ Wa	1.000	950	760	900	720	400	380	304	360	288	300	285	228	270	216
312	Đường nhựa	Từ ngã tư tuyến 2 đường vào kho đạn - Đi cầu tràn địa bàn xã Đăk Rơ Wa	1.000	950	760	900	720	400	380	304	360	288	300	285	228	270	216
313	Các vị trí đất khác còn lại trên địa bàn phường Kontum		1.000					400					300				
314	Các vị trí đất khác còn lại trên địa bàn phường Đăk Bla		700					280					210				
315	Các vị trí đất khác còn lại trên địa bàn phường Đăk Cấm		300					120					90				

2. Phường Cẩm Thành, phường Nghĩa Lộ

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
1	An Dương Vương	- Từ Hai Bà Trưng đến Phạm Quang Ánh.	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
		- Từ Chu Văn An đến Trần Quốc Toản	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
2	Bà Triệu	- Từ Quang Trung đến đường Đoàn Khắc Cung	38.300	10.300	8.500	8.900	7.100	15.320	4.120	3.400	3.560	2.840	11.490	3.090	2.550	2.670	2.130
		- Từ Đoàn Khắc Cung đến đường Trần Cẩm	28.100	8.900	7.800	8.100	5.300	11.240	3.560	3.120	3.240	2.120	8.430	2.670	2.340	2.430	1.590
		- Từ đường Trần Cẩm đến Lê Trung Đình	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
3	Bắc Sơn	Từ Quang Trung đến 30 tháng 4	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
				Vị trí 2		Vị trí 3			Vị trí 2		Vị trí 3			Vị trí 2		Vị trí 3	
			Vị trí 1	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Vị trí 1	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Vị trí 1	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
4	Bích Khê	Từ Đinh Tiên Hoàng đến Ngã tư Ba La (Kể cả đất thuộc xã An Phú)	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
5	Bùi Tá Hán	Khu dân cư phía đông đường Nguyễn Chí Thanh đến hết đường nhựa (Khu TĐC Gò Xoài)	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
6	Bùi Thị Xuân	- Từ Chu Văn An đến Lê Văn Sỹ	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
		- Từ Lê Văn Sỹ đến hết đoạn thâm nhập nhựa	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	4.120	2.240	1.680	1.680	1.320	3.090	1.680	1.260	1.260	990
7	Cách Mạng Tháng 8	Từ Nguyễn Nghiêm đến hết đường hiện trạng	28.100	8.900	7.800	8.100	5.300	11.240	3.560	3.120	3.240	2.120	8.430	2.670	2.340	2.430	1.590
8	Cẩm Thành	Cả đường	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
9	Cao Bá Quát	Cả đường	28.100	8.900	7.800	8.100	5.300	11.240	3.560	3.120	3.240	2.120	8.430	2.670	2.340	2.430	1.590
10	Chu Huy Mân	Từ đường 11m (chưa đặt tên) đến Nguyễn Du	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
11	Chu Văn An	- Từ ngã 5 Lê Lợi - Nguyễn Trãi đến Hùng Vương	28.100	8.900	7.800	8.100	5.300	11.240	3.560	3.120	3.240	2.120	8.430	2.670	2.340	2.430	1.590
		- Từ Hai Bà Trưng đến Tôn Đức Thắng	28.100	8.900	7.800	8.100	5.300	11.240	3.560	3.120	3.240	2.120	8.430	2.670	2.340	2.430	1.590
12	Đặng Thùy Trâm	Từ Phạm Văn Đồng đến Hà Huy Tập	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
13	Đặng Văn Ngữ	Từ Lê Hữu Trác đến Nguyễn Đình Chiểu	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
14	Đinh Duy Tự	Từ Mạc Đăng Dung đến đường 11m chưa thi công	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	4.120	2.240	1.680	1.680	1.320	3.090	1.680	1.260	1.260	990

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
15	Đinh Nhá	Từ Phạm Văn Đồng đến hết đường nhựa	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
16	Đinh Tiên Hoàng	Cả đường (Từ Lê Trung Đình đến Cao Bá Quát)	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
17	Đinh Triều	Từ Nguyễn Năng Lự đến Quang Trung	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	4.120	2.240	1.680	1.680	1.320	3.090	1.680	1.260	1.260	990
18	Đoàn Khắc Cung	Cả đường (Từ Bà Triệu đến Trần Nhân Tông)	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
19	Đoàn Khắc Nhượng	Từ Đoàn Khắc Cung đến Khu dân cư Bà Triệu	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
20	Đường 14 tháng 8	Từ Trương Quang Giao đến Trần Thị Hiệp	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
21	Đường 30 tháng 4	Từ Lê Thánh Tôn đến Cao Bá Quát	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
22	Đường K3	Từ Nguyễn Thông đến ngã 3 Rừng Lăng	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	4.120	2.240	1.680	1.680	1.320	3.090	1.680	1.260	1.260	990
23	Đường Ngọc Cảnh	Từ Nguyễn Văn Trỗi đến Lý Chính Thắng	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
24	Đường xung quanh siêu thị Co.opmart	(Trừ đường Lê Khiết)	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
25	Duy Tân	Từ Quang Trung đến Ngô Quyền	49.790	13.390	11.050	11.570	9.230	19.916	5.356	4.420	4.628	3.692	14.937	4.017	3.315	3.471	2.769
26	Hà Huy Tập	Từ Lê Thánh Tôn đến Nguyễn Hoàng	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
27	Hai Bà Trưng	- Từ Quang Trung đến Trương Định	38.300	10.300	8.500	8.900	7.100	15.320	4.120	3.400	3.560	2.840	11.490	3.090	2.550	2.670	2.130
		- Từ Trương Định đến đường sắt	28.100	8.900	7.800	8.100	5.300	11.240	3.560	3.120	3.240	2.120	8.430	2.670	2.340	2.430	1.590

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
		- Từ đường sắt đến Nguyễn Chí Thanh	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
28	Hồ Đắc Di	Từ Lê Hữu Trác đến Trần Tế Xương	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
29	Hồ Xuân Hương	Từ Quang Trung đến Lý Thường Kiệt	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
30	Hoàng Hoa Thám	Cả đường (từ ngã 4 Nguyễn Trãi - Hoàng Văn Thụ đến địa giới huyện Tư Nghĩa)	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
31	Hoàng Văn Thụ	- Từ ngã 4 Ông Bố đến Nguyễn Trãi	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
		- Từ Nguyễn Trãi đến kênh N6	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
32	Hùng Vương	- Từ Quang Trung đến Ngã 3 Bồ Đề	49.790	13.390	11.050	11.570	9.230	19.916	5.356	4.420	4.628	3.692	14.937	4.017	3.315	3.471	2.769
		- Từ Ngã 3 Bồ Đề đến ngã 5 Thu Lộ	45.960	12.360	10.200	10.680	8.520	18.384	4.944	4.080	4.272	3.408	13.788	3.708	3.060	3.204	2.556
33	Huyền Trân Công Chúa	Cả đường	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
34	Huỳnh Công Thiệu	Từ Hùng Vương đến Nguyễn Tự Tân	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
35	Huỳnh Thúc Kháng	Từ Quang Trung đến Trần Kỳ Phong	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
36	Kim Đồng	Cả đường	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
37	Lê Duẩn	Từ đường sắt Bắc Nam đến đường Hoàng Văn Thụ	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
38	Lê Đại Hành	Cả đường (từ Phan Đình Phùng đến Nguyễn Công Phương)	28.100	8.900	7.800	8.100	5.300	11.240	3.560	3.120	3.240	2.120	8.430	2.670	2.340	2.430	1.590

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
				Vị trí 2		Vị trí 3			Vị trí 2		Vị trí 3			Vị trí 2		Vị trí 3	
			Vị trí 1	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Vị trí 1	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Vị trí 1	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
39	Lê Đình Cẩn	Cả đường (Từ Lê Trung Đình đến Nguyễn Nghiêm)	28.100	8.900	7.800	8.100	5.300	11.240	3.560	3.120	3.240	2.120	8.430	2.670	2.340	2.430	1.590
40	Lê Hữu Trác	- Từ Tô Hiến Thành đến Hùng Vương	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	4.120	2.240	1.680	1.680	1.320	3.090	1.680	1.260	1.260	990
		- Từ Hùng Vương đến Bùi Thị Xuân	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
		- Từ Bùi Thị Xuân đến Nguyễn Trãi	28.100	8.900	7.800	8.100	5.300	11.240	3.560	3.120	3.240	2.120	8.430	2.670	2.340	2.430	1.590
41	Lê Khiết	Từ Quang Trung đến Cách Mạng Tháng 8	28.100	8.900	7.800	8.100	5.300	11.240	3.560	3.120	3.240	2.120	8.430	2.670	2.340	2.430	1.590
42	Lê Lợi	- Từ Quang Trung đến Phan Đình Phùng	45.960	12.360	10.200	10.680	8.520	18.384	4.944	4.080	4.272	3.408	13.788	3.708	3.060	3.204	2.556

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
		- Từ Phan Đình Phùng đến Nguyễn Công Phương	38.300	10.300	8.500	8.900	7.100	15.320	4.120	3.400	3.560	2.840	11.490	3.090	2.550	2.670	2.130
43	Lê Ngung	Cả đường (Từ Quang Trung đến Nguyễn Bá Loan)	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
44	Lê Quý Đôn	Từ Lê Lợi đến kênh N6	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	4.120	2.240	1.680	1.680	1.320	3.090	1.680	1.260	1.260	990
45	Lê Thánh Tôn	Cả đường (Từ Quang Trung đến Đinh Tiên Hoàng)	38.300	10.300	8.500	8.900	7.100	15.320	4.120	3.400	3.560	2.840	11.490	3.090	2.550	2.670	2.130
46	Lê Trung Đình	- Từ Quang Trung đến Phạm Văn Đồng	49.790	13.390	11.050	11.570	9.230	19.916	5.356	4.420	4.628	3.692	14.937	4.017	3.315	3.471	2.769
		- Từ Phạm Văn Đồng đến Bà Triệu	38.300	10.300	8.500	8.900	7.100	15.320	4.120	3.400	3.560	2.840	11.490	3.090	2.550	2.670	2.130
47	Lê Văn Sỹ	Từ Hùng Vương đến Bùi Thị Xuân	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
48	Lý Chiêu Hoàng	Từ Trần Thủ Độ đến Nguyễn An	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất sản xuất phi nông nghiệp				
				Vị trí 2		Vị trí 3			Vị trí 2		Vị trí 3			Vị trí 2		Vị trí 3	
			Vị trí 1	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Vị trí 1	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Vị trí 1	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
49	Lý Chính Thắng	Từ đường 11m chưa thi công đến Trần Quang Khải	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
50	Lý Đạo Thành	Từ An Dương Vương đến Trần Cao Vân	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
51	Lý Thánh Tông	- Từ Nguyễn Chí Thanh đến Đường K3	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
		- Từ Đường K3 đến sân bay	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
52	Lý Thường Kiệt	Cả đường (Từ Cao Bá Quát đến Quang Trung)	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
53	Lý Tự Trọng	Cả đường (Lê Trung Đình đến Duy Tân)	45.960	12.360	10.200	10.680	8.520	18.384	4.944	4.080	4.272	3.408	13.788	3.708	3.060	3.204	2.556
54	Mạc Đăng Dung	Từ Nguyễn Tri Phương đến Nguyễn Văn Trỗi	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
55	Mạc Đĩnh Chi	Từ Hai Bà Trưng đến Phan Bội Châu	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
56	Mai Đình Dõng	Từ Lê Thánh Tôn đến đến Bắc Sơn	28.100	8.900	7.800	8.100	5.300	11.240	3.560	3.120	3.240	2.120	8.430	2.670	2.340	2.430	1.590
57	Mai Xuân Thưởng	Từ Võ Hàn đến Xuân Thủy	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100 m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100 m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100 m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100 m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100 m
58	Ngô Quyền	- Từ Nguyễn Nghiêm đến Lê Trung Đình	49.790	13.390	11.050	11.570	9.230	19.916	5.356	4.420	4.628	3.692	14.937	4.017	3.315	3.471	2.769
		- Từ Lê Trung Đình đến Lê Ngung	28.100	8.900	7.800	8.100	5.300	11.240	3.560	3.120	3.240	2.120	8.430	2.670	2.340	2.430	1.590
59	Ngô Sĩ Liên	- Từ Phan Bội Châu đến Chu Văn An	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
60	Nguyễn An	Từ Nguyễn Hữu Cảnh đến đường Gom chưa thi công	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
61	Nguyễn Bá Loan	- Từ Trương Quang Trọng đến Lê Trung Đình	28.100	8.900	7.800	8.100	5.300	11.240	3.560	3.120	3.240	2.120	8.430	2.670	2.340	2.430	1.590
		- Từ Lê Trung Đình đến Nguyễn Nghiêm	45.960	12.360	10.200	10.680	8.520	18.384	4.944	4.080	4.272	3.408	13.788	3.708	3.060	3.204	2.556

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100 m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100 m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100 m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100 m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100 m
		- Từ Nguyễn Nghiêm đến Siêu thị Coopmart	42.130	11.330	9.350	9.790	7.810	16.852	4.532	3.740	3.916	3.124	12.639	3.399	2.805	2.937	2.343
62	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Từ Chu Văn An đến Trương Định	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
		Từ Trương Định đến Trần Thái Tông	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
63	Nguyễn Chánh	Cả đường (Từ Ngã 5 Thu Lộ đến Ga Quảng Ngãi)	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
64	Nguyễn Chí Thanh	- Từ đường Hai Bà Trưng đến giáp sông Trà Khúc	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	4.120	2.240	1.680	1.680	1.320	3.090	1.680	1.260	1.260	990
		- Từ đường Hai Bà Trưng đến ngã 4 Ông Bố	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100 m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100 m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100 m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100 m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100 m
65	Nguyễn Công Phương	- Từ Trần Hưng Đạo đến Kênh N6	28.100	8.900	7.800	8.100	5.300	11.240	3.560	3.120	3.240	2.120	8.430	2.670	2.340	2.430	1.590
		- Từ Kênh N6 đến địa giới xã Nghĩa Giang	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
66	Nguyễn Cư Trinh	Từ Quang Trung đến Phan Bội Châu	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
67	Nguyễn Đình Chiểu	Cả đường (Từ Ngã năm Thu Lộ đến Trại tạm giam)	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
68	Nguyễn Du	Từ Bà Triệu đến Lê Thánh Tôn	28.100	8.900	7.800	8.100	5.300	11.240	3.560	3.120	3.240	2.120	8.430	2.670	2.340	2.430	1.590
69	Nguyễn Hoàng	Từ 30 tháng 4 đến Hà Huy Tập	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
70	Nguyễn Hữu Cảnh	Từ Trần Thủ Độ đến hết đường bê tông nhựa	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
		Đoạn còn lại đến Trần Khánh Dư	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	4.120	2.240	1.680	1.680	1.320	3.090	1.680	1.260	1.260	990

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100 m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100 m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100 m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100 m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100 m
71	Nguyễn Khuyến	Từ Hai Bà Trưng đến Tôn Đức Thắng	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
72	Nguyễn Năng Lự	Từ Trần Kiên đến Trương Quang Giao	28.100	8.900	7.800	8.100	5.300	11.240	3.560	3.120	3.240	2.120	8.430	2.670	2.340	2.430	1.590
		- Các đoạn còn lại	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
73	Nguyễn Nghiêm	- Từ Nguyễn Du đến Phạm Văn Đồng	28.100	8.900	7.800	8.100	5.300	11.240	3.560	3.120	3.240	2.120	8.430	2.670	2.340	2.430	1.590
		- Từ Phạm Văn Đồng đến Nguyễn Bá Loan và Từ Quang Trung đến Trần Hưng Đạo	42.130	11.330	9.350	9.790	7.810	16.852	4.532	3.740	3.916	3.124	12.639	3.399	2.805	2.937	2.343
		- Từ Nguyễn Bá Loan đến Quang Trung	45.960	12.360	10.200	10.680	8.520	18.384	4.944	4.080	4.272	3.408	13.788	3.708	3.060	3.204	2.556
74	Nguyễn Tấn Kỳ	Từ Nguyễn Khuyến đến Trần Cao Vân	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100 m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100 m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100 m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100 m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100 m
75	Nguyễn Thái Học	Từ Huỳnh Thúc Kháng đến Trường Chinh	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
76	Nguyễn Thị Minh Khai	Cả đường (Từ Nguyễn Tự Tân đến Hùng Vương)	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
77	Nguyễn Thiếp	Từ Cao Bá Quát đến Nguyễn Hoàng	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
78	Nguyễn Thiệu	Từ Nguyễn Du đến hết đường	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
79	Nguyễn Thông	Từ ngã 4 Ông Bố đến ngã 4 đi Sân Bay	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
80	Nguyễn Thụy	Cả đường (Từ ngã 5 Thu Lộ đến ngã tư ông Bố)	28.100	8.900	7.800	8.100	5.300	11.240	3.560	3.120	3.240	2.120	8.430	2.670	2.340	2.430	1.590
81	Nguyễn Trãi	Cả đường (Từ ngã 5 Lê Lợi - Nguyễn Công Phương-Chu Văn An đến Hoàng Văn Thụ)	28.100	8.900	7.800	8.100	5.300	11.240	3.560	3.120	3.240	2.120	8.430	2.670	2.340	2.430	1.590

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100 m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100 m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100 m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100 m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100 m
82	Nguyễn Trung Trực	Từ Đinh Duy Tự đến Đường Ngọc Cảnh	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
83	Nguyễn Trường Tộ	Từ Lý Thánh Tông đến đường số 6	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	4.120	2.240	1.680	1.680	1.320	3.090	1.680	1.260	1.260	990
84	Nguyễn Tự Tân	Từ Quang Trung đến Trương Định	28.100	8.900	7.800	8.100	5.300	11.240	3.560	3.120	3.240	2.120	8.430	2.670	2.340	2.430	1.590
		Từ Trương Định đến Trần Thái Tông	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
85	Nguyễn Văn Trỗi	Từ Huỳnh Thúc Kháng đến Võ Thị Đệ	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
86	Nguyễn Vịnh	Từ Trương Định đến Tố Hữu	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
87	Phạm Đường	Từ Lý Chính Thắng đến Võ Thị Đệ	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
88	Phạm Hàm	Từ Đoàn Khắc Cung đến Khu dân cư Bà Triệu	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100 m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100 m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100 m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100 m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100 m
89	Phạm Hữu Nhật	Từ Hai Bà Trưng đến hết đường nhựa	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
90	Phạm Quang Ảnh	Từ Hai Bà Trưng đến Tôn Đức Thắng	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
91	Phạm Tuân	Từ Trần Quang Khải đến Trương Đăng Trinh	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
92	Phạm Văn Đồng	- Từ Lê Trung Đình đến Lê Thánh Tôn	45.960	12.360	10.200	10.680	8.520	18.384	4.944	4.080	4.272	3.408	13.788	3.708	3.060	3.204	2.556
		- Từ Lê Thánh Tôn đến Cao Bá Quát	38.300	10.300	8.500	8.900	7.100	15.320	4.120	3.400	3.560	2.840	11.490	3.090	2.550	2.670	2.130
93	Phạm Xuân Hòa	Từ Nguyễn Bá Loan đến Phan Đình Phùng	28.100	8.900	7.800	8.100	5.300	11.240	3.560	3.120	3.240	2.120	8.430	2.670	2.340	2.430	1.590
94	Phan Bội Châu	-Từ Hai Bà Trưng đến Hùng Vương	45.960	12.360	10.200	10.680	8.520	18.384	4.944	4.080	4.272	3.408	13.788	3.708	3.060	3.204	2.556
		-Từ Hùng Vương đến Trần Hưng Đạo	42.130	11.330	9.350	9.790	7.810	16.852	4.532	3.740	3.916	3.124	12.639	3.399	2.805	2.937	2.343

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
				Vị trí 2		Vị trí 3			Vị trí 2		Vị trí 3			Vị trí 2		Vị trí 3	
			Vị trí 1	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Vị trí 1	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Vị trí 1	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
95	Phan Chu Trinh	Từ Hùng Vương đến Trần Hưng Đạo	42.130	11.330	9.350	9.790	7.810	16.852	4.532	3.740	3.916	3.124	12.639	3.399	2.805	2.937	2.343
96	Phan Đăng Lưu	Từ Hà Huy Tập đến Khu dân cư Bắc trường Mẫu giáo	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
97	Phan Đình Phùng	Từ Quang Trung đến Lê Lợi	45.960	12.360	10.200	10.680	8.520	18.384	4.944	4.080	4.272	3.408	13.788	3.708	3.060	3.204	2.556
		Từ Lê Lợi đến Trường Chinh	38.300	10.300	8.500	8.900	7.100	15.320	4.120	3.400	3.560	2.840	11.490	3.090	2.550	2.670	2.130
98	Phan Huy Ích	Từ Võ Tùng đến Cẩm Thành	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
99	Phan Long Bằng	Từ Chu Văn An đến An Dương Vương	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
100	Phan Thái Ất	Từ Lê Lợi đến Trường Chinh	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
101	Phan Văn Trị	Từ Trương Vĩnh Ký đến Trường Chinh	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
102	Quang Trung	- Từ cầu Trà Khúc I đến Trần Hưng Đạo	49.790	13.390	11.050	11.570	9.230	19.916	5.356	4.420	4.628	3.692	14.937	4.017	3.315	3.471	2.769
		- Từ Trần Hưng Đạo đến Lê Lợi	45.960	12.360	10.200	10.680	8.520	18.384	4.944	4.080	4.272	3.408	13.788	3.708	3.060	3.204	2.556
		- Từ Lê Lợi đến Cao Bá Quát	42.130	11.330	9.350	9.790	7.810	16.852	4.532	3.740	3.916	3.124	12.639	3.399	2.805	2.937	2.343
		- Từ Cao Bá Quát đến	38.300	10.300	8.500	8.900	7.100	15.320	4.120	3.400	3.560	2.840	11.490	3.090	2.550	2.670	2.130

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
				Vị trí 2		Vị trí 3			Vị trí 2		Vị trí 3			Vị trí 2		Vị trí 3	
			Vị trí 1	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Vị trí 1	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Vị trí 1	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
		cầu Bàu Giang															
103	Thái Thú	Từ Phan Văn Trị đến Phan Đình Phùng	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
104	Thành Thái	Từ Chu Văn An đến Trần Cao Vân	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
105	Tô Hiến Thành	Từ Chu Văn An đến Tố Hữu	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
		Từ Tố Hữu đến Trần Quốc Toản	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
106	Tố Hữu	Từ Tôn Đức Thắng đến Tô Hiến Thành	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
107	Tôn Đức Thắng	Từ Bà Triệu đến Trần Quốc Toản	28.100	8.900	7.800	8.100	5.300	11.240	3.560	3.120	3.240	2.120	8.430	2.670	2.340	2.430	1.590
108	Trà Bồng khởi nghĩa	Từ Nguyễn Nghiêm đến Cách Mạng Tháng 8	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
109	Trần Cẩm	- Từ Bà Triệu đến Trương Quang Trọng	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
		-Từ Cẩm Thành đến Lê Trung Đình	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
110	Trần Cao Vân	Từ Tôn Đức Thắng đến Hai Bà Trưng	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
111	Trần Công Hiến	Từ Bà Triệu đến hết đường nhựa	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
				Vị trí 2		Vị trí 3			Vị trí 2		Vị trí 3			Vị trí 2		Vị trí 3	
			Vị trí 1	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Vị trí 1	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Vị trí 1	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
		(Khu dân cư Bà Triệu)															
112	Trần Hưng Đạo	Từ Quang Trung đến Ngã 3 Bồ Đề	28.100	8.900	7.800	8.100	5.300	11.240	3.560	3.120	3.240	2.120	8.430	2.670	2.340	2.430	1.590
113	Trần Khánh Dư	Từ Lý Thường Kiệt đến hết bến xe	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
		Các đoạn còn lại (kể cả đất thuộc xã Nghĩa Dõng)	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	4.120	2.240	1.680	1.680	1.320	3.090	1.680	1.260	1.260	990
114	Trần Kiên	Cả đường	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
115	Trần Nam Trung	Từ Chu Huy Mân đến Trương Quang Giao	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
116	Trần Quang Diệu	Từ Nguyễn Công Phương đến Chu Văn An	28.100	8.900	7.800	8.100	5.300	11.240	3.560	3.120	3.240	2.120	8.430	2.670	2.340	2.430	1.590
117	Trần Quang Khải	Từ Trường Chinh đến Lý Thái Tổ	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
118	Trần Quý Cáp	Từ đường 11m chưa thi công đến Nguyễn Văn Trỗi	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
119	Trần Quý Hai	Từ Hùng Vương đến Ngô Sĩ Liên	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
120	Trần Tế Xương	Đoạn từ Nguyễn Trãi đến Bùi Thị Xuân	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
				Vị trí 2		Vị trí 3			Vị trí 2		Vị trí 3			Vị trí 2		Vị trí 3	
			Vị trí 1	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Vị trí 1	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Vị trí 1	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
121	Trần Thái Tông	Từ Tô Hiến Thành đến Nguyễn Tự Tân	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
		Từ Nguyễn Tự Tân đến Trần Quốc Toản	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	4.120	2.240	1.680	1.680	1.320	3.090	1.680	1.260	1.260	990
122	Trần Thị Hiệp	Từ Nguyễn Du đến Đinh Tiên Hoàng	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
123	Trần Thủ Độ	Từ Đinh Tiên Hoàng đến Trần Khánh Dư	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
124	Trần Toại	Từ Hùng Vương đến Trường Chính trị tỉnh	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
125	Trịnh Công Sơn	Từ Đoàn Khắc Cung đến Khu dân cư Bà Triệu	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
126	Trường Chinh	Từ Quang Trung đến hết đường bê tông nhựa	28.100	8.900	7.800	8.100	5.300	11.240	3.560	3.120	3.240	2.120	8.430	2.670	2.340	2.430	1.590
127	Trương Đăng Trinh	Từ Huỳnh Thúc Kháng đến Trương Vĩnh Ký	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	4.120	2.240	1.680	1.680	1.320	3.090	1.680	1.260	1.260	990

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
				Vị trí 2		Vị trí 3			Vị trí 2		Vị trí 3			Vị trí 2		Vị trí 3	
			Vị trí 1	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Vị trí 1	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Vị trí 1	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
128	Trương Định	Từ Tôn Đức Thắng đến Hai Bà Trưng	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
		Từ Hai Bà Trưng đến Ngã 5 Thu Lộ	28.100	8.900	7.800	8.100	5.300	11.240	3.560	3.120	3.240	2.120	8.430	2.670	2.340	2.430	1.590
129	Trương Quang Trọng	Từ Bà Triệu đến Quang Trung	28.100	8.900	7.800	8.100	5.300	11.240	3.560	3.120	3.240	2.120	8.430	2.670	2.340	2.430	1.590
130	Trương Quang Đản	Từ Chu Huy Mân đến Trần Thị Hiệp	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
131	Trương Quang Giao	Từ Đinh Tiên Hoàng đến hết đường bê tông nhựa	28.100	8.900	7.800	8.100	5.300	11.240	3.560	3.120	3.240	2.120	8.430	2.670	2.340	2.430	1.590
132	Trường Sa	Từ đường Bà Triệu đến hết địa phận phường Cẩm Thành	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
133	Trương Vĩnh Ký	Từ Trần Quang Khải đến Phan Đình Phùng	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
134	Vân Đông	Từ Đường Ngọc Cảnh đến Nguyễn Trung Trực	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
135	Vạn Tường	- Từ Phan Đăng Lưu đến Toà án tỉnh	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
		- Từ Trần Kiên đến Trần Thị Hiệp	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
136	Võ Hàn	Từ Trần Quang	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
				Vị trí 2		Vị trí 3			Vị trí 2		Vị trí 3			Vị trí 2		Vị trí 3	
			Vị trí 1	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Vị trí 1	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Vị trí 1	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
		Khải đến Nguyễn Thái Học															
137	Võ Thị Sáu	Từ Trần Hưng Đạo đến kênh N6	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
138	Võ Tùng	Từ Lê Trung Đình đến Bà Triệu	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
139	Xuân Diệu	Từ Trần Tế Xương đến Nguyễn Đình Chiểu	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
140	Xuân Thủy	Từ Trần Quang Khải đến Nguyễn Thái Học	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
141	Đường mặt tiền đường Triệu Quang Phục không thuộc Khu dân cư Phước Thạnh		10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	4.120	2.240	1.680	1.680	1.320	3.090	1.680	1.260	1.260	990
142	Trương Quang Cận	Đoạn từ đường Lê Đại Hành đến đường Lê Lợi	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
143	Đường Trà Bồng Khởi Nghĩa	Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến hết Trung tâm công tác xã hội tỉnh Quảng Ngãi (trụ sở 1)	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
144	Trương Quang Luật	Từ Chu Văn An đến Lê Hữu Trác	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
145	Nguyễn Trí	Từ Huỳnh Thúc Kháng đến Trường Chinh	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	4.120	2.240	1.680	1.680	1.320	3.090	1.680	1.260	1.260	990
146	Đỗ Quang Thắng	Từ Phan Thái Ất đến	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	4.120	2.240	1.680	1.680	1.320	3.090	1.680	1.260	1.260	990

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
				Vị trí 2		Vị trí 3			Vị trí 2		Vị trí 3			Vị trí 2		Vị trí 3	
			Vị trí 1	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Vị trí 1	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Vị trí 1	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
		Nguyễn Công Phương															
147	Nguyễn Hồng Châu	Từ Nguyễn Tri Phương đến đường quy hoạch phân khu số 06	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	4.120	2.240	1.680	1.680	1.320	3.090	1.680	1.260	1.260	990
148	Lê Trung Ngôn	Từ Mạc Đĩnh Chi đến Hai Bà Trưng	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
149	Phạm Minh Tư	Từ đường quy hoạch Khu dân cư Bắc Gò Đá đến Mạc Đĩnh Chi	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
150	Nguyễn Thanh Nghị	Từ Quang Trung đến Mạc Đĩnh Chi	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
151	Phạm Duy Minh	Từ Nguyễn Cư Trinh đến khu dân cư Bàu Cả	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
152	Trương Quyền	Từ đường kỹ thuật (số nhà 129 Hai Bà Trưng) đến đường kỹ thuật (số nhà 213 Hai Bà Trưng)	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
153	Đoàn Nhật Nam	Từ số nhà 38 đường Lê Trung Đình đến số nhà 64 đường Lê Trung Đình	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
154	Lê Thị Hồng Gấm	Từ Võ Thị Sáu đến Lê Lợi	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
155	Tân Hội	Từ Nguyễn Hữu Cảnh đến giáp	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	4.120	2.240	1.680	1.680	1.320	3.090	1.680	1.260	1.260	990

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
		ranh giới dự án Khu liên hợp Bến xe Quảng Ngãi															
156	Đỗ Minh Toại	Từ Bích Khê (phía tây Cống Bàu He) đến giáp ranh giới dự án Khu đô thị An Phú Sinh	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	4.120	2.240	1.680	1.680	1.320	3.090	1.680	1.260	1.260	990
157	Nguyễn Công Mậu	Từ Lương Thế Vinh đến Lê Lợi	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	4.120	2.240	1.680	1.680	1.320	3.090	1.680	1.260	1.260	990
158	Võ Trọng Nguyễn	Từ Quang Trung đến Nguyễn Tri Phương	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	4.120	2.240	1.680	1.680	1.320	3.090	1.680	1.260	1.260	990
159	Các tuyến đường thuộc Khu dân cư Đê bao	- Đường có mặt cắt từ 16m đến 21m	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
		- Đường có mặt cắt 10,5m đến dưới 16m	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
160	Các tuyến đường thuộc Khu đô thị mới phục vụ tái định cư Khu II Đê bao	Đường Ngô Thì Nhậm (MC16,5m) và đường Phan Long Bằng (MC13,5m) và tuyến đường N1 (MC13,5m)	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
		Các đường nội bộ còn lại	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
161	Các tuyến đường thuộc Khu dân cư Thành Cổ	Đường có mặt cắt trên 10m	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
		Đường có mặt cắt 8,5m (lô C)	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100 m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100 m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100 m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100 m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100 m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100 m
162	Các tuyến đường thuộc Khu dân cư Bắc đường Trương Quang Trọng	Đường có mặt cắt trên 11,5m (Trừ đường Trần Cẩm)	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
		Đường có mặt cắt đến 11,5m	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	4.120	2.240	1.680	1.680	1.320	3.090	1.680	1.260	1.260	990
163	Các tuyến đường thuộc Khu dân cư phía Bắc đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường Trần Kỳ Phong (đoạn từ Huỳnh Thúc Kháng đến Hoàng Diệu và đoạn từ Hoàng Diệu đến đường nội bộ N1)	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
		Đường Hoàng Diệu	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
		Đường nội bộ (D1, D2, D3, N1, N2, N3, N4)	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
164	Các tuyến đường thuộc Khu dân cư Bắc Gò Đá	- Đường Trần Nhân Tông và đường Lê Văn Hưu theo quy hoạch	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
		- Đường có mặt cắt từ 11,5m đến 14,5m	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
		- Đường có mặt cắt 11m	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	4.120	2.240	1.680	1.680	1.320	3.090	1.680	1.260	1.260	990

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100 m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100 m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100 m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100 m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100 m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100 m
165	Các tuyến đường thuộc Khu dân cư Đông Chu Văn An	Đường có mặt cắt 11,5m (Quy hoạch là đường Phạm Ngũ Lão)	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
		Đường có mặt cắt 9,5m	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	4.120	2.240	1.680	1.680	1.320	3.090	1.680	1.260	1.260	990
166	Các tuyến đường thuộc Khu dân cư dọc đường Lê Thánh Tôn	Đường quy hoạch Lê Thánh Tôn (Đoạn từ Đinh Tiên Hoàng đến Ngã tư Ba La)	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
		Đường có mặt cắt 9,5m	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
167	Các tuyến đường thuộc Khu dân cư Bắc Lê Lợi	Đường Trần Kỳ Phong và đường Võ Quán	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
		Đường nội bộ còn lại	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
168	Các tuyến đường thuộc Khu dân cư Nam Gò Đá	Đường có mặt cắt 11,5m	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
		Đường có mặt cắt từ 7,5m đến 10,5m	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
				Vị trí 2		Vị trí 3			Vị trí 2		Vị trí 3			Vị trí 2		Vị trí 3	
			Vị trí 1	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Vị trí 1	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Vị trí 1	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
169	Các tuyến đường thuộc Khu đô thị mới Nam Lê Lợi	Đất mặt tiền đường Trương Quang Cận, đường Triệu Quang Phục, đường Hoàng Diệu	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
		Đất mặt tiền các đường nội bộ còn lại (Trừ đường Phan Thái Ất)	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
170	Các tuyến đường thuộc Khu dân cư Phát Đạt - Bàu Cả	Đường có mặt cắt từ 16m đến 18,5m và đường Lê Văn Hưu	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
		Đất mặt tiền các đường nội bộ còn lại	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
171	Các tuyến đường thuộc Khu dân cư phía đông đường Nguyễn Chí Thanh	Đường nội bộ	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	4.120	2.240	1.680	1.680	1.320	3.090	1.680	1.260	1.260	990

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
				Vị trí 2		Vị trí 3			Vị trí 2		Vị trí 3			Vị trí 2		Vị trí 3	
			Vị trí 1	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Vị trí 1	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Vị trí 1	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
172	Các tuyến đường thuộc Khu dân cư Tây Phan Bội Châu	Đường nội bộ	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
173	Các tuyến đường thuộc Khu dân cư Tổ 17, phường Quảng Phú	Đường nội bộ	8.900	4.500	3.300	3.600	3.300	3.560	1.800	1.320	1.440	1.320	2.670	1.350	990	1.080	990
174	Các tuyến đường thuộc Khu dân cư Trần Khánh Dư	Đường nội bộ	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	4.120	2.240	1.680	1.680	1.320	3.090	1.680	1.260	1.260	990
175	Các tuyến đường thuộc Khu dân cư Yên Phú	Đất mặt tiền đường Trần Tế Xương	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
		Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
176	Các tuyến đường thuộc Khu đô thị An Phú Sinh	Đường Lê Thánh Tôn theo quy hoạch (Kể cả đoạn thuộc xã An Phú)	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
				Vị trí 2		Vị trí 3			Vị trí 2		Vị trí 3			Vị trí 2		Vị trí 3	
			Vị trí 1	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Vị trí 1	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Vị trí 1	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
		Đường có mặt cắt từ 20m đến 24m và đường Trần Khánh Dư (Thuộc xã An Phú)	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
		Đường nội bộ còn lại (Kể cả các đoạn thuộc xã An Phú)	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	4.120	2.240	1.680	1.680	1.320	3.090	1.680	1.260	1.260	990
177	Các tuyến đường thuộc Khu đô thị Phú Mỹ	Đường có mặt cắt 50m và 24m	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
		Đường có mặt cắt 12m đến 17,5m	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
178	Các tuyến đường thuộc Khu tái định cư Gò Xoài	Đường có mặt cắt 21m	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
		Đường nội bộ còn lại (Trừ đường Bùi Tá Hán)	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	4.120	2.240	1.680	1.680	1.320	3.090	1.680	1.260	1.260	990

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
				Vị trí 2		Vị trí 3			Vị trí 2		Vị trí 3			Vị trí 2		Vị trí 3	
			Vị trí 1	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Vị trí 1	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Vị trí 1	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
179	Các tuyến đường thuộc Khu dân cư Phước Thạnh	Đất mặt tiền đường Nguyễn Tri Phương	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
		Đường nội bộ còn lại	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	4.120	2.240	1.680	1.680	1.320	3.090	1.680	1.260	1.260	990
180	Các tuyến đường thuộc Khu dân cư Bàu Giang - Cầu mới	Đường có mặt cắt 18,5m (phía Đông đường sắt)	19.400	8.100	6.400	6.400	4.200	7.760	3.240	2.560	2.560	1.680	5.820	2.430	1.920	1.920	1.260
		Đường có mặt cắt 11m và 12m (phía Đông đường sắt)	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
		Đường có mặt cắt 11m (phía Tây đường sắt)	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	4.120	2.240	1.680	1.680	1.320	3.090	1.680	1.260	1.260	990
		Đường có mặt cắt 9m và 6m (phía Đông đường sắt)	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	4.120	2.240	1.680	1.680	1.320	3.090	1.680	1.260	1.260	990

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
181	Các tuyến đường thuộc Khu dân cư Tây Bệnh Viện Đa Khoa tỉnh	Đường nội bộ (Trừ đường Đặng Văn Ngữ và đường Xuân Diệu)	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
182	Các tuyến đường thuộc Khu tái định cư Nguyễn Thông (phục vụ tái định cư KCN Quảng Phú)	Đường nội bộ	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	4.120	2.240	1.680	1.680	1.320	3.090	1.680	1.260	1.260	990
183	Các tuyến đường thuộc Khu dân cư Bàu Ruộng	Đường nội bộ	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
184	Các tuyến đường thuộc Khu dân cư phía đông đường Nguyễn Du	Đường nội bộ	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
185	Các tuyến đường thuộc Khu dân cư phía tây đường Trương Định	Đường nội bộ có mặt cắt từ 10,5m đến 13,5m	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
		Đường nội bộ có mặt cắt 7,5m	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	4.120	2.240	1.680	1.680	1.320	3.090	1.680	1.260	1.260	990
186	Các tuyến đường thuộc Khu dân cư phía Bắc Trường	Đường nội bộ	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	4.120	2.240	1.680	1.680	1.320	3.090	1.680	1.260	1.260	990

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
	Đại học Phạm Văn Đồng kết hợp chỉnh trang đô thị																
187	Các tuyến đường thuộc Khu dân cư Lõm kết hợp chỉnh trang đô thị phía Tây đường Phan Đình Phùng	Đường nội bộ	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	4.120	2.240	1.680	1.680	1.320	3.090	1.680	1.260	1.260	990
188	Các tuyến đường thuộc Khu dân cư Lõm kết hợp chỉnh trang đô thị phía Đông đường Lê Quý Đôn	Đường nội bộ	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	4.120	2.240	1.680	1.680	1.320	3.090	1.680	1.260	1.260	990
189	Các tuyến đường thuộc Khu dân cư gia đình quân đội	Đường nội bộ	14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170
190	Đất mặt tiền đường nối từ đường Hùng Vương (Đài truyền hình) đến Nguyễn Tự Tân		14.600	7.500	5.300	4.500	3.900	5.840	3.000	2.120	1.800	1.560	4.380	2.250	1.590	1.350	1.170

STT	Tuyến đường	Đoạn đường	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
			Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
				Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m		Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
191	Các loại đường khác (đường láng nhựa hoặc BTXM)	Đường có mặt cắt từ 7,5m trở lên	10.300	5.600	4.200	4.200	3.300	4.120	2.240	1.680	1.680	1.320	3.090	1.680	1.260	1.260	990
		Đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7,5m	8.900	4.500	3.300	3.600	3.300	3.560	1.800	1.320	1.440	1.320	2.670	1.350	990	1.080	990
192	Đất mặt tiền đường đất có mặt cắt rộng từ 5m trở lên		6.230					2.492					1.869				
193	Đất ở các vị trí khác còn lại		3.100					1.240					930				

3. Phường Trương Quang Trọng

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Đất mặt tiền đường Nguyễn Văn Linh đoạn từ kênh B8 đến Cầu Trà Khúc 1	1	23.000	9.200	6.900
2	Đất mặt tiền đường rộng 26m thuộc Khu đô thị - dịch vụ VSIP[3]	1	18.300	7.320	5.490
3	Đất mặt tiền đường Võ Nguyên Giáp đoạn từ cầu Bàu Sắt đến ranh giới cầu Thượng Phương	1	18.300	7.320	5.490
4	Đất mặt tiền đường Trần Văn Trà đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Hoàng Sa	1	18.300	7.320	5.490
5	Đất mặt tiền đường Đỗ Đăng Đệ	1	18.300	7.320	5.490
6	Đất mặt tiền đường Hoàng Sa từ đường Trần Văn Trà đến ngã ba đường Hoàng Sa	1	18.300	7.320	5.490
7	Đất mặt tiền đường Nguyễn Văn Linh đoạn từ QL 1A đến giáp kênh B8	1	18.300	7.320	5.490
8	Đất mặt tiền đường Tế Hanh đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến cầu Núi Sứa	1	16.800	6.720	5.040
9	Đất mặt tiền đường Võ Văn Kiệt	1	16.800	6.720	5.040
10	Đất mặt tiền đường Hoàng Sa đoạn từ QL 1A đến đường Trần Văn Trà	1	16.800	6.720	5.040
11	Đất mặt tiền đoạn từ DH521 đến Cầu chui	1	15.300	6.120	4.590
12	Đất mặt tiền QL1A đoạn từ Showroom ô tô Nam Hàn đến giáp xã Thọ Phong	1	15.300	6.120	4.590
13	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu đô thị - dịch vụ VSIP	1	15.300	6.120	4.590
14	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu dân cư Trục đường Mỹ Trà - Mỹ Khê	1	15.300	6.120	4.590
15	Đất mặt tiền đường rộng từ 20,5m trở lên thuộc Khu dân cư Sơn Tịnh	1	14.500	5.800	4.350
16	Đất mặt tiền đường Võ Nguyễn Giáp đoạn còn lại từ Cầu Bàu Sắt đến giáp QL 1A	1	13.700	5.480	4.110
17	Đất mặt tiền đường Trần Văn Trà đoạn từ đường Hoàng Sa đến đường nối lên núi Thiên Ấn[4]	1	13.700	5.480	4.110
18	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu dân cư Đồng Quán Dưới	1	13.700	5.480	4.110
19	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu dân cư Sơn Tịnh	1	11.800	4.720	3.540
20	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu đô thị sinh thái Nam Chợ Hàng Rượu	1	9.500	3.800	2.850
21	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu đô thị mới Chợ Hàng Rượu	1	9.500	3.800	2.850
22	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu dân cư Vườn Lớn	1	9.500	3.800	2.850
23	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Liên Hiệp 1	1	9.500	3.800	2.850
24	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Liên Hiệp 1 (mở rộng)	1	9.500	3.800	2.850
25	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Thị trấn Sơn Tịnh	1	9.500	3.800	2.850
26	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách đường Nguyễn Văn Linh không quá 100m; Đất mặt tiền đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh nối với đường Tế Hanh (từ nhà ông Phạm Hồng Thọ đến nhà ông Đỗ Hồng Sanh)	1	7.200	2.880	2.160

[3] Tên tuyến đường/đoạn đường tại số thứ tự 2 khoản 3 được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 của Nghị quyết số 77/2026/NQ-HĐND, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 7 năm 2026.

[4] Tên tuyến đường/đoạn đường tại số thứ tự 17 khoản 3 được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 của Nghị quyết số 77/2026/NQ-HĐND, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 7 năm 2026.

STT	Tuyến đường/đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
27	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách đường Nguyễn Văn Linh trên 100m (đến giáp cầu chui)	1	6.600	2.640	1.980
28	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách đường Trần Văn Trà không quá 100m	1	6.600	2.640	1.980
29	Đất mặt tiền đường nội thành rộng từ 7m trở lên	1	6.600	2.640	1.980
30	Đất mặt tiền đường nội thành rộng từ 5m đến dưới 7m	1	5.200	2.080	1.560
31	Đất mặt tiền đường nội thành rộng từ 3m đến dưới 5m	1	4.900	1.960	1.470
32	Đất mặt tiền đường nội thành rộng từ 2m đến dưới 3m	1	4.600	1.840	1.380
33	Đất ở các vị trí còn lại thuộc địa bàn các TDP: Liên Hiệp 1A, 1B, 1C; Liên Hiệp 2A, 2B, 2C; Quyết Thắng; Trường Thọ Đông A, B; Trường Thọ Tây A, B, C	1	3.600	1.440	1.080
34	Đất mặt tiền đường Tế Hanh đoạn từ cầu Núi Sứa đến ngã 3 đường ra bệnh viện Sơn Tịnh (khu dân cư Đông Dương)	1	9.200	3.680	2.760
35	Đất mặt tiền đường Nguyễn Đôn	1	9.200	3.680	2.760
36[5]	***(Được bãi bỏ)***				
37	Đất mặt tiền đường Hoàng Sa đoạn từ Trần Văn Trà đến giáp xã Tịnh Khê	1	9.200	3.680	2.760
38	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc khu dân cư và tái định cư cầu Thạch Bích	1	6.000	2.400	1.800
39	Đất mặt tiền đường Tế Hanh đoạn ngã ba đường ra BV Sơn Tịnh đến ranh giới xã Sơn Tịnh	1	6.000	2.400	1.800
40	Đất mặt tiền đường Võ Nguyên Giáp đoạn từ cầu Thượng Phương đến ranh giới xã Sơn Tịnh	1	6.000	2.400	1.800
41	Đất mặt tiền đường nối từ Võ Nguyên Giáp (trước Bệnh viện) đến giáp đường Tế Hanh	1	6.000	2.400	1.800
42	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc khu dân cư Soi Đông Dương	1	6.000	2.400	1.800
43	- Đất mặt tiền đường nối Cầu Thạch Bích đến Thọ Phong thuộc Khu tái định cư Tịnh Ấn Tây - Đất mặt tiền đường nội bộ có mặt cắt rộng 31m thuộc Khu tái định cư Tịnh Ấn Tây	1	6.000	2.400	1.800
44	Đất mặt tiền đường Trần Văn Trà đoạn từ núi Thiên Ấn đến giáp xã Tịnh Khê	1	6.000	2.400	1.800
45	Đất mặt tiền đường dẫn vào cầu Trà Khúc II đoạn thuộc phường Trương Quang Trọng	1	6.000	2.400	1.800
46	Đất mặt tiền đường nội bộ có mặt cắt rộng 17,5m thuộc Khu tái định cư Tịnh Ấn Tây	1	5.300	2.120	1.590
47	Đất mặt tiền đường nội bộ có mặt cắt rộng 13,5m thuộc Khu tái định cư Tịnh Ấn Tây	1	4.500	1.800	1.350
48	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ cầu Núi Sứa đến Phân hiệu Trường Tiểu học TDP Thống Nhất	1	3.800	1.520	1.140
49	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Trung tâm Tịnh Ấn Tây[6]	1	3.400	1.360	1.020
50	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách đường Tế Hanh không quá 200m đoạn từ Núi Sứa đến giáp ranh xã Tịnh Hà	1	3.400	1.360	1.020

[5] Giá đất của tuyến đường/đoạn đường tại số thứ tự 36 khoản 3 được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 của Nghị quyết số 77/2026/NQ-HĐND, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 7 năm 2026.

[6] Tên tuyến đường/đoạn đường tại số thứ tự 49 khoản 3 được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 của Nghị quyết số 77/2026/NQ-HĐND, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 7 năm 2026.

STT	Tuyến đường/đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
51	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách Võ Nguyên Giáp không quá 200m từ ranh giới thị trấn đến cầu Thượng Phương.	1	3.400	1.360	1.020
52	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách đường Trần Văn Trà không quá 100m đoạn thuộc địa bàn các TDP: Ân Phú; Ngọc Thạnh; Long Bàn; Tân Mỹ	1	3.400	1.360	1.020
53	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách đường Hoàng Sa không quá 100m đoạn từ Khu TĐC Liên Hiệp 1 đến ranh giới xã Tịnh Khê	1	3.000	1.200	900
54	Đất mặt tiền đường ĐH521 đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến giáp cơ quan quân sự phường Trương Quang Trọng	1	3.000	1.200	900
55	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách Võ Nguyên Giáp không quá 200m đoạn từ cầu Thượng Phương - đường sắt Bắc Nam	1	2.900	1.160	870
56	Đất mặt tiền đường nội phường rộng từ 3m trở lên nối và cách đường Trần Văn Trà trên 100m đoạn đến ngã 3 nhà Phan Trưởng (Cống đội 6 Long Bàn)	1	2.700	1.080	810
57	Đất mặt tiền đường nội phường rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách đường Trần Văn Trà trên 100m đến Vườn Hoang	1	2.700	1.080	810
58	Đất mặt tiền đường nội phường rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách đường Trần Văn Trà trên 100m đến ngã 3 đường bà Liệu	1	2.700	1.080	810
59	Đất mặt tiền đường nội phường rộng từ 3m trở lên đoạn nối, cách đường Trần Văn Trà trên 100m đến ngã 3 nhà ông Một Can	1	2.700	1.080	810
60	Đất mặt tiền đường nội phường rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách đường Trần Văn Trà trên 100m đến trường Mẫu giáo TDP Tân Mỹ	1	2.700	1.080	810
61	Đất mặt tiền đường nội phường rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách đường Trần Văn Trà trên 100m đến cống ông Giêng	1	2.700	1.080	810
62	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách đường dẫn vào cầu Trà Khúc II không quá 100m	1	2.700	1.080	810
63	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Vườn Dưa	1	2.400	960	720
64	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách Võ Nguyên Giáp trên 200m tuyến đi Cộng Hòa 1 đến Nhà văn hoá TDP	1	2.400	960	720
65	Đất mặt tiền đường nội phường rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách đường Trần Văn Trà trên 100m đến giáp đường Hoàng Sa	1	2.400	960	720
66	Đất mặt tiền đường ĐH521 đoạn còn lại thuộc phường	1	2.400	960	720
67	Đất mặt tiền tuyến đường Võ Nguyên Giáp đi CCN Làng nghề đến kênh B8 TDP Độc Lập	1	2.400	960	720
68	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Cụm công nghiệp làng nghề Tịnh Ấn Tây	1	1.900	760	570
69	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối Võ Nguyên Giáp tuyến đi Cộng Hòa 1 đoạn còn lại	1	1.900	760	570
70	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách đường ĐH521 không quá 100m đoạn từ ranh giới đường Nguyễn Văn Linh đến giáp cơ quan quân sự phường Trương Quang Trọng	1	1.900	760	570
71	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên từ QL 1A đi núi Cấm trong (cống Hóc Trăng)	1	1.900	760	570
72	Đất mặt tiền đường Hàn Gia - Vĩnh Tuy nối dài đoạn từ giáp ranh xã Thọ Phong đến giáp xã Tịnh Khê	1	1.900	760	570
73	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ Kênh B8 đến ngõ Năm Trung (giáp ranh xã Sơn Tịnh)[7]	1	1.500	600	450

[7] Tên tuyến đường/đoạn đường tại số thứ tự 73 khoản 3 được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 của Nghị quyết số 77/2026/NQ-HĐND, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 7 năm 2026.

STT	Tuyến đường/đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
74	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ ngã 3 ông Tùng đi Miếu xóm	1	1.500	600	450
75	Đất mặt tiền đường nội TDP Long Bàn, Tân Mỹ, Ngọc Thạch (trừ xóm Tân Lập, TDP Ngọc Thạch và TDP An Phú) rộng từ 3m trở lên không thuộc các diện trên	1	1.500	600	450
76	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách đường ĐH521 không quá 100m đoạn còn lại thuộc phường	1	1.500	600	450
77	Đất các vị trí còn lại thuộc TDP Thống Nhất	1	1.300	520	390
78	Đất mặt tiền đường nội TDP rộng từ 3m trở lên thuộc TDP An Phú và xóm Tân lập, TDP Ngọc Thạch	1	1.300	520	390
79	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ ngã 4 TDP Độc Lập 2 đi Thọ Phong	1	1.300	520	390
80	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ ngã 4 TDP Độc Lập 2 giáp đường Hàng Gia -Vĩnh Tuy	1	1.300	520	390
81	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên của đội 9 TDP Bình Đẳng nối và cách đường dẫn vào cầu Trà Khúc 2 trên 100m	1	1.300	520	390
82	Đất các khu vực khác còn lại của TDP Cộng Hòa 2	1	1.000	400	300
83	Đất các khu vực khác còn lại của TDP Cộng Hòa 1	1	1.000	400	300
84	Đất mặt tiền đường rộng từ 2m đến dưới 3m (trừ các địa bàn các TDP: Liên Hiệp 1A, 1B, 1C; Liên Hiệp 2A, 2B, 2C; Quyết Thắng; Trường Thọ Đông A, B; Trường Thọ Tây A, B, C	1	1.000	400	300
85	Đất mặt tiền đường nội TDP Hòa Bình, Hạnh Phúc, Độc Lập, Đoàn Kết, Tự Do rộng từ 3m trở lên	1	1.000	400	300
86	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên thuộc Đội 9 đoạn từ bờ tràn kênh B8 (chính) đến Chi khu và mặt tiền đường chính nội TDP thuộc đội 8 TDP Bình Đẳng	1	1.000	400	300
87	Đất mặt tiền đường chính TDP Độc Lập rộng từ 3m trở lên không thuộc diện trên	1	810	324	243
88	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn TDP: Ân Phú; Ngọc Thạch; Long Bàn; Tân Mỹ	1	810	324	243
89	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn các TDP: Hòa Bình, Độc Lập, Đoàn Kết, Tự Do, Bình Đẳng	1	810	324	243

4. Phường Trà Câu

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ngã 3 đi Quán Gió Chiều đến phía Bắc cầu Trà Câu	1	10.200	4.080	3.060
2	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn còn lại	1	9.000	3.600	2.700
3	Đất mặt tiền Khu tái định cư Rộc Khải	1	6.240	2.496	1.872
4	Đất mặt tiền các khu tái định cư: Khu tái định cư Gò Cờ Trong, Khu tái định cư Đồng Cây Cao, Khu tái định cư Đồng Nã, Khu tái định cư xóm 14 (phía Bắc) và Khu tái định cư xóm 14 (phía Nam)	1	3.960	1.584	1.188
5	Đất mặt tiền các tuyến đường Khu dân cư Thanh Trung	1	3.960	1.584	1.188
6	Đất mặt tiền đường từ QL 1A đến ngã tư Gò Dong theo hướng cầu Đò Mốc	1	3.480	1.392	1.044
7	Đất mặt tiền đường từ Trà Câu đoạn từ QL 1A đến chợ Chiều	1	3.480	1.392	1.044
8	Đất mặt tiền đường đoạn từ phía Đông cầu Đò Mốc đến hết Trường mẫu giáo (vùng 6)	1	3.240	1.296	972
9	Đất mặt tiền đường Bồ Đề - Đức Lợi -Mỹ Á đoạn cách ngã 3 cây Dương về phía Bắc đến hết phần đất nhà Nguyễn Lĩnh (vùng 6)	1	3.240	1.296	972
10	Đất mặt tiền đường Bồ Đề - Đức Lợi - Mỹ Á đoạn từ ranh giới phía Tây Bắc vườn ở bà Phạm Thị Ba đến hết ranh giới vườn ở của bà Phạm Thị Ba (Dũng)	1	3.240	1.296	972
11	Đất mặt tiền từ cầu Hải Tân đến giáp đường Bồ Đề - Đức Lợi - Mỹ Á	1	3.240	1.296	972
12	Đất mặt tiền đường có thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên đoạn nối QL 1A đến cầu Liệt Sơn (xóm An Sở)	1	3.120	1.248	936
13	Đất mặt tiền Khu tái định cư Lô 2	1	3.120	1.248	936
14	Đất mặt tiền tuyến đường đoạn từ QL 1A đến Ngã ba Ông Hoằng	1	3.120	1.248	936
15	Đất mặt tiền tuyến đường đoạn từ QL 1A đến Cầu Mống Đông Quang	1	3.120	1.248	936
16	Đất mặt tiền tuyến đường đoạn từ QL 1A đến Ngã ba Đập Nhà Thờ	1	3.120	1.248	936
17	Đất mặt tiền tuyến đường đoạn từ Ngã ba Đập Nhà Thờ đến Ngã tư Gò Dong	1	3.120	1.248	936
18	Đất mặt tiền tuyến đường đoạn từ Ngã tư Gò Dong đến Ngã ba Gò Thị	1	3.120	1.248	936
19	Đất mặt tiền bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên thuộc DH43 từ Ngã ba Đập Nhà Thờ đến Cầu Thủy Triều	1	2.760	1.104	828
20	Đất mặt tiền đoạn từ Ngã ba Gò Thị đến Cầu Đò Mốc	1	2.760	1.104	828
21	Đất mặt tiền đường QL 24A nối dài đoạn từ Đông cầu Hội An đến ngã 3 Bình An về phía Bắc hết đất nhà Ông Quyền, phía Nam đến giáp bia Di tích	1	2.760	1.104	828
22	Đất mặt tiền tuyến đường từ Chợ Chiều đến giáp ranh xã Nguyễn Nghiêm	1	2.520	1.008	756
23	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 quán vịt đến Nghĩa Trang liệt sĩ	1	2.520	1.008	756
24	Đất mặt tiền đường từ đường Trà Câu - Phổ Phong đi đập Mồ Côi	1	2.520	1.008	756
25	Đất mặt tiền đường Bồ Đề - Đức Lợi - Mỹ Á đoạn từ Phía Bắc nhà ông Nguyễn Lĩnh vùng 6 đến giáp ranh giới xã Phổ An	1	2.280	912	684
26	Đất mặt tiền đường Bồ Đề - Đức Lợi - Mỹ Á đoạn từ phía Đông Nghĩa trang liệt sỹ đến giáp vườn ông Lê Phi Phụng	1	2.280	912	684
27	Đất mặt tiền đường đoạn từ thửa đất Ông Mười đi về phía Nam đến hết	1	2.280	912	684

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
	UBND xã				
28	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà Ông Quyền về phía Bắc đến nhà văn hóa thôn Hội An I	1	2.280	912	684
29	Đất mặt tiền nằm ven các trục giao thông còn lại trong xã, trung tâm có mặt đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên, đoạn nối và cách với QL1A không quá 200m	1	2.280	912	684
30	Đất mặt tiền đường Thạch Trụ - Phổ An đi Mỹ Á đoạn từ cổng chào xã Phổ An đến giáp đường TL 627B	1	2.160	864	648
31	Đất mặt tiền đường TL 627B đoạn từ UBND xã đến giáp ngã 3 Hoài Nam	1	2.160	864	648
32	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngã ba Bình An đến hết Khu dân cư Bao Điền	1	2.160	864	648
33	Đất mặt tiền đường ngã 4 quán vịt đi xã Phổ Phong đoạn từ Nghĩa Trang liệt sĩ đến giáp ranh giới xã Phổ Phong (cũ)	1	2.160	864	648
34	Đất mặt tiền đường bê tông (theo hướng Đông - Tây) thuộc Khu tái định cư dự án Trường Lương Thế Vinh	1	1.920	768	576
35	Đất mặt tiền đường Bồ Đề - Đức Lợi - Mỹ Á đoạn từ ranh phía Bắc vườn ông Lê Phi Phụng đến giáp ranh giới phía Tây Bắc vườn ở bà Phạm Thị Ba	1	1.920	768	576
36[8]	***(Được bãi bỏ)***				
37	Đất mặt tiền tuyến đường Phổ Thuận - Phổ An - Phổ Phong đoạn từ QL 1A đến giáp Phổ An.	1	1.920	768	576
38	Đất mặt tiền đường TL 627B đoạn từ ngã 3 Hoài Nam đến giáp giới xã Phổ Quang (cũ)	1	1.800	720	540
39	Đất mặt tiền đường TL 627B đoạn từ nhà văn hóa thôn Hội An 1 đến giáp ranh giới xã Đức Phong (cũ)	1	1.800	720	540
40	Đất mặt tiền đường Phổ Thuận - Phổ An đoạn thuộc địa phận xã Phổ An (cũ)	1	1.800	720	540
41	Đất mặt tiền đường Bồ Đề - Đức Lợi - Mỹ Á đoạn từ ranh phía Đông Trường mẫu giáo (vùng 6) đến hết nghĩa trang liệt sỹ	1	1.560	624	468
42	Đất mặt tiền nằm ven các trục giao thông còn lại trong Phường, trung tâm có mặt đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên	1	1.320	528	396
43	Đất mặt tiền đường bê tông từ ranh giới phía Bắc ông Nguyễn Rê (vùng 1) đến giáp ranh giới Phường Phổ An (tuyến (cũ) đường Hải Tân đến chợ Phần Thất)	1	1.320	528	396
44	Đất mặt tiền đường ven các trục giao thông còn lại trong Phường, trung tâm có mặt đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 2m đến dưới 3m	1	1.080	432	324
45	Đất mặt tiền đường đất các trục giao thông trong Phường rộng từ 3m trở lên	1	840	336	252
46	Đất mặt tiền đường (theo hướng Bắc - Nam) thuộc Khu tái định cư dự án Trường Lương Thế Vinh[9]	1	840	336	252
47	Đất ở các vị trí khác còn lại trong Phường	1	720	288	216

[8] Giá đất của tuyến đường/đoạn đường tại số thứ tự 36 khoản 4 được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết số 77/2026/NQ-HĐND, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 7 năm 2026.

[9] Tên tuyến đường/đoạn đường tại số thứ tự 46 khoản 4 được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết số 77/2026/NQ-HĐND, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 7 năm 2026.

5. Phường Đức Phổ

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Đất mặt tiền đường nội bộ phía Đông chợ Đức Phổ (đoạn từ đường Xô Viết Nghệ Tĩnh đến giáp đường nội bộ Khu dân cư Đồng Bàu)	1	19.800	7.920	5.940
2	Đất mặt tiền đường Nguyễn Nghiêm (đoạn từ vòng xoay siêu thị Coopmart đến Cửa hàng vật liệu xây dựng Tứ Hải)	1	19.800	7.920	5.940
3	Đất mặt tiền đường nội bộ phía tây chợ Đức Phổ (đoạn từ đường Xô Viết Nghệ Tĩnh đến giáp đường nội bộ Khu dân cư Đồng Bàu)	1	19.800	7.920	5.940
4	Đất mặt tiền đường Trương Định đoạn từ Nguyễn Nghiêm đến giáp cống suối Điền	1	13.440	5.376	4.032
5	Đất mặt tiền đường Trần Phú	1	13.440	5.376	4.032
6	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Đồng Bàu đoạn từ đường Nguyễn Nghiêm đến giáp đường Phạm Văn Đồng	1	13.440	5.376	4.032
7	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Trung tâm thương mại đoạn từ đường Thanh Chương đến giáp đường phía tây Chợ Đức Phổ	1	13.440	5.376	4.032
8	Đất mặt tiền đường Thanh Chương	1	13.440	5.376	4.032
9	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng (đoạn từ đường Xô Viết Nghệ Tĩnh đến đường Võ Thị Sáu)	1	11.880	4.752	3.564
10	Đất mặt tiền đường Đỗ Quang Thắng	1	11.880	4.752	3.564
11	Đất mặt tiền đường Bùi Thị Xuân	1	11.880	4.752	3.564
12	Đất mặt tiền đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	1	11.880	4.752	3.564
13	Đất mặt tiền đường Nguyễn Nghiêm (đoạn từ vòng xoay siêu thị Coopmart đến phía Nam kênh mương An Thọ)	1	10.200	4.080	3.060
14	Đất mặt tiền đường Nguyễn Nghiêm (đoạn từ cửa hàng vật liệu Tứ Hải đến giáp cầu Bàu)	1	10.200	4.080	3.060
15	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đi qua địa phận phường Phổ Minh (cũ)	1	10.200	4.080	3.060
16	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ siêu thị Coopmart đến ngã ba đường Nguyễn Trãi, phía bắc đến hết nhà ông Tân)	1	10.200	4.080	3.060
17	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Xô Viết Nghệ Tĩnh)	1	10.200	4.080	3.060
18	Đất mặt tiền đường Huỳnh Công Thiệu	1	10.200	4.080	3.060
19	Đất mặt tiền đường Phạm Hữu Nhật (đoạn từ đường Nguyễn Nghiêm đến đường Trường Sa)	1	10.200	4.080	3.060
20	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ Nguyễn Trãi đến cầu vượt đường tránh Đông)	1	9.480	3.792	2.844
21	Đất mặt tiền đường Lý Thái Tổ (đoạn từ đường Phạm Hữu Nhật đến giáp đường Trần Hưng Đạo)	1	9.480	3.792	2.844

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
22	Đất mặt tiền đường Hùng Vương thuộc địa bàn Phổ Hòa (cũ)	1	9.000	3.600	2.700
23	Đất mặt tiền đường Lê Thánh Tôn (đoạn từ vòng xoay siêu thị Coopmart đến giáp nhà bà Hồng)	1	9.000	3.600	2.700
24	Đất mặt tiền đường Nguyễn Tất Thành (đoạn từ đường Nguyễn Nghiêm đến kênh N6)	1	9.000	3.600	2.700
25	Đất mặt tiền đường Võ Trung Thành (Đoạn từ sông Cầu Bàu đến đường Phạm Văn Đồng)	1	9.000	3.600	2.700
26	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu dân cư Hà Mỹ Á	1	9.000	3.600	2.700
27	Đất mặt tiền đường Lê Thánh Tôn (đoạn từ nhà bà Hồng đến giáp cao tốc)	1	8.280	3.312	2.484
28	Đất mặt tiền đường Phạm Hữu Nhật (đoạn từ Trường Sa đến đường Phạm Văn Đồng)	1	8.280	3.312	2.484
29	Đất mặt tiền đường Nguyễn Du (đoạn từ đường Nguyễn Nghiêm đến hết ngã 3 giáp nhà Ông Nguyễn Tăng Huân, Phía Nam hết đất bà Chi)	1	8.280	3.312	2.484
30	Đất mặt tiền đường Trương Quang Giao	1	8.280	3.312	2.484
31	Đất mặt tiền đường Trần Quang Diệu	1	8.280	3.312	2.484
32	Đường Trần Anh Tế nối dài (Đoạn từ đường Trương Quang Giao đến giáp đường nội bộ Khu dân cư Đồng Bàu đoạn từ đường Nguyễn Nghiêm đến giáp đường Phạm Văn Đồng)	1	8.280	3.312	2.484
33	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Nam Hưng Đạo (Đoạn từ Bảo hiểm xã hội đi đường Trần Hưng Đạo)	1	8.280	3.312	2.484
34	Đất mặt tiền đường Võ Thị Sáu	1	8.280	3.312	2.484
35	Đất mặt tiền đường Trương Định đoạn từ cống suối Điền đến giáp đường sắt	1	7.080	2.832	2.124
36	Đất mặt tiền đường Nguyễn Nghiêm (đoạn từ kênh An Thọ đến cầu Trà Câu)	1	7.080	2.832	2.124
37	Đất mặt tiền đường Nguyễn Du (đoạn từ phía Tây nhà Ông Nguyễn Tăng Huân và đất bà Chi đến đường sắt)	1	7.080	2.832	2.124
38	Đất mặt tiền đường Võ Tùng	1	7.080	2.832	2.124
39	Đất mặt tiền đường Chu Văn An (đoạn từ Ngã 5 chợ đến ngã 3 đường Nguyễn Bỉnh Khiêm)	1	7.080	2.832	2.124
40	Đất mặt tiền phía đông Công viên đoạn từ đường Trương Định đến giáp đường Bùi Thị Xuân	1	7.080	2.832	2.124
41	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Trung tâm thương mại (đoạn từ đường Xô Viết Nghệ Tĩnh đến giáp đường Võ Trung Thành)	1	7.080	2.832	2.124
42	Đất mặt tiền đường Phan Thái Ất (đoạn từ đường Nguyễn Nghiêm đến giáp quán cà phê Trữ Tình)	1	7.080	2.832	2.124
43	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Nam Trần Hưng Đạo (Đoạn đường có mặt cắt 21m)	1	7.080	2.832	2.124
44	Đất mặt tiền đường Nguyễn Tất Thành (đoạn từ kênh N6 đến giáp địa phận xã Khánh Cường)	1	6.240	2.496	1.872

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
45	Đất mặt tiền đường Phạm Hữu Nhật (đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến Trạm điện)	1	6.240	2.496	1.872
46	Đất mặt tiền đường nội bộ khu dân cư Nam Trần Hưng Đạo	1	6.240	2.496	1.872
47	Đất mặt tiền đường Đoàn Nhật Nam	1	6.240	2.496	1.872
48	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Trung tâm thương mại đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến giáp đường Nguyễn Chánh	1	6.240	2.496	1.872
49	Đất mặt tiền nội bộ còn lại trong Khu dân cư Nam Trần Hưng Đạo	1	6.240	2.496	1.872
50	Đất mặt tiền đường Lý Thái Tổ (đoạn còn lại)	1	5.880	2.352	1.764
51	Đất mặt tiền đường Trần Anh Tế (đoạn còn lại)	1	5.880	2.352	1.764
52	Đất mặt tiền đường Trần Kiên	1	5.880	2.352	1.764
53	Đất mặt tiền đường Nguyễn Chánh (đoạn từ vòng xoay đến đường Võ Trung Thành)	1	5.880	2.352	1.764
54	Đất mặt tiền đường Trương Định đoạn từ đường Sắt đến giáp đường cao tốc	1	5.520	2.208	1.656
55	Đất mặt tiền đường Hai Bà Trưng	1	5.520	2.208	1.656
56	Đất mặt tiền đường Phạm Xuân Hòa (đoạn từ cầu Bàu đến hết nhà bà Phổ)	1	5.520	2.208	1.656
57	Đường bê tông đoạn đường Chu Văn An đến giáp đường Trương Định	1	5.520	2.208	1.656
58	Đất mặt tiền đường Lê Văn Cao	1	5.520	2.208	1.656
59	Đất mặt tiền đường Trương Quang Trọng	1	5.520	2.208	1.656
60	Đất mặt tiền đường Nguyễn Công Phương	1	5.520	2.208	1.656
61	Đất mặt tiền đường Quang Trung	1	5.520	2.208	1.656
62	Đất mặt tiền đường Nguyễn Bá Loan (kể cả đoạn từ cầu bản đến giáp đường Nguyễn Nghiêm)	1	5.520	2.208	1.656
63	Đất mặt tiền đường Nguyễn Đình Chiểu	1	5.520	2.208	1.656
64	Đất mặt tiền đường Phạm Quang Ảnh	1	5.520	2.208	1.656
65	Đất mặt tiền đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	1	5.520	2.208	1.656
66	Đất mặt tiền đường Hoàng Sa	1	5.520	2.208	1.656
67	Đất mặt tiền đường Trường Sa đoạn từ đường Trần Phú đến giáp xã Phổ Ninh	1	5.520	2.208	1.656
68	Đường nội bộ Khu dân cư phía Tây nhà máy nước	1	5.520	2.208	1.656
69	Đường bê tông đoạn đường Nguyễn Nghiêm đến giáp Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	1	5.520	2.208	1.656
70	Đất mặt tiền đường Nguyễn Siêng (từ đường Trần Phú đến đường Trần Kiên)	1	5.520	2.208	1.656
71	Đất mặt tiền đường Lê Thị Hồng Gấm	1	5.520	2.208	1.656
72	Đất mặt tiền đường Tế Hanh	1	5.520	2.208	1.656
73	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Bàu Lề	1	5.520	2.208	1.656

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
74	Đất mặt tiền đường Phạm Xuân Hoà (đoạn từ quán cà phê Thiên Sứ đến giáp ranh giới xã Khánh Cường)	1	5.040	2.016	1.512
75	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu dân cư Bàu Sen	1	5.040	2.016	1.512
76	Đất mặt tiền đường Ngô Quyền	1	4.680	1.872	1.404
77	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc khu tái định cư phục vụ dự án Kè chống sạt lở bờ các điểm dọc sông Trà Câu	1	4.680	1.872	1.404
78	Đất mặt tiền đường Võ Trung Thành (đoạn từ sông Cầu Bàu đến đường Nguyễn Tất Thành)	1	4.320	1.728	1.296
79	Đất mặt tiền đường nội bộ thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên thuộc các tổ dân phố: 1,2,3,4,5 và 6	1	4.320	1.728	1.296
80	Đất mặt tiền đường Nguyễn Chánh (đoạn qua đường Võ Trung Thành đến đường Nguyễn Tất Thành)	1	3.120	1.248	936
81	Đất mặt tiền đường đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến ngã 3 nhà Ông Nguyễn Chánh Phú (TDP Trung Lý)	1	3.120	1.248	936
82	Đất mặt tiền đường bê tông hoặc thâm nhập nhựa khu dân cư Trường Sanh	1	3.120	1.248	936
83	Đất mặt tiền đường đi xã Nguyễn Nghiêm (đoạn từ giáp đường Võ Tùng đến giáp xã Nguyễn Nghiêm)	1	3.120	1.248	936
84	Đất mặt tiền đường số 3 thuộc Khu Tái định cư Đồng Mốc	1	3.120	1.248	936
85	Đất mặt tiền đường nội bộ (mặt đường đất) rộng từ 5m trở lên thuộc các tổ dân phố: 1,2,3,4,5 và 6	1	3.120	1.248	936
86	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Nguyễn Chánh Phú đến giáp xã Khánh Cường	1	2.760	1.104	828
87	Đất mặt tiền đường có thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên đoạn từ ngã 3 Ông Phan Ngô vào giáp trường tiểu học TDP Thanh Lâm	1	2.760	1.104	828
88	Đất mặt tiền đường đoạn từ QL 1A đến hết đất nhà Ông Trần Thải (thôn An Ninh)	1	2.760	1.104	828
89	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu Tái định cư Đồng Mốc	1	2.760	1.104	828
90	Đất mặt tiền đoạn từ chợ Bà Bướm đến giáp đường Nguyễn Tất Thành	1	2.280	912	684
91	Đất mặt tiền đường nội bộ (mặt đường đất) rộng từ 3m đến dưới 5m thuộc các tổ dân phố: 1,2,3,4,5 và 6	1	2.280	912	684
92	Đất mặt tiền đường Lê Lợi (từ đường Nguyễn Trãi đến đường Quang Trung)	1	2.280	912	684
93	Đất mặt tiền nằm ven các trục giao thông còn lại trong Phường Đức Phổ, trung tâm có mặt đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên (đối với phường Phổ Hòa, Phổ Ninh, Phổ Minh cũ)	1	1.920	768	576
94	Đất mặt tiền đường Hồ Xuân Hương (đoạn từ đường Nguyễn Nghiêm đến giáp đường sắt)	1	1.920	768	576

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
95	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Đồng Hóc	1	1.920	768	576
96	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Đồng Cây Bút	1	1.920	768	576
97	Đất mặt tiền đường bê tông từ đường Phạm Xuân Hòa đến hồ Liệt Sơn	1	1.920	768	576
98	Các vị trí đất khác còn lại của các tổ dân phố: 1,2,3,4,5 và 6	1	1.560	624	468
99	Đất mặt tiền đường có thâm nhập nhựa hoặc bê tông trong phường rộng từ 3m trở lên (đối với phường Phổ Vinh cũ)	1	1.320	528	396
100	Đất mặt tiền đường có thâm nhập nhựa hoặc bê tông trong phường rộng từ 2m đến dưới 3m (ngoài các tổ dân phố: 1,2,3,4,5 và 6)	1	1.080	432	324
101	Các vị trí đất khác còn lại trong phường Đức Phổ tại các tổ dân phố khác	1	720	288	216

6. Phường Sa Huỳnh

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ phía Nam đường Hậu cần đến phía Bắc cầu Lỗ	1	6.240	2.496	1.872
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ QL 1A đến cầu Thạnh Đức mới đoạn từ cầu Thạnh Đức mới dọc theo bờ kè phía Tây đến giáp cụm Công nghiệp Sa Huỳnh	1	6.240	2.496	1.872
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Tân Diêm đến phía Bắc đường Hậu cần	1	6.240	2.496	1.872
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ QL 1A đến cầu Thạnh Đức cũ (đường đi Hải Sản)	1	5.040	2.016	1.512
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ QL 1A (quán cà phê Bình Anh) đến giáp bờ kè làng cá	1	5.040	2.016	1.512
6	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ phía Nam Cầu Lỗ đến đỉnh Đá Bia (Quốc lộ 1A giáp biển)	1	4.320	1.728	1.296
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ QL 1A (từ Điện Máy Xanh) đến cầu Thạnh Đức (cũ)	1	4.320	1.728	1.296
8	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ đỉnh Đá Bia (Quốc lộ 1A giáp biển) đến phía Bắc điểm đầu Cầu vượt	1	3.960	1.584	1.188
9	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ngã 3 đường tránh QL 1A đến giáp ranh tỉnh Gia Lai	1	3.960	1.584	1.188
10	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ Nam cầu vượt đường sắt đến ngã 3 đường tránh QL 1A	1	3.960	1.584	1.188
11	Đất mặt tiền đường đoạn từ QL 1A đến chợ Thạch By - Sa Huỳnh	1	3.480	1.392	1.044
12	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ngã 3 Cây Xoài đến cầu Tân Diêm	1	3.480	1.392	1.044
13	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ Cầu Chui đến ngã 3 Cây Xoài	1	3.480	1.392	1.044
14	Đất mặt tiền đường QL 1A (tuyến tránh) đoạn từ phía Nam cầu vượt đường sắt xã Phổ Thạnh (cũ) đến giáp ranh giới xã Phổ Châu (cũ)	1	3.480	1.392	1.044
15	Đất còn lại của Khu dân cư làng cá Sa Huỳnh, cụm công nghiệp và Khu dịch vụ hậu cần nghề cá Sa Huỳnh	1	3.240	1.296	972
16	Đất mặt tiền Khu tái định cư Phía nam Nhà máy muối	1	3.240	1.296	972
17	Đất mặt tiền Khu tái định cư Đồng Ga	1	3.120	1.248	936
18	Đất mặt tiền đường có thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách QL 1A không quá 100m	1	3.120	1.248	936
19	Đất mặt tiền các đoạn khác trong địa bàn phường có mặt đường bê tông hoặc thâm nhập nhựa rộng từ 3m trở lên	1	3.120	1.248	936
20	Đất mặt tiền Khu tái định cư Đồng Sát	1	3.120	1.248	936
21	Đất mặt tiền đường tuyến đường gom cầu vượt Đường sắt	1	3.120	1.248	936
22	Đất mặt tiền đường nhựa rộng 10m ven đầm An Khê	1	3.240	1.296	972

STT	Tuyến đường/đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
23	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 1 (tuyến tránh) đoạn từ giáp xã Phổ Thạnh (cũ) đến ngã 3 đường tránh Quốc lộ 1A	1	2.520	1.008	756
24	Đất mặt tiền Khu tái định cư Lỗ Lầy	1	2.280	912	684
25	Đất mặt tiền đường gom song song với đường QL1 thuộc Khu tái định cư Hưng Long	1	2.160	864	648
26	Đất mặt tiền hai bên đường trục chính Khu du lịch Sa Huỳnh	1	2.160	864	648
27	Đất mặt tiền đường trục chính Khu du lịch Sa Huỳnh (nối dài) đoạn từ Quốc Lộ 1 đến giáp đường huyện tại thôn Vĩnh Tuy	1	2.160	864	648
28	Đất mặt tiền trục đường chính Khu du lịch Sa Huỳnh nối dài đoạn từ nhà Ông Huỳnh Cân đến giáp nhà ông Trần Huyền Nhương	1	2.160	864	648
29	Đất mặt tiền các tuyến đường Khu tái định cư Tấn Lộc	1	2.160	864	648
30	Đất mặt tiền đường gom (từ lô 01 đến lô 15) thuộc Khu dân cư Nam Bàu Nú	1	2.160	864	648
31	Đất mặt tiền Khu tái định cư đường trục chính Khu du lịch Sa Huỳnh (nối dài)	1	2.160	864	648
32	Đất mặt tiền đường gom hai bên cầu vượt Đường sắt	1	2.160	864	648
33[10]	***(Được bãi bỏ)***				
34	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu tái định cư Hưng Long	1	1.920	768	576
35[11]	***(Được bãi bỏ)***				
36	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu dân cư Nam Bàu Nú	1	1.680	672	504
37	Đất mặt tiền đường ven các trục giao thông trong phường, trung tâm có mặt đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 2m đến dưới 3m	1	1.080	432	324
38	Đất mặt tiền đường đất của trục giao thông trong phường rộng từ 3m trở lên	1	840	336	252
39	Các vị trí đất khác còn lại trong phường	1	720	288	216

[10] Giá đất của tuyến đường/đoạn đường tại số thứ tự 33 khoản 6 được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Nghị quyết số 77/2026/NQ-HĐND, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 7 năm 2026.

[11] Giá đất của tuyến đường/đoạn đường tại số thứ tự 35 khoản 6 được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Nghị quyết số 77/2026/NQ-HĐND, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 7 năm 2026.

Phụ lục III

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN, ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

1. Xã Ngọk Bay

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1**				
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 675 đoạn Từ cầu số 1 đến Cầu số 2	1	1.400	560	420
II	**Khu vực 2**				
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ Cầu Đăk To Reh đến cầu Đăk Cấm (thôn Kon Hơn Ngo Kơtu)	8	950	380	285
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 675 đoạn từ Cầu số 2 đến cầu số 3	8	950	380	285
III	**Khu vực 3**				
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 675 đoạn từ cầu số 3 đến Trạm y tế công trình thủy điện	7	740	296	222
IV	**Khu vực 4**				
1	Đất mặt tiền đường vào Cầu số 3 qua sông Đăk Bla gắn với chỉnh trang đô thị	2	650	260	195
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 675 đoạn từ Trạm y tế công trình thủy điện đến hết ranh giới xã Ngọk Bay	2	650	260	195
3	Đất mặt tiền đường hoàn trả đoạn từ Nhà thờ Kon Rơ Bang 1 đến đường dây điện 110KV (đường Nguyễn Chí Thanh)	8	470	188	141
V	**Khu vực 5 (Không có)**				
VI	**Khu vực 6**				
1	Đất mặt tiền đường thuộc Khu dân cư tại khu vực (Thôn Kon Rơ Bang 2, thôn Phương Quý I, thôn Phương Quý 2, thôn Trung Thành và thôn Kon Hơ Ngơ Kơtu) (Địa bàn Vinh Quang cũ)	2	210	84	63
2	Đất mặt tiền đường thuộc khu dân cư tại khu vực (Thôn 2, thôn Kroong Klh, thôn Kroong Ktu, thôn Trung Nghĩa Đông và thôn Trung Nghĩa Tây), thôn 4 (Địa bàn Kroong cũ)	2	210	84	63
3	Đất mặt tiền đường thuộc khu dân cư tại khu vực (thôn Đăk Rơ De, thôn Kon Hơ Ngok Klah, thôn Kơ Năng, thôn Măng La và thôn Plei Klech (Địa bàn Ngọk Bay cũ)	3	190	76	57

2. Xã Ia Chim

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1**				
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 671 đoạn từ Quán cà phê Hoa Tím đến Trụ sở Nông trường Cao su Ia Chim	1	2.100	840	630
II	**Khu vực 2**				
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 671 đoạn từ Cây xăng xã Ia Chim đến Quán cà phê Hoa Tím	5	1.500	600	450
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 671 đoạn từ Trụ sở Nông trường Cao su Ia Chim đến Hội trường thôn Nghĩa An	5	1.500	600	450
III	**Khu vực 3**				
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 671 đoạn từ Ranh giới địa bàn Đoàn Kết đến Cây xăng xã Ia Chim	3	1.200	480	360
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 671 đoạn từ Hội trường thôn Nghĩa An đến Ngã ba KLâuLah	5	1.100	440	330
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 671 đoạn từ Cầu Đăk Tía đến Cầu sắt trại giống	7	1.000	400	300
IV	**Khu vực 4**				
1	Đất mặt tiền đường thuộc Thôn Tân An đoạn từ Quán Sáng, Bích đến Đường rẽ vào Khu tập thể chế biến của Công ty Cao su	4	750	300	225
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 671 đoạn từ Cầu sắt trại giống đến Hết ranh giới địa bàn xã	5	700	280	210
3	Đất mặt tiền các tuyến đường thuộc Thôn Nghĩa An	7	600	240	180
V	**Khu vực 5**				
1	Đất mặt tiền đường khu trung tâm thuộc Thôn Tân An: Từ ngã ba thôn Tân An - tỉnh lộ 671 đến quán Sáng, Bích và từ ngã ba nhà Ông Thủy đến đường đất rẽ vào nhà ông Phạm Tư	2	450	180	135
2	Đất mặt tiền đường thuộc Thôn PleiSar	2	450	180	135
3	Đất mặt tiền đường thuộc Thôn Tân An đoạn từ đường đất rẽ vào nhà ông Phạm Tư đến Lô Cao su	3	400	160	120
4	Đất mặt tiền đường các khu còn lại thuộc thôn Tân An, thôn PleiSar và các thôn thuộc địa bàn Đoàn Kết cũ	6	250	100	75
5	Đất mặt tiền các tuyến đường thuộc các khu dân cư còn lại trong địa bàn Ia Chim (cũ)	8	200	80	60
VI	**Khu vực 6**			0	0

1	Đất mặt tiền trục đường chính thuộc thôn Gia Hội	2	130	52	39
2	Đất mặt tiền đường các khu còn lại thuộc thôn Tân An, thôn PleiSar và các thôn thuộc địa bàn Đoàn Kết cũ	2	130	52	39
3	Đất mặt tiền đoạn đường chính qua trung tâm Địa bàn Đăk Năng cũ thuộc thôn Rơ Wăk (từ cổng chào Rơ Wăk đến Quán bà Lai)	2	130	52	39
4	Các vị trí đất khác còn lại	3	100	40	30

3. Xã Đăk Rơ Wa

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1**				
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ Cầu Chà Mòn đến đường vào trường tiểu học Kơ Pa Kơ Lơng	1	2.850	1.140	855
2	Đất mặt tiền Đường bao khu dân cư phía Nam	5	2.650	1.060	795
II	**Khu vực 2**				
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ Đất dòng tu thôn 2 đến Cống nước thôn 2	1	2.450	980	735
2	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ Cống nước thôn 2 đến Đường vào mỏ đá Sao Mai	4	2.150	860	645
3	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ đường vào trường tiểu học Kơ Pa Kơ Lơng đến Hết cầu Đăk Kơ Wet	5	2.050	820	615
4	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ Ranh giới phường Đăk Bla đến Đất dòng tu thôn 2	6	2.000	800	600
III	**Khu vực 3**				
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ Đường vào mỏ đá Sao Mai đến hết ranh giới xã Đăk Rơ Wa	4	1.450	580	435
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 671 đoạn từ ranh giới P. Đăk Bla và xã Đăk Rơ Wa đến Ngã ba đường vào làng Plei Groi (đường đi UBND phường Đăk Bla)	5	1.400	560	420
IV	**Khu vực 4**				
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ Cầu Đăk Kơ Wet đến hết ngã tư đường vào thôn Đăk Hưng, thôn Kon Rơ Lang	1	1.200	480	360
2	Đất mặt tiền đường Quy hoạch N1 (thuộc dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng khu tái định cư các công trình trên địa bàn thành phố Kon Tum cũ kết hợp với khai thác quỹ đất giai đoạn 1)	1	1.200	480	360
3	Đất mặt tiền Đường nhánh 1 (thuộc dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng khu tái định cư các công trình trên địa bàn thành phố Kon Tum cũ kết hợp với khai thác quỹ đất giai đoạn 1)	1	1.200	480	360
4	Đất mặt tiền Đường nhánh 2 (thuộc dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng khu tái định cư các công trình trên địa bàn thành phố Kon Tum cũ kết hợp với khai thác quỹ đất giai đoạn 1)	1	1.200	480	360
5	Đất mặt tiền đường kết nối quốc lộ 14-24 (đoạn từ cầu trung tâm hành chính đến UBND	1	1.200	480	360

	xã Đăk Rơ Wa)				
6	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 671 đoạn từ Cầu treo KonKlo đến Ngã ba Trạm y tế	2	1.150	460	345
7	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 671 đoạn từ Ngã ba đường vào làng PleiGroi đến UBND xã Đăk Rơ Wa	4	1.050	420	315
8	Đất mặt tiền đường thuộc Khu đất thuộc Dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng Khu tái định cư các công trình trên địa bàn thành phố Kon Tum cũ kết hợp với mở rộng, phát triển khu dân cư (giai đoạn 1, 2), địa bàn Đăk Blà cũ	5	1.000	400	300
9	Đất mặt tiền đường kết nối quốc lộ 14-24 (đoạn từ UBND xã đến ranh giới phường Đăk Bla)	5	1.000	400	300
10	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 671 đoạn từ Ngã ba Trạm y tế đến Ngã ba đường liên thôn Kon Tum Kơ Pơng với tỉnh lộ 671	6	950	380	285
V	**Khu vực 5**				
1	Đất mặt tiền Quốc lộ 24 đoạn từ hết ngã tư đường vào thôn Đăk Hưng, thôn Kon Rơ Lang đến hết cầu Đăk Rê	3	700	280	210
2	Đất mặt tiền tuyến đường tránh đoạn từ Đường điện 110KV xã đến ngã tư Quốc lộ 24	3	700	280	210
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ bùng bình đường kết nối đến đường tránh phía đông.	3	700	280	210
4	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 671 đoạn từ UBND xã Đăk Rơ Wa đến giáp Suối Đắk Lái	3	700	280	210
5	Đất mặt tiền đường số 1 đoạn từ ngã ba thôn 4, thôn 2 đến trường Nguyễn Văn Trỗi (Địa bàn Hòa Bình cũ)	4	650	260	195
6	Đất mặt tiền tuyến đường tránh đoạn từ ranh giới phường Đăk Cấm đến Đường điện 110KV xã	7	500	200	150
7	Đất mặt tiền tuyến đường tránh đoạn từ ngã tư Quốc lộ 24 đến sông Đăk Bla	7	500	200	150
8	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14B đoạn từ giáp phường Đăk Bla đến Ngã ba đập Đăk Yên	8	450	180	135
9	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14B đoạn từ ngã ba đập Đăk Yên đến Ngã ba đi thôn Plei Cho và thôn 5 (Địa bàn Hòa Bình cũ)	8	450	180	135
10	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 671 đoạn từ Ngã ba đường liên thôn Kon Tum Kơ Pơng với tỉnh lộ 671 đến Nghĩa địa thôn Kon Tum Kơ Nâm	8	450	180	135
11	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 671 đoạn từ Suối Đắk Lái đến Giáp ranh giới xã Đăk RơWa	8	450	180	135
VI	**Khu vực 6**				

1	Đất mặt tiền đường vào UBND địa bàn Hòa Bình cũ	1	400	160	120
2	Đất mặt tiền đường số 2 (Địa bàn Hòa Bình cũ)	1	400	160	120
3	Đất mặt tiền đường số 3 (Địa bàn Hòa Bình cũ)	1	400	160	120
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngã ba Trạm Y tế xã đến Thôn Kon Tum KPơng 2 (điểm trường thôn)	1	400	160	120
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngã ba Trạm Y tế địa bàn Đăk Rơ Wa cũ đến Suối Đăk Rơ Wa	1	400	160	120
6	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ hết cầu Đăk Rê đến Hết ranh giới địa bàn Đăk Blà cũ	2	350	140	105
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ Suối Đăk Rơ Wa đến Thôn Kon JơRi và Thôn Kon Ktu	2	350	140	105
8	Đất mặt tiền đường bê tông nội thôn Kon Klor 2 đoạn từ nhà ông Tài đến Nhà ông Nguyễn Chu Toàn	2	350	140	105
9	Đất mặt tiền đường thuộc Thôn Kon Tu I, Kon Tu II	3	300	120	90
10	Đất mặt tiền đường đoạn từ Điểm trường thôn Kon Tum KPơng 2 đến Hết thôn Kon Tum KNâm 2	3	300	120	90
11	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngã ba đường liên thôn Kon Tum Kơ Pơng với tỉnh lộ 671 đến Nghĩa địa thôn Kon Tum KNâm 2	3	300	120	90
12	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14B đoạn đường qua thôn PleiCho và thôn 5 (Địa bàn Hòa Bình cũ)	4	250	100	75
13	Đất mặt tiền đường thuộc các Thôn 1, 2, 3, 4 (Địa bàn Hòa Bình cũ)	4	250	100	75
14	Đất mặt tiền đường các khu dân cư còn lại trong địa bàn Chư Hreng (cũ)	4	250	100	75
15	Các vị trí đất khác còn lại	5	200	80	60

4. Xã Sa Thầy

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1**				
1	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo đoạn từ ngã ba Lê Duẩn đến hết đất Chợ trung tâm	1	3.700	1.480	1.110
2	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo đoạn từ hết đất Chợ trung tâm đến ngã ba Kơ Pa Kơ Lơng	7	3.100	1.240	930
II	**Khu vực 2**				
1	Đất mặt tiền đường Lê Duẩn đoạn từ ngã ba Trần Hưng Đạo đến Lê Hữu Trác	1	2.900	1.160	870
2	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo đoạn từ ngã ba cửa hàng xăng dầu đến ngã ba Trường Chinh	2	2.800	1.120	840
3	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo đoạn từ ngã ba Trường Chinh đến ngã ba Bế Văn Đàn	2	2.800	1.120	840
4	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo đoạn từ ngã ba Bế Văn Đàn đến ngã ba Lê Duẩn	2	2.800	1.120	840
5	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo đoạn từ ngã ba Kơ Pa Kơ Lơng đến ngã ba Nguyễn Văn Cừ	2	2.800	1.120	840
6	Đất mặt tiền đường Hai Bà Trưng đoạn từ Trường Chinh đến Cù Chính Lan	2	2.800	1.120	840
7	Đất mặt tiền đường Trương Định	2	2.800	1.120	840
8	Đất mặt tiền đường Lê Duẩn đoạn từ Lê Hữu Trác đến ngã tư Võ Thị Sáu	4	2.600	1.040	780
9	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ Ngã ba Trần Hưng Đạo đến ngã tư Kơ Pa Kơ Lơng	4	2.600	1.040	780
10	Đất mặt tiền đường Hai Bà Trưng đoạn từ Trường Chinh đến Điện Biên Phủ	4	2.600	1.040	780
11	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ (đường N1) đến ngã ba cửa hàng xăng dầu	6	2.400	960	720
12	Đất mặt tiền đường Cù Chính Lan đoạn từ Trần Hưng Đạo đến ngã ba Điện Biên Phủ	6	2.400	960	720
13	Đất mặt tiền đường Trường Chinh đoạn từ ngã ba Trần Hưng Đạo đến ngã ba Điện Biên Phủ	6	2.400	960	720
14	Đất mặt tiền đường Lê Duẩn đoạn từ Võ Thị Sáu đến ngã ba Kơ Pa Kơ Lơng	7	2.300	920	690
15	Đất mặt tiền đường Kơ Pa Kơ Lơng đoạn từ Ngã ba Trần Hưng Đạo đến ngã ba Lê Duẩn	7	2.300	920	690

16	Đất mặt tiền đường Kơ Pa Kơ Lơng đoạn từ Hai Bà Trưng đến ngã ba Điện Biên Phủ	7	2.300	920	690
17	Đất mặt tiền đường Điện Biên Phủ đoạn từ Hai Bà Trưng đến Kơ Pa Kơ Lơng	7	2.300	920	690
18	Đất mặt tiền đường Lê Duẩn đoạn từ Ngã ba Kơ Pa Kơ Lơng đến ngã ba Ngô Quyền	8	2.200	880	660
19	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ Ngã tư Kơ Pa Kơ Lơng đến ngã ba Nguyễn Văn Cừ	8	2.200	880	660
III	**Khu vực 3**				
1	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo đoạn từ đất cầu Đắk Sia đến giáp Nghĩa trang liệt sỹ (đường N1)	1	2.100	840	630
2	Đất mặt tiền đường Hai Bà Trưng đoạn từ Cù Chính Lan đến đường N1	1	2.100	840	630
3	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo đoạn từ ngã ba Nguyễn Văn Cừ đến cầu Km 29	2	2.000	800	600
4	Đất mặt tiền đường Điện Biên Phủ đoạn từ Kơ Pa Kơ Lơng đến Lê Hữu Trác	2	2.000	800	600
5	Đất mặt tiền đường Tô Vĩnh Diện đoạn từ Điện Biên Phủ đến Hai Bà Trưng	5	1.700	680	510
6	Đất mặt tiền đường Tô Vĩnh Diện đoạn từ Trần Hưng Đạo đến Đoàn Thị Điểm	5	1.700	680	510
7	Đất mặt tiền đường Bế Văn Đàn đoạn từ Ngã ba Trần Hưng Đạo đến ngã tư Hai Bà Trưng	5	1.700	680	510
8	Đất mặt tiền đường Kơ Pa Kơ Lơng đoạn từ Lê Duẩn đến Hai Bà Trưng	5	1.700	680	510
9	Đất mặt tiền đường Trần Quốc Toản đoạn từ Tô Vĩnh Diện đến Urê	5	1.700	680	510
10	Đất mặt tiền đường Trần Quốc Toản đoạn từ Đường U Rê đến Điện Biên Phủ	5	1.700	680	510
11	Đất mặt tiền đường N1 đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Đoàn Thị Điểm	5	1.700	680	510
12	Đất mặt tiền đường N2 đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Đoàn Thị Điểm	5	1.700	680	510
13	Đất mặt tiền đường quy hoạch N1	6	1.600	640	480
14	Đất mặt tiền đường Điện Biên Phủ đoạn từ Ngã tư Lê Duẩn đến Hai Bà Trưng	7	1.500	600	450
15	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo đoạn từ cầu Km 29 đến ngã ba Lê Hồng Phong	8	1.400	560	420

16	Đất mặt tiền đường U rê đoạn Từ Trần Quốc Toản đến Ngã ba Điện Biên Phủ	8	1.400	560	420
17	Đất mặt tiền đường quy hoạch N2	8	1.400	560	420
18	Đất mặt tiền đường Lê Duẩn đoạn từ Ngã ba Ngô Quyền đến ngã ba Phan Bội Châu (QH)	8	1.400	560	420
19	Đất mặt tiền đường Nguyễn Văn Cừ đoạn từ Ngã ba Trần Hưng Đạo đến ngã ba Lê Duẩn	8	1.400	560	420
20	Đất mặt tiền đường Bùi Thị Xuân đoạn từ Trường Chinh đến Cù Chính Lan	8	1.400	560	420
21	Đất mặt tiền đường Điện Biên Phủ đoạn từ Lê Hữu Trác đến Cù Chính Lan	8	1.400	560	420
22	Đất mặt tiền đường Võ Thị Sáu	8	1.400	560	420
23	Đất mặt tiền đường Lê Đình Chinh	8	1.400	560	420
24	Đất mặt tiền đường Đào Duy Từ	8	1.400	560	420
25	Đất mặt tiền đường quy hoạch số 1 đoạn từ Trường Chinh đến Tô Vĩnh Diện	8	1.400	560	420
IV	**Khu vực 4**				
1	Đất mặt tiền đường Bế Văn Đàn đoạn từ Ngã tư Hai Bà Trưng đến Trần Quốc Toản	1	1.300	520	390
2	Đất mặt tiền đường Đoàn Thị Điểm đoạn từ Ngã ba Trường Chinh đến ngã ba Cù Chính Lan	1	1.300	520	390
3	Đất mặt tiền đường Bùi Thị Xuân đoạn từ Cù Chính Lan đến đường N1	1	1.300	520	390
4	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo đoạn từ ngã ba Lê Hồng Phong đến ngã tư Điện Biên Phủ và A Ninh	2	1.200	480	360
5	Đất mặt tiền đường quy hoạch N3	2	1.200	480	360
6	Đất mặt tiền đường Đoàn Thị Điểm đoạn từ Ngã ba Bế Văn Đàn đến Trường Tiểu học Hùng Vương	2	1.200	480	360
7	Đất mặt tiền đường Trần Phú đoạn từ Ngã ba Trần Hưng Đạo đến ngã ba Lê Duẩn	2	1.200	480	360
8	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 674 mới đoạn từ đường Điện Biên Phủ - Tô Vĩnh Diện đến đường vào bãi rác (hướng đi xã Sa Sơn cũ)	2	1.200	480	360
9	Đất mặt tiền đường Hàm Nghi đoạn từ cách ngã ba Trần Hưng Đạo trong phạm vi 100m	3	1.100	440	330
10	Đất mặt tiền đường Lê Duẩn đoạn từ Ngã ba Phan Bội Châu (QH) đến hết	3	1.100	440	330
11	Đất mặt tiền đường Bùi Thị Xuân đoạn từ Hoàng Hoa Thám đến Trường Chinh	3	1.100	440	330
12	Đất mặt tiền đường Trần Quốc Toản đoạn từ Trường Chinh đến Tô Vĩnh Diện	3	1.100	440	330
13	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 674 mới đoạn từ đường vào bãi rác đến cầu số 1	3	1.100	440	330

14	Đất mặt tiền đường quy hoạch số 1 đoạn từ Hoàng Hoa Thám đến Trường Chinh	3	1.100	440	330
15	Đất mặt tiền đường quy hoạch số 2 đoạn từ Trường Chinh đến Hoàng Hoa Thám	3	1.100	440	330
16	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo đoạn từ Ngõ 350 đến đường Đoàn Thị Điểm	4	1.050	420	315
17	Đất mặt tiền đường Tô Vĩnh Diện đoạn từ Hai Bà Trưng đến Đoàn Thị Điểm	4	1.050	420	315
18	Đất mặt tiền đường Bế Văn Đàn đoạn từ Trần Quốc Toản đến ngã ba Điện Biên Phủ	4	1.050	420	315
19	Đất mặt tiền đường Ngô Quyền đoạn từ Ngã ba Trần Hưng Đạo đến ngã ba Lê Duẩn	4	1.050	420	315
20	Đất mặt tiền đường Trần Quốc Toản đoạn từ Trường Chinh đến Hoàng Hoa Thám	4	1.050	420	315
21	Đất mặt tiền đường Điện Biên Phủ đoạn từ Trần Văn Hai đến ngã tư Lê Duẩn	4	1.050	420	315
22	Đất mặt tiền đường Bùi Thị Xuân đoạn từ Hoàng Hoa Thám đến Bế Văn Đàn	5	1.000	400	300
23	Đất mặt tiền đường Trần Quốc Toản đoạn từ Hoàng Hoa Thám đến Điện Biên Phủ	5	1.000	400	300
24	Đất mặt tiền đường Điện Biên Phủ đoạn từ Cù Chính Lan đến hết ranh khu vực quy hoạch thị trấn Sa Thầy cũ	7	900	360	270
25	Đất mặt tiền đường quy hoạch D1 (Đường phân lô giữa đường Tô Vĩnh Diện và đường Cù Chính Lan)	7	900	360	270
26	Đất mặt tiền đường Hàm Nghi đoạn còn lại	8	850	340	255
27	Đất mặt tiền đường Lê Hữu Trác đoạn từ Lê Duẩn đến Hai Bà Trưng	8	850	340	255
28	Đất mặt tiền đường Phan Bội Châu đoạn từ Ngã ba Lê Duẩn đến Ngã tư Hàm Nghi	8	850	340	255
V	**Khu vực 5**				
1	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo đoạn từ ngã tư Điện Biên Phủ và A Ninh đến hết ranh giới thị trấn Sa Thầy (cũ) và xã Sa Nhơn (cũ)	2	750	300	225
2	Đất mặt tiền đường U rê đoạn từ ngã ba Trần Hưng Đạo đến Trần Quốc Toản	2	750	300	225
3	Đất mặt tiền đường Lê Hồng Phong đoạn từ Ngã ba Trần Hưng Đạo đến ngã ba Điện Biên Phủ	2	750	300	225
4	Đất mặt tiền đường Điện Biên Phủ đoạn từ Ngã ba đường tránh đến Trần Văn Hai	2	750	300	225
5	Đất mặt tiền đường Điện Biên Phủ đoạn từ hết ranh khu vực quy hoạch thị trấn Sa Thầy cũ đến cầu tràn (hết đất xã Sa Thầy)	2	750	300	225
6	Đất mặt tiền đường quy hoạch D4 (Đường phân lô giữa đường Tô Vĩnh Diện và đường Cù Chính Lan)	2	750	300	225

7	Đất mặt tiền đường quy hoạch D3 (Đường phân lô giữa đường Tô Vĩnh Diện và đường Cù Chính Lan)	2	750	300	225
8	Đất mặt tiền đường Nguyễn Trãi đoạn từ Ngã ba Trần Phú đến ngã ba Hàm Nghi	3	700	280	210
9	Đất mặt tiền đường Lê Hữu Trác đoạn từ Hai Bà Trưng đến Điện Biên Phủ	3	700	280	210
10	Đất mặt tiền đường Trần Văn Hai đoạn từ Ngã ba Trần Hưng Đạo đến A Khanh	4	650	260	195
11	Đất mặt tiền đường Hoàng Hoa Thám đoạn từ Ngã ba Đoàn Thị Điểm đến ngã ba Điện Biên Phủ	4	650	260	195
12	Đất mặt tiền đường Lý Tự Trọng đoạn từ Ngã ba Nguyễn Trãi đến ngã ba Trần Phú	4	650	260	195
13	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 675 đoạn từ UBND xã Sa Nhơn cũ đến 200m đi Rờ Kơi, đến 200m đi thị trấn Sa Thầy cũ	4	650	260	195
14	Đất mặt tiền đường Hàm Nghi đoạn từ Ngã tư Điện Biên Phủ đến ngã tư Phan Bội Châu (QH)	5	600	240	180
15	Đất mặt tiền đường Phan Bội Châu đoạn từ Ngã tư Hàm Nghi đến hết đường	5	600	240	180
16	Đất mặt tiền đường Hàm Nghi đoạn từ Ngã tư Phan Bội Châu đến hết đất thị trấn Sa Thầy (cũ)	6	550	220	165
17	Đất mặt tiền đường Hoàng Văn Thụ	6	550	220	165
18	Đất mặt tiền đường đoạn từ đầu cầu Tràn đến làng Chốt	8	450	180	135
19	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 674 cũ đoạn từ UBND xã Sa Sơn cũ đến 200m đi Mô Rai, đến 200m đi thị trấn Sa Thầy cũ	8	450	180	135
VI	**Khu vực 6**				
1	Đất mặt tiền đường Trần Văn Hai đoạn từ A Khanh đến ngã tư A Dừa	2	350	140	105
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã tư Tỉnh lộ 674 mới đi cầu số 1 (hướng ra thị trấn Sa Thầy cũ) trong phạm vi 200m (Địa bàn Sa Sơn cũ)	2	350	140	105
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã tư Tỉnh lộ 674 mới đến ngõ bê tông vào nhà bà Trần Thị Gấm (Hướng đi làng Chốt) (Địa bàn Sa Sơn cũ)	2	350	140	105
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã tư Tỉnh lộ 674 mới đến đường bê tông xuống suối (hết đất nhà ông Hòa Nhàn) Hướng đi UBND địa bàn Sa Sơn cũ	2	350	140	105
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã tư Tỉnh lộ 674 mới đến Cầu bê tông (Hướng đi xã Mô Rai)	2	350	140	105
6	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 675 đoạn còn lại thuộc địa bàn Sa Nhơn cũ	2	350	140	105
7	Đất mặt tiền đường Trần Văn Hai đoạn từ A Dừa đến Điện Biên Phủ	3	300	120	90

8	Đất mặt tiền đường A Khanh đoạn từ Ngã ba Lê Hồng Phong đến ngã tư Trần Văn Hai	3	300	120	90
9	Đất mặt tiền đường A Ninh	3	300	120	90
10	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 674 (cũ) đoạn còn lại thuộc địa bàn Sa Sơn cũ	3	300	120	90
11	Đất mặt tiền đường A Dừa đoạn từ Ngã ba Lê Hồng Phong đến ngã ba Trần Văn Hai	4	250	100	75
12	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng hoặc nhựa có mặt cắt từ 3 mét trở lên	4	250	100	75
13	Đường bê tông xi măng hoặc nhựa có mặt cắt từ 2 mét đến dưới 3 mét	5	200	80	60
14	Đất mặt tiền đường nhựa Trung tâm địa bàn Sa Nhơn cũ	6	150	60	45
15	Đất mặt tiền đường liên thôn thuộc địa bàn Sa Nhơn cũ	6	150	60	45
16	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 674 (mới) đoạn còn lại thuộc xã Sa Sơn cũ	6	150	60	45
17	Đất mặt tiền đường liên thôn (đường trục chính nội thôn) thuộc địa bàn Sa Nhơn cũ	7	130	52	39
18	Các vị trí đất khác còn lại	8	80	32	24

5. Xã Sa Bình

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1**				
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 675 đoạn từ cầu Đăk Sia đến cầu Đỏ	1	600	240	180
2	Đất mặt tiền đường từ Ngã ba tỉnh lộ 675 đi UBND xã (cũ) (đường bê tông thôn Bình Đông)	6	500	200	150
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba tỉnh lộ 675 (cũ) đến cầu Pô Kô	6	500	200	150
II	**Khu vực 2**				
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ trung tâm UBND xã (cũ) đi thôn Bình Đông (hướng đông) trong phạm vi 200m (Địa bàn Sa Bình cũ)	1	440	176	132
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngã ba Tỉnh lộ 675 đi xã Sa Bình (mới) trong phạm vi 200m	1	440	176	132
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ trung tâm MTTQVN xã đi hướng Lung Leng trong phạm vi 200m.	3	400	160	120
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ trung tâm UBND xã (cũ) đi hướng Bình Trung trong phạm vi 200m.	3	400	160	120
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Đỏ địa bàn Sa Nghĩa cũ đến ngã ba tỉnh lộ 675 (cũ) đường vào UBND xã cũ	3	400	160	120
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngã ba đường nhựa Nghĩa Dũng - Hòa Bình đi tỉnh lộ 679 (Đi trường Cấp 2 trong phạm vi 200m)	5	360	144	108
7	Đất mặt tiền đường nhựa Nghĩa Dũng - Hòa Bình	8	300	120	90
III	**Khu vực 3**				
1	Đất mặt tiền đường liên thôn Bình Trung, thôn Bình Đông (Địa bàn Sa Bình cũ)	5	250	100	75
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngã ba đường nhựa Nghĩa Dũng - Hòa Bình đi tỉnh lộ 679 (ngoài phạm vi 200m đến 700m)	5	250	100	75
3	Đất mặt tiền đường thuộc điểm dân cư số 1 (ngã ba Đăk Tân - Sa Bình (mới) (đi xã Sa Bình (cũ): đi thôn Đăk Tân)	5	250	100	75
4	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 679 đoạn từ UBND xã đi xã Đăk Tô trong phạm vi 250m	5	250	100	75
5	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 679 đoạn từ UBND xã đến hết chợ Sa Bình (Địa bàn Hơ	5	250	100	75

	Moong cũ)				
6	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 679 đoạn từ ngã ba thôn Tân Sang đi về xã Sa Bình (cũ) trong phạm vi 200m (Địa bàn Hơ Moong cũ)	5	250	100	75
7	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 679 đoạn từ ngã ba thôn Tân Sang đi UBND xã Sa Bình (mới) trong phạm vi 300m (Địa bàn Hơ Moong cũ)	5	250	100	75
8	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 679 đoạn từ ngã ba thôn Tân Sang đi trụ sở Công ty Cà phê Đăk Uy 3 trong phạm vi 200m (Địa bàn Hơ Moong cũ)	5	250	100	75
9	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 679 đoạn từ ngã ba thôn Tân Sang đi về xã Sa Bình (cũ) trong phạm vi 200m; đi UBND xã Sa Bình (mới) và đi trụ sở Công ty Cà phê Đăk Uy 3 trong phạm vi 200m (Địa bàn Hơ Moong cũ)	5	250	100	75
IV	**Khu vực 4**				
1	Đất mặt tiền Trục đường chính địa bàn Hơ Moong cũ đoạn từ ngã ba thôn Tân Sang đến cách Trung Tâm UBND xã 200m	2	200	80	60
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 679 đoạn còn lại thuộc địa bàn Sa Bình cũ	2	200	80	60
3	Đất mặt tiền thuộc Điểm dân cư số 2 (công nhân nông trường) (Địa bàn Sa Nghĩa cũ)	4	180	72	54
4	Đất mặt tiền đường liên thôn (thôn Khúc Na, Kà Bầy, làng Lung, Leng, Bình Loong) (Địa bàn Sa Bình cũ)	7	150	60	45
5	Đất mặt tiền đường thuộc Điểm dân cư thôn Đăk Tân (Địa bàn Sa Nghĩa cũ)	7	150	60	45
6	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 679 đoạn còn lại thuộc địa bàn Hơ Moong cũ	7	150	60	45
V	**Khu vực 5**				
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngã ba đường nhựa Nghĩa Dũng - Hòa Bình đi tỉnh lộ 679 (ngoài phạm vi 700m đến hết)	2	120	48	36
2	Đất mặt tiền đường liên thôn còn lại	3	110	44	33
3	Các vị trí đất khác còn lại	7	70	28	21
VI	**Khu vực 6: Không có**				

6. Xã Ya Ly

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1**				
1	Đất mặt tiền ven trục đường giao thông chính tại Trung tâm cụm xã Ya Ly đoạn từ ngã tư trung tâm xã đến giáp ranh giới làng Lung	1	500	200	150
2	Đất mặt tiền ven trục đường giao thông chính tại Trung tâm cụm xã Ya Ly đoạn từ ngã tư trung tâm xã đến giáp ranh giới làng Rắc	1	500	200	150
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã tư trung tâm xã đi cầu Đông Hưng (trong phạm vi 250m)	1	500	200	150
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã tư trung tâm xã đi ngã tư đường quy hoạch D1	1	500	200	150
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã tư đường quy hoạch D1 đi đường quy hoạch D2	6	450	180	135
II	**Khu vực 2**				
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã tư đường quy hoạch D2 đi đường quy hoạch D3	2	410	164	123
III	**Khu vực 3 (không có)**				
IV	**Khu vực 4**				
1	Đất mặt tiền đường quy hoạch N1 đoạn từ ngã ba đường quy hoạch D3 đến đường quy hoạch D4	4	230	92	69
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã tư trung tâm xã đi cầu Đông Hưng (Đoạn còn lại)	7	200	80	60
3	Đất mặt tiền đường QH (D1)	7	200	80	60
4	Đất mặt tiền đường trục chính thuộc địa bàn Ya Ly cũ (trừ các đoạn thuộc Trung tâm cụm xã cũ)	8	190	76	57
5	Đất mặt tiền đường trục chính thuộc địa bàn Ya Xiêr cũ (trừ các đoạn thuộc Trung tâm cụm xã cũ)	8	190	76	57

6	Đất mặt tiền đường trục chính thuộc địa bàn Ya Tăng cũ(trừ các đoạn thuộc Trung tâm cụm xã cũ)	8	190	76	57
V	**Khu vực 5**				
1	Đất mặt tiền đường quy hoạch N1 đoạn từ ngã ba trục chính đến ngã ba đường quy hoạch D1	3	160	64	48
2	Đất mặt tiền đường QH (D2)	3	160	64	48
3	Đất mặt tiền đường QH (D3)	6	130	52	39
4	Đất mặt tiền đường quy hoạch N1 đoạn từ ngã ba đường quy hoạch D1 đến đường quy hoạch D2	6	130	52	39
5	Đất mặt tiền đường nội thôn	8	110	44	33
VI	**Khu vực 6**				
1	Đất mặt tiền đường QH (D4)	2	90	36	27
2	Đất mặt tiền đường quy hoạch N1 đoạn từ ngã ba đường quy hoạch D2 đến đường quy hoạch D3	2	90	36	27
3	Đất mặt tiền đường QH (N2)	2	90	36	27
4	Đất mặt tiền đường QH (N3)	2	90	36	27
5	Đất mặt tiền đường QH (N4)	2	90	36	27
6	Các vị trí đất khác còn lại trong xã	3	80	32	24

7. Xã Rờ Kơi

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1**				
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba chợ đến UBND xã và từ ngã ba chợ đi về hướng Xã Sa Thầy trong phạm vi 200m	1	330	132	99
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba chợ Rờ Kơi đi thôn KRam trong phạm vi 100m.	8	260	104	78
II	**Khu vực 2**				
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14C đoạn còn lại thuộc xã Rờ Kơi	4	220	88	66
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 675 đoạn thuộc xã Rờ Kơi	6	200	80	60
III	**Khu vực 3 (không có)**				
IV	**Khu vực 4 (không có)**				
V	**Khu vực 5**				
1	Đất mặt tiền đường liên thôn *(đường trục chính nội thôn)*	4	80	32	24
VI	**Khu vực 6**				
1	Các vị trí đất khác còn lại trong xã	2	50	20	15

8. Xã Mô Rai

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1**				
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14C đoạn từ làng GRập đến hết làng Le	1	550	220	165
2	Đất mặt tiền đường thuộc Khu dự án phục vụ giãn dân tại làng Xốp	8	480	192	144
II	**Khu vực 2 (không có)**				
III	**Khu vực 3**				
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14C (thuộc xã Mô Rai) đoạn từ cuối làng Le đến đội 10 Công ty 78	7	330	132	99
IV	**Khu vực 4**				
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14C đoạn còn lại thuộc xã Mô Rai	3	290	116	87
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 674 (cũ) đoạn còn lại thuộc xã Mô Rai	8	240	96	72
V	**Khu vực 5 (Không có)**				
VI	**Khu vực 6**				
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 674 (mới) đoạn còn lại thuộc xã Mô Rai	3	130	52	39
2	Đất mặt tiền đường liên thôn (đường trục chính nội thôn)	7	90	36	27
3	Các vị trí đất khác còn lại	8	80	32	24

9. Xã Ia Tơi

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1**				
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14C đoạn từ cầu Công an (Km 88 + 350) đến cầu Suối đá (Km 86 + 00)	1	1.700	680	510
2	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14C đoạn từ cầu Suối đá (Km 86 + 00) đến cầu 3 cây (Km 83 + 701)	5	1.300	520	390
3	Đất mặt tiền đường ĐĐT 27	8	1.150	460	345
II	**Khu vực 2**				
1	Đất mặt tiền đường ĐĐT 02	3	1.000	400	300
2	Đất mặt tiền đường ĐĐT 25	3	1.000	400	300
3	Đất mặt tiền đường ĐĐT 26	3	1.000	400	300
4	Đất mặt tiền đường ĐĐT 28	3	1.000	400	300
5	Đất mặt tiền đường ĐĐT 29	3	1.000	400	300
6	Đất mặt tiền đường ĐĐT 30	3	1.000	400	300
7	Đất mặt tiền đường ĐĐT 07	5	900	360	270
8	Đất mặt tiền đường ĐĐT 08	5	900	360	270
9	Đất mặt tiền đường ĐĐT 03	6	850	340	255
III	**Khu vực 3**				
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14C đoạn từ Cầu Km 90 + 700 đến cầu Công an (Km 88 + 350)	1	700	280	210
2	Đất mặt tiền đường ĐĐT 04	3	650	260	195
3	Đất mặt tiền đường ĐĐT 05	3	650	260	195
4	Đất mặt tiền đường ĐĐT 19	3	650	260	195
5	Đất mặt tiền đường ĐĐT 32	3	650	260	195
6	Đất mặt tiền đường ĐĐT 33	3	650	260	195
7	Đất mặt tiền đường ĐĐT 36	3	650	260	195
8	Đất mặt tiền đường ĐĐT31	3	650	260	195
9	Đất mặt tiền đường ĐĐT34	3	650	260	195
10	Đất mặt tiền đường đoạn từ điểm cuối đường ĐĐT 02 (Km 1 + 850) đến Cầu Drai (Km 2 + 450)	3	650	260	195
11	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14C đoạn từ Km 95 + 020 đến đường lên Trạm y tế địa bàn Ia Tơi cũ	6	600	240	180
12	Đất mặt tiền đường ĐĐT 06	6	600	240	180
13	Đất mặt tiền đường ĐĐT 13	6	600	240	180
14	Đất mặt tiền đường ĐĐT 17	6	600	240	180
15	Đất mặt tiền đường ĐĐT 35	6	600	240	180

16	Đất mặt tiền đường ĐĐT 37	6	600	240	180
17	Đất mặt tiền đường ĐĐT 38	6	600	240	180
18	Đất mặt tiền đường quy hoạch có thửa tiếp giáp nội bộ trong điểm dân dân cư 46 trừ các thửa đất tiếp giáp đường QL 14C	6	600	240	180
IV	**Khu vực 4**				
1	Đất mặt tiền đường ĐĐT 09	3	500	200	150
2	Đất mặt tiền đường ĐĐT 10	3	500	200	150
3	Đất mặt tiền đường ĐĐT 11	3	500	200	150
4	Đất mặt tiền đường ĐĐT 12	3	500	200	150
5	Đất mặt tiền đường ĐĐT 15	3	500	200	150
6	Đất mặt tiền đường ĐĐT 16	3	500	200	150
7	Đất mặt tiền đường ĐĐT 18	3	500	200	150
8	Đất mặt tiền đường đoạn từ đường ĐĐT02 đi cầu Drai (điểm dân cư 45 mở rộng)	3	500	200	150
9	Đất mặt tiền các đường thuộc khu quy hoạch trung tâm địa bàn Ia Tơi (cũ)	3	500	200	150
10	Đất mặt tiền các đường thuộc Điểm dân cư 41				
-	Các thửa đất tiếp giáp đường đất 6,5m (đường gom) có ký hiệu D1, D6, D7, D8, D9, D10	3	500	200	150
-	Các thửa đất tiếp giáp bê tông QH 8m mặt đường 5 m, có ký hiệu D3, D5, D8, D9	3	500	200	150
-	Các thửa đất tiếp giáp đường đất 8m có ký hiệu D2, D10	3	500	200	150
11	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14C đoạn từ ngã ba QL 14C đến Km 95 + 020	5	450	180	135
12	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14C đoạn từ đường lên Trạm y tế địa bàn Ia Tơi cũ đến Cầu Km 90 + 700	5	450	180	135
13	Đất mặt tiền đường các đường còn lại trong khu trung tâm chính trị - hành chính (Địa bàn Ia Tơi cũ)	5	450	180	135
14	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14C đoạn từ cầu Suối cát (Km 80 + 843) đến cầu 3 cây (Km 83 + 701)	8	400	160	120
15	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14C đoạn từ Km 101+ 017 Quốc lộ 14C đến ngã ba Quốc lộ 14C-Sê San3.	8	400	160	120
V	**Khu vực 5**				
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14C đoạn từ ngã ba đường vào đập nước xã Ia Dom (Km78 + 630) đến Km 79+070 QL 14C	1	360	144	108
2	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14C đoạn từ cầu Km 78+010 đến ngã ba đường vào đập nước xã Ia Dom (Km78 + 630)	2	350	140	105
3	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14C đoạn từ Km 79+070 QL 14C đến cầu Suối cát (Km 80 + 843)	2	350	140	105
4	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14C đoạn từ cầu Sê San	2	350	140	105

	4 đến Km 103 Quốc lộ 14C				
5	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14C đoạn từ Km 103 đến Km 101+017 Quốc lộ 14C	2	350	140	105
6	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14C đoạn từ cầu Suối cọp (Km 75 + 017) đến cầu Km 78+010 QL 14C	3	320	128	96
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngã 3 Sê San 3 đến cổng làng chài	3	320	128	96
9	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14C đoạn từ cầu Ia Tri (Km 59 + 411) đến cầu Suối cọp (Km 75 + 017)	8	220	88	66
VI	**Khu vực 6**				
1	Đất mặt tiền đường thuộc Khu quy hoạch trung tâm địa bàn Ia Dom cũ	1	200	80	60
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ĐĐT08 đi điểm dân cư 44	1	200	80	60
3	Đất mặt tiền đường liên thôn (địa bàn Ia Tơi cũ)	2	150	60	45
4	Đất mặt tiền đường tại các Thôn 1, 2, 3, 4, thôn Ia Muung (Địa bàn Ia Dom cũ)	5	100	40	30
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 thôn 7 xã Ia Tơi đến đồn Biên phòng Sa Thầy 713 cũ	5	100	40	30
6	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 675A đoạn từ cổng làng chài đến cầu Ia Tri	5	100	40	30
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ đầu điểm dân cư 66 (dọc tuyến tỉnh lộ 675A) đến hết điểm dân cư	5	100	40	30
8	Đất mặt tiền đường nội bộ trong điểm dân cư 44	5	100	40	30
9	Đất mặt tiền đường nội bộ trong điểm dân cư 48 mở rộng	5	100	40	30
10	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu bãi chuối đến tiếp giáp đường tỉnh lộ 674 (thôn 3) (địa bàn Ia Dom cũ)	5	100	40	30
11	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 674 đoạn từ ngã 3 tiếp giáp Đường liên thôn đi điểm dân cư số 3 đến tiếp giáp xã Mô Rai	5	100	40	30
12	Đất mặt tiền đường liên thôn (địa bàn Ia Dom cũ)	7	70	28	21
13	Các vị trí đất khác còn lại	8	40	16	12

10. Xã Ia Đal

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1**				
1	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 675 A	1	145	58	44
2	Đất mặt tiền đường thuộc Trung tâm xã Ia Đal	1	145	58	44
II	**Khu vực 2**				
1	Đất mặt tiền đường chính các điểm khu dân cư đoạn từ cầu Sa Thầy đến hết Điểm dân cư công nhân số 1 Công ty cổ phần cao su Sa Thầy	3	95	38	29
2	Đất mặt tiền đường thuộc Quy hoạch các điểm dân cư	3	95	38	29
III	**Khu vực 3**				
1	Đất mặt tiền đường chính các điểm khu dân cư: Điểm dân cư công nhân số 1 Công ty cổ phần cao su Sa Thầy đến ngã tư Đồn Biên phòng 711	1	65	26	20
2	Đất mặt tiền đường chính các điểm khu dân cư đoạn từ cầu Drai đến ngã 3 thôn 7	1	65	26	20
3	Đất mặt tiền đường liên thôn	1	65	26	20
4	Đất mặt tiền đường chính các điểm khu dân cư đoạn từ đồn Biên phòng 711 đến cầu tràn (thôn 4)	2	60	24	18
5	Đất mặt tiền đường chính các điểm khu dân cư đoạn từ đồn Biên phòng 711 đến hết điểm dân cư mới Nông trường Bãi Lau	2	60	24	18
6	Đất mặt tiền đường chính các điểm khu dân cư đoạn từ ngã 3 thôn 7 đến Điểm dân cư 23 (Hồ Le)	3	55	22	17
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 thôn 7 đến đường tuần tra biên giới qua điểm dân cư 20	3	55	22	17
8	Các vị trí đất khác còn lại	6	40	16	12
IV	**Khu vực 4 (Không có)**				
V	**Khu vực 5 (Không có)**				
VI	**Khu vực 6 (Không có)**				

11. Xã Đăk Pxi

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1**				
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 677 đoạn từ cầu Tua Team đến hết nhà ông Nguyễn Trọng Nghĩa	1	115	46	35
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 677 đoạn từ cầu Đăk Vet đến hết đất thôn Đăk Kơ Đương	6	90	36	27
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 677 đoạn từ hết nhà ông Nguyễn Trọng Nghĩa đến cầu Đăk Vet	8	80	32	24
II	**Khu vực 2**				
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba trụ sở xã Đăk Pxi (cũ) đến ngã ba đường tránh lũ	1	75	30	23
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 677 đoạn từ hết đất thôn Đăk Kơ Đương đến hết đất thôn Kon Pao Kơ La	2	70	28	21
3	Đất mặt tiền đường tránh lũ đoạn từ giáp ranh giới xã Đăk Tô đến cầu Đăk Pơ Ê (thôn Kon Đao Yốp)	2	70	28	21
4	Đất mặt tiền đường tránh lũ đoạn từ nhà ông Nguyễn Hữu Sơn đến hết đất thôn Đăk Rơ Vang	3	65	26	20
5	Đất mặt tiền đường tránh lũ đoạn từ cầu Đăk Pơ Ê (thôn Kon Đao Yốp) đến bắt đầu nhà ông Nguyễn Hữu Sơn	4	60	24	18
6	Đất mặt tiền đường tránh lũ đoạn từ hết đất thôn Đăk Rơ Vang đến hết đường tránh lũ	4	60	24	18
7	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 677 đoạn từ hết đất thôn Kon Pao Kơ La đến hết đất thôn Krong Đuân	5	55	22	17
8	Các vị trí đất khác còn lại thuộc các thôn xã Đăk Pxi cũ	6	50	20	15
9	Các vị trí đất khác còn lại thuộc các thôn xã Đăk Long cũ	7	45	18	14
III	**Khu vực 3 (Không có)**				
IV	**Khu vực 4 (Không có)**				
V	**Khu vực 5 (Không có)**				
VI	**Khu vực 6 (Không có)**				

12. Xã Đăk Mar

Đvt: Nghìn đồng/m^2

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1**				
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ ranh giới xã Đăk Hà đến giáp mương rừng đặc dụng	1	1.700	680	510
2	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ đường cạnh Nông trường cao su Đăk Hring đến hết Trụ sở Đảng uỷ xã Đắk Hring (cũ)	2	1.500	600	450
3	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ giáp mương rừng đặc dụng đến đường vào thôn Kon Klốc	3	1.300	520	390
4	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ đường vào thôn Kon Klốc đến hết Siêu thị Nông nghiệp xanh	4	1.100	440	330
5	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ Siêu thị Nông nghiệp xanh đến đường vào nghĩa địa xã (hết quán Lan Thông)	4	1.100	440	330
6	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ đường vào nghĩa địa xã (hết quán Lan Thông) đến đường vào mỏ đá.	4	1.100	440	330
7	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ hết Trụ sở Đảng Uỷ xã đến ranh giới xã Đăk Tô	5	1.000	400	300
8	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ đường vào mỏ đá đến đường cạnh Nông trường cao su Đăk Hring	6	900	360	270
9	Đất mặt tiền đường Quy hoạch số 1 (song song QL 14) thuộc khu quy hoạch 3.7	6	900	360	270
10	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba Quốc lộ 14 đến hết đất trụ sở Công ty TNHH MTV cà phê 734	6	900	360	270
II	**Khu vực 2**				
1	Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ hết đất trụ sở Công ty TNHH MTV cà phê 734 đến giáp mương (giáp ranh giữa thôn 4 và thôn 5, xã Đắk Mar cũ)	1	700	280	210
2	Khu vực đường mới thôn 1 đoạn từ ngã ba đường Thanh niên tự quản thôn 1 (xã Đắk Mar cũ) đến giáp mương	1	700	280	210
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 677 đoạn từ ngã ba QL14 đến ngã ba đường giáp đất Công ty Cao su	3	600	240	180
4	Đất mặt tiền các đường quy hoạch khu giao đất có thu tiền tại thôn 3 xã Đăk Mar (cũ)	3	600	240	180
5	**Các đường Khu quy hoạch 3.7**				
-	Đất mặt tiền đường Quy hoạch số 2 (song song với đường QH số 1)	4	550	220	165
-	Đất mặt tiền đường Quy hoạch số 5 (song song với	4	550	220	165

	đường QH số 4)				
-	Đất mặt tiền đường Quy hoạch số 6 (song song với đường QH số 5)	4	550	220	165
-	Đất mặt tiền đường Quy hoạch số 9 (đoạn từ đường QH số 1 đến giáp đường QH số 3)	4	550	220	165
-	Đất mặt tiền đường Quy hoạch số 11 (đoạn từ đường QH số 1 đến giáp đường QH số 3)	4	550	220	165
-	Đất mặt tiền đường Quy hoạch số 10 (đoạn từ đường QH số 1 đến giáp đường QH số 3)	6	450	180	135
-	Đất mặt tiền đường Quy hoạch số 7 (đoạn từ đường QH số 1 đến giáp đường QH số 3)	7	400	160	120
6	Đất mặt tiền các đường quy hoạch khu đấu giá phía Đông thôn Tân Lập B	5	500	200	150
7	Đất mặt tiền các đường quy hoạch khu đấu giá phía Tây thôn Tân Lập B	5	500	200	150
8	Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ mương (giáp ranh giữa thôn 4 và thôn 5, xã Đắk Mar cũ) đến hết Hội trường thôn 5, xã Đắk Mar cũ)	5	500	200	150
9	Đất mặt tiền đường đoạn từ cổng chào thôn 1 đến mương thủy lợi cấp I	5	500	200	150
10	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba cổng chào xóm 2 (thôn 1) đến ngã ba đường Thanh niên tự quản thôn 1	5	500	200	150
11	Đất mặt tiền các đường quy hoạch khu thị tứ	7	400	160	120
12	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba QL14 (giáp xã Đăk Tô) đến hết đất ông Nguyễn Văn Thanh	7	400	160	120
13	Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ Quốc lộ 14 đến cổng chào thôn Kon Klốc	8	350	140	105
III	**Khu vực 3**				
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ cổng chào thôn Kon Klốc đến đập hồ C6A	1	300	120	90
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 677: Từ ngã ba đường giáp đất Công ty Cao su đến cầu Tua Team	2	250	100	75
3	Các đường Khu quy hoạch 3.7				
-	Đất mặt tiền đường Quy hoạch số 3 (song song với đường QH số 2)	1	300	120	90
-	Đất mặt tiền đường Quy hoạch số 4 (song song với đường QH số 3)	2	250	100	75
-	Đất mặt tiền đường Quy hoạch số 7 (đoạn từ đường QH số 3 đến hết đường)	2	250	100	75
-	Đất mặt tiền đường Quy hoạch số 8 (đoạn từ đường QH số 3 đến hết đường)	2	250	100	75
-	Đất mặt tiền đường Quy hoạch số 9 (đoạn từ đường QH số 3 đến hết đường)	1	300	120	90
-	Đất mặt tiền đường Quy hoạch số 10 (đoạn từ đường QH số 3 đến hết đường)	2	250	100	75

-	Đất mặt tiền đường Quy hoạch số 11 (từ đường QH số 3 đến hết đường)	3	200	80	60
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ tỉnh lộ 677 đến đất trụ sở của Chi nhánh Công ty Cà phê Đắk Ui I (cũ)	2	250	100	75
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ hết Hội trường thôn 5 đến hết thôn Đăk Mút	3	200	80	60
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba vào thôn 8 đến đập hồ thôn 9	3	200	80	60
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ đường vào nghĩa địa xã đến đường vào mỏ đá (khu phía Tây)	3	200	80	60
8	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba đường vào thôn 8 đến giáp Tỉnh lộ 677 (khu phía Đông)	3	200	80	60
9	Đoạn từ ngã ba QL14 (đường vào xóm Huế) đến đầu đất ông Nguyễn Văn Thanh	4	150	60	45
10	Các vị trí đất khác còn lại thuộc thôn 1, 3	4	150	60	45
11	Các vị trí đất khác còn lại thuộc thôn Tân Lập A, Tân Lập B, Kon Hn Nông Yốp	4	150	60	45
12	Các vị trí đất khác còn lại thuộc thôn 4,5	5	100	40	30
13	Các vị trí đất khác còn lại thuộc thôn Đăk Klong, Kon Mong	7	80	32	24
14	Các vị trí đất khác còn lại thuộc thôn Kon Gung, Đăk Mút, Kon Kơ Lôk	8	70	28	21
15	Các vị trí đất khác còn lại các thôn Kon Proh Tu Ria, Kon Hnong Pêng	8	70	28	21
16	Các vị trí đất khác còn lại các thôn Tu Ria Pêng, Đăk Kang Yốp)	8	70	28	21
IV	**Khu vực 4: (Không có)**				
V	**Khu vực 5: (Không có)**				
VI	**Khu vực 6: (Không có)**				

13. Xã Đăk Ui

Đvt: Nghìn đồng/m^2

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1:**				
1	Đất mặt tiền đường ĐH42 đoạn từ tiếp giáp xã Đăk Hà đến cây xăng Petrolimex số 121	1	450	180	135
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 671 đoạn từ ngã ba 3 xã đến ranh giới xã Ngọk Réo	5	250	100	75
3	Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ tiếp giáp xã Đăk Hà đến cây xăng Petrolimex số 121	6	230	92	69
4	Đất mặt tiền đường ĐH42 đoạn từ cây xăng Petrolimex số 121 đến ngã ba đầu dốc C16.	7	210	84	63
II	**Khu vực 2:**				
1	Đất mặt tiền đường ĐH42 đoạn từ cầu Đăk Peng đến cầu Đăk Prông	3	1 30	52	39
2	Đất mặt tiền đường ĐH42 đoạn từ ngã ba đầu dốc C16 đến Bia di tích lịch sử văn hoá Đập Đăk Ui (Đập Mùa xuân)	4	120	48	36
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Đăk Prông đến hết thôn 1A (thôn Kon Pông)	4	120	48	36
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba cổng chào thôn Đăk Tin đến cầu bê tông thôn Đăk Tin	6	100	40	30
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ Hội trường thôn Đăk Bình đến cầu tràn Thôn Đăk Kđem	6	100	40	30
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu bê tông thôn Đăk Tin đến giáp kênh Nam	7	90	36	27
7	Đất mặt tiền đường ĐH42 đoạn từ Bia di tích lịch sử văn hoá Đập Đăk Ui (Đập Mùa xuân) đến cầu Đăk Peng	8	80	32	24
8	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba ĐH42 đi thôn 7 (thôn Kon Rngâng) đến hết nhà rông thôn 5B (thôn Mnhuô Mriang)	8	80	32	24
III	**Khu vực 3:**				
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba ĐH42 thôn 8 đến hết điểm Trường TH&THCS Lý Tự Trọng	1	70	28	21
2	Các vị trí đất khác còn lại thuộc thôn Đăk Bình, thôn Đoàn Kết, thôn Đăk Lợi, thôn Thanh Xuân, thôn Đăk Xuân, thôn Đăk Kđem, thôn Đăk Tin	1	70	28	21
3	Các vị trí đất khác còn lại thuộc thôn 8, thôn Đăk Kơ Đêm, thôn Kon Pông, thôn Kon Tu, thôn Kon Năng Treang, thôn Mnhuô Mriang, thôn Kon RNgâng, thôn Wang Hra	2	60	24	18
IV	**Khu vực 4: (Không có)**				
V	**Khu vực 5: (Không có)**				
VI	**Khu vực 6: (Không có)**				

14. Xã Ngọk Réo

Đvt: Nghìn đồng/m^2

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1:**				
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 671 đoạn từ ranh giới xã Đăk Hà đến hết đất thôn 7	1	160	64	48
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 671 đoạn từ hết đất thôn Kon Gu 1 đến ngã ba xã Ngọk Réo	1	160	64	48
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 671 đoạn từ ngã ba đi xã Ngọk Réo đến hết đất thôn Kon Stiu II	3	130	52	39
4	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 671 đoạn từ hết đất thôn 7 đến hết đất thôn Kon Gu 1	8	90	36	27
II	**Khu vực 2:**				
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 671 đoạn từ giáp ranh Kon Stiu II đến hết thôn Kon Rôn	1	80	32	24
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 671 đoạn từ hết thôn Kon Rôn đến ranh giới phường Đăk Cấm	2	75	30	23
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba đi Ngọc Réo đến hết khu dân cư thôn Kon Stiu II (vùng tái định cư) Trường A Dừa	2	75	30	23
4	Đất mặt tiền đường liên xã Ngọk Réo - Đăk Ui thuộc thôn Kon Jri	2	75	30	23
5	Đất mặt tiền đường thuộc Khu vực đấu giá QSD đất còn lại khu vực Thôn Kon Stiu II	2	75	30	23
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ Sân vận động xã đến hết Đập Đăk Lok - Thôn Kon Stiu 2	3	70	28	21
7	Đất mặt tiền đường liên thôn 7 đi thôn Đăk Duông đoạn qua thôn 7	3	70	28	21
8	Đất mặt tiền đường liên thôn 7 đi thôn Đăk Duông đoạn qua thôn Kon Brông	4	65	26	20
9	Đất mặt tiền đường liên thôn Kon Gu I đi thôn Kon Gu II đoạn qua thôn Kon Gu I	4	65	26	20
10	Đất mặt tiền đường liên xã Ngọk Réo - Đăk Ui thuộc thôn Đăk Duông	5	60	24	18
11	Tuyến đường liên thôn Kon Bơ Băn đi thôn Kon Jong - đoạn qua thôn Kon Bơ Băn	5	60	24	18
12	Tuyến đường liên thôn Kon Rôn đi thôn Đăk Tiêng - đoạn qua thôn Kon Rôn	5	60	24	18
13	Các vị trí đất khác còn lại thuộc thôn 7, thôn Kon Stiu II, thôn Kon Jri	5	60	24	18
14	Các vị trí đất khác còn lại thuộc thôn Kon Rôn, thôn Kon Bơ Băn	5	60	24	18
15	Các vị trí đất khác còn lại thuộc các thôn Kon Hơ Drế, thôn Kon Krók, thôn Kon Jong, thôn Kon Sơ Tiu, thôn Đăk Têng	5	60	24	18

16	Đường liên thôn Kon Gu I đi thôn Kon Gu II - đoạn qua thôn Kon Gu II	6	55	22	17
17	Các vị trí đất khác còn lại thuộc thuộc thôn Kon Gu I, thôn Kon Gu II, thôn Đăk Duông, thôn Kon Bông	6	55	22	17
III	**Khu vực 3: (Không có)**				
IV	**Khu vực 4: (Không có)**				
V	**Khu vực 5: (Không có)**				
VI	**Khu vực 6: (Không có)**				

15. Xã Đăk Hà

Đvt: Nghìn đồng/m^2

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1**				
1	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ đường Hai Bà Trung đến đường Hoàng Thị Loan	1	5.500	2.200	1.650
2	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ Xăng dầu Bình Dương đến nhà ông Thuận Yến	3	4.800	1.920	1.440
3	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ đường Chu Văn An đến đường Hai Bà Trưng	4	4.500	1.800	1.350
4	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ đường Hoàng Thị Loan đến đường Bùi Thị Xuân	6	4.000	1.600	1.200
5	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Quang Trung	7	3.900	1.560	1.170
II	**Khu vực 2**				
1	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ cầu Đăk Uy đến đường Chu Văn An	6	3.200	1.280	960
III	**Khu vực 3**				
1	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ đường Nguyễn Khuyến đến hết Xăng dầu Bình Dương	3	2.700	1.080	810
2	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ đường Quang Trung đến cầu Đăk Uy	4	2.600	1.040	780
3	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ đường Bùi Thị Xuân đến đường Nguyễn Khuyến	4	2.600	1.040	780
4	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ kênh nam đến Nhà văn hóa thôn 5	7	2.300	920	690
5	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ nhà ông Thuận Yến đến giáp ranh giới xã Đăk Mar	8	2.200	880	660
IV	**Khu vực 4**				
1	Đất mặt tiền đường Nguyễn Thị Minh Khai đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Bà Triệu	3	1.900	760	570
2	Đất mặt tiền đường Trần Nhân Tông đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Lý Thái Tổ	4	1.800	720	540
3	Đất mặt tiền đường Hoàng Thị Loan đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Sinh Sắc	5	1.700	680	510
4	Đất mặt tiền đường Trường Chinh đoạn từ đường Nguyễn Bỉnh Khiêm đến đường Trương Hán Siêu	6	1.600	640	480
5	Đất mặt tiền đường 24 tháng 3 đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Trương Hán Siêu	6	1.600	640	480
6	Đất mặt tiền đường Đào Duy Từ đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Bà Triệu	6	1.600	640	480
7	Đất mặt tiền đường Trường Chinh đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	7	1.500	600	450

8	Đất mặt tiền đường Chu Văn An đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Trãi	7	1.500	600	450
9	Đất mặt tiền đường Ngô Quyền đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến giáp đường hiện trạng đi nhà văn hóa TDP 4B	7	1.500	600	450
10	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ Nhà văn hóa thôn 5 đến ngã ba hết phần đất nhà ông Trần Văn Tâm	8	1.400	560	420
11	Đất mặt tiền đường Hai Bà Trưng đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Trãi	8	1.400	560	420
12	Đất mặt tiền đường Hoàng Thị Loan đoạn từ đường Nguyễn Sinh Sắc đến đường Nguyễn Trãi	8	1.400	560	420
13	Đất mặt tiền đường Lê Hồng Phong đoạn từ đường Hùng Vương đến hết nhà hàng Tây Nguyên	8	1.400	560	420
14	Đất mặt tiền đường Lê Hồng Phong đoạn từ đường Hùng Vương đến ngã ba Lê Văn Tám và đường Lê Quý Đôn	8	1.400	560	420
V	**Khu vực 5**				
1	Đất mặt tiền đường Trường Chinh đoạn từ đường Trương Hán Siêu đến đường Tô Hiến Thành	1	1.300	520	390
2	Đất mặt tiền đường Chu Văn An đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến hết nhà ông Nguyễn Văn Hùng	1	1.300	520	390
3	Đất mặt tiền đường Trần Nhân Tông đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Sinh Sắc	1	1.300	520	390
4	Đất mặt tiền đường Đinh Công Tráng đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền	1	1.300	520	390
5	Đất mặt tiền đường 24 tháng 3 đoạn từ đường Trương Hán Siêu đến đường Quy hoạch số 1	2	1.200	480	360
6	Đất mặt tiền đường 24 tháng 3 đoạn từ đường Quy hoạch số 1 đến hết đường 24 tháng 3	2	1.200	480	360
7	Đất mặt tiền đường Lê Lợi đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Trương Định	2	1.200	480	360
8	Đất mặt tiền đường Hai Bà Trưng đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Lý Thái Tổ	2	1.200	480	360
9	Đất mặt tiền đường Trường Chinh đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Hà Huy Tập	3	1.100	440	330
10	Đất mặt tiền đường Lê Lai đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Hà Huy Tập	3	1.100	440	330
11	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ hết đất ngã từ vào thôn 4 đến hết phần đất ông Phan Văn Tẩn	4	1.000	400	300
12	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 671 đoạn từ đường Hùng Vương đến đường vào Nhà văn hóa thôn 1	4	1.000	400	300
13	Đất mặt tiền đường Hà Huy Tập	4	1.000	400	300
14	Đất mặt tiền đường Trường Chinh đoạn từ đường Tô Hiến Thành đến hết phần đất nhà ông Hoàng Ngọc Lự	4	1.000	400	300
15	Đất mặt tiền đường Trường Chinh kéo dài đoạn từ ngã ba đường hết phần đất ông Hoàng Ngọc Lự đến phần đất nhà ông Đoàn Văn Tiền	4	1.000	400	300
16	Đất mặt tiền đường Trường Chinh kéo dài đoạn từ ngã ba xóm 3 thôn Thống Nhất đến ngã ba đoạn gần chợ (phía tây đường)	4	1.000	400	300

17	Đất mặt tiền đường Tô Hiến Thành đoạn từ đường Lý Tự Trọng đến đường 24 tháng 3	4	1.000	400	300
18	Đất mặt tiền đường Chu Văn An đoạn từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hùng đến ngã tư cổng chào Tổ dân phố 10	4	1.000	400	300
19	Đất mặt tiền đường Lê Hồng Phòng đoạn từ hết đất nhà hàng Tây Nguyên đến đường vào trường nghề	4	1.000	400	300
20	Đất mặt tiền đường Đinh Công Tráng đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Lê Quý Đôn	4	1.000	400	300
21	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ hết đất nhà bà Nguyễn Thị Mến (thôn 3) đến hết phần đất ngã tư đường vào thôn 4	5	900	360	270
22	Đất mặt tiền đường Quang Trung đoạn từ đường Hùng Vương đến Trụ sở Công ty TNHH MTV Cà phê 731	5	900	360	270
23	Đất mặt tiền đường Tô Hiến Thành đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Lý Tự Trọng	5	900	360	270
24	Đất mặt tiền đường Tô Hiến Thành đoạn từ đường 24 tháng 3 đến hết đất cà phê	5	900	360	270
25	Đất mặt tiền đường Quy hoạch số 1 (nhánh 24 tháng 3)	5	900	360	270
26	Đất mặt tiền đường Nguyễn Đình Chiểu đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Tiến Dũng	5	900	360	270
27	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ ngã ba nhà ông Trần Văn Tâm đến đỉnh cao 601	6	800	320	240
28	Đất mặt tiền đường Trường Chinh kéo dài đoạn từ hết phần đất nhà ông Đoàn Văn Tiền đến ngã ba đi xóm 3 thôn Thống Nhất (phía Tây đường)	6	800	320	240
29	Đất mặt tiền đường Quy hoạch số 2 (nhánh 24 tháng 3)	6	800	320	240
30	Đất mặt tiền đường Hai Bà Trưng đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Cù Chính Lan	6	800	320	240
31	Đất mặt tiền đường Hai Bà Trưng đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Quy hoạch số 2	6	800	320	240
32	Đất mặt tiền đường Nguyễn Trãi	6	800	320	240
33	Đất mặt tiền đường Đào Duy Từ đoạn từ đường Bà Triệu đến đường Cù Chính Lan	6	800	320	240
34	Đất mặt tiền đường Lê Hồng Phong đoạn từ đường vào trường nghề đến ranh giới xã Đăk Ui	6	800	320	240
35	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ Đỉnh cao 601 đến hết phần đất nhà bà Nguyễn Thị Mến (thôn 3)	7	700	280	210
36	Đất mặt tiền Quốc lộ 14 đoạn từ hết phần đất nhà ông Phan Văn Tẩn đến ranh giới phường Đăk Cấm	7	700	280	210
37	Đất mặt tiền đường Trường Chinh kéo dài đoạn từ hết đất thôn 3 đến Ngã ba đoạn gần chợ (bên mương thủy lợi)	7	700	280	210
38	Đất mặt tiền đường 24 tháng 3 đoạn từ đường 24 tháng 3 đến hết sân vận động Tổ dân phố 2b	7	700	280	210
39	Đất mặt tiền đường Trương Hán Siêu đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Nguyễn Thượng Hiền	7	700	280	210
40	Đất mặt tiền đường Trương Hán Siêu đoạn từ đường Nguyễn Thiện Thuật đến đường Phạm Ngũ Lão	7	700	280	210

41	Đất mặt tiền đường Nguyễn Thiện Thuật	7	700	280	210
42	Đất mặt tiền đường Sư Vạn Hạnh đoạn từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường Trương Hán Siêu	7	700	280	210
43	Đất mặt tiền đường Nguyễn Đình Chiểu	7	700	280	210
44	Đất mặt tiền đường Nguyễn Chí Thanh đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Lý Thái Tổ	7	700	280	210
45	Đất mặt tiền đường Lý Thái Tổ đoạn từ đường Trần Nhân Tông đến đường Hai Bà Trưng	7	700	280	210
46	Đất mặt tiền đường Trương Quang Trọng đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến giáp đường Quy hoạch đường Trần Quang Khải	7	700	280	210
47	Đất mặt tiền đường Nguyễn Thị Minh Khao đoạn từ đường Bà Triệu đến đường Cù Chính Lan	7	700	280	210
48	Đất mặt tiền đường Hoàng Thị Loan đoạn từ đường Bà Triệu đến đường Cù Chính Lan	7	700	280	210
49	Đất mặt tiền đường Lê Văn Tám đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến đường Võ Văn Dũng	7	700	280	210
50	Đất mặt tiền đường Ngô Quyền đoạn từ đường Võ Văn Dũng đến đường Lê Hồng Phong	7	700	280	210
51	Đất mặt tiền đường nhựa phía tây thôn 2 (đoạn gần chợ) đoạn từ Ngã ba đường đến hết phần đất Trạm Y tế	7	700	280	210
52	Đất mặt tiền đường nhựa đoạn từ Ngã ba đường (gần chợ) đến giáp đất nhà ông Đào Anh Thư	7	700	280	210
53	Đất mặt tiền đường Ngô Gia Tự	8	600	240	180
54	Đất mặt tiền đường Trường Chinh đoạn từ đường Hà Huy Tập đến đường Nguyễn Văn Cừ	8	600	240	180
55	Đất mặt tiền đường Nguyễn Du đoạn từ đường Hà Huy Tập đến đường Nguyễn Văn Cừ	8	600	240	180
56	Đất mặt tiền đường A Ninh đoạn từ đường Hà Huy Tập đến đường Nguyễn Văn Cừ	8	600	240	180
57	Đất mặt tiền đường Huỳnh Thúc Kháng đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Hà Huy Tập	8	600	240	180
58	Đất mặt tiền đường U Rê đoạn từ đường Hùng Vương đến Công trường Lê Văn Tám	8	600	240	180
59	Đất mặt tiền đường 24 tháng 3 đoạn từ hết sân vận động Tổ dân phố 2b đến đường Quang Trung	8	600	240	180
60	Đất mặt tiền đường 24 tháng 3 đoạn từ ngã ba đường 24 tháng 3 đến hết Trường THPT Trần Quốc Tuấn	8	600	240	180
61	Đất mặt tiền đường Nguyễn Bỉnh Khiêm đoạn từ đường Nguyễn Thiện Thuật đến đường 24 tháng 3	8	600	240	180
62	Đất mặt tiền đường Lý Tự Trọng	8	600	240	180
63	Đất mặt tiền đường Ngô Thì Nhậm đoạn từ đường Nguyễn Bỉnh Khiêm đến đường Tô Hiến Thành	8	600	240	180
64	Đất mặt tiền đường Ngô Tiến Dũng đoạn từ đường Ngô Thì Nhậm đến đường Trường Chinh	8	600	240	180
65	Đất mặt tiền đường Lê Lợi đoạn từ đường Trương Định đến hết đất tạo vốn đoạn nhà ông Dương Văn Dỹ	8	600	240	180

66	Đất mặt tiền đường Trần Quốc Toản đoạn từ đường Trần Quang Khải đến đường Trần Nhân Tông	8	600	240	180
67	Đất mặt tiền đường Trần Quốc Toản đoạn từ đường Trần Nhân Tông đến đường bê tông giáp nhà ông Bùi Ngọc Trạm	8	600	240	180
68	Đất mặt tiền đường Trần Nhân Tông đoạn từ đường Nguyễn Sinh Sắc đến đường Nguyễn Trãi	8	600	240	180
69	Đất mặt tiền đường Nguyễn Thị Minh Khai đoạn từ đường Cù Chính Lan đến hết khu vực làng nghề	8	600	240	180
70	Đất mặt tiền đường Bùi Thị Xuân đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Cù Chính Lan	8	600	240	180
71	Đất mặt tiền đường Lê Hữu Trác đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Sinh Sắc	8	600	240	180
72	Đất mặt tiền đường Nguyễn Khuyến đoạn từ đường Hùng Vương đến Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	8	600	240	180
73	Đất mặt tiền đường Đinh Công Tráng đoạn từ đường Lê Quý Đôn đến đường Võ Văn Dũng	8	600	240	180
74	Đất mặt tiền đường khu dân cư tại tổ dân phố 8 đoạn phía trước Trung tâm dạy nghề và Giáo dục thường xuyên huyện	8	600	240	180
75	Đất mặt tiền đường khu dân cư tại tổ dân phố 9 đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến cổng Trường Nghề	8	600	240	180
76	Đất mặt tiền đường quy hoạch số 2 tại tổ dân phố 10	8	600	240	180
VI	**Khu vực 6**				
1	Đất mặt tiền đường Trường Chinh đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Ngô Gia Tự	1	500	200	150
2	Đất mặt tiền đường Nguyễn Du đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Ngô Gia Tự	1	500	200	150
3	Đất mặt tiền đường A Ninh đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Ngô Gia Tự	1	500	200	150
4	Đất mặt tiền đường Quang Trung đoạn từ Trụ sở Công ty TNHH MTV Cà phê 731 đến ngã ba cổng chào thôn Long Loi	1	500	200	150
5	Đất mặt tiền đường Quang Trung đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Gia Tự	1	500	200	150
6	Đất mặt tiền đường Phạm Ngũ Lão	1	500	200	150
7	Đất mặt tiền đường Nguyễn Bỉnh Khiêm đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Nguyễn Thiện Thuật	1	500	200	150
8	Đất mặt tiền đường Nguyễn Bỉnh Khiêm đoạn từ đường 24 tháng 3 đến đường Phạm Ngũ Lão	1	500	200	150
9	Đất mặt tiền đường Nguyễn Bỉnh Khiêm đoạn từ đường Lê Lợi đến hết đường phía Nam (xã Hà Mòn cũ)	1	500	200	150
10	Đất mặt tiền đường Trương Hán Siêu đoạn từ đường Nguyễn Thượng Hiền đến đường Nguyễn Thiện Thuật	1	500	200	150
11	Đất mặt tiền đường Sư Vạn Hạnh đoạn từ đường Trương Hán Siêu đến đường Tô Hiến Thành	1	500	200	150
12	Đất mặt tiền đường Sư Vạn Hạnh đoạn từ đường Tô Hiến Thành đến giáp đất cà phê	1	500	200	150

13	Đất mặt tiền đường Nguyễn Thượng Hiền đoạn từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	1	500	200	150
14	Đất mặt tiền đường Nguyễn Thượng Hiền đoạn từ đường Nguyễn Bỉnh Khiêm đến đường Tô Hiến Thành	1	500	200	150
15	Đất mặt tiền đường Nguyễn Thượng Hiền đoạn từ đường Tô Hiến Thành đến giáp đất Công ty TNHH MTV Cà phê 731	1	500	200	150
16	Đất mặt tiền đường Ngô Thì Nhậm đoạn từ đường Từ đường Tô Hiến Thành đến giáp đất Công ty TNHH MTV Cà phê 731	1	500	200	150
17	Đất mặt tiền đường Trần Khánh Dư đoạn từ đường Trương Hán Siêu đến đường Ngô Tiến Dũng	1	500	200	150
18	Đất mặt tiền đường Trần Khánh Dư đoạn từ đường Ngô Tiến Dũng đến đường Tô Hiến Thành	1	500	200	150
19	Đất mặt tiền đường Trần Khánh Dư đoạn từ đường Tô Hiến Thành đến giáp đất cà phê	1	500	200	150
20	Đất mặt tiền đường Ngô Tiến Dũng đoạn từ đường Ngô Thì Nhậm đến đường Trần Khánh Dư	1	500	200	150
21	Đất mặt tiền đường Nguyễn Đình Chiểu đoạn từ đường Lê Văn Hiến đến hết đất tạo vốn	1	500	200	150
22	Đất mặt tiền đường Phan Huy Chú	1	500	200	150
23	Đất mặt tiền đường Lý Thái Tổ đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Nguyễn Chí Thanh	1	500	200	150
24	Đất mặt tiền đường Hai Bà Trưng đoạn từ đường Cù Chính Lan đến hết đường nhựa (đất nhà bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt)	1	500	200	150
25	Đất mặt tiền đường Hai Bà Trưng đoạn từ đường Quy hoạch số 2 đến ngã tư đường Quy hoạch tổ dân phố 10	1	500	200	150
26	Đất mặt tiền đường Nguyễn Sinh Sắc đoạn từ đường Hoàng Thị Loan đến nhà bà Nguyễn Thị Hoa	1	500	200	150
27	Đất mặt tiền đường Nguyễn Sinh Sắc đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến giáp đất ông Đỗ Tiên Tuyến	1	500	200	150
28	Đất mặt tiền đường Trương Quang Trọng đoạn từ phần đất nhà ông Hoàng Quang Tiến đến đường Hai Bà Trưng	1	500	200	150
29	Đất mặt tiền đường Trần Nhân Tông đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Quy hoạch số 1	1	500	200	150
30	Đất mặt tiền các đường còn lại trong khu vực làng nghề	1	500	200	150
31	Đất mặt tiền đường Bà Triệu đoạn từ đường Bùi Thị Xuân đến đường Đào Duy Từ	1	500	200	150
32	Đất mặt tiền đường Lê Quý Đôn đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến giáp đường quy hoạch	1	500	200	150
33	Đất mặt tiền đường Phù Đổng đoạn từ đường Lê Văn Tám đến giáp đường Quy hoạch	1	500	200	150
34	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba đường Lý Thái Tổ và đường Trần Nhân Tông đến hết phần đường Nguyễn Thị Minh Khai (đường hẻm sau Trung tâm thương mại tổ dân phố 3)	1	500	200	150
35	Đất mặt tiền đường tại tổ dân phố 11 đoạn từ sau kênh	1	500	200	150

	mương đến hết đất tạo vốn				
36	Đất mặt tiền đường nhựa đoạn từ đất nhà ông Đào Anh Thư đến hết ngã ba đường đi thôn 4	1	500	200	150
37	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 671 đoạn từ đường Nhà văn hóa thôn 1 đến ngã ba hết phần đất nhà ông Nguyễn Văn Nhu	2	400	160	120
38	Đất mặt tiền đường Trường Chinh đoạn từ hết phần đất nhà ông Dương Văn Dỹ đến hết đất thôn 3 (bên mương thủy lợi)	2	400	160	120
39	Đất mặt tiền đường Ngô Đăng đoạn từ đường Hùng Vương đến ngã bà nhà ông Hoàng Trung Thịnh	2	400	160	120
40	Đất mặt tiền đường Ngô Đăng đoạn từ đường ngã bà nhà ông Hoàng Trung Thịnh đến ngã tư đường	2	400	160	120
41	Đất mặt tiền đường Chu Văn An đoạn từ Ngã tư Cổng chào tổ dân phố 10 đến hết đất nhà bà Thanh (ngã ba đường quy hoạch)	2	400	160	120
42	Đất mặt tiền đường Nguyễn Chí Thanh đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến hết đường bê tông	2	400	160	120
43	Đất mặt tiền đường Hai Bà Trưng đoạn từ đường quy hoạch tổ dân phố 10 đến giáp ranh giới xã Đăk Ui	2	400	160	120
44	Đất mặt tiền đường Cù Chính Lan đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	2	400	160	120
45	Đất mặt tiền đường Cù Chính Lan đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Đào Duy Từ	2	400	160	120
46	Đất mặt tiền đường quy hoạch số 1 tổ dân phố 7 (nhánh Hai Bà Trưng)	2	400	160	120
47	Đất mặt tiền đường Bùi Thị Xuân đoạn từ đường đường Cù Chính Lan đến hết đường bê tông	2	400	160	120
48	Đất mặt tiền đường A Dừa	2	400	160	120
49	Đất mặt tiền đường Bà Triệu đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Bùi Thị Xuân	2	400	160	120
50	Đất mặt tiền đường Lê Hữu Trác đoạn từ đường Nguyễn Sinh Sắc đến đường Nguyễn Trãi	2	400	160	120
51	Đất mặt tiền đường Đào Duy Từ đoạn từ đường Cù Chính Lan đến đầu phần đất nhà ông Nguyễn Văn Hồng	2	400	160	120
52	Đất mặt tiền đường Hàm Nghi	2	400	160	120
53	Đất mặt tiền đường Võ Văn Dũng đoạn từ đường Hùng Vương đến hết trường THPT Nguyễn Tất Thành	2	400	160	120
54	Đất mặt tiền đường quy hoạch song song với đường Chu Văn An (Khu tái định cư tổ dân phố 10)	2	400	160	120
55	Đất mặt tiền đường nhựa phía tây thôn 2 đoạn từ hết phần đất Trạm Y tế đến Trường Tiểu học và THCS xã Đăk Hà	2	400	160	120
56	Đất mặt tiền đường nhựa đoạn từ ngã ba đường đi thôn 4 đến hết phần đất nhà ông Uông Hai	2	400	160	120
57	Đất mặt tiền đường đoạn từ quán Hạnh Ba đến giáp Nhà văn hóa thôn 4	2	400	160	120
58	Đất mặt tiền đường đoạn từ sau phần đất nhà ông Bùi Hữu Tùng đến hết đất nhà ông Võ Đức Kính thôn 6	2	400	160	120

59	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 671 đoạn từ hết phần đất nhà ông Nguyễn Văn Nhu đến giáp ranh giới xã Ngọk Réo	3	300	120	90
60	Đất mặt tiền đường Nguyễn Văn Cừ	3	300	120	90
61	Đất mặt tiền đường Ngô Tiến Dũng đoạn từ đường Lê Lời đến hết đường phía Nam (xã Hà Mòn cũ)	3	300	120	90
62	Đất mặt tiền đường Phạm Ngọc Thạch	3	300	120	90
63	Đất mặt tiền đường Chu Văn An đoạn từ hết nhà bà Thanh (ngã ba đường quy hoạch) đến hết phần đất nhà ông Đán	3	300	120	90
64	Đất mặt tiền đường Kim Đồng	3	300	120	90
65	Đất mặt tiền đường A Khanh	3	300	120	90
66	Đất mặt tiền đường Trương Quang Trọng đoạn từ đường Quy hoạch Trần Quang Khải đến giáp đường Hoàng Thị Loan	3	300	120	90
67	Đất mặt tiền đường Lê Hữu Trác	3	300	120	90
68	Đất mặt tiền đường Nguyễn Khuyến đoạn từ Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc đến hết lô cà phê (đường đi đồng ruộng)	3	300	120	90
69	Đất mặt tiền đường đoạn từ sau phần đất nhà ông Thụ đến đất nhà ông Lê Quang Trà (tổ dân phố 8)	3	300	120	90
70	Đất mặt tiền đường đoạn từ sau phần đất nhà ông Hoàng Nghĩa Hữu đến giáp đường Hai Bà Trưng (tổ dân phố 3)	3	300	120	90
71	Đất mặt tiền đường đoạn từ sau phần đất nhà ông Ngà đến giáp đường Nguyễn Trãi (tổ dân phố 7)	3	300	120	90
72	Đất mặt tiền đường đoạn từ đường Trương Quang Trọng (đoạn đất đất nhà ông Đoàn Văn Lưu) đến giáp đường Nguyễn Trãi	3	300	120	90
73	Đất mặt tiền đường đoạn từ sau phần đất nhà ông Cẩm Ngọc Tú (quán Thanh Nga) đến đường Hai Bà Trưng (tổ dân phố 7)	3	300	120	90
74	Đất mặt tiền đường đoạn từ sau nhà ông Nguyễn Đức Trừ đến hết đường bê tông (tổ dân phố 4b)	3	300	120	90
75	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Võ Đức Kính đến cầu Đăk Xít thôn 7	3	300	120	90
76	Đất mặt tiền đường Hoàng Văn Thụ	4	250	100	75
77	Đất mặt tiền đường Quang Trung đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến hết phần đất nhà ông Trần Văn Bắc (tổ dân phố 1)	4	250	100	75
78	Đất mặt tiền đường Quang Trung đoạn từ nhà ông Hoàng Xuân Phố đến ranh giới xã Đăk Ui	4	250	100	75
79	Đất mặt tiền đường U Rê đoạn từ Cổng trường Lê Văn Tám đến hết đường bê tông	4	250	100	75
80	Đất mặt tiền đường 24 tháng 3 đoạn từ hết Trường THPT Trần Quốc Tuấn đến NTND Đăk Hà	4	250	100	75
81	Đất mặt tiền đường Trương Định	4	250	100	75
82	Đất mặt tiền đường đoạn từ đường Nguyễn Trãi (nhà ông Hoàng Văn Bút) đến đường Quy hoạch số 1	4	250	100	75
83	Đất mặt tiền đường Trần Nhân Tông đoạn từ đường Quy hoạch số 1 đến đường Quy hoạch số 2	4	250	100	75

84	Đất mặt tiền đường Trần Nhân Tông đoạn từ đường Quy hoạch số 2 đến hết khu dân cư	4	250	100	75
85	Đất mặt tiền đường Quy hoạch số 2 tổ dân phố 7 (nhánh Hai Bà Trưng)	4	250	100	75
86	Đất mặt tiền đường Võ Văn Dũng đoạn từ Trường THPT Nguyễn Tất Thành đến hết đất nhà ông Dương Thanh Tuấn	4	250	100	75
87	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Lê Quang Trà tổ dân phố 8 đến Trường Mầm non tổ dân phố 8	4	250	100	75
88	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Trương Ba đến hết đất nhà ông Trần Tải (tổ dân phố 2a)	4	250	100	75
89	Đất mặt tiền đường đoạn từ đường Hùng Vương nhà ông Duân đến nhà ông Quân (tổ dân phố 5)	4	250	100	75
90	Đất mặt tiền đường đoạn từ đường Hùng Vương nhà ông Song đến nhà ông Công (tổ dân phố 5)	4	250	100	75
91	Đất mặt tiền đường đoạn từ đường Hùng Vương nhà bà Vũ Thị Là đến giáp phần đất nhà ông Lê Quang Trà	4	250	100	75
92	Đất mặt tiền đường đoạn từ đập C3 đến hết đường nhựa	4	250	100	75
93	Đất mặt tiền đường đoạn từ sau phần đất nhà ông Trần Xuân Thanh đến hết đất nhà ông Trần Đức Danh	4	250	100	75
94	Đất mặt tiền đường Lê Lai đoạn từ đường Hà Huy Tập đến đường Nguyễn Văn Cừ	5	200	80	60
95	Đất mặt tiền đường Võ Thị Sáu đoạn từ đường Hà Huy Tập đến đường Nguyễn Văn Cừ	5	200	80	60
96	Đất mặt tiền đường Huỳnh Thúc Kháng đoạn từ đường Hà Huy Tập đến đường Nguyễn Văn Cừ	5	200	80	60
97	Đất mặt tiền đường Quang Trung đoạn từ cổng chào thôn Long Loi đến hết đường bê tông (hướng bên nhà Rông)	5	200	80	60
98	Đất mặt tiền đường Quang Trung đoạn từ cổng chào thôn Long Loi đến giáp đất nghĩa địa Long Loi	5	200	80	60
99	Đất mặt tiền đường đoạn từ hết phần đất nhà ông Trần Văn Bắc (tổ dân phố 1) đến nhà ông Hoàng Xuân Phố	5	200	80	60
100	Đất mặt tiền đường Quang Trung đoạn từ đường nhà ông Hoàng Xuân Phos đến ranh giới đường điện 500Kw (đoạn kênh nam)	5	200	80	60
101	Đất mặt tiền đường Phan Bội Châu	5	200	80	60
102	Đất mặt tiền đường Đoàn Thị Điểm	5	200	80	60
103	Đất mặt tiền đường Lê Văn Hiến	5	200	80	60
104	Đất mặt tiền đường Hoàng Thị Loan đoạn từ đường Quy hoạch số 1 đến nhà ông Dương Trọng Khanh	5	200	80	60
105	Đất mặt tiền đường Đào Duy Từ đoạn từ đường Từ phần đất nhà ông Nguyễn Văn Hồng đến hết đường khu dân cư	5	200	80	60
106	Đất mặt tiền đường Võ Văn Dũng đoạn từ hết đất nhà ông Dương Thanh Tuấn đến ranh giới xã Đăk Mar	5	200	80	60
107	Đất mặt tiền đường quy hoạch tổ dân phố 4B	5	200	80	60
108	Đất mặt tiền đường đoạn từ sau nhà ông Bùi Xuân Sớm đến hết đất nhà ông Thái Văn Phúc tổ dân phố 2a	5	200	80	60

109	Đất mặt tiền đường nhựa đoạn từ hết phần đất Trường Tiểu học và THCS xã Đăk Hà đến giáp lòng hồ thủy điện	5	200	80	60
110	Đất mặt tiền đường đoạn từ hết phần đất nhà ông Uông Hai đến hết đất nhà ông Võ Thái Sơn	5	200	80	60
111	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba đường đi thôn 4 đến cầu 707 (bên kia mương)	5	200	80	60
112	Đất mặt tiền đường đoạn từ hết đất Nhà văn hóa thôn 4 đến đập C3	5	200	80	60
113	Đất mặt tiền đường đoạn từ hết đất Nhà văn hóa thôn 4 đến hết đất nhà ông Lê Chính Ủy	5	200	80	60
114	Đất mặt tiền các đường còn lại trên địa bàn thị trấn cũ	5	200	80	60
115	Đất mặt tiền đường xóm thôn Thống Nhất	6	150	60	45
116	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Đăk Xít đến hết thôn 10 (Đăk Chót)	6	150	60	45
117	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba thôn 5, thôn 6 đến hết sân phơi bà Nguyệt	6	150	60	45
118	Đất mặt tiền đường đoạn từ sau sân phơi bà Nguyệt đến đất ông Nguyễn Văn Trúc	6	150	60	45
119	Đất mặt tiền đường đoạn từ sau nhà ông Nguyễn Lưu đến hết đường chính thôn 3	6	150	60	45
120	Đất mặt tiền đường đoạn từ sau phần đất nahf bà Nguyễn Thị Thành dến hết đường chính thôn 4	6	150	60	45
121	Đất mặt tiền đường đoạn từ đất nhà ông Lê Tấn Tĩnh thôn 6 đến hết đất nhà ông Nguyễn Thanh Hiệp	6	150	60	45
122	Đất mặt tiền các đường chính thôn 2	6	150	60	45
123	Đất mặt tiền đường đoạn từ sau phần đất UBND xã Đăk La cũ đến hết đất nhà ông Trần Văn Minh	6	150	60	45
124	Đất mặt tiền đoạn từ sau điểm Trường Mầm non thôn 1 đến hết trạm bê tông	6	150	60	45
125	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Uốt đến hết đất nhà ông Phạm Văn Lịch	6	150	60	45
126	Đất mặt tiền đường đoạn từ hết phần đất nhà ông Nguyễn Văn Giác đến hết đường bê tông	6	150	60	45
127	Đất mặt tiền bê tông xi măng hoặc đường nhựa có mặt cắt từ 3m trở lên	6	150	60	45
128	Đất mặt tiền các đường còn lại xã Hà Mòn cũ	6	150	60	45
129	Đất mặt tiền các đường còn lại xã Đăk La cũ	8	80	32	24

16. Xã Đăk Kôi

Đvt: Nghìn đồng/m^2

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1:**				
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 677 đoạn từ giáp ranh xã Kon Braih đến Ngã ba đường bê tông đi làng Kon Lung	1	220	88	66
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 677 đoạn từ hết đất Trạm y tế xã đến đường đi khu sản xuất Ngọc Tơ Ve	7	160	64	48
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 677đoạn từ hết đất nhà ông A Srai (làng Kon Rá) đến hết đất nhà bà U Thị Ngày (làng Kon Rá)	8	150	60	45
4	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 677 đoạn từ hết đất nhà nhà bà U Thị Ngày (làng Kon Rá) đến hết đất Trạm y tế xã	8	150	60	45
II	**Khu vực 2:**				
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 677 đoạn từ Ngã ba đường bê tông đi làng Kon Lung đến hết đất nhà ông A Srai (làng Kon Rá)	1	140	56	42
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 677 đoạn từ Cầu số 10 Đăk Bria đến hết đất nhà ông A Đra (làng Kon Lỗ)	6	95	38	29
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 677 đoạn từ đường đi khu sản xuất Ngọc Tơ Ve đến Cầu số 10 Đăk Bria	7	90	36	27
4	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 677 đoạn từ hết đất nhà ông A Đra (làng Kon Lỗ) đến giáp trạm cân thôn Kon Đó	8	85	34	26
III	**Khu vực 3:**				
1	Các đường thuộc thôn 1, 4, 6, 8	2	60	24	18
2	Các đường thuộc thôn 2, 3, 5, 7	3	55	22	17
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 677 đoạn từ trạm cân thôn Kon Đó đến hết thôn Tu R'Băng	4	45	18	14
4	Các vị trí đất khác còn lại	5	35	14	11
IV	**Khu vực 4: (Không có)**				
V	**Khu vực 5: (Không có)**				
VI	**Khu vực 6: (Không có)**				

17. Xã Kon Braih

Đvt: Nghìn đồng/m ^{2}

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1:**				
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ đường vào Trường THPT Chu Văn An đến Ngã ba đường vào thôn 8 làng Kon Nhên	1	4.600	1.840	1.380
2	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ cầu Kon Brai (mới) đến Đường vào Trường THPT Chu Văn An	3	3.000	1.200	900
3	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ ngã ba đường vào thôn 8 làng Kon Nhên đến đường vào Trường THCS Đăk Ruồng	3	3.000	1.200	900
4	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ đường vào Trường THCS xã Đăk Ruồng đến hết đất nhà ông Lương Xuân Thuỷ	4	1.950	780	585
5	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ nhà ông Lương Xuân Thủy đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Lan	5	1.450	580	435
6	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hợi (thôn 1) đến Cầu Kon Braih	6	1.300	520	390
7	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ hết đất nhà Khánh, Vân đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hợi (thôn 1)	7	1.260	504	378
8	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 thuộc Khu vực tái định cư thuộc vị trí Công ty Lâm Viên (cũ)	7	1.260	504	378
II	**Khu vực 2:**				
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Kon Braih (cũ) đến giáp đường rẽ vào nhà Nam Phong	3	840	336	252
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ Trạm thủy văn đến hết nhà ông Lê Văn Quý	6	780	312	234
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Nguyễn Tấn Dốn đến nhà ông Lê Văn Quý	6	780	312	234
4	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 cũ đoạn từ nhà ông Đặng Văn Tân đến Cầu Kon Brai (cũ)	7	760	304	228
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ Cổng Đảng Ủy đến Hội trường Thôn	7	760	304	228
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ Quốc lộ 24 đến Cổng Trường THPT Phan Đình Phùng	8	740	296	222

III	**Khu vực 3:**				
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 677 đoạn từ Quốc lộ 24 đến cầu bê tông	1	720	288	216
2	Đất mặt tiền đường thuộc Khu giao đất CBCC sau UBND xã (khu vực Hội trường thôn 1)	1	720	288	216
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ Quốc lộ 24 đến Trạm thủy văn	1	720	288	216
4	Đất mặt tiền đường quy hoạch dọc bờ sông đoạn từ Quốc lộ 24 (đầu cầu Kon Braih) đến nhà bà Hòa (Ga ra Ty)	3	680	272	204
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ Quốc lộ 24 (cửa hàng xe máy Ngọc Thy) đến nhà ông Lê Văn Quý	3	680	272	204
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ Quốc lộ 24 (quán cafe Kim Cúc) đến hết nhà ông Phạm Chí Tâm	3	680	272	204
7	Đất mặt tiền đường các vị trí còn lại thuộc Khu vực tái định cư thuộc vị trí Công ty Lâm Viên (cũ)	3	680	272	204
8	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ hết đất nhà bà Nguyễn Thị Lan đến Cầu Đăk Năng	5	630	252	189
9	Đất mặt tiền đường đoạn từ Quốc lộ 24 (nhà ông Hùng Đào) đến Ngân hàng Nông nghệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	5	630	252	189
10	Đất mặt tiền đường đoạn từ Quốc lộ 24 (sau Mặt trận) đến ngã 4 sau UBND xã	5	630	252	189
11	Đất mặt tiền đường đoạn từ Quốc lộ 24 (nhà ông nguyễn Tấn Hết) đến Điện lực	5	630	252	189
12	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ hết đất nhà ông Trần Văn Sáu đến hết đất nhà Khánh, Vân (ngã ba đi thôn 3)	7	580	232	174
13	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngân hàng chính sách đến cổng sau Đảng Ủy xã (gần Trung tâm Văn hóa)	7	580	232	174
14	Đất mặt tiền đường đoạn từ Quốc lộ 24 (trước Mặt trận) đến ngã 4 phía sau Hội trường trung tâm xã	7	580	232	174
15	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 677 đoạn từ cầu bê tông đến hết đất hội trường thôn 13	8	560	224	168
IV	**Khu vực 4:**				
1	Đất mặt tiền đoạn từ rẫy nhà bà Sương Dôi đến ngã 3 đường quy hoạch giáp bờ sông (giữa Kho bạc và Trạm thủy nông)	2	520	208	156
2	Đất mặt tiền các đoạn nhánh đường quy hoạch còn lại thuộc thôn 1	1	540	216	162

3	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ hết đất nhà ông Phan Văn Viết đến hết đất nhà ông Trần Văn Sáu	2	520	208	156
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba Quốc lộ 24 và Tỉnh lộ 677 (Quán cà phê Không Gian) đến đường Tỉnh lộ 677	3	500	200	150
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã tư sau UBND xã đến ngã 3 đường quy hoạch giáp bờ sông	4	480	192	144
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ Quốc lộ 24 đến hết đất nhà ông U Bạc (thôn 8)	5	450	180	135
7	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ cầu Đăk Năng đến đường bê tông vào làng Kon SMôn	6	390	156	117
8	Đất mặt tiền đường đoạn từ Quốc lộ 24 đi cổng huyện đội (cũ)	6	390	156	117
9	Đất mặt tiền đường đoạn từ Quốc lộ 24 đến hết nhà rông làng Kon SRệt	6	390	156	117
10	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ giáp đất Trung Lộ Quán đến hết đất nhà ông Phan Văn Viết (theo đường Quốc lộ mới)	7	330	132	99
11	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ cầu thôn Đăk Ơ Nglăng đến cầu Đăk Gô Ga	7	330	132	99
12	Đất mặt tiền đường đoạn từ Quốc lộ 24 đến Trường tiểu học Tân Lập	7	330	132	99
13	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ cầu 23 đến cầu Kon Săm Lũ	8	300	120	90
14	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 677 đoạn từ hội trường thôn 13 đến hết đất xã Kon Braih	8	300	120	90
V	**Khu vực 5:**				
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ cầu Kon Săm Lũ đến cầu thôn Đăk Ơ Nglăng	1	270	108	81
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ hết đất nhà ông U Bạc đến hết nhà rông (thôn 8)	1	270	108	81
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Nghĩa đến hết đất nhà bà Ngô Thị Danh (thôn 10)	1	270	108	81
4	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ Khe suối giáp đất nhà ông Bắc đến cầu Kon Bưu	2	250	100	75
5	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ đường bê tông vào làng Kon SMôn đến cầu 23	2	250	100	75
6	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ cầu Đăk Gô Ga đến đường vào thôn Kon Dơ Xing	2	250	100	75
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ Quốc lộ 24 đến đường liên thôn 6 (cầu bê tông thôn 6)	2	250	100	75
8	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ đường vào thôn Kon	3	230	92	69

	Đxing đến Biển giáp ranh xã Đăk Rờ Wa				
9	Đất mặt tiền đường đoạn từ Quốc lộ 24 (ngã ba đi thôn 2) đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hòa (Mì)	3	230	92	69
10	Đất mặt tiền đường đoạn từ Quốc lộ 24 đến cầu bê tông thôn 12	3	2 30	92	69
11	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 cũ đoạn từ nhà ông Tĩnh đến hết đất nhà ông Nghĩa (theo đường Quốc lộ cũ)	4	210	84	63
12	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ biển giáp ranh xã Đăk Rve đến Khe suối giáp đất nhà ông Bắc	5	200	80	60
13	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ cầu Kon Bưu đến giáp đất Trung Lộ Quán	6	190	76	57
14	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn nắn tuyến Quốc lộ 24 khu vực thôn Kon Săm Lũ	6	190	76	57
15	Đất mặt tiền đường đoạn từ Quốc lộ 24 (ngã ba đi thôn 3) đến hết đất nhà ông Tuấn	7	180	72	54
16	Đất mặt tiền đường đoạn từ cổng Trường THPT Phan Đình Phùng đến Trung tâm dạy nghề	7	180	72	54
17	Đất mặt tiền đường đoạn từ hết nhà rông (thôn 8) đến Đập Kon SRệt	7	180	72	54
18	Đất mặt tiền các đường còn lại thuộc Thôn 9, 8	7	180	72	54
19	Đất mặt tiền đường liên xã qua thôn 5 và thôn 6	8	150	60	45
20	Đất mặt tiền đường đoạn từ hết nhà rông làng Kon SRệt đến hết đất nhà ông A Đun	8	150	60	45
21	Đất mặt tiền đoạn từ hết đất nhà bà Ngô Thị Danh đến Trường Tiểu học (thôn 10)	8	150	60	45
VI	**Khu vực 6:**				
1	Đất mặt tiền các đường còn lại thuộc Thôn 1	1	130	52	39
2	Đất mặt tiền các đường còn lại thuộc Thôn 2	1	130	52	39
3	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn nắn tuyến Quốc lộ 24 khu vực thôn Đăk Puih	2	110	44	33
4	Đất mặt tiền các đường còn lại thuộc Thôn 10, 12, 13	2	110	44	33
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ Quốc lộ 24 đến Ban quản lý dự án và dịch vụ công ích	3	95	38	29
6	Đất mặt tiền các đường còn lại thuộc Thôn 3	3	95	38	29
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ Quốc lộ 24 đến Cầu treo (thôn 11)	4	85	34	26
8	Đất mặt tiền các đường còn lại thuộc Thôn 4	5	80	32	24
9	Đất mặt tiền đường ĐH21	6	75	30	23

10	Đất mặt tiền các đường còn lại thuộc Thôn 11, 14	6	75	30	23
11	Đất mặt tiền các đường còn lại thuộc Thôn Thôn Đăk Jri, Đăk Pơ Kong, Kon Săm Lũ, Kon Dơ Xing, Đăk Puih	6	75	30	23
12	Đất mặt tiền các đường còn lại thuộc Thôn 5, 6	7	65	26	20
13	Đất mặt tiền các đường còn lại thuộc Thôn Kon Rơ Pen, Đăk Ơ Nglăng, Tam Sơn	8	60	24	18

18. Xã Đăk Rve

Đvt: Nghìn đồng/m ^{2}

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1:**				
1	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ cầu Bệnh viện đến cầu Huyện đội	1	840	336	252
2	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ giáp đất nhà ông Sỹ Trang (Số nhà 263) đến cầu Bệnh viện	7	530	212	159
II	**Khu vực 2:**				
1	Đất mặt tiền đường Trần Kiên	2	360	144	108
2	Đất mặt tiền đường Lê Quý Đôn	2	360	144	108
3	Đất mặt tiền đường Duy Tân đoạn từ đường Hùng Vương đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Nhi (Số nhà 234)	2	360	144	108
4	Đất mặt tiền đường A Vui	2	360	144	108
5	Đất mặt tiền đường Trần Phú	2	360	144	108
6	Đất mặt tiền đường Thi Sách	3	350	140	105
7	Đất mặt tiền đường Lê Lợi	4	330	132	99
8	Đất mặt tiền đường Duy Tân đoạn từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Nhi (Số nhà 234) đến hết đất nhà ông Cường Huệ (Số nhà 153)	5	320	128	96
9	Đất mặt tiền đường Kim Đồng	6	270	108	81
10	Đất mặt tiền đường đoạn từ đường Duy Tân đến Trường Tiểu học xã Đăk Rve	7	240	96	72
11	Khu vực chợ cũ đoạn từ đường Hùng Vương đến hết đất nhà ông Trần Quốc Phương	8	210	84	63
III	**Khu vực 3:**				
1	Đất mặt tiền đường Phan Đình Giót	1	200	80	60
2	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ Biển nội thị (về phía xã Kon Braih) đến hết giáp đất nhà ông Sỹ Trang (Số nhà 263)	2	190	76	57
3	Đất mặt tiền đường Lê Lai	3	180	72	54
4	Đất mặt tiền đường Duy Tân đoạn từ hết đất nhà ông Cường Huệ (Số nhà 153) đến cầu treo thôn 3	4	170	68	51
5	Đất mặt tiền đường Võ Thị Sáu	4	170	68	51

6	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ cầu Huyện đội đến biển hết nội thị (về hướng xã. Măng Đen)	5	160	64	48
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ đường Hùng Vương đến hết đất nhà ông A Giang Nam	6	150	60	45
8	Đất mặt tiền đường Lê Hữu Trác	6	150	60	45
9	Đất mặt tiền đường A Dừa	7	120	48	36
10	Đất mặt tiền đường A Ninh	7	120	48	36
11	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu bê tông suối Đắk Đam đến hết đất nhà ông Lê Hồng Thanh (thôn 7)	8	110	44	33
12	Đất mặt tiền đường Huỳnh Thúc Kháng đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến hết đất giáp xã Kon Braih	8	110	44	33
IV	**Khu vực 4:**				
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu treo thôn 3 đến cầu bê tông suối Đăk Đam	1	100	40	30
2	Đất mặt tiền đường Hoàng Thị Loan	2	90	36	27
3	Đất mặt tiền đường Lạc Long Quân đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến cầu bê tông (thôn 6)	2	90	36	27
4	Các đường thuộc thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9	3	80	32	24
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ Cầu sắt Đăk Po (thôn 2) đến ngã ba nhà ông A Phiên (thôn 3)	4	65	26	20
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông A Trung đến cầu sắt Đăk Po (thôn 2)	5	45	18	14
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba nhà ông A Phiên (thôn 3) đến cầu Đăk Buk (thôn 4)	5	45	18	14
8	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba đường ĐH22 (thôn 1) đến hết đất nhà ông A Túch	5	45	18	14
9	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba đường ĐH22 (thôn 3) đến hết đất nhà ông A Klói	5	45	18	14
10	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường ĐH22 (thôn 2) đến hết đất nhà bà Y Nia	5	45	18	14
11	Đất mặt tiền bê tông xi măng hoặc đường nhựa có mặt cắt từ 3m trở lên	5	45	18	14
12	Đất mặt tiền bê tông xi măng hoặc đường nhựa có mặt cắt từ 2m đến dưới 3m	6	40	16	12
13	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu treo Đăk Nâm (thôn 2) đến hết đất nhà ông A Nghé	7	35	14	11

14	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu troe Đăk Pủi (thôn 1) đến suối Đăk Nanh	7	35	14	11
15	Các vị trí đất khác còn lại	7	35	14	11
V	**Khu vực 5: (Không có)**				
VI	**Khu vực 6: (Không có)**				

19. Xã Măng Đen

Đvt: Nghìn đồng/m ^{2}

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1:**				
1	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng đoạn từ đường Nguyễn Đình Chiểu (cuối Sân bay Măng Đen cũ) đến đường Nguyễn Du	1	12.500	5.000	3.750
2	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Trần Hưng Đạo	2	11.200	4.480	3.360
3	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng Đoạn từ đường Nguyễn Du đến đầu đèo Măng Đen giáp xã Đăk Rve	3	9.500	3.800	2.850
4	Đất mặt tiền đường Võ Nguyên Giáp đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến đường Trần Nhân Tông	4	8.600	3.440	2.580
5	Đất mặt tiền đường Võ Nguyên Giáp đoạn từ QL 24 (đường Phạm Văn Đồng) đến đường Lê Hồng Phong	5	7.700	3.080	2.310
6	Đất mặt tiền đường Hùng Vương	6	7.100	2.840	2.130
7	Đất mặt tiền đường Võ Nguyên Giáp đoạn từ đường Trần Nhân Tông đến đường Bà Triệu	7	6.900	2.760	2.070
8	Đất mặt tiền đường Nguyễn Huệ	8	6.300	2.520	1.890
9	Đất mặt tiền đường Lê Lợi	8	6.300	2.520	1.890
10	Đất mặt tiền đường Võ Thị Sáu	8	6.300	2.520	1.890
11	Đất mặt tiền đường Trương Định	8	6.300	2.520	1.890
12	Đất mặt tiền đường Phan Đình Phùng	8	6.300	2.520	1.890
13	Đất mặt tiền đường Trần Phú	8	6.300	2.520	1.890
14	Đất mặt tiền đường Trường Chinh	8	6.300	2.520	1.890
15	Đất mặt tiền đường Phan Chu Trinh	8	6.300	2.520	1.890
16	Đất mặt tiền đường Lê Hồng Phong	8	6.300	2.520	1.890
II	**Khu vực 2:**				
1	Đất mặt tiền đường Đinh Văn Gió	1	5.500	2.200	1.650
2	Đất mặt tiền đường Bà Triệu	1	5.500	2.200	1.650
3	Đất mặt tiền đường Hai Bà Trưng	1	5.500	2.200	1.650
4	Đất mặt tiền đường Mạc Đĩnh Chi	1	5.500	2.200	1.650

5	Đất mặt tiền đường Trần Quốc Toản	1	5.500	2.200	1.650
6	Đất mặt tiền đường Y Bom	1	5.500	2.200	1.650
7	Đất mặt tiền đường Nguyễn Sinh Sắc đoạn từ đường Võ Nguyên Giáp đến đường Lê Hồng Phong	2	5.200	2.080	1.560
8	Đất mặt tiền đường Lý Thường Kiệt	2	5.200	2.080	1.560
9	Đất mặt tiền đường Huỳnh Thúc Kháng	2	5.200	2.080	1.560
10	Đất mặt tiền đường Nguyễn Du	3	5.000	2.000	1.500
11	Đất mặt tiền đường Nguyễn Đình Chiểu	3	5.000	2.000	1.500
12	Đất mặt tiền đường Hoàng Thị Loan	4	4.600	1.840	1.380
13	Đất mặt tiền đường Thanh Minh Tám	4	4.600	1.840	1.380
14	Đất mặt tiền đường Trần Nhân Tông	4	4.600	1.840	1.380
15	Đất mặt tiền đường Nguyễn Văn Cừ	5	4.300	1.720	1.290
16	Đất mặt tiền đường Trần Khánh Dư	5	4.300	1.720	1.290
17	Đất mặt tiền đường Hà Huy Tập	5	4.300	1.720	1.290
18	Các tuyến đường quy hoạch thuộc khu vực chợ Kon Plông	6	3.900	1.560	1.170
19	Đất mặt tiền đường Lê Quý Đôn	7	3.700	1.480	1.110
20	Đất mặt tiền đường Lê Lai	8	3.600	1.440	1.080
21	Đất mặt tiền đường Kim Đồng	8	3.600	1.440	1.080
22	Đất mặt tiền đường Ngô Quyền	8	3.600	1.440	1.080
23	Đất mặt tiền đường Võ Nguyên Giáp đoạn từ đường Bà Triệu đến cầu Kon Năng	8	3.600	1.440	1.080
III	**Khu vực 3**				
1	Đất mặt tiền đường Lý Thái Tổ đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Phạm Văn Đồng	1	3.400	1.360	1.020
2	Đất mặt tiền đường Lý Thái Tổ đoạn từ đường Phan Bội Châu đến đường Ngô Quyền	2	3.300	1.320	990
3	Đất mặt tiền đường Phan Bội Châu	2	3.300	1.320	990
4	Đất mặt tiền đường Sư Vạn Hạnh	3	3.200	1.280	960
5	Đất mặt tiền đường Cao Bá Quát	3	3.200	1.280	960
6	Đất mặt tiền đường Đinh Bộ Lĩnh	4	2.800	1.120	840
7	Đất mặt tiền đường Nguyễn Văn Trỗi	4	2.800	1.120	840
8	Đất mặt tiền đường Tố Hữu	4	2.800	1.120	840
9	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng đoạn còn lại	5	2.200	880	660

10	Đất mặt tiền đường Trần Quang Khải	5	2.200	880	660
11	Đất các đường thuộc làng KonPring	6	1.750	700	525
12	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến cầu Bà Bính	6	1.750	700	525
13	Đất mặt tiền đường Xuân Diệu	6	1.750	700	525
14	Đất mặt tiền đường Đoàn Thị Điểm	6	1.750	700	525
15	Đất mặt tiền đường Hồ Xuân Hương	6	1.750	700	525
16	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo đoạn từ cầu Bà Bính đến đường Sư Vạn Hạnh	7	1.550	620	465
17	Đất mặt tiền đường đoạn từ đường Thanh Minh Tám đi thủy điện Đăk Pô Ne	7	1.550	620	465
18	Các tuyến đường nhánh nối đường Phạm Văn Đồng đến đường Nguyễn Du	7	1.550	620	465
19	Các tuyến đường du lịch khác thuộc khu vực hồ Đăk Ke	7	1.550	620	465
20	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ cầu Đăk Long đến giáp ranh xã Kon Plông	8	1.400	560	420
IV	**Khu vực 4**				
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ bùng binh đầu đèo Măng Đen đến giáp xã Đăk Rve (đường đèo cũ)	1	1.300	520	390
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 676 đoạn từ cầu Kon Năng đến ngã ba đường đi đường Đông Trường Sơn	1	1.300	520	390
3	Đường Trần Kiên	1	1.300	520	390
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến hết ranh giới đất của Công ty cổ phần thực phẩm Măng Đen	1	1.300	520	390
5	Đất mặt tiền các đường thuộc Khu dân cư 37 hộ	5	950	380	285
6	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo đoạn từ đường Sư Vạn Hạnh đến thác Pa Sỹ	5	950	380	285
7	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo đoạn từ thác Pa Sỹ đi làng Tu Răng 2	6	900	360	270
8	Các đường quy hoạch còn lại	6	900	360	270
9	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 676 đoạn từ ngã ba đường đi đường Đông Trường Sơn đến hết thôn Vi Ring	7	800	320	240
V	**Khu vực 5**				
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 676 đoạn từ cuối thôn Vi Ring đến giáp xã Măng Bút	1	600	240	180
2	Đất mặt tiền bê tông xi măng hoặc đường nhựa có mặt cắt từ 3m trở lên	2	500	200	150
3	Đường bê tông từ Quốc lộ 24 đi thôn Kon Xủh	3	430	172	129

4	Đường bê tông dân cư thôn Kon Năng (tổ dân phố 4): đoạn từ đường Võ Nguyên Giáp đến hết đường	3	430	172	129
5	Đất các đường khu dân cư thôn Kon Vong Kia, thôn Kon Leang, thôn Kon Chốt, thôn Kon Brẫy, thôn Kon Xủh	3	430	172	129
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ làng Tu Răng 2 đến ngã ba Phong Lan	5	210	84	63
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ Tỉnh lộ 676 đến thôn Kon Du	6	160	64	48
8	Đường bê tông đoạn từ Tỉnh lộ 676 đến giáp ranh xã Măng Bút	7	130	52	39
9	Đất các đường khu dân cư thôn Vi Xây, thôn Đăk Tăng, thôn Rô Xia, thôn Vi Rô Ngheo	8	100	40	30
VI	**Khu vực 6:**				
1	Đất các đường khu dân cư thôn Kon Tu Ma, thôn Kon Kum, thôn Đăk Ne, thôn Măng Pành, thôn Kon Du, thôn Kon Chênh, thôn Kon Năng, thôn Kon Tu Răng	1	70	28	21
2	Đất các đường khu dân cư thôn Vi Ring	2	55	22	17

20. Xã Măng Bút

Đvt: Nghìn đồng/m ^{2}

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1:**				
1	Đất khu dân cư tuyến đường từ ranh giới từ thôn Đăk Doa đi đến thôn Đăk Lúp	1	255	102	77
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 676 (đoạn đường bê tông) thuộc xã Măng Bút	4	220	88	66
II	**Khu vực 2:**				
1	Đất khu dân cư dọc tuyến đường đoạn từ trung tâm xã đến hết thôn Tu Thôn, xã Măng Bút	3	160	64	48
2	Đất khu dân cư dọc tuyến đường đoạn từ trung tâm xã đến hết thôn Tu Thôn, xã Măng Bút	8	100	40	30
3	Đất các đường khu dân cư thôn Thôn Măng Loa, xã Măng Bút	8	100	40	30
4	Đất các đường khu dân cư thôn Đăk Niêng, xã Măng Bút	8	100	40	30
5	Đất các đường khu dân cư thôn Tu Nông, xã Măng Bút	8	100	40	30
III	**Khu vực 3:**				
1	Các vị trí đất khác còn lại thuộc xã Măng Bút	5	50	20	15
IV	**Khu vực 4: (Không có)**				
V	**Khu vực 5: (Không có)**				
VI	**Khu vực 6: (Không có)**				

21. Xã Kon Plông

Đvt: Nghìn đồng/m ^{2}

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1:**				
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ UBND xã Kon Plông đi về 2 hướng cách UBND xã 1 km	1	550	220	165
2	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ Mỏ đá Trường Long thôn Vi Choong đến thôn Tu Cần	3	530	212	159
3	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ trường tiểu học thôn Đăk Lom đến cầu Đăk Rô Sách.	3	530	212	159
4	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ cầu Rạch Ngựa thôn Vi K Tầu đến nhà văn hóa trung tâm thôn Vi K Tầu	4	525	210	158
5	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ cầu Pháp thôn Kon Klung đến Mỏ đá Trường Long thôn Vi Choong	4	525	210	158
6	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ cầu Đăk Rô Sách đến giáp ranh xã Măng Đen	4	525	210	158
II	**Khu vực 2:**				
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ đèo Violak đến cầu Rạch Ngựa thôn Vi K Tầu	1	470	188	141
2	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ nhà văn hóa trung tâm thôn Vi K Tầu đến cầu Pháp thôn Kon KLung	2	465	186	140
III	**Khu vực 3:**				
1	Đất mặt tiền đường Trường Sơn Đông đoạn từ thôn Kon Plông đến ngã ba đi thôn Vi Glơng	6	220	88	66
2	Đất mặt tiền đường Trường Sơn Đông đoạn từ ranh giới xã Đăk Rong (Tỉnh Gia Lai) đến giáp ranh thôn Kon Plông	7	210	84	63
3	Đất mặt tiền đường Trường Sơn Đông đoạn từ ngã ba đi thôn Vi Glơng đến cầu Đăk Lô	7	210	84	63
4	Đất mặt tiền đường Trường Sơn Đông đoạn từ cầu Đăk Lô đến hết ranh giới xã Kon Plông	8	200	80	60
IV	**Khu vực 4:**				
1	Các tuyến đường trong phạm vi quy hoach trung tâm cụm thôn Vi K Tầu	7	135	54	41
V	**Khu vực 5:**				
1	Các vị trí đất khác còn lại	5	70	28	21
VI	**Khu vực 6: (Không có)**				

22. Xã Ngọk Tụ

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1**				
1	Đất mặt tiền đường ĐH 53 đoạn từ ngã ba Kon Pring đến hết thôn Đăk Nu	1	120	48	36
2	Đất mặt tiền đường ĐH 53 đoạn từ thôn Đăk Nu đến hết thôn Đăk Dé	3	110	44	33
3	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Tăng đoạn từ cầu treo đến hết khu dân cư	8	85	34	26
II	**Khu vực 2**				
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40B	2	75	30	23
2	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Kon Pring đoạn từ đường ĐH 53 đến hết đất nhà ông A Nao	2	75	30	23
3	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Kon Pring đoạn từ đường ĐH 53 đến hết đất nhà ông A Khoa	2	75	30	23
4	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Kon Pring đoạn từ đường ĐH 53 đến hết đất nhà ông A On	2	75	30	23
5	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Nu đoạn từ đường ĐH 53 đến hết đất nhà ông A Yêu	2	75	30	23
6	Đất mặt tiền đường ĐH 53 đoạn từ thôn Đăk Dé đến qua cầu Đăk Gle 200m	3	70	28	21
7	Các vị trí còn lại thôn Kon Pring	4	65	26	20
8	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Chờ đoạn từ đường ĐH 53 đến hết đất nhà ông A Lương	5	60	24	18
9	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Chờ đoạn từ đường ĐH 53 đến hết đất nhà ông A Thiang	5	60	24	18
10	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Chờ đoạn từ đường ĐH 53 đến hết đất nhà ông A Khiên	5	60	24	18
11	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Chờ đoạn từ đường ĐH 53 đến hết đất nhà ông A Thiu	5	60	24	18
12	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Chờ đoạn từ đường ĐH 53 đến hết đất nhà ông A Hjan	5	60	24	18
13	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk No đoạn từ đường ĐH 53 đến hết đất nhà ông Lê Văn Giai	5	60	24	18
14	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Tông đoạn từ đường ĐH 53 (nhà ông Mạc văn Minh) đến hết đất nhà nhà rông	5	60	24	18
15	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Tông đoạn từ đường ĐH 53 đến hết đất cầu treo	5	60	24	18
16	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Tăng đoạn từ đường ĐH 52 đến hết đất trường tiểu họcKim Đồng điểm trường thôn Đăk Tông	5	60	24	18

17	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Tăng đoạn từ đường ĐH 52 đến Ngã ba đi thôn Đăk Manh 1	5	60	24	18
18	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Manh 1 đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Đến đến nhà Rông (Khu tái định cư)	5	60	24	18
19	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Manh 1 đoạn từ đường ĐH53 đến thôn Đăk Tăng	5	60	24	18
20	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Manh 1 đoạn từ đường ĐH53 đến Nhà thờ	5	60	24	18
21	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Manh 2 đoạn từ đường ĐH53 đến giáp rẫy bà Y Duyên	5	60	24	18
22	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Manh 2 đoạn từ đường ĐH53 đến hết đất ông A Đúng	5	60	24	18
23	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Manh 2 đoạn từ đường ĐH53 (nhà rông) đến hết đất ông Huỳnh Văn Phúc	5	60	24	18
24	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Manh 2 đoạn từ đường ĐH53 (trạm y tế) đến giáp nhà ông Triễn	5	60	24	18
25	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Dé đoạn từ đường ĐH53 (Điểm trường MN) đến nhà ông Nông Đình Kiên	5	60	24	18
26	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Dé đoạn từ đường ĐH53 (nhà ông A Nghĩ) đến hết đường	5	60	24	18
27	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Dé đoạn từ đường ĐH53 (nhà ông A Ly) đến nhà ông A Hoang	5	60	24	18
28	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Dé đoạn từ đường ĐH53 (quán ông Hùng) đến nhà ông A Tạo	5	60	24	18
29	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Dé đoạn từ đường ĐH53 (nhà ông Công) đến nhà ông A Liu	5	60	24	18
30	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Pung đoạn từ đường ĐH53 (nhà ông A Nghị) đến nhà ông A Linh	5	60	24	18
31	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Kon đoạn từ đường ĐH53 (nhà ông A Thái) đến nhà ông Nguyễn Văn Nhì	5	60	24	18
32	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Kon đoạn từ đường ĐH53 (nhà ông A Bột) đến nhà rông	5	60	24	18
33	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Kon đoạn từ đường ĐH53 (nhà ông Đinh Phương Hồng) đến nhà ông A Nháp	5	60	24	18
34	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Kon đoạn từ đường ĐH53 (nhà ông Đinh Thay) đến nhà bà Y Pir	5	60	24	18
35	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Kon đoạn từ đường ĐH53 (cầu Đăk Le) đến nhà bà Y Trắc	5	60	24	18
36	Các vị trí còn lại thôn Đăk Nu	6	55	22	17
37	Các vị trí còn lại thôn Đăk Chờ, thôn Đăk No, thôn Đăk Tông, thôn Đăk Tăng	7	50	20	15
38	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Manh 1 đoạn từ đường ĐH53 đến giáp rẫy bà Hiền	7	50	20	15

39	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Manh 1 đoạn từ đường ĐH53 (Trạm cân ĐM2) đến cuối rẫy bà Y Duyên	7	50	20	15
40	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Manh 2 đoạn từ nhà ông Phúc đến hết đường	7	50	20	15
41	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Manh 2 đoạn từ nhà ông Triễn đến giáp rẫy bà Duyên	7	50	20	15
42	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Dé đoạn từ nhà ông A Thọ đến nhà ông Nguyễn Văn Ngân	7	50	20	15
43	Các vị trí đất khác còn lại thôn Đăk Manh 1, thôn Đăk Manh 2, thôn Đăk Dé, thôn Đăk Pung, thôn Đăk Kon	8	45	18	14
III	**Khu vực 3 (không có)**				
IV	**Khu vực 4 (không có)**				
V	**Khu vực 5 (không có)**				
VI	**Khu vực 6 (không có)**				

23. Xã Đăk Tô

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1**				
1	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ đường Nguyễn Lương Bằng đến đường Hoàng Thị Loan	1	6.500	2.600	1.950
2	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ đường Hoàng Thị Loan đến đường A Tua	1	6.500	2.600	1.950
3	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Nguyễn Lương Bằng	2	6.000	2.400	1.800
4	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ đường Phạm Ngọc Thạch đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	3	5.500	2.200	1.650
5	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ đường Đinh Núp đến đường Lê Lợi	4	5.300	2.120	1.590
6	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Phạm Ngọc Thạch	5	5.000	2.000	1.500
7	Đất mặt tiền đường Lê Duẩn đoạn từ đường Lê Lợi đến Cầu Sập	5	5.000	2.000	1.500
8	Đất mặt tiền đường Đường 24/4 đoạn từ đường Lê Duẩn đến cầu 42	5	5.000	2.000	1.500
9	Đất mặt tiền đường Đường Chiến Thắng đoạn từ đường Hùng Vương đến Hẻm số nhà 31 (nhà ông Trần Trường)	6	4.800	1.920	1.440
10	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ đường A Tua đến đường Đinh Núp	7	4.500	1.800	1.350
11	Đất mặt tiền đường Lê Duẩn đoạn từ Cầu Sập đến đường 16m	8	4.300	1.720	1.290
II	**Khu vực 2**				
1	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ đường Lê Văn Hiến đến đường Trường Chinh	7	3.000	1.200	900
2	Đất mặt tiền đường Nguyễn Văn Cừ đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đường A Tua	7	3.000	1.200	900
3	Đất mặt tiền đường Nguyễn Văn Cừ đoạn từ đường A Tua đến đường Phạm Hồng Thái	7	3.000	1.200	900

III	**Khu vực 3**				
1	Đất mặt tiền đường 24/4 đoạn từ cầu 42 đến đầu đất Trạm truyền tải đường dây 500kv	1	2.600	1.040	780
2	Đất mặt tiền đường Chu Văn An đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	1	2.600	1.040	780
3	Đất mặt tiền đường Hoàng Thị Loan đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	1	2.600	1.040	780
4	Đất mặt tiền đường Nguyễn Sinh Sắc đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	1	2.600	1.040	780
5	Đất mặt tiền đường Tôn Đức Thắng đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	1	2.600	1.040	780
6	Đất mặt tiền đường Nguyễn Lương Bằng đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	1	2.600	1.040	780
7	Đất mặt tiền đường Nguyễn Văn Cừ đoạn từ Nguyễn Văn Trỗi đến đường Tôn Đức Thắng	2	2.400	960	720
8	Đất mặt tiền đường Chu Văn An đoạn từ đường Âu Cơ đến đường Hùng Vương	3	2.200	880	660
9	Đất mặt tiền đường Hoàng Thị Loan đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Trần Phú	3	2.200	880	660
10	Đất mặt tiền đường Lê Duẩn đoạn từ đường 16m đến đường Lý Nam Đế	4	2.000	800	600
11	Đất mặt tiền đường Nguyễn Văn Cừ đoạn từ Phạm Hồng Thái đến đường Nguyễn Trãi	4	2.000	800	600
12	Đất mặt tiền đường Hồ Xuân Hương đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	4	2.000	800	600
13	Đất mặt tiền đường Phạm Hồng Thái đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	4	2.000	800	600
14	Đất mặt tiền đường Ngô Tiến Dũng đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	4	2.000	800	600
15	Đất mặt tiền đường A Tua đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	4	2.000	800	600
16	Đất mặt tiền đường A Tua đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Trần Phú	4	2.000	800	600
17	Đất mặt tiền đường Nguyễn Đình Chiểu đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	4	2.000	800	600

18	Đất mặt tiền đường Kim Đồng đoạn từ đường Âu Cơ đến đường Hùng Vương	4	2.000	800	600
19	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Văn Cừ	5	1.800	720	540
20	Đất mặt tiền đường Lê Lợi đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Văn Cừ	5	1.800	720	540
21	Đất mặt tiền đường Nguyễn Sinh Sắc đoạn từ đường Âu Cơ đến đường Hùng Vương	5	1.800	720	540
22	Đất mặt tiền đường Nguyễn Sinh Sắc đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Trần Phú	5	1.800	720	540
23	Đất mặt tiền đường Tôn Đức Thắng đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Trần Phú	5	1.800	720	540
24	Đất mặt tiền đường Nguyễn Văn Trỗi đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	5	1.800	720	540
25	Đất mặt tiền đường Nguyễn Văn Trỗi đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Âu Cơ (đường quy hoạch)	5	1.800	720	540
26	Đất mặt tiền đường Nguyễn Văn Trỗi đoạn từ đường Âu Cơ đến đường Phạm Văn Đồng	5	1.800	720	540
27	Đất mặt tiền đường số 1 tại cụm Công nghiệp 24/4 đoạn từ đường Hà Huy Tập đến đường Hùng Vương	5	1.800	720	540
28	Đất mặt tiền đường Huỳnh Thúc Kháng đoạn từ đường Hồ Xuân Hương đến đường Nguyễn Trãi	6	1.600	640	480
29	Đất mặt tiền đường Âu Cơ đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Nguyễn Văn Trỗi	6	1.600	640	480
30	Đất mặt tiền đường Âu Cơ đoạn từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến đường Nguyễn Lương Bằng	6	1.600	640	480
31	Đất mặt tiền đường Âu Cơ đoạn từ đường Nguyễn Lương Bằng đến đường Chu Văn An	6	1.600	640	480
32	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng đoạn từ đường Hà Huy Tập đến đường Nguyễn Lương Bằng	6	1.600	640	480
33	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng đoạn từ đường Nguyễn Lương Bằng đến quán Ty Alacarte	6	1.600	640	480
34	Đất mặt tiền đường Nguyễn Lương Bằng đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Hùng Vương	6	1.600	640	480

35	Đất mặt tiền đường Nguyễn Thị Minh Khai đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Âu Cơ	6	1.600	640	480
36	Đất mặt tiền đường Nguyễn Thị Minh Khai đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Trần Phú	6	1.600	640	480
37	Đất mặt tiền đường Võ Thị Sáu đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Lê Hữu Trác	6	1.600	640	480
38	Đất mặt tiền đường Phạm Ngọc Thạch đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Lê Hữu Trác	6	1.600	640	480
39	Đất mặt tiền đường Hà Huy Tập đoạn từ đường A Dừa đến đường Hùng Vương	6	1.600	640	480
40	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ Giáp thôn Diên Bình 3 đến đường Lê Văn Hiến	7	1.400	560	420
41	Đất mặt tiền đường Lê Duẩn đoạn từ đường Lý Nam Đế đến cầu Bà Bích (cầu Kon Cheo)	7	1.400	560	420
42	Đất mặt tiền đường 24/4 đoạn từ đầu đất Trạm truyền tải đường dây 500kv đến đường Ngô Mây	7	1.400	560	420
43	Đất mặt tiền đường Nguyễn Văn Cừ đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Lê Quý Đôn	7	1.400	560	420
44	Đất mặt tiền đường Nguyễn Trãi đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Văn Cừ	7	1.400	560	420
45	Đất mặt tiền đường Quang Trung đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Văn Cừ	7	1.400	560	420
46	Đất mặt tiền đường Lê Lợi đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Huỳnh Thúc Kháng	7	1.400	560	420
47	Đất mặt tiền đường Đinh Núp đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	7	1.400	560	420
48	Đất mặt tiền đường Chu Văn An đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Trần Phú	7	1.400	560	420

49	Hẻm từ đường Chu Văn An đến hàng rào Trường Mầm non Sao Mai	7	1.400	560	420
50	Đất mặt tiền đường Kim Đồng đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Âu Cơ	7	1.400	560	420
51	Đất mặt tiền đường Nguyễn Văn Trỗi đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Trần Phú	7	1.400	560	420
52	Đất mặt tiền đường Phạm Ngọc Thạch đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Hùng Vương	7	1.400	560	420
53	Đất mặt tiền đường quy hoạch khu thương mại đoạn từ đường Lê Hữu Trác đến đường Lạc Long Quân	7	1.400	560	420
54	Đất mặt tiền đường Trần Phú đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	8	1.200	480	360
55	Đất mặt tiền đường Trần Phú đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Tôn Đức Thắng	8	1.200	480	360
56	Đất mặt tiền đường Trần Phú đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đường A Tua	8	1.200	480	360
57	Đất mặt tiền đường Trần Phú đoạn từ đường A Tua đến hết đường Trần Phú	8	1.200	480	360
58	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Huỳnh Thúc Kháng	8	1.200	480	360
59	Đất mặt tiền đường Đinh Công Tráng (cũ) đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	8	1.200	480	360
60	Đất mặt tiền đường Hồ Xuân Hương đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đường nhựa	8	1.200	480	360
61	Đất mặt tiền đường Ngô Tiến Dũng đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đất nhà ông A Triều Tiên	8	1.200	480	360
62	Đất mặt tiền đường Hoàng Thị Loan đoạn từ đường Âu Cơ đến đường Hùng Vương (đường quy hoạch)	8	1.200	480	360
63	Đất mặt tiền đường Nguyễn Thị Minh Khai đoạn từ đường Âu Cơ đến đường Hùng Vương	8	1.200	480	360
64	Đất mặt tiền đường Phạm Ngọc Thạch đoạn từ đường A Dừa đến đường Phạm Văn Đồng	8	1.200	480	360

65	Đất mặt tiền đường Trường Chinh đoạn từ hết đất trường Nguyễn Khuyến đến đường Hùng Vương	8	1.200	480	360
66	Đất mặt tiền đường Trường Chinh đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Lạc Long Quân	8	1.200	480	360
67	Đất mặt tiền đường Trường Chinh đoạn từ đường Lạc Long Quân đến đường Trần Phú	8	1.200	480	360
68	Đất mặt tiền đường số 2 tại cụm Công nghiệp 24/4 đoạn từ đường Hà Huy Tập đến đường Trường Chinh	8	1.200	480	360
IV	**Khu vực 4**				
1	Hẻm số nhà 31 đường Chiến Thắng (từ nhà ông Trần Trường đến đường Hùng Vương (hiệu sách nhà bà Vinh)	1	1.000	400	300
2	Hẻm số nhà 05 đường Chiến Thắng (từ nhà bà Hai Cung đến ngã ba đường)	1	1.000	400	300
3	Đất mặt tiền đường Lê Hữu Trác đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Phạm Ngọc Thạch	1	1.000	400	300
4	Đất mặt tiền đường Phạm Hồng Thái đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đường	1	1.000	400	300
5	Đất mặt tiền đường Đinh Núp đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đường	2	950	380	285
6	Hẻm đường Âu Cơ đoạn từ Hội trường khối phố 8 đến đường Phạm Văn Đồng	3	900	360	270
7	Đất mặt tiền đường Chu Văn An đoạn từ đường Trần Phú đến hết đường	3	900	360	270
8	Đất mặt tiền đường Hà Huy Tập đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Lê Hữu Trác	3	900	360	270
9	Đất mặt tiền đường quy hoạch khu thương mại đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Lê Hữu Trác	3	900	360	270
10	Đất mặt tiền đường Ngô Mây	3	900	360	270
11	Đất mặt tiền đường 24/4 đoạn từ đường Ngô Mây đến Giáp thôn Tân Cảnh 1	4	850	340	255
12	Đất mặt tiền đường Lý Thường Kiệt đoạn từ đường Nguyễn Lương	5	800	320	240

	Bằng đến đường Nguyễn Thị Minh Khai				
13	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ Giáp xã Đăk Mar đến dường nhựa vào khu chiến tích	6	750	300	225
14	Đất mặt tiền đường Lê Hữu Trác đoạn từ đường Phạm Ngọc Thạch đến đường Trường Chinh	6	750	300	225
15	Đất mặt tiền đoạn còn lại của đường Hồ Xuân Hương đến hết đường	6	750	300	225
16	Đất mặt tiền đường Phạm Ngọc Thạch đoạn từ đường Lê Hữu Trác đến đường Lạc Long Quân	6	750	300	225
17	Hẻm số nhà 224 đường Hùng Vương (từ đường Hùng Vương đến hết hẻm)	7	700	280	210
18	Hẻm số nhà 258 Hùng Vương (từ đường Hùng Vương đến hết hẻm)	7	700	280	210
19	Hẻm từ đường 24/4 đoạn từ (hết phần đất số nhà 34) đến hết hẻm	7	700	280	210
20	Hẻm từ đường 24/4 đoạn từ (hết phần đất số nhà 10) đến hết đường hẻm	7	700	280	210
21	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ Cầu Tri Lễ đến cống nhà ông Mâu	7	700	280	210
22	Đất mặt tiền đường Trần Phú đoạn từ Giáp ranh thôn Diên Bình 2 đến đường Trường Chinh	7	700	280	210
23	Đất mặt tiền đường Đinh Công Tráng (cũ) đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Huỳnh Thúc Kháng	7	700	280	210
24	Đất mặt tiền đường Võ Thị Sáu đoạn từ đường Lê Hữu Trác đến đường Lạc Long Quân	7	700	280	210
25	Đất mặt tiền đường Hà Huy Tập đoạn từ đường Lê Hữu Trác đến đường Lạc Long Quân	7	700	280	210
26	Đất mặt tiền đường A Sanh đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Lê Văn Hiến	7	700	280	210
27	Đất mặt tiền đường số 1 (khu tái định cư tính từ Tây sang Đông) đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Lê Văn Hiến	7	700	280	210
28	Đất mặt tiền đường Lê Duẩn đoạn từ cầu bà Bích (cầu Kon Cheo) đến Cầu 10 tấn (giáp xã Kon Đào)	8	650	260	195
29	Đất mặt tiền đường Hai Bà Trưng đoạn từ cầu Đăk Mui 1 đến đường 24/4	8	650	260	195

30	Các hẻm đường A Tua	8	650	260	195
31	Đất mặt tiền đường Lê Văn Hiến đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Trường Chinh	8	650	260	195
32	Đất mặt tiền đường A Dừa đoạn từ đường Phạm Ngọc Thạch đến đường Trường Chinh	8	650	260	195
V	**Khu vực 5**				
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ đường 135 vào thôn Đăk Kang Peng Điểm trường tiểu học Lê Văn Tám	1	600	240	180
2	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ thôn Đăk Tô 7 đến Cống nhà ông Nguyễn Hồng Liên (thôn Tân Cảnh 1)	1	600	240	180
3	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ cống nhà ông Nguyễn Hồng Liên (thôn Tân Cảnh 1) đến Cầu Tri Lễ	1	600	240	180
4	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ Cống nhà ông Mâu đến Cầu Đăk Mốt (giáp xã Bờ Y)	1	600	240	180
5	Đất mặt tiền đường Lê Hữu Trác đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Lê Văn Hiến	1	600	240	180
6	Đất mặt tiền Các tuyến đường chưa có tên nằm trong khu vực từ đường Lê Hữu Trác - Đường Lạc Long Quân và từ đường Phạm Ngọc Thạch - Đường Trường Chinh	1	600	240	180
7	Đất mặt tiền đường Lạc Long Quân đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Nguyễn Thị Minh Khai (đường quy hoạch)	1	600	240	180
8	Hẻm đường Âu Cơ đoạn từ nhà ông Hoàng Công Thọ (khối 8) đến hết quán cà phê Ty Alacarte	1	600	240	180
9	Hẻm đường Âu Cơ đoạn từ nhà bà Quý đến hết kho vật liệu nhà Bảy Hóa	1	600	240	180
10	Đất mặt tiền đường Hai Bà Trưng đoạn từ cầu Đăk Mui 2 đến cầu Đăk Mui 1	1	600	240	180
11	Đất mặt tiền đường Huỳnh Đăng Thơ đoạn từ đường 24/4 đến Hội trường khối phố 7	1	600	240	180
12	Đất mặt tiền đường Nguyễn Trãi đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đất nhà ông Tống Hữu Chân	1	600	240	180
13	Hẻm từ đường Đinh Núp đến nhà ông Nguyễn Văn Đoàn	1	600	240	180
14	Hẻm đường Kim Đồng: Từ nhà ông Nguyễn Văn Thành đến hết đường hẻm	1	600	240	180
15	Đất mặt tiền đường Trường Chinh đoạn từ đường vào nhà rông thôn Đăk Rao Lớn đến hết đất trường Nguyễn Khuyến	1	600	240	180

16	Đất mặt tiền đường A Dừa đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Phạm Ngọc Thạch	1	600	240	180
17	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ đường nhựa vào khu chiến tích đến đường 135 vào thôn Đăk Kang Pêng	2	550	220	165
18	Hẻm đường Hùng Vương từ đất nhà bà Trần Thị Vân Anh đến hết đất nhà bà Mai Thị Nghiệp (từ đường Hùng Vương đến hết hẻm)	2	550	220	165
19	Đất mặt tiền đường Lê Quý Đôn đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Văn Cừ	2	550	220	165
20	Đất mặt tiền đường số 2 (khu tái định cư tính từ Tây sang Đông) đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Lê Văn Hiến	2	550	220	165
21	Hẻm đường Hùng Vương từ đất nhà bà Tuyết đến đường Âu Cơ (từ đường Hùng Vương đến hết hẻm)	3	500	200	150
22	Đất mặt tiền đường Huỳnh Thúc Kháng đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến hết đường (đường quy hoạch)	3	500	200	150
23	Đất mặt tiền đường Lạc Long Quân đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Võ Thị Sáu (đường quy hoạch)	3	500	200	150
24	Đất mặt tiền đường Lạc Long Quân đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Trường Chinh	3	500	200	150
25	Hẻm đường Âu Cơ đoạn từ đường Âu Cơ đến hết nhà ông Nguyễn Hồng Lam	3	500	200	150
26	Đất mặt tiền đường Ngô Quyền đoạn từ đường Chu Văn An đến hết đất nhà ông Xay	3	500	200	150
27	Đất mặt tiền đường số 3 (khu tái định cư tính từ Tây sang Đông) đoạn từ đường Trường Chinh đến đường A Sanh	3	500	200	150
28	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ điểm trường tiểu học Lê Văn Tám đến Viền ngập phía Nam lòng Hồ	4	450	180	135
29	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ Viền ngập phía Bắc lòng Hồ đến giáp thôn Diên Bình 3 Phía Tây Quốc lộ 14	4	450	180	135
30	Hẻm số nhà 63 đường Hùng Vương (từ đường Hùng Vương đến hết hẻm)	4	450	180	135
31	Hẻm số nhà 302 Hùng Vương (từ đường Hùng Vương đến hết hẻm)	4	450	180	135
32	Đất mặt tiền đường Hai Bà Trưng đoạn từ đầu đất nhà ông A Tia đến hết đất nhà ông A Pao Ly	4	450	180	135
33	Đất mặt tiền đường Hai Bà Trưng đoạn từ hết đất nhà ông A Pao Ly đến Đăk Mui 2	4	450	180	135
34	Đất mặt tiền đường Ngô Đức Đệ đoạn từ cổng nhà bà Ký đến đường Lê Duẩn	4	450	180	135

35	Đất mặt tiền đường Ngô Đức Đệ đoạn từ đường Lê Duẩn đến ngã ba đường vào nhà bà Y Dền	4	450	180	135
36	Đất mặt tiền đường Lê Quý Đôn đoạn từ cuối đất nhà bà Y Nhớ đến đường Lê Duẩn	4	450	180	135
37	Đất mặt tiền đường Lê Quý Đôn đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đất bà Ngô Thị Xuyến	4	450	180	135
38	Đất mặt tiền đường Tôn Đức Thắng đoạn từ đường Âu Cơ đến đường Hùng Vương (đường quy hoạch)	4	450	180	135
39	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ Viền ngập phía Bắc lòng Hồ đến giáp thôn Diên Bình 3: Phía Đông Quốc lộ 14	5	400	160	120
40	Hẻm số nhà 244 Hùng Vương (từ đường Hùng Vương đến hết hẻm)	5	400	160	120
41	Hẻm số nhà 152 Lê Duẩn (từ đường Lê Duẩn đến hết hẻm)	5	400	160	120
42	Hẻm số nhà 172 Lê Duẩn (từ đường Lê Duẩn đến hết hẻm)	5	400	160	120
43	Hẻm số nhà 188 Lê Duẩn (từ đường Lê Duẩn đến hết hẻm)	5	400	160	120
44	Đất mặt tiền đường Lý Thường Kiệt đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Phạm Ngọc Thạch	5	400	160	120
45	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng đoạn từ quán Ty Alacarte đến đường Chu Văn An (đường quy hoạch)	5	400	160	120
46	Đất mặt tiền đường Huỳnh Đăng Thơ đoạn từ Hội trường khối phố 7 đến hết đường	5	400	160	120
47	Các vị trí, các hẻm còn lại của đường Nguyễn Trãi	5	400	160	120
48	Hẻm từ đường Đinh Núp đến nhà ông Nguyễn Hữu Nghiêm	5	400	160	120
49	Hẻm từ đường Đinh Núp đến nhà ông A Nhin	5	400	160	120
50	Hẻm đường Kim Đồng: Từ nhà bà Nguyệt đến đường vào quán Ty Alacarte	5	400	160	120
51	Đất mặt tiền đường Trường Chinh đoạn từ đường vào thôn Đăk Rao Nhỏ đến đường vào nhà rông thôn Đăk Rao Lớn	5	400	160	120
52	Hẻm số nhà 530 Hùng Vương (từ đường Hùng Vương đến hết hẻm)	6	350	140	105
53	Các vị trí, các hẻm còn lại của đường 24/4	6	350	140	105
54	Đất mặt tiền đường Mai Hắc Đế	6	350	140	105

55	Các hẻm đường Nguyễn Thị Minh Khai còn lại	6	350	140	105
56	Đất mặt tiền đường vào Cụm Công nghiệp phía Tây đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến đầu đường Đ2	6	350	140	105
57	Đất mặt tiền đường nhánh nối Quốc lộ 14 đoạn từ Quốc lộ 14 đến Trung đoàn 24 (thôn Tân Cảnh 2)	6	350	140	105
58	Đất mặt tiền đường nhánh nối Quốc lộ 14 đoạn song song với Quốc lộ 14 (sau Hội trường thôn Tân Cảnh 2)	6	350	140	105
59	Đất mặt tiền đường nhánh nối Quốc lộ 14 đường song song với Quốc lộ 14 (thôn Tân Cảnh 3)	6	350	140	105
60	Hẻm đường Nguyễn Văn Cừ: Đoạn từ đất nhà ông A Nét đến hết đất nhà ông A Sơn	7	300	120	90
61	Hẻm đường Nguyễn Văn Cừ: Đoạn từ đất nhà bà Cúc đến hết đất nhà ông Lê Văn Phất	7	300	120	90
62	Hẻm đường Lý Thường Kiệt: Đoạn từ đầu đất nhà ông Trịnh Trí Trạng đến hết đất nhà ông Lê Hữu Đức	7	300	120	90
63	Hẻm đường Lý Thường Kiệt: Đoạn từ nhà ông Trần Thanh Nghị đến hết đất nhà ông Hoàng Trọng Minh	7	300	120	90
64	Đất mặt tiền đường Lý Nam Đế	7	300	120	90
65	Đất mặt tiền đường vào Cụm Công nghiệp phía Tây đoạn từ đầu đường Đ2 đến hết đường	7	300	120	90
66	Đất mặt tiền đường nhánh nối Quốc lộ 14 đoạn từ Quốc lộ 14 đến cổng nhà máy mì (thôn Tân Cảnh 1)	7	300	120	90
67	Đất mặt tiền đường nhánh nối Quốc lộ 14 đoạn từ Quốc lộ 14 đến Đường đi xã Ngọc Tụ (thôn Tân Cảnh 4)	7	300	120	90
68	Đất mặt tiền Khu tái định cư khu vực thôn Diên Bình 8 đoạn Trục A1-A2 (Lô 1 song song với Quốc lộ 14)	7	300	120	90
69	Đất mặt tiền Khu tái định cư khu vực thôn Diên Bình 8 đoạn Trục B1-B2 (Lô 2 song song với Quốc lộ 14)	7	300	120	90
70	Hẻm đường Hùng Vương từ nhà ông Nguyễn Ngọc Dung đến nhà ông Nguyễn Hồng Phong (từ đường Hùng Vương đến hết hẻm)	8	250	100	75
71	Hẻm đường Lê Duẩn từ nhà ông Nguyễn Muộn đến nhà ông Dương Minh (từ đường Lê Duẩn đến hết hẻm)	8	250	100	75
72	Hẻm số nhà 92 Lê Duẩn (từ đường Lê Duẩn đến hết hẻm)	8	250	100	75
73	Đất mặt tiền đường Lê Văn Tám	8	250	100	75
74	Các hẻm còn lại của đường Ngô Đức Đệ	8	250	100	75
75	Các hẻm còn lại của đường Lê Quý Đôn	8	250	100	75
76	Hẻm đường Ngô Tiến Dũng từ nhà bà Sơn Thị Nhãn đến	8	250	100	75

	hết đường				
77	Hẻm đường Ngô Tiến Dũng từ nhà bà Y Bích đến hết đường	8	250	100	75
78	Đất mặt tiền đường Trường Chinh đoạn từ cầu Đăk Tuyên 2 đến đường vào thôn Đắk Rao nhỏ	8	250	100	75
79	Hẻm đường A Dừa: Đoạn từ nhà ông A Nhim đến hết đường phía Tây	8	250	100	75
80	Hẻm đường A Dừa: Đoạn từ nhà ông Nguyễn Mạnh Hùng đến hết đường phía Tây	8	250	100	75
81	Hẻm đường A Dừa: Đoạn từ đường A Dừa đến đầu bãi cát nhà ông Tâm	8	250	100	75
82	Đất mặt tiền đường Kơ Pa Kơ Lơng	8	250	100	75
83	Đất mặt tiền các đường nhánh còn lại Từ Quốc lộ 14 đến hết đường	8	250	100	75
84	Đất mặt tiền các tuyến đường khu quy hoạch mới (sau UBND xã)	8	250	100	75
85	Đất mặt tiền Khu tái định cư khu vực thôn Diên Bình 8 đoạn Trục C1-C2 (Lô 3 song song với Quốc lộ 14)	8	250	100	75
86	Đất mặt tiền Khu tái định cư khu vực thôn Diên Bình 8 đoạn Trục D1-D2 (Lô 4 song song với Quốc lộ 14)	8	250	100	75
87	Đất mặt tiền Khu vực thôn Diên Bình 4 đoạn Quốc lộ 14 đến hội trường thôn Diên Bình 4	8	250	100	75
VI	**Khu vực 6**				
1	Hẻm đường Hùng Vương từ hết đất nhà bà Mai Thị Nghiệp đến đất nhà ông Xay (từ đường Hùng Vương đến hết hẻm)	1	200	80	60
2	Các vị trí, hẻm còn lại của đường Hùng Vương	1	200	80	60
3	Hẻm đường Lê Duẩn từ Hội trường khối 2 đến nhà bà Nguyễn Thị Sâm (từ đường Lê Duẩn đến hết hẻm)	1	200	80	60
4	Hẻm số nhà 40 Lê Duẩn (từ đường Lê Duẩn đến hết hẻm)	1	200	80	60
5	Hẻm đường Nguyễn Văn Cừ: Đoạn từ nhà ông Lê Văn Nghinh đến hết đường	1	200	80	60
6	Các hẻm của đường Huỳnh Thúc Kháng	1	200	80	60
7	Các hẻm của đường Phạm Văn Đồng	1	200	80	60
8	Hẻm đường Trường Chinh: Đoạn từ Nhà rông thôn Đăk Rao Lớn đến hết đất ông A Dao	1	200	80	60
9	Đất mặt tiền Khu tái định cư khu vực thôn Diên Bình 8 đoạn Trục E1-E2 (Lô 5 song song với Quốc lộ 14)	1	200	80	60

10	Đất mặt tiền Khu tái định cư khu vực thôn Diên Bình 8 đoạn Trục G1-G2 (Lô 6 song song với Quốc lộ 14)	1	200	80	60
11	Đất mặt tiền Khu vực thôn Diên Bình 2 đoạn từ Quốc lộ 14 vào nghĩa địa thôn Diên Bình 2	1	200	80	60
12	Đất mặt tiền Khu vực thôn Diên Bình 2 đoạn từ Quốc lộ 14 đi vào xóm chùa	1	200	80	60
13	Đất mặt tiền Khu vực thôn Kon Hring đoạn từ Quốc lộ 14 đến Ngã ba Bia chiến tích (cả 2 tuyến)	1	200	80	60
14	Hẻm số nhà 15 Lê Duẩn (từ đường Lê Duẩn đến hết hẻm)	2	150	60	45
15	Hẻm số nhà 63 Lê Duẩn (từ đường Lê Duẩn đến hết hẻm)	2	150	60	45
16	Hẻm đường Lê Duẩn từ nhà ông Trần Văn Thơm đến nhà bà Bùi Thị Bích (từ đường Lê Duẩn đến hết hẻm)	2	150	60	45
17	Hẻm đường Lê Duẩn đường đất đối diện nhà ông Phạm Bảy đến nhà bà Y Vải (từ đường Lê Duẩn đến hết hẻm)	2	150	60	45
18	Hẻm số nhà 198 (từ đường Lê Duẩn đến hết hẻm)	2	150	60	45
19	Hẻm đường Lê Duẩn từ nhà bà Trần Thị Vân đến hết đất nhà ông Mai Sơn	2	150	60	45
20	Các vị trí, hẻm còn lại của đường Nguyễn Văn Cừ	2	150	60	45
21	Các hẻm của đường Trần Phú	2	150	60	45
22	Các hẻm của đường Hai Bà Trưng	2	150	60	45
23	Các hẻm đường Huỳnh Đăng Thơ	2	150	60	45
24	Hẻm đường Chu Văn An từ nhà ông Trần Huy Cận đến hết đường	2	150	60	45
25	Các hẻm còn lại của đường Kim Đồng	2	150	60	45
26	Các hẻm đường Trường Chinh còn lại trong thôn Đăk Rao Lớn	2	150	60	45
27	Các hẻm còn lại đường A Dừa	2	150	60	45
28	Đất mặt tiền Khu vực thôn Diên Bình 8 đoạn từ Quốc lộ 14 đến đập C19	2	150	60	45
29	Đất mặt tiền Khu vực thôn Diên Bình 8 đoạn từ Quốc lộ 14 đến ngã ba đường vào thôn Đăk Kang Pêng	2	150	60	45
30	Các vị trí đất khác còn lại của thôn Diên Bình 8	2	150	60	45
31	Đất mặt tiền Khu vực thôn Diên Bình 4 đoạn từ Hội trường thôn Diên Bình 4 đến Cống mương thủy lợi C19	2	150	60	45
32	Đất mặt tiền Khu vực thôn Diên Bình 4 đoạn từ Cống	2	150	60	45

	mương thủy lợi C19 đến thôn Đăk Kang Pêng				
33	Các vị trí đất khác còn lại của thôn Diên Bình 4	2	150	60	45
34	Đất mặt tiền Khu vực thôn Diên Bình 2 đoạn từ ngã tư (sân vận động thôn Diên Bình 2) đến hết đất nhà ông Hùng (thôn Diên Bình 2)	2	150	60	45
35	Đất mặt tiền Khu vực thôn Diên Bình 2 đoạn từ ngã ba (nhà ông Mai Trợ thôn Diên Bình 2) đến hết đất nhà ông Quang (thôn Diên Bình 2)	2	150	60	45
36	Các vị trí đất khác còn lại của thôn Diên Bình 2	2	150	60	45
37	Đất mặt tiền Khu vực thôn Kon Hring đoạn từ ngã ba Bia chiến tích đến hết làng	2	150	60	45
38	Đất mặt tiền Khu vực thôn Diên Bình 1 và thôn Diên Bình 3 đoạn từ Quốc Lộ 14 đến Khu vực nghĩa địa cũ (thôn Diên Bình 1)	2	150	60	45
39	Đất mặt tiền Khu vực thôn Diên Bình 1 và thôn Diên Bình 3 đoạn từ Quốc Lộ 14 đến Khu hầm đá cũ (thôn Diên Bình 3)	2	150	60	45
40	Các vị trí, các hẻm còn lại của đường Lê Duẩn	3	100	40	30
41	Các vị trí, hẻm còn lại của đường Ngô Tiến Dũng	3	100	40	30
42	Các vị trí, hẻm còn lại của đường Chu Văn An	3	100	40	30
43	Các vị trí đất khác còn lại của thôn Diên Bình 1 và thôn Diên Bình 3	3	100	40	30
44	Đất mặt tiền đường nhựa trung tâm xã đoạn từ tỉnh lộ 679 đến UBND xã Pô Kô	4	90	36	27
45	Đất mặt tiền tỉnh lộ 679 đoạn từ cầu Đăk Tuyên 2 đến hết thôn Kon Tu Peng	5	80	32	24
46	Các vị trí đất khác còn lại của thôn Kon Hring	5	80	32	24
47	Các vị trí đất khác còn lại của thôn Đăk Tô 3, thôn Đăk Tô 4, thôn Đăk Tô 5, thôn Đăk Tô 8 và thôn Đăk Tô 9	6	70	28	21
48	Các vị trí đất khác còn lại của thôn Đăk Tô 2, thôn Đăk Tô 3, thôn ĐăkTô 6, thôn Đăk Tô 7 và thôn Đăk Tô 10	7	60	24	18
49	Đất mặt tiền đường nội thôn Đăk RiZốp, thôn Đăk RiPeng 1, thôn Đăk RiPeng 2	7	60	24	18
50	Các vị trí đất khác còn lại của các đường nhánh nối Quốc lộ 14	7	60	24	18
51	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 679 đoạn từ đầu thôn Kon Tu Dốp 1 đến hết thôn Kon Tu Dốp 2 (giáp xã Sa Bình)	7	60	24	18

52	Đất mặt tiền đường nội thôn Đăk Kang Pêng	7	60	24	18
53	Đất mặt tiền bê tông xi măng hoặc đường nhựa có mặt cắt từ 3m trở lên	7	60	24	18
54	Các vị trí đất khác còn lại của thôn Kon Cheo, thôn Đăk Rao Lớn, thôn Kon Tu Peng	8	50	20	15
55	Đất mặt tiền đường từ thôn Đăk Rao Nhỏ đến thôn Kon Tu Peng	8	50	20	15
56	Các vị trí đất khác còn lại của các thôn	8	50	20	15

24. Xã Kon Đào

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1**				
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40B đoạn từ nhà ông Vũ Văn Nam (thôn 7) đến đường vào trại sản xuất Sư 10	1	500	200	150
2	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40B đoạn từ cây Độc lập đến nhà ông Vũ Văn Nam (thôn 7)	2	450	180	135
3	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40B đoạn từ Cây xăng ông Võ Ngọc Thanh đến cây Độc lập	4	350	140	105
4	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40B đoạn từ đường vào trại sản xuất Sư 10 đến Ngã ba Ngọc Tụ	4	350	140	105
5	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40B đoạn từ cầu 10 tấn đến Cây xăng ông Võ Ngọc Thanh	5	300	120	90
6	Đất mặt tiền đường ĐH 51 đoạn từ Ngã ba quốc lộ 40B đến nhà Nguyên liệu giấy	7	260	104	78
7	Đất mặt tiền đường ĐH 51 đoạn từ nhà Nguyên liệu giấy đến Cống suối đá	7	260	104	78
II	**Khu vực 2**				
1	Đất mặt tiền đường vào xóm tri Lễ (đoạn từ đường Quốc lộ 40B - cổng chào thôn 6, vòng qua đường bê tông đấu nối quốc lộ 40B - đối diện Đảng ủy xã Kon Đào)	1	210	84	63
2	Đất mặt tiền đường đi cầu bà Thanh (đoạn từ Quốc lộ 40B - Đến cầu bê tông)	1	210	84	63
3	Đất mặt tiền đường nội thôn 6 và thôn 7	2	200	80	60
4	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40B đoạn từ cầu Văn Lem đến Cống Tea Ro (hết đất ông Tặng)	3	180	72	54
5	Đất mặt tiền đường từ ngã ba đi suối nước nóng đến suối nước nóng	4	170	68	51
6	Đất mặt tiền đường ĐH 51 đoạn từ cống suối đá đến ngã ba đi suối nước nóng	5	160	64	48
7	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 678 đoạn từ ba Đăk Trăm (QL 40B) đến ngã tư cuối trường Tiểu học (Phân trường 3)	6	150	60	45
8	Đất mặt tiền đường nội thôn 1, thôn 2 và thôn 3	6	150	60	45
III	**Khu vực 3**				
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40B đoạn từ cống thôn Tê Pheo đến cầu Văn Lem	1	120	48	36

2	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40B đoạn từ cầu Đăk Rô Gia đến cống thôn Tê Pheo	2	110	44	33
3	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40B đoạn từ cống Tea Ro đến cầu Đăk Mông	2	110	44	33
4	Đất mặt tiền đường ĐH 51 đoạn từ ngã ba đi suối nước nóng đến giáp đường vào khu du lịch thác Đăk Sing	3	100	40	30
5	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 678 đoạn từ ngã tư cuối trường Tiểu học (Phân trường 3) đến cầu Bê tông (Cầu Đăk Tờ Kan)	4	90	36	27
6	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40B đoạn từ nghĩa địa thôn Đăk Đring đến cầu Đăk Rô Gia	5	80	32	24
7	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40B đoạn từ ngã ba Ngọc Tụ đến nghĩa địa thôn Đăk Đring	6	70	28	21
8	Đất mặt tiền đường ĐH 51 đoạn từ đường vào khu du lịch thác Đăk Sing đến hết thôn Măng Rương (trạm cân ông Chí), giáp với Quốc lộ 40B (tại thôn Đăk Mông	6	70	28	21
9	Đất mặt tiền đường nội thôn Đăk Trăm và thôn Tê Pên 1	6	70	28	21
10	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40B đoạn từ cầu Đăk Mông đến Dốc Măng Rơi (hết địa giới xã Kon Đào)	7	60	24	18
11	Đất mặt tiền đoạn từ ngã ba giáp đường Quốc lộ 40B đến hết thôn Đăk Rò (nhà ông Đạo)	7	60	24	18
12	Đất mặt tiền đường nội thôn Măng Rương, thôn Đăk Xanh, thôn Tê Pên 2, thôn Đăk Sing và thôn Tê Rông	7	60	24	18
13	Đất mặt tiền đường nội thôn Kon Đào và thôn Đăk Lung	8	50	20	15
14	Đất mặt tiền đoạn từ ngã ba giáp đường Quốc lộ 40B đến nhà thờ Tea Rơ Xá (thôn Đăk Rô Gia)	8	50	20	15
15	Đất mặt tiền đoạn từ nhà rông thôn Đăk Đring đến nhà ông A Náo	8	50	20	15
16	Đất mặt tiền đường nội thôn Đăk Đring, thôn Đăk Rô Gia, thôn Tê Pheo, Đăk Mông và thôn Đăk Rò	8	50	20	15
17	Các vị trí đất khác còn lại	8	50	20	15
IV	**Khu vực 4 (không có)**				
V	**Khu vực 5 (không có)**				
VI	**Khu vực 6 (không có)**				

25. Xã Đăk Sao

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1:**				
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 678 đoạn từ cầu tràn đi đến cầu treo Kạch Lớn 1 qua thôn Đăk Rê 2	1	120	48	36
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 678 đoạn từ ngã tư đi cầu treo thôn Năng Lớn 1 đến cầu tràn	5	100	40	30
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 678 đoạn từ ngã ba đi thôn Mô Bành 1 đến Trụ sở HĐND - UBND xã Đăk Sao	5	100	40	30
4	Đất mặt tiền đường liên thôn thuộc xã Đăk Sao	5	100	40	30
II	**Khu vực 2:**				
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 678 đoạn từ xã Đăk Tờ Kan đi đến ngã tư đi cầu treo thôn Năng Lớn 1	1	80	32	24
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 678 đoạn từ cầu treo cầu treo Kạch Lớn 1 đến ngã ba đi thôn Mô Bành 1	1	80	32	24
3	Đất mặt tiền các tuyến đường nội thôn cụm dân cư thôn Kạch Lớn 2	2	75	30	23
4	Các vị trí đất khác còn lại	4	65	26	20
III	**Khu vực 3: (Không có)**				
IV	**Khu vực 4: (Không có)**				
V	**Khu vực 5: (Không có)**				
VI	**Khu vực 6: (Không có)**				

26. Xã Đăk Tờ Kan

Đvt: Nghìn đồng/m ^{2}

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Mức giá	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1:**				
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 678 đoạn đoạn từ cầu Đăk Tờ Kan đến cầu bê tông thôn Đăk Prông	1	145	58	44
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 678 đoạn từ cầu bê tông thôn Mô Pành đến cầu bê tông thôn Măng Lỡ	1	145	58	44
II	**Khu vực 2:**				
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 678 đoạn từ cầu bê tông thôn Đăk Prông đến giáp thôn Mô Pành	3	95	38	29
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 678 đoạn từ cầu bê tông thôn Măng Lỡ đến giáp ranh xã Đăk Sao	5	85	34	26
III	**Khu vực 3:**				
1	Đất mặt tiền các tuyến đường bê tông hóa	2	60	24	18
2	Các vị trí đất khác còn lại	4	50	20	15
IV	**Khu vực 4: (Không có)**				
V	**Khu vực 5: (Không có)**				
VI	**Khu vực 6: (Không có)**				

27. Xã Tu Mơ Rông

Đvt: Nghìn đồng/m ^{2}

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1:**				
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40B đoạn từ ngã ba qua ngầm Mô Pả đến cầu Đăk Tíu	1	820	328	246
2	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40B đoạn từ cầu Đăk Tíu đến cầu Đăk Xiêng	2	800	320	240
3	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40B đoạn từ cầu Đăk Xiêng đến đỉnh dốc Ngọc Leang (đoạn cua gấp)	5	440	176	132
II	**Khu vực 2:**				
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40B đoạn từ ngã tư đi thôn Kon Pia đến ngã ba qua ngầm Mô Pả	8	200	80	60
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã tư đi các thôn Đăk PTrang, TyTu đi hết làng Kon Tun (dọc theo suối)	8	200	80	60
III	**Khu vực 3:**				
1	Đất mặt tiền đường nhựa thuộc khu trung tâm hành chính xã	1	190	76	57
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã tư QL40B đi thôn Kon Pia đến ngã tư đi các thôn Đăk Prang, Ty tu	4	160	64	48
3	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40B đoạn từ giáp ranh giới huyện Đăk Tô (cũ) đến ngã tư đi thôn Kon Pia	7	130	52	39
4	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40B đoạn từ đường vào trường PTDTBT TH-THCS Tu Mơ Rông đến đường vào trường Mầm non Tu Mơ Rông	8	120	48	36
5	Các vị trí khác còn lại thuộc khu QH trung tâm xã	7	130	52	39
IV	**Khu vực 4:**				
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40B đoạn từ đỉnh dốc Ngọc Leang (đoạn cua gấp) đến đường vào trường PTDTBT TH-THCS Tu Mơ Rông	5	85	34	26
2	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40B đoạn từ đường vào trường Mầm non Tu Mơ Rông đến giáp xã Măng Ri	3	95	38	29
V	**Khu vực 5:**				
1	Các vị trí đất khác còn lại	2	60	24	18
VI	**Khu vực 6: (Không có)**				

28. Xã Măng Ri

Đvt: Nghìn đồng/m^2

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1:**				
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40B đoạn từ ngã ba thôn Đăk PRế, Kô Xia 2 đến hết trụ sở Đảng uỷ xã Măng Ri	1	100	40	30
2	Đất mặt tiền các đường nội bộ thuộc trung tâm cụm trụ sở UBND xã	5	80	32	24
3	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40B đoạn từ cầu Ngọc Lây Quốc lộ 40B đến ngã ba Đăk PRế, Kô Xia 2	6	75	30	23
4	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40B đoạn từ hết trụ sở Đảng uỷ xã Măng Ri đến hết ranh giới xã Măng Ri	6	75	30	23
5	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 672 đoạn từ cầu Đăk Psi đến Trường tiểu học thôn Đăk Viên	6	75	30	23
II	**Khu vực 2:**				
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 672 đoạn từ ranh giới giáp xã Tu Mơ Rông đến giáp cầu Đăk Psi	2	55	22	17
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 672 đoạn từ Trường tiểu học thôn Đăk Viên đến ranh giới thôn Đăk Dơn	2	55	22	17
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 672 đoạn từ giáp đất thôn Đăk Dơn đến ngã ba đường Ngọc Hoàng - Măng Bút-Tu Mơ Rông-Ngọc Linh (quán Khải Hà)	2	55	22	17
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba đường Ngọc Hoàng - Măng Bút-Tu Mơ Rông-Ngọc Linh (quán Khải Hà) đến trường TH-THCS Măng Ri	2	55	22	17
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ trường THCS Ngọc Yêu đến hết đất trường mầm non Ngọc Yêu	2	55	22	17
6	Đất mặt tiền đường Ngọc Hoàng - Măng Bút - Tu Mơ Rông - Ngọc Linh	2	55	22	17
7	Đất mặt tiền đường Tu Mơ Rông - Ngọc Yêu	3	50	20	15
8	Đất mặt tiền đường đoạn từ hết đất trường mầm non Ngọc Yêu đến hết đất thôn Long Láy 1	3	50	20	15
9	Đường liên thôn về làng Tân Ba (cũ)	3	50	20	15
10	Đường trục thôn khu tái định cư thôn Tân Ba	4	45	18	14
11	Đường nội thôn Đăk Viên	4	45	18	14
12	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Viên	4	45	18	14

13	Đường nội thôn Tu Thó	4	45	18	14
14	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu treo đi khu sản xuất thôn Tu Thó	4	45	18	14
15	Đất mặt tiền đường đoạn từ giáp ranh giới đầu thôn Tam Rin đến trường THCS Ngọc Yêu	4	45	18	14
16	Đường trục chính nội đồng thôn Đăk Viên	5	40	16	12
17	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Sông	5	40	16	12
18	Đường đi khu sản xuất Tê Ưu thôn Đăk Sông	5	40	16	12
19	Các vị trí đất khác còn lại	6	35	14	11
III	**Khu vực 3: (Không có)**				
IV	**Khu vực 4: (Không có)**				
V	**Khu vực 5: (Không có)**				
VI	**Khu vực 6: (Không có)**				

29. Xã Bờ Y

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1**				
1	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Hoàng Thị Loan	1	9.500	3.800	2.850
2	Đất mặt tiền đường Nguyễn Văn Trỗi	5	7.200	2.880	2.160
3	Đất mặt tiền đường Trần Phú đoạn từ đường Hùng Vương đến đường A Khanh	5	7.200	2.880	2.160
4	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ đường Hoàng Thị Loan đến đường Tô Vĩnh Diện	6	6.900	2.760	2.070
II	**Khu vực 2**				
1	Đất mặt tiền đường Trần Phú đoạn từ đường A Khanh đến suối Đăk Trấp	1	5.800	2.320	1.740
2	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ đường Nguyễn Sinh Sắc đến đường Trần Hưng Đạo	2	5.600	2.240	1.680
3	Đất mặt tiền đường Hoàng Thị Loan đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Trần Hưng Đạo	4	5.100	2.040	1.530
4	Đất mặt tiền đường Hoàng Thị Loan đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Sinh Sắc	7	4.600	1.840	1.380
III	**Khu vực 3**				
1	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ đường Tô Vĩnh Diện đến phía Đông Khách sạn Phương Dung	1	4.200	1.680	1.260
2	Đất mặt tiền đường Hai Bà Trưng	2	4.100	1.640	1.230
3	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Trương Quang Trọng	3	3.900	1.560	1.170
4	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ ranh giới thị trấn Plei Kần (cũ) đến đường Nguyễn Sinh Sắc	3	3.900	1.560	1.170
5	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ phía Đông Khách sạn Phương Dung đến phía Đông Nhà hàng Ngọc Hồi 2	5	3.500	1.400	1.050
6	Đất mặt tiền đường Trần Quốc Toản	6	3.300	1.320	990
7	Đất mặt tiền đường Trương Quang Trọng đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Hai Bà Trưng	7	3.200	1.280	960
8	Đất mặt tiền đường Trần Phú đoạn từ suối Đăk Trấp đến đường Phạm Văn Đồng	7	3.200	1.280	960
9	Đất mặt tiền đường Lê Lợi đoạn từ đường Hùng Vương đến ranh giới tổ dân phố 1 và tổ dân phố 6 (cống nước ngang đường)	8	2.900	1.160	870

10	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ phía Đông Nhà hàng Ngọc Hồi 2 đến phía Đông Hạt quản lý Quốc lộ	8	2.900	1.160	870
IV	**Khu vực 4**				
1	Đất mặt tiền đường Phan Bội Châu đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Trãi	1	2.600	1.040	780
2	Đất mặt tiền đường Trần Dũng	2	2.400	960	720
3	Đất mặt tiền đường A Ninh	2	2.400	960	720
4	Đất mặt tiền đường Hoàng Văn Thụ đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường Đinh Tiên Hoàng	2	2.400	960	720
5	Đất mặt tiền đường Lý Thái Tổ đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Hai Bà Trưng	2	2.400	960	720
6	Đất mặt tiền đường Ngô Gia Tự đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Trần Quốc Toản	2	2.400	960	720
7	Đất mặt tiền đường Lê Hồng Phong đoạn từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Sinh Sắc	2	2.400	960	720
8	Đất mặt tiền đường Nguyễn Sinh Sắc đoạn từ đường Hoàng Thị Loan đến đường A Khanh	2	2.400	960	720
9	Đất mặt tiền đường Nguyễn Sinh Sắc đoạn từ đường A Khanh đến đường Lê Hồng Phong	2	2.400	960	720
10	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo đoạn từ đường Trương Quang Trọng đến hết ranh giới thị trấn cũ	2	2.400	960	720
11	Đất mặt tiền đường A Khanh	3	2.200	880	660
12	Đất mặt tiền đường Trần Phú đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến cầu Đăk Rơ We	3	2.200	880	660
13	Đất mặt tiền đường Đinh Tiên Hoàng đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Gia Tự	4	2.000	800	600
14	Đất mặt tiền đường Nguyễn Sinh Sắc đoạn từ đường Phan Bội Châu đến đường Hoàng Thị Loan	4	2.000	800	600
15	Đất mặt tiền đường Nguyễn Văn Linh đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến đường Phạm Văn Đồng	5	1.800	720	540
16	Đất mặt tiền đường Phan Đình Giót	5	1.800	720	540
17	Đất mặt tiền đường Lê Lợi đoạn từ ranh giới tổ dân phố 1 và tổ dân phố 6 (cống nước ngang đường) đến đường Hai Bà Trưng	5	1.800	720	540
18	Đất mặt tiền đường Võ Nguyễn Giáp đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Hoàng Văn Thụ	5	1.800	720	540
19	Đất mặt tiền đường Võ Nguyễn Giáp đoạn còn lại	8	1.200	480	360
20	Đất mặt tiền đường Hoàng Văn Thụ đoạn từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Võ Nguyên Giáp	5	1.800	720	540

21	Đất mặt tiền đường Trường Chinh đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Phạm Văn Đồng	6	1.600	640	480
22	Đất mặt tiền đường Trần Phú đoạn từ cầu Đăk Rơ We đến hết ranh giới xã Pờ Y cũ	6	1.600	640	480
23	Đất mặt tiền đường Lạc Long Quân	6	1.600	640	480
24	Đất mặt tiền đường Trần Nhân Tông	6	1.600	640	480
25	Đất mặt tiền đường Âu Cơ	6	1.600	640	480
26	Đất mặt tiền đường Tạ Quang Bửu	6	1.600	640	480
27	Đất mặt tiền đường Trần Nhật Duật	6	1.600	640	480
28	Đất mặt tiền đường Ngô Tiến Dũng	6	1.600	640	480
29	Đất mặt tiền đường Võ Thị Sáu	6	1.600	640	480
30	Đất mặt tiền đường Nguyễn Chí Thanh	6	1.600	640	480
31	Đất mặt tiền đường Nguyễn Thái Học	6	1.600	640	480
32	Đất mặt tiền đường Trần Cao Vân	6	1.600	640	480
33	Đất mặt tiền đường Trần Khánh Dư	6	1.600	640	480
34	Đất mặt tiền đường Nguyễn Đức Cảnh	6	1.600	640	480
35	Đất mặt tiền đường Huỳnh Thúc Kháng	6	1.600	640	480
36	Đất mặt tiền đường Ngô Đức Đệ	6	1.600	640	480
37	Đất mặt tiền đường Ngô Gia Tự đoạn từ đường Trần Quốc Toản đến đường Đinh Tiên Hoàng	6	1.600	640	480
38	Đất mặt tiền đường Nguyễn Văn Linh đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Phan Đình Phùng	6	1.600	640	480
39	Đất mặt tiền đường Phan Bội Châu đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến hết ranh giới xã Đăk Xú cũ và thị trấn cũ	8	1.200	480	360
40	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40 đoạn từ Cầu thôn Bắc Phong đến UBND xã Pờ Y cũ	6	1.600	640	480
41	Đất mặt tiền đường Lê Hồng Phong đoạn từ suối Đăk Trấp đến suối Đăk Rék	6	1.600	640	480
42	Đất mặt tiền đường Lê Hồng Phong đoạn từ đường Nguyễn Sinh Sắc đến suối Đăk Trấp	6	1.600	640	480
43	Đất mặt tiền đường A Dừa	7	1.400	560	420
44	Đất mặt tiền đường Tô Vĩnh Diện đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	7	1.400	560	420
45	Đất mặt tiền đường Đinh Tiên Hoàng đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường Hoàng Văn Thụ	7	1.400	560	420
46	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ Ranh giới QH mở rộng thị trấn Plei Kần cũ (xã Đăk Xú cũ) đến Ranh giới thị trấn Plei Kần cũ	7	1.400	560	420
49	Đất mặt tiền đường Lê Văn Tám	8	1.200	480	360

50	Đất mặt tiền đường Nguyễn Trãi	8	1.200	480	360
51	Đất mặt tiền đường Nguyễn Trung Trực	8	1.200	480	360
52	Đất mặt tiền đường Phạm Hồng Thái	8	1.200	480	360
53	Đất mặt tiền đường Sư Vạn Hạnh	8	1.200	480	360
54	Đất mặt tiền đường Nguyễn Huệ đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến hết ranh giới thị trấn cũ	8	1.200	480	360
55	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40 đoạn từ ranh giới xã Đăk Xú cũ và xã Pờ Y cũ đến cầu thôn Bắc Phong	8	1.200	480	360
56	Đất mặt tiền đường Phan Bội Châu đoạn từ hết ranh giới xã Đăk Xú cũ và thị trấn cũ đến đường Nguyễn Huệ	8	1.200	480	360
57	Đất mặt tiền đường Tô Vĩnh Diện đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Hai Bà Trưng	8	1.200	480	360
58	Đất mặt tiền đường Hồ Xuân Hương	8	1.200	480	360
59	Đất mặt tiền đường Nguyễn Thị Minh Khai đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Hồ Xuân Hương	8	1.200	480	360
60	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40 đoạn từ hết ranh giới QH mở rộng thị trấn Plei Kần cũ đến ranh giới giữa xã Đăk Xú cũ và Pờ Y cũ	8	1.200	480	360
61	Đất mặt tiền đường Lý Thái Tổ đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Trương Quang Trọng	8	1.200	480	360
62	Đất mặt tiền đường Lê Duẩn	8	1.200	480	360
V	**Khu vực 5**				
1	Đất mặt tiền đường A Gió	1	1.000	400	300
2	Đất mặt tiền đường Lê Quý Đôn	1	1.000	400	300
3	Đất mặt tiền đường Lý Tự Trọng	1	1.000	400	300
4	Đất mặt tiền đường Nguyễn Du	1	1.000	400	300
5	Đất mặt tiền đường Trần Kiên	1	1.000	400	300
6	Đất mặt tiền đường Trần Văn Hai	1	1.000	400	300
7	Đất mặt tiền đường Nguyễn Mạnh Quân	1	1.000	400	300
8	Đất mặt tiền đường Nguyễn Văn Hoàng	1	1.000	400	300
9	Đất mặt tiền đường Trương Định	1	1.000	400	300
10	Đất mặt tiền đường Trần Quang Khải	1	1.000	400	300
11	Đất mặt tiền đường Yết Kiêu	1	1.000	400	300

12	Đất mặt tiền đường Phan Huy Chú	1	1.000	400	300
13	Đất mặt tiền đường Trần Huy Liệu	1	1.000	400	300
14	Đất mặt tiền đường Hà Huy Tập	1	1.000	400	300
15	Đất mặt tiền đường Nguyễn Thị Minh Khai đoạn từ đường Hồ Xuân Hương đến đường Tô Vĩnh Diện	1	1.000	400	300
16	Đất mặt tiền đường bê tông giữa khách sạn BMC và Viện Kiểm sát	2	900	360	270
17	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40 đoạn từ UBND xã Pờ Y cũ đến Tâm vòng xoay (ngã 3 đi Lào, Campuchia)	2	900	360	270
18	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40 đoạn từ Ngã 3 vào Đồn biên phòng Pờ Y đến Cột mốc 790	2	900	360	270
19	Đất mặt tiền đường Nguyễn Huệ đoạn từ hết ranh giới thị trấn cũ (suối) đến đường Hùng Vương	2	900	360	270
20	Đất mặt tiền đường Trương Quang Trọng đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến Trường nghề	2	900	360	270
21	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40 đoạn từ Tâm vòng xoay (ngã 3 đi Lào, Campuchia) đến Ngã 3 vào Đồn biên phòng Pờ Y (đường Ngọc Hồi - Dốc Muối)	3	800	320	240
22	Đất mặt tiền đường Chu Văn An	4	700	280	210
23	Đất mặt tiền đường Lê Hữu Trác	4	700	280	210
24	Đất mặt tiền đường Nguyễn Khuyến	4	700	280	210
25	Đất mặt tiền đường U Re	4	700	280	210
26	Đất mặt tiền đường Phạm Ngũ Lão	4	700	280	210
27	Đất mặt tiền đường Nguyễn Tri Phương	4	700	280	210
28	Đất quy hoạch (đã làm đường gồm 2 tuyến đường khu đấu giá bệnh viện cũ)	4	700	280	210
29	Đất mặt tiền đường N5. NT18 (Phan Đình Phùng) đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến suối Đăk Kòn	4	700	280	210
30	Đất mặt tiền đường Y Pah (Y Một)	4	700	280	210
31	Đất mặt tiền đường D24 đoạn từ Tâm vòng xoay (ngã 3 đi Lào, Campuchia) đến hết đường nhựa hướng đi Campuchia	4	700	280	210
32	Đất mặt tiền đường Hoàng Văn Thụ đoạn từ đường Võ Nguyên Giáp đến hết đường (từ Võ Nguyễn Giáp đi vào 340m)	4	700	280	210
33	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ phía đông Hạt Quản lý Quốc lộ đến cầu Đăk Mốt (dọc đường Hồ Chí Minh)	4	700	280	210
34	Đất mặt tiền đường Lê Hồng Phong đoạn từ suối Đăk Rék đến đường Phan Đình Phùng	5	600	240	180

35	Đất mặt tiền đường nội bộ quy hoạch khu III	5	600	240	180
36	Đất mặt tiền đường nội bộ quy hoạch khu I, Khu II	6	500	200	150
37	Đất mặt tiền đường D4 (đường QH tuyến tránh Quốc lộ 40 theo QH Khu III)	6	500	200	150
38	Đất mặt tiền đường N5. NT18 (Phan Đình Phùng) đoạn từ suối Đăk Kòn đến ranh giới xã Đăk Xú cũ và Pờ Y cũ	6	500	200	150
39	Đất mặt tiền đường khu dân cư còn lại (thuộc đất ở đô thị)	7	400	160	120
40	Đất mặt tiền đường N5. NT18 (Phan Đình Phùng) đoạn từ ranh giới xã Đăk Xú cũ và Pờ Y cũ đến đường Quốc lộ 40 (Ngọc Hồi - Dốc Muối)	7	400	160	120
41	Đất mặt tiền bê tông xi măng hoặc đường nhựa có mặt cắt từ 3m trở lên	7	400	160	120
42	Đất mặt tiền đường khu dân cư còn lại (thuộc đất ở nông thôn)	8	250	100	75
VI	**Khu vực 6: (Không có)**				

30. Xã Sa Loong

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1**				
1	Đất mặt tiền đường QL 14C đoạn từ ranh giới thị trấn Ple Kần (cũ) đến cầu 732 (cầu QL 14C)	1	550	220	165
2	Đất mặt tiền đường QL 14C đoạn từ QL 14C (cầu 732) đến hết sân vận động 732	3	510	204	153
3	Đất mặt tiền đường QL 14C đoạn từ cổng Công ty 732 đến ngã ba đi xã Bờ Y	4	490	196	147
4	Đất mặt tiền đường QL 14C đoạn từ cầu 732 đến hết khu trung tâm quy hoạch xã Đăk Kan	7	420	168	126
5	Đất mặt tiền đường QL 14C đoạn từ hết Sân vận động 732 (cầu Bản thôn 3) đến hết ranh giới xã Đắk Kan (cũ)	8	400	160	120
II	**Khu vực 2**				
1	Đất mặt tiền đường QL 14C đoạn từ khu trung tâm quy hoạch xã Đăk Kan (Cũ) đến giáp ranh giới huyện Sa Thầy (cũ)	7	270	108	81
2	Đất mặt tiền đường QL 14C đoạn từ ngã ba đi xã Bờ Y đến hết thôn 4	8	250	100	75
III	**Khu vực 3**				
1	Đất mặt tiền ven trục giao thông chính đoạn từ hết ranh giới xã Đắk Kan (cũ) đến suối Đăk Ri	1	230	92	69
2	Đất mặt tiền ven trục giao thông chính đoạn từ suối Đăk Ri đến giáp đập Đăk Wang	4	170	68	51
3	Các vị trí đất khác còn lại	7	130	52	39
4	Đất mặt tiền đường từ ranh giới xã Đăk Kan (cũ) - Hồ thủy lợi Đăk Kan	8	120	48	36
IV	**Khu vực 4 (không có)**				
V	**Khu vực 5 (không có)**				
VI	**Khu vực 6 (không có)**				

31. Xã Dục Nông

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1**				
1	Đất mặt tiền đường Hồ Chí Minh đoạn từ rẫy nhà ông Trần Tài đến cây xăng 124	1	720	288	216
2	Đất mặt tiền đường Hồ Chí Minh đoạn từ nhà bà Hoàng Thị Yến đến nhà bà Ng.T.Hồng Hạnh	1	720	288	216
3	Đất mặt tiền đường Hồ Chí Minh đoạn từ cây xăng 124 đến nhà ông A Nhàn (Nông chả) (Trừ đất mặt tiền đường Hồ Chí Minh đoạn từ nhà bà Hoàng Thị Yến đến nhà bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh)[12]	7	590	236	177
II	**Khu vực 2 (không có)**				
III	**Khu vực 3**				
1	Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ ngã ba thôn Nông Nhầy II đi vào nhà máy chế biến tinh bột sắn Kon Tum	3	360	144	108
2	Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ ngã ba thôn Nông Nhầy II đi vào nhà máy mủ cao su huyện Ngọc Hồi	3	360	144	108
IV	**Khu vực 4**				
1	Các vị trí đất khác còn lại	7	120	48	36
V	**Khu vực 5 (không có)**				
VI	**Khu vực 6 (không có)**				

[12] Tên tuyến đường/đoạn đường tại số thứ tự 3 khu vực 1 khoản 31 được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Nghị quyết số 77/2026/NQ-HĐND, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 7 năm 2026.

32. Xã Xốp

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1**				
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh Lộ 673 đoạn từ hồ Đăk Tin đến hết cầu Kon BRỏi	1	700	280	210
2	Đất mặt tiền đường ĐH82 đoạn từ UBND xã Đăk Choong (cũ) đến Thủy lợi Đăk Cối - Đăk Ca Năng (giáp nhà ông A Bi)	1	700	280	210
3	Đất mặt tiền đường ĐH82 đoạn từ Thủy lợi Đăk Cối - Đăk Ca Năng (giáp nhà ông A Bi) đến cầu Đăk Choong	3	600	240	180
4	Đất mặt tiền đường ĐH82 đoạn từ nhà ông Lê Văn Hải (thôn Xốp Dùi) đến đường xuống Cầu tràn (Thôn Bông Bang cũ)	6	450	180	135
5	Đất mặt tiền đường Tỉnh Lộ 673 đoạn từ cầu Kon BRỏi đến cầu Bê Rê (Đăk Mi)	7	400	160	120
6	Đất mặt tiền đường Tỉnh Lộ 673 đoạn từ cầu Bê Rê (Đăk Mi) đến hết địa giới hành chính xã Đăk Choong (cũ)	7	400	160	120
II	**Khu vực 2**				
1	Đất mặt tiền các tuyến đường nội thôn ở khu vực trung tâm xã Xốp (Trung tâm xã Đăk Choong cũ)	3	200	80	60
2	Đất mặt tiền đường ĐH82 đoạn từ cầu Đăk Choong đến hết nhà ông Lê Văn Hải (thôn Xốp Dùi)	3	200	80	60
3	Đất mặt tiền đường ĐH82 đoạn từ đường xuống Cầu tràn (Thôn Bông Bang cũ) đến hết Thôn Đăk Xi Na (Thôn Long Ri cũ)	3	200	80	60
4	Đất mặt tiền đường từ đường Đăk Tả đến giáp hồ Đăk Tin xã Đăk Choong (cũ)	6	100	40	30
5	Các vị trí đất khác còn lại	8	80	32	24
III	**Khu vực 3 (không có)**				
IV	**Khu vực 4 (không có)**				
V	**Khu vực 5 (không có)**				
VI	**Khu vực 6 (không có)**				

33. Xã Ngọc Linh

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Mức giá	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1**				
1	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 673 đoạn từ nhà ông Chuẩn đến cầu Mường Hoong thôn Đăk Rế	1	300	120	90
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Mường Hoong đến nhà ông A Dia cuối thôn Làng Mới	1	300	120	90
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba Trường PTDTBT-TH-THCS Ngọc Linh đến trạm y tế xã Ngọc linh (cũ)	1	300	120	90
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba Trường PTDTBT-THTHCS Ngọc Linh đến đoạn rẽ đường đi thôn Đăk Nai (dọc tuyến đường tỉnh lộ 673)	1	300	120	90
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ Trạm bảo vệ rừng Ngọc Linh đến Cổng gần đất A Bim (dọc tuyến đường tỉnh lộ 673)	1	300	120	90
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Mường Hoong đến cầu Đăk Môm 1 (gần nhà Phượng Hoàng) thôn Làng Mới	6	250	100	75
II	**Khu vực 2**				
1	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 673 đoạn từ ngã tư TL673 (gần trường THCS Ngọc Linh) đến cuối cầu Mô Pun thôn Kung Rang (đường đi Kon Tua)	8	150	60	45
2	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 673 đoạn từ ngã tư đường TL673 (gần nhà ông Được) đến Ban chỉ huy quân sự xã Ngọc linh	8	150	60	45
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ cổng chào thôn Làng mới (nhà A Thu) đến Nhà A Vinh	8	150	60	45
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà rông thôn Làng mới đến nhà Y Dĩa	8	150	60	45
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà Y Bông (giáp Ngã ba tỉnh lộ 673) đến nhà A Vinh (giáp sân bóng)	8	150	60	45
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà A Hoa (đường nội thôn làng mới) đến nhà A Thắng (gần nhà rông)	8	150	60	45
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba thôn Làng mới (nhà Bác sỹ Thiên) đến kênh thủy lợi Long La	8	150	60	45

8	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Đăk Môm 1 (thôn Làng Mới) đến cổng chào thôn Làng Đung	8	150	60	45
9	Đất mặt tiền đường đoạn từ Trạm Y tế cũ xã Ngọc Linh đến cầu Đăk Đoan thôn Kun Rang	8	150	60	45
10	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã tư (TL673 gần nhà ông Được) đến Ban chỉ huy quân sự xã Ngọc linh	8	150	60	45
III	**Khu vực 3**				
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ cổng chào thôn Làng Đung đến cuối thôn Làng Đung	5	100	40	30
IV	**Khu vực 4**				
1	Các vị trí đất khác còn lại	2	50	20	15
V	**Khu vực 5 (không có)**				
VI	**Khu vực 6 (không có)**				

34. Xã Đăk Plô

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1**				
1	Đất mặt tiền đường Hồ Chí Minh đoạn từ trụ sở UBND xã Đăk Man (cũ) đến hết đất nhà hàng Ngọc Linh	1	400	160	120
II	**Khu vực 2**				
1	Đất mặt tiền các tuyến đường trung tâm cụm xã Đăk PLô	3	300	120	90
III	**Khu vực 3**				
1	Đất mặt tiền đường Hồ Chí Minh đoạn từ ngã ba Đăk Tả đến trụ sở UBND xã Đăk Man (cũ)	1	240	96	72
2	Đất mặt tiền đường Hồ Chí Minh đoạn từ phía Bắc cầu Đăk Ven đến ngã ba Đăk Tả	4	210	84	63
3	Đất mặt tiền đường ĐH.81 đoạn từ đường HCM đến đồn biên phòng Song Thanh (663)	5	200	80	60
4	Đất mặt tiền đường Hồ Chí Minh đoạn từ hết đất nhà hàng Ngọc Linh đến giáp huyện Phước Sơn (thành phố Đà Nẵng)	7	180	72	54
IV	**Khu vực 4**				
1	Đất mặt tiền đường ĐH.83 đoạn từ Ban quản lý rừng phòng hộ đến làng Đăk Nhoong	1	160	64	48
2	Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ Làng Đăk Nhoong đến trung tâm xã Đăk Plô	7	100	40	30
3	Đất mặt tiền khu dân cư Đăk Ung, Đăk Ga	7	100	40	30
4	Các vị trí đất khác còn lại	7	100	40	30
V	**Khu vực 5 (không có)**				
VI	**Khu vực 6 (không có)**				

35. Xã Đăk Pék

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1**				
1	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ Ngã ba Hùng Vương (đi vào Ngã ba Đăk Dền, Pêng Sel) đến Nam cầu Đăk Gia	1	5.300	2.120	1.590
2	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ bờ Bắc cầu Đăk Pék đến ngã tư Trần Phú, Hùng Vương, Nguyễn Huệ	2	5.200	2.080	1.560
3	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ bờ Bắc cầu treo nhà ông Quang đến Ngã ba Hùng Vương (đi vào Ngã ba Đăk Dền, Pêng Siel)	2	5.200	2.080	1.560
4	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ ngã tư Trần phú, Hùng Vương, Nguyễn Huệ đến phía Nam cầu treo nhà ông Quang	4	5.000	2.000	1.500
5	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ bờ Bắc suối Đăk Cốt đến bờ Nam cầu Đăk Pék	6	4.000	1.600	1.200
6	Đất mặt tiền đường Nguyễn Huệ đoạn từ cổng UBMTTQVN xã (cũ) đến hết đường Nguyễn Huệ	7	3.900	1.560	1.170
7	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ bờ Bắc cầu Đăk Gia đến bờ phía Nam cống suối Kon Ier	8	3.700	1.480	1.110
II	**Khu vực 2**				
1	Đất mặt tiền từ đường Hùng Vương đến hết đường QH (chợ) (tính từ chỉ giới đường đỏ vào sâu 50m tính vị trí 1)	3	3.100	1.240	930
2	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ đầu đất nhà bà Thuận đến giáp bờ Nam suối Đăk Cốt	6	2.400	960	720
3	Đất mặt tiền đường Trần Phú đoạn từ ngã ba đường Hùng Vương - Trần Phú đến ngã tư Trần Phú - Hùng Vương (tính từ chỉ giới đường đỏ vào sâu 50m tính vị trí 1)	7	2.300	920	690
4	Đất mặt tiền đường A Khanh đoạn từ ngã ba đường Hùng Vương - A Khanh đến ngã ba đường Trần Hưng Đạo (tính từ chỉ giới đường đỏ vào sâu 50m tính vị trí 1)	7	2.300	920	690
5	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ bờ Bắc cống suối Kon Ier đến phía Nam cầu Đăk Ven	8	2.200	880	660

6	Đất mặt tiền đường Lê Văn Hiến đoạn từ cách ngã ba đường Hùng Vương - Lê Văn Hiến 50m đến hết đất nhà ông A Nghét (tính từ chỉ giới đường đỏ vào sâu 50m tính vị trí 1)	8	2.200	880	660
III	**Khu vực 3**				
1	Đất mặt tiền đường từ cầu treo nhà ông Quang sâu 50m đến giáp vị trí 1 đường Hùng Vương thôn Đăk Dung	2	2.000	800	600
2	Đất mặt tiền đường Lê Hồng Phong đoạn từ ngã ba đường Hùng Vương - Lê Hồng Phong đến giáp đường Trần Phú (tính từ chỉ giới đường đỏ vào sâu 50m tính vị trí 1)	3	1.700	680	510
3	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo đoạn từ cách đường Hùng Vương 50m đến hết phần đất nhà ông A Nghĩm (tính từ chỉ giới đường đỏ vào sâu 50m tính vị trí 1)	4	1.600	640	480
4	Đất mặt tiền đường A Khanh đoạn từ ngã ba đường Trần Hưng Đạo - A Khanh đến ngầm suối Đăk Pang	4	1.600	640	480
5	Đất mặt tiền từ đường Chu Văn An đi khu quy hoạch Đông Thượng	5	1.500	600	450
6	Đất mặt tiền đường từ nhà ông Vững đến cống Kon Ier cách 50m về phía Nam (tính từ chân cầu Đăk Gia - Ngã ba tiếp giáp với đường Hùng Vương, QL 14 cũ)	6	1.400	560	420
7	Đất mặt tiền từ đường Hùng Vương đến cầu tràn Suối Đăk Rang (tính từ mốc GPMB đường Hùng Vương sâu vào 50m là vị trí 1)	7	1.150	460	345
8	Đất mặt tiền đường Lê Lợi đoạn từ ngã ba đường Hùng Vương - Lê Lợi đến cổng C189 (tính từ chỉ giới đường đỏ sâu vào 50m tính là vị trí 1 đến hết phần đất nhà Ông A Ngân, bà Y Vía)	7	1.150	460	345
9	Đất mặt tiền đường Nguyễn Thị Minh Khai	7	1.150	460	345
10	Đất mặt tiền từ đường Hùng Vương đến ngã ba Đăk Lôi (tính từ mốc GPMB đường Hùng Vương sâu vào 50m là vị trí 1)	8	1.050	420	315
11	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo đoạn từ hết phần đất nhà bà Y Re đến cách đường A Khanh 50m	8	1.050	420	315
12	Đất mặt tiền từ đường Hùng Vương - Ngã ba Đăk Dền, Pêng Sel (tính mốc GPMB đường Hùng Vương vào sâu 50m là vị trí 1)	8	1.050	420	315
IV	**Khu vực 4**				
1	Đất mặt tiền từ đường Hùng Vương đi nhà ông Quảng Nhung đến giáp đường quy hoạch chợ (tính từ chỉ giới đường đỏ vào sâu 50m tính vị trí 1)	1	950	380	285

2	Đất mặt tiền đường từ ngã ba Đăk Dền, Pêng Sel đến cầu treo Đăk Rang	2	900	360	270
3	Đất mặt tiền đường Lê Hồng Phong đoạn từ đường Trần Phú đến giáp đường Trần Hưng Đạo	2	900	360	270
4	Đất mặt tiền đường Lê Văn Hiến đoạn từ ngã ba nhà ông A Nghét đến hết đường nhà Mạnh Ngọ	2	900	360	270
5	Đất mặt tiền đường Hồ Chí Minh đoạn từ địa giới xã Đăk Môn và xã Đăk Pék đến hết đất nhà ông A Ngróc, Y Vưu (thôn Đăk Chung)	3	800	320	240
6	Đất mặt tiền đường Hồ Chí Minh đoạn từ đầu đất nhà ông AK Lý, Y Rốp (thôn Long Nang) đến đầu đất nhà bà Thuận	3	800	320	240
7	Đất mặt tiền đường từ ngã ba đường Hùng Vương (vật liệu xây dựng Huệ Thảo) đến hết Khu dân cư	3	800	320	240
8	Đất mặt tiền đường Hồ Chí Minh đoạn từ hết đất nhà ông A Ngróc, Y Vưu (thôn Đăk Chung) (Chung Năng) đến đầu đất nhà ông A Tet, Y Rôun (Thôn Đăk Tung)	4	750	300	225
9	Đất mặt tiền đường Hồ Chí Minh đoạn từ đầu đất nhà ông A Tet, Y Rôun (Thôn Đăk Tung) đến Nam cầu Đăk Pôi	4	750	300	225
10	Đất mặt tiền đường Võ Thị Sáu đoạn từ nhà bà Hoàng Khứ đến hết đất nhà ông Bảy Công	5	700	280	210
11	Đất mặt tiền đường Lê Hữu Trác đoạn từ nhà ông A Cuối đến hết đất Trung tâm y tế	5	700	280	210
12	Đất mặt tiền đường Hồ Chí Minh đoạn từ Bắc cầu Đăk Pôi đến đầu đất nhà ông AK Lý, Y Rốp (thôn Long Nang)	5	700	280	210
13	Đất mặt tiền đường từ ngã ba Đăk Lôi đến ngã ba A Khanh - Đăk Ra	5	700	280	210
14	Đất mặt tiền đường Lê Lợi đoạn từ hết phần đất nhà Ông A Ngân, bà Y Vía đến hết đoạn còn lại	6	650	260	195
15	Đất mặt tiền đường A Khanh đoạn từ ngã ba đường A Khanh (thôn Đăk Ra) đi đường làng Măng Rao	6	650	260	195
16	Đất mặt tiền đường từ ngã ba Đăk Dền đến đường lên Nhà máy nước	6	650	260	195
17	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo đoạn từ hết phần đất nhà ông A Nghĩm đến hết phần đất nhà bà Y Re	6	650	260	195
18	Đất mặt tiền đường tại các thôn Đăk Xanh, Đăk Ra, 16/5, Đăk Dung, Đông Sông	7	600	240	180

19	Đất mặt tiền đường từ ngã ba đường Hùng Vương nhà ông Gụ Thúy (phía Nam cầu Đăk Pét đến đất nhà ông Chính Mai)	7	600	240	180
20	Đất mặt tiền đường từ ngã ba Đăk Lôi đến hết Khu dân cư	7	600	240	180
21	Đất mặt tiền đường từ ngã ba chợ thị trấn đến ngã tư đường vào nhà ông Phụ Thọ	7	600	240	180
22	Đất mặt tiền đường từ ngầm suối Đăk Pang đến hết trường Võ Thị Sáu (ĐH83)	8	350	140	105
V	**Khu vực 5**				
1	Đất mặt tiền đường từ ngã ba đường vào thôn Đăk Rú (thôn Đăk Rang) (nhà ông Đinh A Dố (vợ bà Y Giấy) đến hết Khu dân cư	7	210	84	63
2	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ phía Bắc cầu Đăk Ven đến tiếp giáp với xã Đăk Plô	7	210	84	63
3	Đất mặt tiền đường từ đầu làng Đăk Đoát đến hết khu vực xã Đăk Pék (ĐH83)	8	200	80	60
VI	**Khu vực 6**				
1	Đất mặt tiền đường từ đường lên Nhà máy nước đến đoạn còn lại	2	180	72	54
2	Đất mặt tiền đường từ trường Võ Thị Sáu đến giáp đầu khu dân cư làng Đăk Đoát (ĐH83)	5	150	60	45
3	Đất mặt tiền bê tông xi măng hoặc đường nhựa có mặt cắt từ 3m trở lên	5	150	60	45
4	Các vị trí đất khác còn lại	8	120	48	36

36. Xã Đăk Môn

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1**				
1	Đất mặt tiền đường Hồ Chí Minh đoạn từ hết cống Đăk Tra đến Km 1464 đường HCM	1	1.020	408	306
2	Đất mặt tiền các đường còn lại thuộc khu quy hoạch Trung tâm cụm xã Đăk Môn	1	1.020	408	306
3	Đất mặt tiền đường quy hoạch ngã tư phòng khám đa khoa khu vực Đăk Môn đến giáp đường ĐH85	1	920	368	276
4	Đường ĐH85 đoạn từ nga ba Đăk Môn đến hết đất ông A Thắng	1	920	368	276
5	Đất mặt tiền đường Hồ Chí Minh đoạn từ Km 1465 đường HCM đến Km 1465+800 đường HCM	3	920	368	276
6	Đất mặt tiền đường Hồ Chí Minh đoạn từ phía Nam cầu Đăk Wấk đến hết đất nhà ông Nguyễn Hải Long (đối diện Trạm y tế Đăk Kroong)	4	870	348	261
7	Đất mặt tiền đường Hồ Chí Minh đoạn từ phía Nam cầu Đăk Túc đến cống Đăk Tra	5	820	328	246
8	Đất mặt tiền đường Hồ Chí Minh đoạn từ Km 1464 đường HCM đến Km 1465 đường HCM	7	740	296	222
9	Đất mặt tiền đường Hồ Chí Minh đoạn từ hết đất nhà ông Nguyễn Hải Long (đối diện Trạm y tế Đăk Kroong) đến phía Bắc cầu Đăk Túc	7	740	296	222
II	**Khu vực 2**				
1	Đất mặt tiền đường Hồ Chí Minh đoạn từ địa giới xã Đăk Pék và đến phía Bắc cầu Đăk Wấk	2	580	232	174
2	Đất mặt tiền đường Hồ Chí Minh đoạn từ Km 1465+800 đường HCM đến hết địa phận xã Đăk Môn	2	580	232	174
3	Đất mặt tiền đường ĐH 85 từ hết đất Trường MN xã Đăk Môn đến cầu tràn suối Đăk Kít	5	450	180	135
4	Đất mặt tiền đường ĐH 85 từ cầu tràn suối Đăk Kít đến hết ranh giới xã Đăk Môn	6	400	160	120
III	**Khu vực 3**				
1	Đất mặt tiền đường ĐH84 đoạn từ giáp đường Hồ Chí Minh cách vị trí 1 đường HCM 50m	7	220	88	66
IV	**Khu vực 4**				
1	Các vị trí đất khác còn lại tại 12 thôn phía Nam xã Đăk Môn (Lanh Tôn, Broong Mỹ, Đăk Giấc, Đăk Nai, Broong Mẹt, Măng Lon, Nú Kon, Kon Boong, Đăk Tum, Đăk Xam, Ri Mẹt, Ri Nầm)	7	110	44	33

2	Các vị trí đất khác còn lại tại 06 thôn phía Bắc xã Đăk Môn (Đăk Sút, Đăk Túc, Đăk Gô, Đăk Wâk, Đăk Bo, Nú Vai)	8	100	40	30
3	Đất mặt tiền khu dân cư Đăk Brỏi	8	100	40	30
V	**Khu vực 5 (không có)**				
VI	**Khu vực 6 (không có)**				

37. Xã Đăk Long

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1**				
1	Đất mặt tiền các đường quy hoạch thuộc trung tâm xã Đăk Long	1	450	180	135
II	**Khu vực 2 (Không có)**				
III	**Khu vực 3**				
1	Đất mặt tiền đường ĐH 85 đoạn từ phía Bắc cầu Đăk Ta Ao đến hết KDC Đăk Ák (khe suối Đăk Pri)	5	250	100	75
2	Đất mặt tiền đường ĐH 85 đoạn từ hết KDC thôn Đăk Ák (khe suối Đăk Pri) đến hết KDC Vai Trang	5	250	100	75
3	Đất mặt tiền đường ĐH 85 đoạn từ hết KDC Vai Trang đến cổng chào thôn văn hóa Đăk Tu	5	250	100	75
4	Đất mặt tiền đường ĐH 85 đoạn từ cổng chào thôn văn hóa Đăk Tu đến giáp ranh khu quy hoạch trung tâm cụm xã	6	240	96	72
5	Đất mặt tiền đường ĐH 85 đoạn từ khe suối Đăk Pri đến cổng chào thôn văn hóa Đăk Tu	7	230	92	69
IV	**Khu vực 4**				
1	Đất mặt tiền đường ĐH 85 đoạn từ cổng chào thôn Đăk Ák (Nhà A Nuôn) đến phía Nam cầu Đăk Ta Ao	4	180	72	54
2	Đất mặt tiền đường từ ngã ba đường ĐH 85 (Đồn biên phòng 673 cũ) đến nhà ông A Lẻ (thôn Đăk Xây)	8	140	56	42
V	**Khu vực 5**				
1	Đất mặt tiền đường từ giáp ranh khu quy hoạch trung tâm cụm xã đến ngã ba đường đi đồn biên phòng 671 (phần đất nhà ông A Rau)	2	120	48	36
2	Đất mặt tiền đường từ ngã ba đập tràn thôn Đăk Ák đến hết phần đất nhà ông Nguyễn Danh Cường (thôn Long Yên)	3	110	44	33
3	Đất mặt tiền đường từ hội trường thôn Long Yên đến ngã ba đường bê tông (Từ ngã ba đập tràn thôn Đăk Ák đến hết phần đất nhà ông Nguyễn Danh Cường (thôn Long Yên))	3	110	44	33
4	Đất mặt tiền đường từ Đồn biên phòng 673 (cũ) xã Đăk Long đến Trạm 1 BQL rừng phòng hộ Đăk Long - thôn Dục Lang	3	110	44	33
5	Đất mặt tiền đường ĐH 85 đoạn từ ranh giới xã Đăk Môn đến cổng chào thôn Đăk Ák (Nhà A Nuôn)	4	100	40	30
6	Đất mặt tiền đường từ nhà ông A Lẻ (thôn Đăk Xây) đến Đồn biên phòng 673 (mới)	4	100	40	30
7	Các vị trí đất khác còn lại	4	100	40	30
VI	**Khu vực 6 (Không có)**				

38. Xã Tịnh Khê

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1:**				
1	Đất mặt tiền đường Trần Văn Trà (đoạn từ giáp ranh phường Trương Quang Trọng đến Cầu sắt)	1	9.500	3.800	2.850
2	Đất mặt tiền đường Văn Tiến Dũng (đoạn từ cầu Sắt đến giáp đường Lê Trọng Tấn)	2	7.100	2.840	2.130
3	Đất mặt tiền đường Lê Trọng Tấn (đoạn giáp đường Văn Tiến Dũng đến cầu Khê Hòa)	2	7.100	2.840	2.130
4	Đất mặt tiền đường Nguyễn Thị Pháo (đoạn từ đường Lê Trọng Tấn đến giáp đường Mỹ Khê)	2	7.100	2.840	2.130
5	Đất mặt tiền đường Hoàng Sa đoạn thuộc xã Tịnh Khê	2	7.100	2.840	2.130
6	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Mỹ Khê	3	5.500	2.200	1.650
7	Đất mặt tiền đường ĐH530 đoạn từ đường Trần Văn Trà đến hết nghĩa trang Tịnh Châu	4	4.700	1.880	1.410
8	Đất mặt tiền đường có mặt cắt rộng từ 15,5m trở lên thuộc Khu tái định cư kết hợp phát triển quỹ đất phục vụ cho dự án xây dựng hệ thống đê bao nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu Tịnh Kỳ và khu dân cư Tịnh Kỳ giai đoạn 2	4	4.700	1.880	1.410
9	Đường Cảng cá thuộc Khu Cảng cá và Trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá Sa Kỳ	4	4.700	1.880	1.410
10	Đất mặt tiền đường Đê bao nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu Tịnh Kỳ	4	4.700	1.880	1.410
11	Đất mặt tiền đường ĐH530 đoạn từ đường Trần Văn Trà đến ngã tư giáp đường ĐH521	5	4.000	1.600	1.200
12	Đất mặt tiền thuộc đường nối Văn Tiến Dũng đến đường Hoàng Sa trên địa bàn xã Tịnh Khê	5	4.000	1.600	1.200
13	Đất mặt tiền đường chính đoạn từ núi An Vĩnh đến hết đường bờ Đông Sông Kinh (Cửa Đại) (Bao gồm cả đường Võ Bẩm)	5	4.000	1.600	1.200
14	Đường ven biển Khu du lịch Mỹ Khê (Bao gồm cả đường Mỹ Khê)	5	4.000	1.600	1.200
15	Đất mặt tiền đường gom thuộc Khu tái định cư Đồng Trại - Khê Nam và Khu tái định cư Rừng Cây	5	4.000	1.600	1.200
16	Đất mặt tiền đường có mặt cắt rộng từ 11,5m đến 12m trở lên thuộc Khu tái định cư kết hợp phát triển quỹ đất phục vụ cho dự án xây dựng hệ thống đê bao nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu Tịnh Kỳ và khu dân cư Tịnh Kỳ giai đoạn 2	5	4.000	1.600	1.200
17	Đường nội bộ còn lại thuộc Khu Cảng cá và Trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá Sa Kỳ	5	4.000	1.600	1.200
18	Đất mặt tiền đường nội bộ các KDC: Ruộng Ngõ, Gò Dệch, Tăng Long	6	3.500	1.400	1.050
19	Đất mặt tiền các trục đường chính thuộc các KDC: Cây Sến, Đồng Bến Sứ có mặt cắt từ 9,5m trở lên	6	3.500	1.400	1.050

20	Đất mặt tiền đường trục liên thôn Mỹ Lại - Trương Định nối đường Văn Tiến Dũng và đường Hoàng Sa	6	3.500	1.400	1.050
21	Đất mặt tiền đường đoạn từ đường Văn Tiến Dũng đến đường Hoàng Sa	6	3.500	1.400	1.050
II	**Khu vực 2:**				
1	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách đường Văn Tiến Dũng, Lê Trọng Tấn không quá 100m đoạn từ giáp Trường PTTH Sơn Mỹ đến cầu Khê Hòa, đến cầu Khê Kỳ	1	3.100	1.240	930
2	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ còn lại thuộc các khu tái định cư: Đồng Trại - Khê Nam, Rừng Cây, Mỹ Lại, Cây Sến, Đồng Bến Sứ	1	3.100	1.240	930
3	Đất mặt tiền đường chính nội xã đoạn từ ngã 3 sân vận động đến Trạm kiểm soát Biên phòng Sa Kỳ; đến cơ sở đóng tàu thuyền An Ngãi	1	3.100	1.240	930
4	Đất mặt tiền đường chính nội xã đoạn từ ngã 3 ông Đốc đến tiếp giáp trục chính đối diện Nhà văn hóa thôn An Kỳ	1	3.100	1.240	930
5	Đất mặt tiền đường chính nội xã đoạn từ Nhà văn hóa thôn An Kỳ đến bến đò Kỳ Bắc (An Kỳ).	1	3.100	1.240	930
6	Đất mặt tiền đường Cầu Sắt - Bình Tân đoạn từ Cầu Sắt đến hết ngã tư chợ Tịnh Thiện	2	3.000	1.200	900
7	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ trên địa bàn xã có mặt cắt từ 5,0m trở lên	3	2.800	1.120	840
8	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách đường Văn Tiến Dũng không quá 100m đoạn từ giáp Tịnh Thiện đến trường PTTH Sơn Mỹ	3	2.800	1.120	840
9	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách đường Hoàng Sa không quá 100m	3	2.800	1.120	840
10	Đất mặt tiền đường QL 24B - Bình Tân các đoạn còn lại	4	2.500	1.000	750
11	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ thuộc các khu tái định cư: Cây Sến, Khê Tân có mặt cắt dưới 5,5m	4	2.500	1.000	750
12	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ trên địa bàn xã còn lại có mặt cắt từ 3,0 m đến dưới 5,0m	4	2.500	1.000	750
13	Đất mặt tiền đường ĐH521	5	1.900	760	570
14	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ trên địa bàn xã còn lại có mặt cắt từ 2,0 m đến dưới 3,0m	5	1.900	760	570
15	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách đường Hoàng Sa trên 100m	5	1.900	760	570
16	Đất mặt tiền đường nội thôn rộng từ 3m trở lên thuộc Khê Lập và đến hết Khê Hội	5	1.900	760	570
17	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ thôn Mỹ Lại đến giáp thôn Trường Định	5	1.900	760	570
III	**Khu vực 3:**				

1	Đất mặt tiền đường Hàng Gia -Vĩnh Tuy	2	1.300	520	390
2	Đất mặt tiền đường rộng từ 2m đến 3m trên địa bàn xã	2	1.300	520	390
3	Các vị trí đất khác còn lại trên địa bàn xã	5	700	280	210
IV	**Khu vực 4: Không có**				
V	**Khu vực 5: Không có**				
VI	**Khu vực 6: Không có**				

39. Xã An Phú

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/Đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1:**				
1	Đất mặt tiền đường Trần Anh Tông	1	9.500	3.800	2.850
2	Đất mặt tiền đường Trường Sa đoạn giáp phường Cẩm Thành đến hết thôn 6 xã An Phú	1	9.500	3.800	2.850
3	Đất mặt tiền đường Hồ Quý Ly	1	9.500	3.800	2.850
4	Đất mặt tiền đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh thuộc thôn Cổ Lũy Bắc	2	7.100	2.840	2.130
5	Đất mặt tiền các tuyến đường có mặt cắt rộng 27m và 20,5m thuộc Khu dân cư Nghĩa Dũng (phía đông Tỉnh lộ 623C)	2	7.100	2.840	2.130
6	Đường có mặt cắt từ 12m đến 17,5m thuộc Khu đô thị mới Phú Mỹ	2	7.100	2.840	2.130
7	Đất mặt tiền đường Trường Sa đoạn còn lại	2	7.100	2.840	2.130
8	Đất mặt tiền đường Bờ sông đoạn từ cầu An Phú đến hết quán Thiên Thời thôn Cổ Lũy Làng Cá	2	7.100	2.840	2.130
9	Đất mặt tiền đường dẫn Cầu Cổ Lũy có lộ giới rộng 40m (tiếp giáp về phía đông Khu tái định cư Vĩnh Thọ)	2	7.100	2.840	2.130
10	Đất mặt tiền các tuyến đường có mặt cắt rộng 17m và 13,5m thuộc Khu dân cư Nghĩa Dũng (phía đông Tỉnh lộ 623C)	3	5.500	2.200	1.650
11	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m đến 5m nối và cách đường Trần Anh Tông và Hồ Quý Ly dưới 100m	3	5.500	2.200	1.650
12	Đất mặt tiền đường đoạn giáp đường Hồ Quý Ly đến cầu Sắt	3	5.500	2.200	1.650
13	Đất mặt tiền đường Nguyễn Vỹ đoạn từ Trường THCS Nghĩa Phú đến cầu An Phú	3	5.500	2.200	1.650
14	Đất mặt tiền đường Nghĩa An	4	4.700	1.880	1.410
15	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m đến 5m nối và cách đường Trần Anh Tông và Hồ Quý Ly từ 100m đến 150m	4	4.700	1.880	1.410
16	Đất mặt tiền đường có lộ giới rộng 12m thuộc Khu tái định cư Vĩnh thọ	4	4.700	1.880	1.410
17	Đất mặt tiền đường có mặt cắt 21m thuộc Khu đô thị mới Nghĩa Phú (phân khu 2)	4	4.700	1.880	1.410
18	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Bàu Rán đến giáp ngã 4 Quán Láng	5	4.000	1.600	1.200
19	Đất mặt tiền đường Võ Xuân Hào đoạn từ đường Trường Sa đến giáp KDC Nghĩa Phú giai đoạn 1	5	4.000	1.600	1.200

20	Đất mặt tiền các tuyến đường có mặt cắt rộng 14,5m thuộc Khu dân cư Nghĩa Phú	5	4.000	1.600	1.200
21	Đất mặt tiền đường có mặt cắt từ 15,5m đến 17,5m thuộc Khu đô thị mới Nghĩa Phú (phân khu 2)	5	4.000	1.600	1.200
22	Đất mặt tiền đường có mặt cắt từ 12,5m đến 17,5m thuộc Khu đô thị mới Nghĩa Phú (phân khu 1)	5	4.000	1.600	1.200
23	Đất mặt tiền các đường còn lại của khu dân cư Cổ Lũy - Làng cá	6	3.500	1.400	1.050
24	Đất mặt tiền các tuyến đường có mặt cắt rộng từ trên 11,5m đến dưới 14,5m thuộc Khu dân cư Nghĩa Phú	6	3.500	1.400	1.050
25[13]	Đất mặt tiền các lô đất tiếp giáp tuyến đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh thuộc khu tái định cư thôn Cổ Lũy Bắc	2	7.100	2.840	2.130
II	**Khu vực 2:**				
1	Đất mặt tiền đường liên thôn rộng từ 3m đến 5m (thuộc thôn 1 đến thôn 10)	1	3.100	1.240	930
2	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Trường Thành	1	3.100	1.240	930
3	Đất mặt tiền đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh thuộc thôn Khánh Lạc, thôn Hiền Lương	2	3.000	1.200	900
4	Đất mặt tiền đường liên thôn rộng từ 2m đến dưới 3m và đất mặt tiền đường không liên thôn rộng từ 2m đến 5m (thuộc thôn 1 đến thôn 10)	2	3.000	1.200	900
5	Đất mặt tiền các tuyến đường có mặt cắt từ 11,5m trở xuống thuộc Khu dân cư Nghĩa Phú	3	2.800	1.120	840
6	Đất mặt tiền đường Nguyễn Tăng Long	3	2.800	1.120	840
7	Đất mặt tiền đường Nguyễn Vỹ đoạn từ ngã 3 phú thọ (Quán ăn bà Tề) đế giáp đường THCS Nghĩa Phú	3	2.800	1.120	840
8	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623C đoạn từ thôn 6 đến hết thôn Sung Túc	5	1.900	760	570
9	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 Quán Láng đến giáp ngã 4 (Trường tiểu học Tây Hà)	5	1.900	760	570
10	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên nối và cách đường Trường Sa không quá 100m	5	1.900	760	570
11	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu tái định cư Đồng Tam Bảo	5	1.900	760	570
12[14]	Đất mặt tiền các lô đất tiếp giáp đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh thuộc khu tái định cư xã Nghĩa Hà	2	3.000	1.200	900
13[15]	Đất mặt tiền các lô đất tiếp giáp đường nội bộ thuộc khu tái định cư xã Nghĩa Hà	5	1.900	760	570
III	**Khu vực 3:**				

[13] Giá đất của tuyến đường/đoạn đường tại số thứ tự 25 khu vực 1 khoản 39 được bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Nghị quyết số 77/2026/NQ-HĐND, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 7 năm 2026.

[14] Giá đất của tuyến đường/đoạn đường tại số thứ tự 12 khu vực 2 khoản 39 được bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Nghị quyết số 77/2026/NQ-HĐND, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 7 năm 2026.

[15] Giá đất của tuyến đường/đoạn đường tại số thứ tự 13 khu vực 2 khoản 39 được bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Nghị quyết số 77/2026/NQ-HĐND, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 7 năm 2026.

1	Đường đê kè Hòa Hà	1	1.600	640	480
2	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng từ 5m trở lên trên địa bàn xã	1	1.600	640	480
3	Đất ở các vị trí khác còn lại (thuộc thôn 1 đến thôn 10)	1	1.600	640	480
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ Trường tiểu học Tây Hà đến ngã ba Phú Thọ (Quán ăn Bà Tề)	1	1.600	640	480
5	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên nối và cách đường Trường Sa trên 100m	1	1.600	640	480
6	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng từ 3,5m đến 5m	2	1.300	520	390
7	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng từ 2,5m đến 3,5m	3	1.100	440	330
8	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m đến dưới 5m	4	800	320	240
9	Các vị trí đất khác còn lại	5	700	280	210
IV	**Khu vực 4: Không có**				
V	**Khu vực 5: Không có**				
VI	**Khu vực 6: Không có**				

40. Xã Tư Nghĩa

ĐVT: Nghìn đồng/m ^{2}

STT	Tuyến đường/đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1**				
1	Đất mặt tiền đường Nguyễn Huệ (QL 1A) đoạn từ cầu Bàu Giang đến giáp ngã 4 đường Từ Ty và Nguyễn Đăng Lự	1	19.800	7.920	5.940
2	Đất mặt tiền đường Nguyễn Huệ (QL 1A) đoạn từ ngã 4 đường Từ Ty và Nguyễn Đăng Lự đến Bắc cầu La Hà	2	15.800	6.320	4.740
3	Đất mặt tiền đường Trần Kiên	3	14.200	5.680	4.260
4	Đất mặt tiền đường Lê Quý Đôn đoạn từ đường Nguyễn Huệ (QL 1A) đến giáp đường Nguyễn Thụy	4	13.000	5.200	3.900
5	Đất mặt tiền đường Lê Quý Đôn đoạn từ đường Nguyễn Huệ (QL 1A) đến giáp ngã 4 trường Tiểu học và Trung học cơ sở La Hà	4	13.000	5.200	3.900
6	Đất mặt tiền đường thuộc Khu dân cư kết hợp chỉnh trang đô thị phía Tây Cụm công nghiệp La Hà đoạn từ đường Nguyễn Huệ (QL1A) đến đường Phạm Trung Mưu	4	13.000	5.200	3.900
7	Đất mặt tiền đường thuộc Khu dân cư - Dịch vụ kết hợp chỉnh trang đô thị phía Đông UBND xã Tư Nghĩa đoạn từ đường Nguyễn Huệ (QL 1A) đến đường Phạm Trung Mưu	4	13.000	5.200	3.900
8	Đất mặt tiền đường Nguyễn Nghiêm đoạn từ đường Nguyễn Huệ (QL 1A) đến hết khu dân cư 725	5	11.000	4.400	3.300
9	Đất mặt tiền đường Nguyễn Thụy đoạn từ giáp điểm đầu đường Lê Quý Đôn đến giáp đường nội bộ Khu dân cư phía tây Cụm công nghiệp La Hà	5	11.000	4.400	3.300
10	Đất mặt tiền đường 32m (bề rộng mặt đường 18m) thuộc Khu dân cư Tây Bàu Giang	6	10.200	4.080	3.060
11	Đất mặt tiền đường Nguyễn Nghiêm đoạn từ cuối khu dân cư phục vụ tái định cư các dự án trên địa bàn huyện (cũ) đến giáp đường ĐH28	7	8.600	3.440	2.580
12	Đất mặt tiền đường Phạm Cao Chẩm đoạn từ giáp đường Nguyễn Huệ (QL 1A) đến giáp đường Trương Quang Giao	7	8.600	3.440	2.580
13	Đất mặt tiền đường Đá Sơn đoạn từ giáp đường Lê Quý Đôn đến giáp đường Đặng Thùy Trâm	7	8.600	3.440	2.580
14	Đất mặt tiền đường Nguyễn Thiệu đoạn từ giáp đường Nguyễn Huệ đến giáp đường Phạm Cao Chẩm	7	8.600	3.440	2.580
15	Đất mặt tiền đường Nguyễn Năng Lự đoạn từ đường Nguyễn Huệ (QL 1A) đến giáp đường Lê Đình Cẩn	7	8.600	3.440	2.580
16	Đất mặt tiền đường Từ Ty từ đường Nguyễn Huệ (QL1A) đến giáp đầu Cầu Phủ	7	8.600	3.440	2.580

17	Đất mặt tiền đường Lê Quý Đôn từ trường Tiểu học và THCS La Hà đến cuối đường Lê Quý Đôn	7	8.600	3.440	2.580
18	Đất mặt tiền đường Thu Xà đoạn từ giáp đường nội bộ khu dân cư hiện hữu phía nam Kênh N8 đến giáp đường Đá Sơn	7	8.600	3.440	2.580
19	Đất mặt tiền đường Phạm Trung Mưu đoạn từ Núi Đá Chẽ đến cuối Khu dân cư C19	7	8.600	3.440	2.580
20	Đất mặt tiền đường Đặng Thùy Trâm đoạn từ Nguyễn Huệ (QL 1A) đến giáp đường Trương Quang Giao	7	8.600	3.440	2.580
21	Đất mặt tiền đường Trương Quang Giao	7	8.600	3.440	2.580
22	Đất mặt tiền đường Cổ Lũy đoạn từ giáp đường Hưng Nguyên đến giáp đường Lê Quý Đôn	8	7.200	2.880	2.160
23	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Đông Bàu Giang (kể cả đất mặt tiền đường La Hà Thạch Trận đoạn từ đường Nguyễn Huệ (QL 1A) đến hết Khu dân cư Đông Bàu Giang)	8	7.200	2.880	2.160
24	Đất mặt tiền đường Hưng Nguyên	8	7.200	2.880	2.160
25	Đường Trương Quang Trọng đoạn từ Lê Quý Đôn đến đường Phạm Cao Chẩm	8	7.200	2.880	2.160
26	Đất mặt tiền đường Nguyễn Viết Lãm đoạn từ khu dân cư phía Tây đường Nguyễn Huệ đến giáp đường Trần Kiên	8	7.200	2.880	2.160
27	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu dân cư phía nam trường Đại học Tài chính - Kế toán	8	7.200	2.880	2.160
28	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu dân cư phía Nam UBND thị trấn La Hà (cũ)	8	7.200	2.880	2.160
29	Đất mặt tiền đường Võ Trọng Nguyễn đoạn từ giáp đường Trương Quang Giao đến giáp đường Từ Ty	8	7.200	2.880	2.160
30	Đất mặt tiền đường từ đường Nguyễn Huệ (QL 1A) đến giáp khu thể thao xã Tư Nghĩa	8	7.200	2.880	2.160
31	Đất mặt tiền đường Lê Đình Cẩn đoạn từ đường Nguyễn Huệ (QL 1A) (Ngã 3 cầu La Hà) đến giáp đường Nguyễn Năng Lự;	8	7.200	2.880	2.160
32	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ (QL 1A) đến Trung tâm y tế Tư Nghĩa;	8	7.200	2.880	2.160
33	Đất mặt tiền đường nội bộ (mặt cắt đường 15m, bề rộng mặt đường 9m) thuộc khu dân cư phía Tây trụ sở công an huyện Tư Nghĩa (cũ)	8	7.200	2.880	2.160
34	Đất mặt tiền đường Trần Ngọc Châu	8	7.200	2.880	2.160
II	**Khu vực 2**				
1	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu dân cư Tây Bàu Giang	1	6.600	2.640	1.980
2	Đất mặt tiền đường nội bộ khu tái định cư phục vụ dự án mở rộng trường Đại học Tài chính Kế toán	1	6.600	2.640	1.980
3	Đất mặt tiền đường nội bộ khu dân cư 725	1	6.600	2.640	1.980

4	Đất mặt tiền đường Bích Khê thuộc Khu dân cư khu đô thị An Điền Phát	1	6.600	2.640	1.980
5	Đất mặt tiền đường Thái Thú, Nguyễn Duy Cung, Nguyễn Công Phương và các tuyến đường nội bộ còn lại thuộc Khu dân cư khu đô thị An Điền Phát	1	6.600	2.640	1.980
6	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu dân cư phía Bắc trụ sở UBND huyện (cũ)	1	6.600	2.640	1.980
7	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu dân cư dọc đường trục chính phía Tây trung tâm thị trấn La Hà (cũ)	1	6.600	2.640	1.980
8	Đất mặt tiền đường nội bộ (mặt cắt đường 13,5m, bề rộng mặt đường 7,5m) thuộc khu dân cư phía Tây trụ sở công an huyện Tư Nghĩa (cũ)	1	6.600	2.640	1.980
9	Đất mặt tiền đường nội bộ (mặt cắt đường 13,5m, bề rộng mặt đường 7,5m) thuộc Khu dân cư, công viên, hồ điều hoà và quảng trường huyện Tư Nghĩa (cũ)	1	6.600	2.640	1.980
10	Đất mặt tiền đường Nguyễn Thụy thuộc nội bộ Khu dân cư kết hợp chỉnh trang đô thị phía Tây Cụm công nghiệp La Hà	1	6.600	2.640	1.980
11	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư kết hợp chỉnh trang đô thị phía Tây Cụm công nghiệp La Hà (mặt cắt đường 18m, bề rộng mặt đường 9m)	1	6.600	2.640	1.980
12	Đất mặt tiền đường đoạn từ giáp đường Đặng Thùy Trâm đến hết ranh giới xã Tư Nghĩa	1	6.600	2.640	1.980
13	Đất mặt tiền đường QL1A đoạn từ cầu La Hà đến giáp cầu Cát	2	6.200	2.480	1.860
14	Đất mặt tiền đường nội bộ các khu vực còn lại thuộc Khu dân cư kết hợp chỉnh trang đô thị phía Tây Cụm công nghiệp La Hà	3	5.400	2.160	1.620
15	Đất mặt tiền đường nội bộ các khu vực còn lại thuộc Khu dân cư - Dịch vụ kết hợp chỉnh trang đô thị phía Đông UBND huyện Tư Nghĩa (cũ)	3	5.400	2.160	1.620
16	Đất mặt tiền đường nội bộ khu dân cư C19	3	5.400	2.160	1.620
17	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư C19 thuộc thôn La Hà 3, xã Tư Nghĩa	5	4.600	1.840	1.380
18	Đất mặt tiền đường thuộc Cụm Công nghiệp - Tiểu thủ Công nghiệp La Hà	6	4.200	1.680	1.260
19	Đất mặt tiền tuyến đường La Hà - Thu Xà đoạn từ Đường ĐH28 đến cầu Bàu Ráng	7	3.600	1.440	1.080
20	Đất mặt tiền đường Cụm công nghiệp La Hà - Nghĩa Thương	7	3.600	1.440	1.080
21	Đất mặt tiền đường đoạn từ Cầu Sắt đến Bãi Dừa Quan Thánh	7	3.600	1.440	1.080
22	Đất mặt tiền đường Dung Quất Sa Huỳnh đi qua xã Tư Nghĩa	7	3.600	1.440	1.080
23	Đất mặt tiền đường Bàu Giang - Nghĩa Hành đoạn từ cuối Khu dân cư Tây Bàu Giang đến cầu Bến Hố	8	2.800	1.120	840

24	Đất mặt tiền tuyến đường từ cuối KDC C19 đến giáp cầu Mương Ngang	8	2.800	1.120	840
25	Đất mặt tiền đường từ ngã 3 chợ Điện An đến giáp ngã 4 Thôn Điện An 4	8	2.800	1.120	840
26	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Thu Xà đến cầu Phú Nghĩa	8	2.800	1.120	840
27	Đất mặt tiền tuyến đường từ đường Đặng Thuỳ Trâm đến giáp đường La Hà - Nghĩa Thuận	8	2.800	1.120	840
III	**Khu vực 3**				
1	Đất mặt tiền đường Phạm Hữu Nhật đoạn từ Đá Chẻ đến giáp đường Đặng Thùy Trâm	1	2.400	960	720
2	Đất mặt tiền đường La Hà Thạch Trận đoạn từ cuối Khu dân cư Đông Bàu Giang đến ngã 3 trước nhà văn hóa - Tổ dân phố 1	1	2.400	960	720
3	Đường bê tông lớn hơn 5m thuộc các thôn La Hà Thạch Trận, An Bình, Thanh Hà, An Nghĩa	1	2.400	960	720
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ Cầu Phủ cũ đến giáp đường dẫn cao tốc	2	2.200	880	660
5	Đất mặt tiền đường dẫn cao tốc qua địa bàn xã	2	2.200	880	660
6	Đất mặt tiền tuyến đường La Hà - Nghĩa Thuận đoạn từ cuối đường Lê Quý Đôn đến giáp địa giới hành chính xã Nghĩa Giang	2	2.200	880	660
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngã 3 Đào đến Ngã 3 Khánh Lạc	2	2.200	880	660
8	Đất mặt tiền đường bê tông rộng từ 3 đến 5m và đường đất rộng từ 5m trở lên thuộc các các thôn La Hà Thạch Trận, An Bình, Thanh Hà, An Nghĩa	3	1.800	720	540
9	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 cầu Đình đến giáp đường đoạn từ Cầu Phủ cũ đi cầu Bến Bè	3	1.800	720	540
10	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngã 3 La Châu đến hết địa giới hành chính thôn Phú Văn, xã Tư Nghĩa	4	1.600	640	480
11	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu tái định cư xã Nghĩa Thương (cũ) (Dự án mở rộng QL1A)	4	1.600	640	480
12	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu dân cư dọc đường Cụm công nghiệp La Hà - Nghĩa Thương	4	1.600	640	480
13	Đất mặt tiền tuyến đường từ cầu Mương Ngang đến giáp ranh giới xã Vệ Giang	4	1.600	640	480
14	Đất mặt tiền Đường Nghĩa Hoà - Nghĩa Thương	4	1.600	640	480
15	Đất mặt tiền đường nội bộ khu dân cư Tân Thanh	4	1.600	640	480
16	Đất mặt tiền đường nội bộ khu tái định cư Nghĩa Hòa (Dự án đường Dung Quất Sa Huỳnh)	4	1.600	640	480

17	Đất mặt tiền Tuyến đường ngã 3 Minh QL1A đến ngã 3 Gò Sạn đường La Hà Thu Xà	4	1.600	640	480
18	Đất mặt tiền đường Bàu Giang - Nghĩa Hành đoạn từ cầu Bến Hố đến hết địa giới hành chính thôn Tân Hội, xã Tư Nghĩa	4	1.600	640	480
19	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư điểm trường THCS cũ	5	1.500	600	450
20	Đất mặt tiền đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 5m trở lên	5	1.500	600	450
21	Đất ở các vị trí khác còn lại thuộc các thôn La Hà Thạch Trận, An Bình, Thanh Hà, An Nghĩa	6	1.100	440	330
22	Đất mặt tiền đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m đến dưới 5m	6	1.100	440	330
23	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 5m trở lên	7	1.000	400	300
24	Đất mặt tiền đường bê tông dưới 3m và đường đất rộng từ 3m đến dưới 5m	8	700	280	210
IV	**Khu vực 4**				
1	Các vị trí đất khác còn lại	1	600	240	180
V	**Khu vực 5: Không có**				
VI	**Khu vực 6: Không có**				

41. Xã Vệ Giang

ĐVT: Nghìn đồng/m ^{2}

STT	Tuyến đường/đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1**				
1	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng (QL 1A) đoạn từ phía Nam cầu Cây Bứa đến giáp ngã 3 đường đi cầu Sông Vệ mới	1	19.800	7.920	5.940
2	Đất mặt tiền đường Võ Văn Kiệt đoạn từ Sông Cây Bứa đến Kênh N16A	2	13.000	5.200	3.900
3	Đất mặt tiền đường Tế Hanh đoạn từ phía Nam cầu Cây Bứa đến giáp cầu Vạn Mỹ	3	8.600	3.440	2.580
4	Đất mặt tiền đường Nguyễn Chánh đoạn từ đường Phạm Văn Đồng (Đoạn từ QL1A - Ngã ba Thanh Long đến giáp đường Võ Văn Kiệt)	3	8.600	3.440	2.580
5	Đất mặt tiền đường Nguyễn Thị Minh Khai đoạn từ cầu Sông Vệ cũ đến giáp đường QL 1A	3	8.600	3.440	2.580
6	Đất mặt tiền đường Xuân Diệu đoạn từ QL1A (cây xăng Đại Thành) đến giáp đường Nguyễn Ngọc Lê	3	8.600	3.440	2.580
7	Đất mặt tiền đường Phạm Khoa đoạn từ Trụ sở Công An xã Vệ Giang đến giáp cổng chợ Sông Vệ	3	8.600	3.440	2.580
8	Đất mặt tiền đường Bùi Thị Xuân đoạn từ đường Phạm Văn Đồng (QL 1A) đến giáp đường Nguyễn Ngọc Lê	3	8.600	3.440	2.580
9	Đất mặt tiền đường Tố Hữu đoạn từ đường Phạm Văn Đồng (QL 1A) (ngã 3 Thanh Long) đến giáp ngã 4 chùa Vạn Bửu	3	8.600	3.440	2.580
10	Đất mặt tiền đường Chu Văn An đoạn từ đường Tế Hanh đến giáp kênh N16A	3	8.600	3.440	2.580
11	Đất mặt tiền đường Trần Quang Diệu đoạn từ đường Phạm Văn Đồng (Quốc lộ1) đến giáp đường Phạm Xuân Hòa	3	8.600	3.440	2.580
12	Đất mặt tiền đường Nguyễn Ngọc Lê đoạn từ đường Tế Hanh đến giáp kênh N16A	4	7.200	2.880	2.160
13	Đất mặt tiền đường Bùi Phú Thiệu đoạn từ đường Xuân Diệu đến giáp đường Hồ Giáo	4	7.200	2.880	2.160
14	Đất mặt tiền đường Hồ Giáo đoạn từ đường Phạm Khoa đến giáp đường Nguyễn Ngọc Lê	4	7.200	2.880	2.160
15	Đất mặt tiền đường Phạm Kiệt đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến giáp đường Phạm Xuân Hòa	4	7.200	2.880	2.160
16	Đất mặt tiền đường Phạm Xuân Hòa	5	6.600	2.640	1.980
17	Đất mặt tiền các đường còn lại của Khu dân cư phía Bắc Khu tái định cư số 2 Sông Vệ	5	6.600	2.640	1.980
18	Đất mặt tiền đường Lê Khiết đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai (QL1A cũ) đến cầu ông Tổng.	5	6.600	2.640	1.980

19	Đất mặt tiền đường Nguyễn Thị Minh Khai đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Yết Kiêu	5	6.600	2.640	1.980
20	Đất mặt tiền đường Yết Kiêu đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Tố Hữu	5	6.600	2.640	1.980
21	Đất mặt tiền các đường còn lại của khu vực chợ Sông Vệ và Khu dân cư Rộc Cống Sông Vệ	5	6.600	2.640	1.980
22	Đất mặt tiền đường QL1A đoạn từ cầu Cát đến giáp cầu Cây Bứa	6	6.200	2.480	1.860
23	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu Dân cư - Dịch vụ kết hợp chỉnh trang đô thị phía Đông thị trấn Sông Vệ (cũ)	7	5.400	2.160	1.620
24	Đất mặt tiền đường nội bộ các khu dân cư dọc đường Võ Văn Kiệt	7	5.400	2.160	1.620
25	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ ngã 3 Chợ Tre đến nhà ông Lê Thành	8	4.600	1.840	1.380
II	**Khu vực 2**				
1	Đất mặt tiền đường Võ Tùng đoạn từ đường Nguyễn Chánh đến giáp đường Từ Hữu Lập	1	4.200	1.680	1.260
2	Đất mặt tiền đường Tố Hữu đoạn từ ngã 4 chùa Vạn Bửu đến giáp chùa Kỳ Viên	1	4.200	1.680	1.260
3	Đất mặt tiền đường Phạm Cao Đài đoạn từ đường Võ Văn Kiệt đến giáp đường Phạm Xuân Hòa	1	4.200	1.680	1.260
4	Đất mặt tiền đường từ chùa Kỳ Viên đến hết đường nhựa thôn Thế Bình (đoạn qua khu dân cư số 2 cạnh Gò Đồn và khu dân cư số 3 Gò Bằng	2	3.600	1.440	1.080
5	Đất mặt tiền đường từ QL1 (cửa hàng mắt kính Thanh Tâm) đến ngõ nhà ông Trần Điệu	3	2.800	1.120	840
6	Đất mặt tiền đường từ QL1 (ngõ nhà bà Hân) đến ngõ nhà ông Đệ	3	2.800	1.120	840
7	Đất mặt tiền đường từ QL1 (cầu Cây Bứa) đến ngõ nhà ông Nguyễn Thắm	3	2.800	1.120	840
8	Đất mặt tiền đường từ QL1 (nhà bà Nguyễn Thị Hồng Nhung) đến giáp khu tái định cư	3	2.800	1.120	840
9	Đất mặt tiền đường từ QL1 (nhà Ngọc Ý) đến giáp ngõ nhà ông Võ Minh Tân	3	2.800	1.120	840
10	Đất mặt tiền đường từ QL1 (UBND xã) đến giáp trường THCS Nghĩa Phương	3	2.800	1.120	840
11	Đất mặt tiền đường từ QL1 đến giáp ngõ nhà ông Nguyễn Khối	3	2.800	1.120	840
12	Đất mặt tiền đường từ QL1 đoạn từ phía Nam Trạm y Tế rẽ Bắc đến nhà bà Kiều Thị Cẩm	3	2.800	1.120	840
13	Đất mặt tiền đường từ QL1 (điểm đầu từ trường Mẫu Giáo cũ đội 5) đến nhà ông Võ Đình Điều	3	2.800	1.120	840
14	Đất mặt tiền đường từ QL1 đoạn từ Máy gạo ông Đặng Kim (Khanh) đến nhà ông Võ Văn Hòa	3	2.800	1.120	840

15	Đất mặt tiền đường từ QL1 đến giáp ngã tư nhà ông Lê Hồng Thái	3	2.800	1.120	840
16	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ nhà ông Lê Thành đến HTX NN Bắc Phương	3	2.800	1.120	840
17	Đất mặt tiền đường Hoàng Văn Thụ đoạn từ Lê Khiết (ngã 3 Bà Đốc) đến cầu Ngòi	4	2.400	960	720
18	Đất mặt tiền đường bê tông thuộc Khu dân cư Cầu ông Tổng	4	2.400	960	720
19	Đất mặt tiền đường Từ Hữu Lập đoạn từ QL 1A đến giáp đường Võ Văn Kiệt	4	2.400	960	720
20	Đất mặt tiền đường ngã 3 cầu Cát đến nhà ông Cao Văn Cường	5	2.200	880	660
21	Đất mặt tiền đường đoạn từ trụ sở HTX NN Bắc Phương đến giáp ranh giới xã Nghĩa Hành	5	2.200	880	660
22	Đất mặt tiền đường bê tông và đường đất rộng từ 5m trở lên thuộc thôn Sông Vệ, thôn An Bàng, thôn Vạn Mỹ	6	1.800	720	540
23	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu tái định cư xã Nghĩa Phương (cũ) (Dự án mở rộng QL1A)	7	1.600	640	480
24	Đất mặt tiền đường bê tông hóa xi măng từ ngã 3 đường Nghĩa Phương - Nghĩ Trung (nhà ông Nguyễn Quan Cường) đến tiếp giáp nhà ông Cao Văn Cường	7	1.600	640	480
25	Đất mặt tiền đường Nghĩa Phương - Nghĩa Trung (cũ) đoạn từ Tỉnh lộ 628 đến giáp ranh giới xã Tư Nghĩa	7	1.600	640	480
26	Đất mặt tiền đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 5m trở lên	8	1.500	600	450
27	Đất mặt tiền đường đoạn từ chùa Kỳ Viên đến hết đường nhựa thôn Thế Bình	8	1.500	600	450
28	Đất mặt tiền đường Sông Vệ - Nghĩa Hiệp - Nghĩa Thương (cũ) đoạn từ ranh giới thị trấn Sông Vệ (cũ) đến giáp ranh giới xã Tư Nghĩa	8	1.500	600	450
III	**Khu vực 3**				
1	Đất mặt tiền đường nội thị trấn rộng từ 3m đến dưới 5m thuộc thôn Sông Vệ, thôn An Bàng, thôn Vạn Mỹ	1	1.300	520	390
2	Đất ở các vị trí khác còn lại của thị trấn Sông Vệ (cũ) thuộc thôn Sông Vệ, thôn An Bàng, thôn Vạn Mỹ	2	1.100	440	330
3	Đất mặt tiền đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m đến dưới 5m	2	1.100	440	330
4	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 5m trở lên	3	1.000	400	300
5	Đất mặt tiền đường bê tông dưới 3m và đường đất rộng từ 3m đến dưới 5m	4	700	280	210
6	Các vị trí đất khác còn lại	5	600	240	180
IV	**Khu vực 4: Không có**				
V	**Khu vực 5: Không có**				
VI	**Khu vực 6: Không có**				

42. Xã Nghĩa Giang

ĐVT: Nghìn đồng/m ^{2}

STT	Tuyến đường/đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1**				
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ ranh giới phường Nghĩa Lộ đến giáp ngã 3 xã Nghĩa Giang	1	6.200	2.480	1.860
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623B đoạn từ ranh giới Phường Nghĩa Lộ đến giáp ngã Ba Gà	2	5.400	2.160	1.620
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 3 Nghĩa Giang đến cầu Xóm Xiếc	2	5.400	2.160	1.620
4	Đất mặt tiền đường nội bộ khu tái định cư Nghĩa Điền (Khu tái định cư dự án Tỉnh Lộ 624)	3	4.800	1.920	1.440
5	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623B đoạn từ ranh giới ngõ Ba Gà đến giáp địa giới hành chính xã Trà Giang	4	4.600	1.840	1.380
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ Tỉnh lộ 623B đến giáp cầu phước lộc	5	2.800	1.120	840
7	Đất mặt tiền đường từ ngã tư Quốc tế xã Nghĩa Giang đến giáp Nghĩa địa thành phố	6	2.200	880	660
8	Đất mặt tiền đường từ ngã 3 chợ Gò đến cống Bàu Sắt, thôn Xuân Phổ, Nghĩa Giang	6	2.200	880	660
9	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 Tám Râm đến giáp đường Ngã 4 Quốc Tế đi Nghĩa Địa thành phố	6	2.200	880	660
10	Đất mặt tiền đường từ Tỉnh lộ 623B đến giáp kênh chính Nam xã Nghĩa Giang	6	2.200	880	660
11	Đất mặt tiền đường dẫn cao tốc	6	2.200	880	660
12	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Nghĩa Giang đến giáp kênh Thạch Nham N6 thuộc xã Nghĩa Giang	6	2.200	880	660
13	Đất mặt tiền tuyến đường La Hà - Nghĩa Thuận đoạn từ ranh giới xã Tư Nghĩa đến giáp tỉnh lộ 624	7	1.800	720	540
14	Đất mặt tiền đường La Hà - Nghĩa Thuận đoạn từ đường dẫn cao tốc đến giáp nhà ông Trương Quang Biên thuộc địa giới hành chính xã Nghĩa Giang	7	1.800	720	540
15	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 (Ba Gà) đến giáp kênh chính Nam (Cầu Ông Dư)	8	1.500	600	450
16	Đất mặt tiền đường La Hà - Nghĩa Thuận đoạn từ nhà ông Trương Quang Biên đến giáp ngã ba đường Tỉnh lộ 623B đi kênh chính nam thuộc địa giới hành chính xã Nghĩa Giang	8	1.500	600	450
17	Đất mặt tiền đường nội bộ khu tái định cư thôn An Hội Bắc 1	8	1.500	600	450
18	Đất mặt tiền đường nội bộ khu tái định cư thôn An Hội Bắc 2	8	1.500	600	450
19	Đất mặt tiền đường nội bộ khu tái định cư thôn An Hội Nam 1	8	1.500	600	450
20	Đất mặt tiền đường nội bộ khu tái định cư thôn An Hội Nam 2	8	1.500	600	450

21	Đất mặt tiền đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 5m trở lên	8	1.500	600	450
22	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu tái định cư An Hội Bắc 1 (thuộc Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án thành phần đoạn Quảng Ngãi - Hoài Nhơn, đoạn qua tỉnh Quảng Ngãi)	8	1.500	600	450
23	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu tái định cư Đồng Bà Thơi	8	1.500	600	450
24	Đất mặt tiền đường từ tượng đài chống nhật; thôn Xuân Phổ Đông, thôn Xuân Phổ Tây, đến hết địa giới hành chính xã Nghĩa Giang	8	1.500	600	450
25	Đất mặt tiền đường nội bộ khu tái định cư thôn Điền Long (TĐC đường cao tốc ĐN - QN và TĐC dự án di dân)	8	1.500	600	450
26	Đất mặt tiền đường nội bộ khu tái định cư thôn Điền An	8	1.500	600	450
27	Đất mặt tiền đường La Hà - Nghĩa Thuận đoạn từ Ngã 3 (nhà ông Thủ tỉnh lộ 624) đến giáp ranh giới xã Nghĩa Giang	8	1.500	600	450
II	**Khu vực 2**				
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ kênh chính Nam (Nghĩa Giang) đến giáp ranh xã Trà Giang (Nghĩa Thọ cũ)	1	1.200	480	360
2	Đất mặt tiền đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m đến 5m	2	1.100	440	330
3	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 5m trở lên	3	1.000	400	300
4	Đất mặt tiền đường bê tông dưới 3m và đường đất rộng từ 3m đến dưới 5m	4	700	280	210
5	Đất ở các vị trí khác còn lại	5	600	240	180
III	**Khu vực 3: Không có**				
IV	**Khu vực 4: Không có**				
V	**Khu vực 5: Không có**				
VI	**Khu vực 6: Không có**				

43. Xã Trà Giang

ĐVT: Nghìn đồng/m ^{2}

STT	Tuyến đường/đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1**				
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623B đoạn từ ranh giới xã Nghĩa Giang đến giáp cầu Bàu Tré	1	2.800	1.120	840
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623B đoạn từ cầu Bàu Tré đến giáp địa giới hành chính xã Sơn Hạ	2	2.200	880	660
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu thôn 4 rẽ vào thôn 7 đến giáp kênh chính Nam	3	1.900	760	570
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ Tỉnh lộ 623B đến khu du lịch Bàu Sen	4	1.600	640	480
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ UBND xã đi Cầu Đôi	4	1.600	640	480
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ UBND xã đi nhà máy gạch Phú Điền đến Kênh Chính Nam	4	1.600	640	480
7	Đất mặt tiền đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 5m trở lên	5	1.500	600	450
8	Đất mặt tiền đường Nghĩa Thắng - Nghĩa Thọ cũ đoạn từ Tỉnh lộ 623b đến giáp Kênh Chính Nam	5	1.500	600	450
9	Đất mặt tiền đường Nghĩa Thắng - Nghĩa Thọ cũ đoạn từ Kênh chính nam đến giáp trung tâm hành chính xã Nghĩa Thọ cũ	6	1.100	440	330
10	Đất mặt tiền đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m đến dưới 5m	6	1.100	440	330
11	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 5m trở lên	7	1.000	400	300
12	Đất mặt tiền đường bê tông dưới 3m và đường đất rộng từ 3m đến dưới 5m	8	700	280	210
13	Mặt tiền đường nội bộ Khu tái định cư thôn 1	8	700	280	210
14	Đất mặt tiền đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng thuộc thôn Đá Bàn, Đá Sơn, Phú Thọ 1, Phú Thọ 2	8	700	280	210
II	**Khu vực 2**				
1	Đất ở các vị trí khác còn lại	1	600	240	180
2	Đất ở các vị trí khác còn lại thuộc thôn Đá Bàn, Đá Sơn, Phú Thọ 1, Phú Thọ 2	2	300	120	90
III	**Khu vực 3: Không có**				
IV	**Khu vực 4: Không có**				
V	**Khu vực 5: Không có**				
VI	**Khu vực 6: Không có**				

44. Xã Nguyễn Nghiêm

ĐVT: Nghìn đồng/m^2

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1:**				
1	Đất mặt tiền đường QL 24A đoạn từ chân cầu vượt đến ngã 3 đường vào UBND xã Phổ Phong (cũ)	1	3.360	1.344	1.008
2	Đất mặt tiền đường QL 24A đoạn từ ngã 3 đường vào UBND xã Phổ Phong (cũ) đến km5	2	2.400	960	720
3	Đất mặt tiền đường QL 24A đoạn từ km5 đến km8+700 (kênh thủy lợi Núi Ngang)	2	2.400	960	720
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ đèo Eo Gió đến giáp ngã 3 đi An Sơn	3	2.280	912	684
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ phía đông thủy lợi (nhà ông Trần Tồn) đến giáp ranh xã Phổ Thuận (cũ)	3	2.280	912	684
6	Đất mặt tiền đoạn từ Km3 đến giáp ranh xã Phổ Thuận (cũ)	3	2.280	912	684
7	Đất mặt tiền đường có mặt đường rộng 9m thuộc Khu tái định cư Đồng Gò Tre	3	2.280	912	684
8	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 (km 7, QL 24A) đến cầu sông Ba Liên và đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Ông Triệu đến cống thuỷ lợi (nhà Ông Trần Tồn)	4	2.040	816	612
9	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đi An Sơn đến cầu suối Khoai giáp Phổ Phong (cũ)	5	1.920	768	576
10	Tuyến đường liên xã từ Phổ Thuận đi Phổ Nhơn đoạn từ cầu Mồ Côi đến sân vận động Thôn Phước Nhơn	5	1.920	768	576
11	Đất mặt tiền đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên nằm ven các trục giao thông còn lại trong xã	5	1.920	768	576
12	Đất mặt tiền đường có mặt đường rộng 7m thuộc Khu tái định cư Đồng Ông Di và Cây Da	5	1.920	768	576
13	Đất mặt tiền đường gom dưới chân cầu Vượt	5	1.920	768	576
14	Đất mặt tiền đường QL 24A đoạn từ Km8+700 đến giáp xã Ba Liên - thị xã Đức Phổ (Cầu Hương Chiên)	5	1.920	768	576
15	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu tái định cư Đồng Gò Tre	5	1.920	768	576
16	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Đồng Cầu Thi (trừ đất tiếp giáp với đất mặt tiền đường đoạn từ phía đông thủy lợi (nhà ông Trần Tồn) đến giáp ranh xã Phổ Thuận cũ hiện hữu đã được quy định)	5	1.920	768	576
17	Đất mặt tiền đường có mặt đường rộng 7m thuộc Khu tái định cư Đồng Máng	5	1.920	768	576

18	Đất mặt tiền đường QL 24A đoạn thuộc Cụm Công nghiệp Phổ Phong	5	1.920	768	576
19	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu tái định cư Đồng Ông Di và Cây Da	6	1.560	624	468
20	Đất mặt tiền đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng dưới 3m nằm ven các trục giao thông còn lại trong xã	6	1.560	624	468
21	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu tái định cư Đồng Máng	6	1.560	624	468
II	**Khu vực 2:**				
1	Đất mặt tiền đường đất các trục giao thông trong xã rộng từ 3m trở lên	1	720	288	216
2	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu Công nghiệp Phổ Phong	1	720	288	216
3	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Cụm Công nghiệp Phổ Phong	1	720	288	216
4	Các vị trí đất khác còn lại trong xã	4	360	144	108
III	**Khu vực 3: Không có**				
IV	**Khu vực 4: Không có**				
V	**Khu vực 5: Không có**				
VI	**Khu vực 6: Không có**				

45. Xã Khánh Cường

ĐVT: Nghìn đồng/m^2

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1**				
1	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ đèo Mỹ Trang đến suối Cầu Gạch	2	5.520	2.208	1.656
2	Đất mặt tiền đường QL 1A (đường tránh đông) từ trạm Công An tỉnh đến giáp ranh giới phường Phổ Vinh (cũ)	2	5.520	2.208	1.656
3	Đất mặt tiền đường QL1A đoạn từ ranh giới xã Phổ Cường (cũ) đến phía bắc chân cầu vượt đường sắt (nhà bà Mai Thị Lực - Hòa) xóm 3, Diên Trường	6	3.960	1.584	1.188
4	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ suối Cầu Gạch đến giáp ranh giới xã Phổ Khánh (cũ)	6	3.960	1.584	1.188
5	Đất mặt tiền đường gom song song QL 1A thuộc khu QH dân cư Gò Dừa - Phổ Cường	6	3.960	1.584	1.188
II	**Khu vực 2:**				
1	Đất mặt tiền đường có mặt cắt rộng 14,2m thuộc Khu tái định cư Diên Trường	1	2.760	1.104	828
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ phía nam chân cầu vượt đường sắt (nhà ông Phạm Cu - Sơn) đến giáp ranh giới xã Phổ Thạnh (cũ)	2	2.520	1.008	756
3	Đất mặt tiền đường Quốc Lộ 1 mới phía đông Cầu Vượt đường sắt đoạn từ nhà ông Võ Ngọc Ánh đến giáp ranh giới xã Phổ Thạnh (cũ)	2	2.520	1.008	756
4	Đất mặt tiền đường gom song song với đường QL1 thuộc Khu tái định cư số 6	2	2.520	1.008	756
5	Đất mặt tiền Khu tái định cư Đồng Lù	3	2.280	912	684
6	Đất mặt tiền Khu tái định cư Cầu Ông Vân	3	2.280	912	684
7	Đất mặt tiền Khu tái định cư Cây Vừng	3	2.280	912	684
8	Đất mặt tiền đường có mặt cắt rộng 9,2m thuộc Khu tái định cư Diên Trường (Phía Tây)	3	2.280	912	684
9	Đất mặt tiền đường nối QL 1A đoạn từ ngã 3 nhà ông Lê Văn Tứ đến ngã 3 Trung Sơn đi Trung Hải (chợ mới)	4	2.160	864	648
10	Đất mặt tiền đường gom hai bên cầu vượt Đường sắt	4	2.160	864	648
11	Đất mặt tiền đường có mặt cắt rộng 9,2m thuộc Khu tái định cư Diên Trường (Phía Đông)	4	2.160	864	648

12	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách QL 1A không quá 100m thuộc địa bàn xã Khánh Cường	4	2.160	864	648
13	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu tái định cư số 6	5	1.920	768	576
14	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Xóm 4	5	1.920	768	576
III	**Khu vực 3:**				
1	Đất mặt tiền các đoạn khác trong xã có đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông rộng từ 3m trở lên	2	1.680	672	504
2	Đất mặt tiền đường BTXM nội bộ còn lại thuộc khu dân cư Gò Cát ông Triều	2	1.680	672	504
3	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Xóm 5	2	1.680	672	504
4	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Đồng Hàng Da	2	1.680	672	504
5	Đất mặt tiền đường các đoạn khác trong xã có thâm nhập nhựa hoặc bê tông còn lại rộng từ 2m đến dưới 3m	4	1.320	528	396
6	Đất mặt tiền đường đất các trục giao thông trong xã rộng từ 3m trở lên	6	720	288	216
7	Các vị trí đất khác còn lại trong xã	7	600	240	180
IV	**Khu vực 4: Không có**				
V	**Khu vực 5: Không có**				
VI	**Khu vực 6: Không có**				

46. Xã Bình Minh

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1: Không có**				
II	**Khu vực 2**				
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 621B đoạn từ ranh giới địa bàn Bình Trung - Bình Minh đến ngã tư qua cầu Thạch An, Bình Minh- Bình Mỹ	5	1.680	672	504
2	Đất mặt tiền các đoạn còn lại nằm trên đường tỉnh lộ 621B đoạn qua địa bàn Bình Minh (cũ)	6	1.440	576	432
3	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu tái định cư Mỹ Long	6	1.440	576	432
4	Đất mặt tiền đường ĐH 09 từ ngã tư đi qua cầu Thạch An Bình Minh-Bình Mỹ đến cầu Dông	6	1.440	576	432
5	Đất mặt tiền đường ĐH 09 đoạn từ cầu Dông đến ranh giới địa bàn Bình An (cũ)	7	1.320	528	396
6	Đất mặt tiền đường ĐH 08 (Đường tránh lũ) từ ngã ba đi Bình Khương cũ (đoạn từ nhà ông Phạm Quang Đức) đến ngã ba giáp đường ĐH.02	7	1.320	528	396
III	**Khu vực 3**				
1	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu tái định cư Đức An	1	1.200	480	360
2	Đất mặt tiền đường ĐH.02 đoạn từ ranh giới Bình Khương (cũ) đến UBND xã Bình An (cũ)	1	1.200	480	360
3	Đất mặt tiền đường ĐH.02 đoạn từ Cầu Đình đến mương thủy lợi (mương tưới ruộng làng)	1	1.200	480	360
4	Đất mặt tiền đường ĐH.02, ĐH.05, ĐH.08, ĐH.09 các đoạn còn lại	3	840	336	252
5	Đất mặt tiền các đường nhựa, bê tông trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m	4	780	312	234
6	Đất các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã Bình Minh (cũ)	6	600	240	180
IV	**Khu vực 4**				
1	Đất mặt tiền đường hiện hữu (bê tông xi măng hoặc xâm nhập nhựa) rộng từ 5m trở lên nối và cách các tuyến đường ĐH.02, ĐH.05, ĐH.08 không quá 200m;	1	540	216	162
2	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng hoặc xâm nhập nhựa rộng từ 5m trở lên các đoạn còn lại	2	480	192	144

3	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 5m trở lên	4	300	120	90
4	Đất mặt tiền đường hiện hữu (bê tông xi măng hoặc xâm nhập nhựa) rộng từ 3m đến dưới 5m	5	240	96	72
5	Các vị trí đất khác còn lại trên địa bàn xã Bình Khương (cũ), Bình An (cũ)	6	120	48	36
V	**Khu vực 5: Không có**				
VI	**Khu vực 6: Không có**				

47. Xã Bình Chương

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Mức giá	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1: Không có**				
II	**Khu vực 2**				
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24C đoạn đi qua xã Bình Chương	2	3.600	1.440	1.080
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh 622B đoạn từ Trường Tiểu học số 2 Bình Mỹ đến Cống Cầu Cao, thôn Phước Tích (phía Bắc ra bến Bà Đội)	4	1.920	768	576
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622B đoạn từ Chợ Trung tâm Bình Chương đến dốc Gò Lưỡng	4	1.680	672	504
4	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622B đoạn qua xã Bình Chương còn lại (đoạn qua xã Bình Chương cũ)	5	1.680	672	504
5	Đất mặt tiền các đoạn còn lại của đường Tỉnh lộ 622B (qua xã Bình Mỹ cũ)	7	1.320	528	396
III	**Khu vực 3**				
1	Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách đường tỉnh không quá 200m	2	960	384	288
2	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên	2	960	384	288
3	Đất mặt tiền các đường bê tông, đường nhựa trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	2	960	384	288
4	Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách các đường tỉnh trên 200m đến 500m	3	840	336	252
5	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m.	3	840	336	252
6	Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách đường tỉnh trên 500m đến 1.000m	4	780	312	234
7	Đất mặt tiền các đường bê tông xi măng trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m	4	780	312	234
8	Đất mặt tiền các đường trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m	5	720	288	216
9	Các vị trí đất khác còn lại	6	600	240	180
IV	**Khu vực 4: Không có**				
V	**Khu vực 5: Không có**				
VI	**Khu vực 6: Không có**				

48. Xã Bình Sơn

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1:**				
1	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng đoạn thuộc xã Bình Sơn	1	31.680	12.672	9.504
2	Đất mặt tiền đường Nguyễn Tự Tân đoạn nối QL 1A đến trung tâm ngã 3 đường ra sông phía Đông chợ Châu Ổ	1	31.680	12.672	9.504
3	Đất mặt tiền đường Tế Hanh đoạn từ QL 1A đến hết đường thâm nhập nhựa	3	23.760	9.504	7.128
4	Đất mặt tiền đường Nguyễn Tự Tân đoạn còn lại thuộc xã Bình Sơn	4	22.080	8.832	6.624
5	Đất mặt tiền đường Lê Ngung đoạn từ QL 1A đến hết đường thâm nhập nhựa	4	22.080	8.832	6.624
II	**Khu vực 2:**				
1	Đất mặt tiền đường Trần Công Hiến đoạn từ QL 1A đến giáp Cầu Sài (phía Nam đường) và đoạn từ QL 1A đến giáp ranh giới xã Bình Trung (cũ) (ngã 3 Chí Nguyện)	2	15.840	6.336	4.752
2	Đất mặt tiền đường Huỳnh Tấu đoạn từ QL 1A đến giáp ranh giới xã Bình Trung cũ	2	15.840	6.336	4.752
3	Đất mặt tiền đường Quỳnh Lưu	2	15.840	6.336	4.752
4	Đất mặt tiền đường Trần Kỳ Phong	2	15.840	6.336	4.752
5	Đất mặt tiền đường Kiều Ngọc Luân	2	15.840	6.336	4.752
6	Đất mặt tiền đường nội thị trấn (cũ) bao bọc chợ Châu Ổ	3	14.160	5.664	4.248
7	Đất mặt tiền đường Võ Thị Đệ đến giáp đường phụ vào nhà đại thể Trung tâm Y tế huyện cũ	3	14.160	5.664	4.248
8	Đất mặt tiền đường bờ kè phía Tây Nam sông Trà Bồng đoạn từ QL 1A đến giáp ranh giới xã Bình Long cũ	3	14.160	5.664	4.248
9	Đất mặt đường Nguyễn Văn Hoàng	3	14.160	5.664	4.248
10	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn thuộc xã Bình Sơn	2	15.840	6.336	4.752
11	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ranh giới thị trấn Châu Ổ (cũ) đến hết Khu dân cư Rộc Trọng	3	14.160	5.664	4.248
12	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn giao điểm giữa 2 tim đường QL 1A với đường Võ Văn Kiệt tính về phía Bắc không quá 200m và kéo về phía Nam giáp ranh giới xã Đông Sơn	3	14.160	5.664	4.248
13	Đất mặt tiền đường Võ Văn Kiệt đoạn từ QL 1A đến đầu cầu B7	3	14.160	5.664	4.248
14	Đất mặt tiền đường huyện Trung - Khương đoạn từ QL 1A đến hết Khu dân cư Vườn Quang.	3	14.160	5.664	4.248
15	Đất mặt tiền đường huyện Trung - Dương đoạn từ QL 1A đến giáp Cầu Sài (phía Bắc đường thuộc xã Bình Trung cũ)	3	14.160	5.664	4.248
16	Đất mặt tiền đường Phan Điệt đoạn từ QL 1A (Cầu Sói) đến hết phần đất ông Phạm Xuân Thơ	3	14.160	5.664	4.248

17	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ Trụ sở HTXNN 1 Bình Nguyên đến giáp UBND xã Bình Nguyên (cũ)	4	12.600	5.040	3.780
18	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn giao điểm giữa 2 tim đường QL 1A với đường Dốc Sỏi - Dung Quất tính về phía Nam đến giáp đường xuống Khu dân cư Mẫu Trạch, về phía Bắc đến giáp ranh xã Núi Thành, TP Đà Nẵng	4	12.600	5.040	3.780
19	Đất mặt tiền đường Phạm Chương	5	11.880	4.752	3.564
20	Đất mặt tiền đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3,5m trở lên nối và cách Quốc lộ 1A không quá 100m	5	11.880	4.752	3.564
21	Đất mặt tiền đường nội thị trấn cũ và đường huyện cũ đi qua rộng từ 7m trở lên	5	11.880	4.752	3.564
22	Đất mặt tiền đường Lê Thị Hành	5	11.880	4.752	3.564
23	Đất mặt tiền các đường nội bộ trong khu dân cư Đông Nam	5	11.880	4.752	3.564
24	Đất mặt tiền đường Hà Trung Hậu	5	11.880	4.752	3.564
25	Đất mặt tiền đường Nguyễn Đức Chuyển	5	11.880	4.752	3.564
26	Đất mặt tiền đường Phạm Duy Minh	5	11.880	4.752	3.564
27	Đất mặt tiền đường Trịnh Thị Tuyết Anh	5	11.880	4.752	3.564
28	Đất mặt tiền đường Đoàn Khắc Nhượng	5	11.880	4.752	3.564
29	Đất mặt tiền đường Vạn Tường	5	11.880	4.752	3.564
30	Đất mặt tiền đường Huỳnh Thị Thanh Trà	5	11.880	4.752	3.564
31	Đất mặt tiền đường Võ Quán	5	11.880	4.752	3.564
32	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 621 đoạn từ ranh giới thị trấn Châu Ổ (cũ) - Bình Thới (cũ) đến cầu Bi	5	11.880	4.752	3.564
33	Đất mặt tiền đường có mặt cắt rộng 13m thuộc Khu tái định cư Tổ dân phố 6	5	11.880	4.752	3.564
34	Đất mặt tiền đường Phan Điệt đoạn từ giáp phần đất ông Phạm Xuân Thơ đến trạm điện	5	11.880	4.752	3.564
35	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ Khu dân cư Rộc Trọng đến vị trí cách điểm giao hai tim đường Võ Văn Kiệt và đường QL1A về hướng Bắc 200m	6	10.800	4.320	3.240
36	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn còn lại thuộc xã Bình Sơn	6	10.800	4.320	3.240
37	Đất mặt tiền đường xã từ đoạn nối đường Dốc Sỏi - Dung Quất đến chợ Hải Ninh và đoạn từ ngã 4 chợ Hải Ninh đi về các hướng không quá 200m	6	10.800	4.320	3.240
38	Đất mặt tiền đường hiện hữu Dốc Sỏi - Dung Quất nối và cách QL 1A không quá 150m	6	10.800	4.320	3.240
39	Đất mặt tiền đường Trần Thị Khải	7	9.480	3.792	2.844
40	Đất mặt tiền đường Nguyễn Công Say	7	9.480	3.792	2.844
41	Đất mặt tiền đường Trần Thị Khải nối dài thuộc Khu Tái định cư Tổ dân phố 6	7	9.480	3.792	2.844
42	Đất mặt tiền đường Ngô Đạt	8	7.920	3.168	2.376

43	Đất mặt tiền đường Tu Nhân Đạo	8	7.920	3.168	2.376
44	Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ ranh giới xã Bình Trung cũ đến ranh giới xã Bình Dương cũ	8	7.920	3.168	2.376
III	**Khu vực 3:**				
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh 622B đoạn từ QL 1A đến hết Khu dân cư Rộc Đình	1	7.200	2.880	2.160
2	Đất mặt tiền đường huyện Trung - Khương đoạn từ ranh giới thị trấn Châu Ổ (cũ) - Bình Trung (cũ) đến hết phần đất ở ông Huỳnh Công Trọng (phía Nam), phía Bắc từ Khu dân cư Vườn Quang đến hết phần đất nhà ông Đặng Kim Trưng	2	6.600	2.640	1.980
3	Đất mặt tiền đường Vành đai Tây Bắc thị trấn Châu Ổ (cũ) thuộc Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng dự án Đường Vành đai Tây Bắc thị trấn Châu Ổ (cũ)	2	6.600	2.640	1.980
4	Đất mặt tiền đường Võ Thị Đệ đoạn vào Bệnh viện Đa khoa huyện cũ đoạn còn lại	3	6.240	2.496	1.872
5	Đất mặt tiền các đoạn còn lại của đường Tỉnh lộ 621 thuộc Thị trấn Châu Ổ cũ	3	6.240	2.496	1.872
6	Đất mặt tiền đường Huỳnh Tấn Lợi	3	6.240	2.496	1.872
7	Đất mặt tiền đường Nguyễn Bi	4	5.520	2.208	1.656
8	Đất mặt tiền đường nội thị trấn (cũ) rộng từ 5m đến dưới 7m	4	5.520	2.208	1.656
9	Đất mặt tiền đường Trần Bảng	4	5.520	2.208	1.656
10	Đất mặt tiền đường Võ Đức Quốc	4	5.520	2.208	1.656
11	Đất mặt tiền đường QL 24C đoạn nối và cách QL 1A không quá 200m	5	5.400	2.160	1.620
12	Đất mặt tiền đường Trì Bình - Dung Quất	5	5.400	2.160	1.620
13	Đất mặt tiền đường Dốc Sỏi - Dung Quất đoạn còn lại thuộc xã Bình Sơn	5	5.400	2.160	1.620
14	Đất mặt tiền đường hiện hữu có mặt cắt rộng từ 11m trở lên thuộc các trục đường chính nằm trong quy hoạch Khu kinh tế Dung Quất	5	5.400	2.160	1.620
15	Đất mặt tiền đường Võ Văn Kiệt đoạn từ cầu B7 đến giáp ranh giới xã Bình Phước cũ	6	4.800	1.920	1.440
16	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Rộc Đình (giai đoạn 2)	6	4.800	1.920	1.440
17	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Vườn Quan xã Bình Trung cũ	6	4.800	1.920	1.440
18	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng dự án Đường Vành đai Tây Bắc thị trấn Châu Ổ (cũ)	6	4.800	1.920	1.440
19	Đất mặt tiền đường gom song song đường QL1A thuộc Khu tái định cư Đồng Dưới Lộ (mặt cắt lòng đường rộng 7,5m)	6	4.800	1.920	1.440

20	Đất mặt tiền đường hiện hữu có mặt cắt rộng từ 5m đến dưới 11m thuộc các trục đường chính nằm trong quy hoạch Khu kinh tế Dung Quất	6	4.800	1.920	1.440
21	Đất mặt tiền các đường bê tông, nhựa trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên	6	4.800	1.920	1.440
22	Đất mặt tiền các đường nội bộ Khu dân cư Cây Trâm	7	4.200	1.680	1.260
23	Đất mặt tiền đường gom song song với đường chính thuộc khu dân cư Đồng Củ	7	4.200	1.680	1.260
24	Đất mặt tiền các đường nội bộ Khu dân cư Rộc Đình	7	4.200	1.680	1.260
25	Đất mặt tiền đường gom song song với QL1A thuộc khu tái định cư Đồng Bà Tiền	7	4.200	1.680	1.260
26	Đất mặt tiền các đường có mặt cắt rộng 11,25m đến 14m thuộc Khu dân cư Bàu Mang; Khu Tái định cư Mẫu Trạch 2 và Khu dân cư Mẫu Trạch phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trong KKT Dung Quất	7	4.200	1.680	1.260
27	Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m (khu vực Thị trấn, Bình Chánh, Bình Thạnh cũ)	7	4.200	1.680	1.260
28	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên và đất mặt tiền các đoạn còn lại nằm trên đường xã (khu vực Thị trấn, Bình Chánh, Bình Thạnh cũ)	7	4.200	1.680	1.260
29	Đất mặt tiền đường Huỳnh Thủ	7	4.200	1.680	1.260
30	Đất mặt tiền đường Đoàn Y Thanh	7	4.200	1.680	1.260
31	Đất mặt tiền đường Lê Diễn	7	4.200	1.680	1.260
32	Đất mặt tiền đường Phạm Dậu	7	4.200	1.680	1.260
33	Đất mặt tiền đường Đỗ Minh Toại	7	4.200	1.680	1.260
34	Đất mặt tiền đường Đàm Thanh	7	4.200	1.680	1.260
35	Đất mặt tiền đường Đặng Ngọc Tuấn	7	4.200	1.680	1.260
36	Đất mặt tiền đường Võ Hàng	7	4.200	1.680	1.260
37	Đất mặt tiền đường Mai Thới	7	4.200	1.680	1.260
38	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 Núi Sơn đến ngã 6 (Tuyến đường số 1, số 2)	7	4.200	1.680	1.260
IV	**Khu vực 4:**				
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ Quốc lộ 1 (huyện đội) đi Hóc Cam	2	3.600	1.440	1.080
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh 622B đoạn từ phía Tây Khu dân cư Rộc Đình đến đường sắt Việt Nam	2	3.600	1.440	1.080
3	Đất mặt tiền đường QL 24C đoạn nối và cách QL 1A trên 200m	2	3.600	1.440	1.080

4	Đất mặt tiền đường Bình Long - Bình Thanh (Bình Thanh Đông cũ) đoạn nối và cách QL 1A không quá 200m	2	3.600	1.440	1.080
5	Đất mặt tiền đường huyện Trung - Khương đoạn từ giáp phần đất ở ông Huỳnh Công Trọng (phía Nam), phía Bắc từ giáp phần đất nhà ông Đặng Kim Trưng đến kênh Thạch Nham B3	2	3.600	1.440	1.080
6	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m (khu vực Bình Thạnh, Bình Chánh, thị trấn cũ)	2	3.600	1.440	1.080
7	Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn xóm rộng từ 2m đến dưới 3m (khu vực Bình Thạnh, Bình Chánh, thị trấn cũ)	2	3.600	1.440	1.080
8	Đất mặt tiền đường huyện thuộc xã Bình Dương cũ	2	3.600	1.440	1.080
9	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ còn lại thuộc khu tái định cư Đồng Củ	4	2.400	960	720
10	Đất mặt tiền các đường nội bộ Khu dân cư Kỳ Lam 2	4	2.400	960	720
11	Đất mặt tiền đường Bình Long - Bình Thanh (Bình Thanh Đông cũ) đoạn nối và cách QL 1A trên 200m đến giáp đường huyện (Tỉnh lộ 624 cũ)	4	2.400	960	720
12	Đất mặt tiền các đoạn còn lại của đường Tỉnh lộ 622B	4	2.400	960	720
13	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Đồng Dưới Lộ (mặt cắt lòng đường rộng 5,5m)	4	2.400	960	720
14	Đất mặt tiền các đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Đồng Bà Tiển	4	2.400	960	720
15	Đất mặt tiền các tuyến đường còn lại thuộc Khu tái định cư Mẫu Trạch; Khu tái định cư Đồng Dưới Lộ và Khu dân cư Bàu Mang	4	2.400	960	720
16	Đất mặt tiền đường từ QL 1A đi Khu xử lý chất thải rắn LILAMA	4	2.400	960	720
17	Đất mặt tiền đường thuộc Khu tái định cư Hàm Rồng, Trung Minh, Mẫu Trạch	4	2.400	960	720
18	Đất mặt tiền đường có mặt cắt lòng đường rộng từ 5,5m thuộc Khu dân cư Mẫu Trạch phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trong KKT Dung Quất	4	2.400	960	720
19	Các tuyến đường thuộc thuộc khu tái định cư ven bờ Tây sông Trà Bồng và Khu tái định cư Tây sông Trà Bồng giai đoạn 3	4	2.400	960	720
20	Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách đường Dốc Sỏi - Dung Quất không quá 500m.	4	2.400	960	720
21	Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ ranh giới thị trấn Châu Ổ - Bình Trung đến kênh Thạch Nham B3-8 xã Bình Trung (cũ)	6	1.920	768	576
22	Đất mặt tiền tuyến đường Bình Nguyên - Bình Khương đoạn từ QL 1A đến ngã 3 đi xóm 9 (xứ đồng Cây Sanh)	6	1.920	768	576

23	Đất mặt tiền đường Bình Nguyên - Bình Chánh đoạn từ QL 1A đến ranh giới Bình Chánh	6	1.920	768	576
24	Đất mặt tiền đường bê tông từ Quốc lộ 1A đến hết khu dân cư Vườn Hùng	6	1.920	768	576
25	Đất mặt tiền đường huyện (Tỉnh lộ 624 cũ) đoạn từ giáp ranh giới xã Bình Hiệp (cũ) đến giáp đường Võ Văn Kiệt	7	1.680	672	504
26	Đất mặt tiền đường có mặt cắt nền đường rộng 11,5 m thuộc khu tái định cư Gò Ngựa	7	1.680	672	504
27	Đất mặt tiền đường có mặt cắt rộng 10,5m thuộc Khu dân cư Vung Am, xóm 5	7	1.680	672	504
28	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Đông Yên 2	7	1.680	672	504
29	Đất mặt tiền đường các đoạn còn lại của đường huyện thuộc xã Bình Trung (cũ)	7	1.680	672	504
30	Đất mặt tiền đường chính vào cụm công nghiệp làng nghề Bình Nguyên có mặt cắt đường trên 11m	7	1.680	672	504
V	**Khu vực 5**				
1	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Núi 1	1	1.440	576	432
2	Đất mặt tiền đường có mặt cắt rộng 7,5m thuộc Khu dân cư Vung Am, xóm 5	1	1.440	576	432
3	Đất mặt tiền các tuyến đường khu dân cư Đồng Sát Dưới	2	1.320	528	396
4	Đất mặt tiền đường có mặt cắt nền đường rộng 11,5 m trở lên thuộc khu tái định cư Vườn Hùng	2	1.320	528	396
5	Đất mặt tiền các tuyến đường Khu tái định cư xã Bình Long cũ	2	1.320	528	396
6	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu tái định cư xã Bình Long cũ	3	1.200	480	360
7	Đất mặt tiền các tuyến đường Khu tái định cư xã Bình Long cũ	3	1.200	480	360
8	Đất mặt tiền đường có mặt cắt nền đường rộng 7,5 m đến 9,5 m thuộc khu tái định cư Gò Ngựa	3	1.200	480	360
9	Đất mặt tiền đường bao bọc chợ Nước Mặn	3	1.200	480	360
10	Đất mặt tiền Khu dân cư Rộc Tú, Bờ Ven xã Bình Nguyên cũ	3	1.200	480	360
11	Đất mặt tiền đường có mặt cắt nền đường rộng 9,5 m thuộc khu tái định cư Vườn Hùng	3	1.200	480	360
12	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Cụm Công nghiệp làng nghề Bình Nguyên	3	1.200	480	360
13	Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách các đường QL 1A, đường tỉnh không quá 200m	3	1.200	480	360
14	Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách các đường QL 1A, đường cao tốc, đường tỉnh trên 200m đến 500m	4	960	384	288

15	Đất mặt tiền các đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn xóm rộng từ 2m đến dưới 3m (Bình Trung, Bình Dương, Bình Nguyên, Bình Long cũ)	4	960	384	288
16	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m (Bình Trung, Bình Dương, Bình Nguyên, Bình Long cũ)	5	840	336	252
17	Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách các đường QL 1A, đường tỉnh trên 500m đến 1.000m	6	780	312	234
18	Đất mặt tiền đường tuyến Bình Nguyên - Bình Khương đoạn từ ngã 3 đi xóm 9 (xứ đồng cây Sanh) đến hết địa giới hành chính xã Bình Nguyên cũ	6	780	312	234
19	Các vị trí đất khác còn lại	8	600	240	180
VI	**Khu vực 6: Không có**				

49. Xã Vạn Tường

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1**				
1	Tuyến đường từ ngã tư đường Võ Văn Kiệt đến mỏ đá Minh Đức	3	12.600	5.040	3.780
2	Đất mặt tiền đường hiện hữu (bê tông, nhựa) có mặt cắt rộng từ 11m trở lên (thuộc địa bàn xã Bình Hải, Bình Trị cũ)	3	12.600	5.040	3.780
3	Đất mặt tiền đường hiện hữu (bê tông, nhựa) có mặt cắt rộng từ 7,5m đến dưới 11m (thuộc xã Bình Hải cũ, xã Bình Trị cũ)[16]	4	10.800	4.320	3.240
4	Đất mặt tiền đường hiện hữu (bê tông, nhựa) có mặt cắt rộng từ 5m đến dưới 7,5m (thuộc xã Bình Hải cũ, xã Bình Trị cũ)[17]	5	7.200	2.880	2.160
5	Đất mặt tiền đường liên thôn (bê tông, nhựa) rộng từ 7,5m đến dưới 11m	5	7.200	2.880	2.160
6	Đất mặt tiền Khu dân cư số 4, Trảng Bông xã Bình Trị cũ	5	7.200	2.880	2.160
7	Đất mặt tiền đường nội bộ khu tái định cư Vạn Tường có mặt cắt lòng đường rộng 8m trở lên	5	7.200	2.880	2.160
8	Đất mặt tiền đường nội bộ khu tái định cư Vạn Tường có mặt cắt lòng đường rộng 7m	6	6.600	2.640	1.980
9	Đất mặt tiền Khu dân cư số 3 tuyến đường 7,5Km hướng Bình Hòa đi Bình Hải (cũ)	7	5.400	2.160	1.620
10	Đất mặt tiền đường nội bộ khu tái định cư Vạn Tường có mặt cắt lòng đường rộng 6m	7	5.400	2.160	1.620
11	Đất mặt tiền đường Dốc Sỏi - Dung Quất đoạn từ cầu Trà Bồng đến cổng số 1 Công ty Hòa Phát	5	7.200	2.880	2.160
12	Đất mặt tiền đường Trì Bình - Dung Quất, đoạn qua xã Vạn Tường	5	7.200	2.880	2.160
13	Đất mặt tiền đường Võ Văn Kiệt đoạn qua xã Vạn Tường	6	6.600	2.640	1.980
14	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 621 đoạn qua xã Vạn Tường	6	6.600	2.640	1.980
15	Đất mặt tiền đường có mặt cắt rộng từ 11m trở lên thuộc KDC hạ lưu sông Trà Bồng đập Cà Ninh	7	5.400	2.160	1.620

[16] Tên tuyến đường/đoạn đường tại số thứ thụ 3 khu vực 1 khoản 49 được sửa đổi theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Nghị quyết số 77/2026/NQ-HĐND, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 7 năm 2026.

[17] Tên tuyến đường/đoạn đường tại số thứ thụ 4 khu vực 1 khoản 49 được sửa đổi theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Nghị quyết số 77/2026/NQ-HĐND, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 7 năm 2026.

16	Đất mặt tiền đường Dốc Sỏi - Dung Quất đoạn từ giáp đất dự án Doosan đến ngã 5 công ty Phan Vũ	7	5.400	2.160	1.620
17	Đất mặt tiền đường hiện hữu có mặt cắt rộng từ 11m trở lên thuộc các trục đường chính nằm trong quy hoạch Khu kinh tế Dung Quất (thuộc địa bàn xã Bình Đông, Bình Thuận cũ)	7	5.400	2.160	1.620
18	Đất mặt tiền các tuyến đường có mặt cắt rộng 9m thuộc khu dân cư Tây Bắc Vạn Tường (giai đoạn 3)	7	5.400	2.160	1.620
19	Đất mặt tiền tuyến đường 7,5Km hướng đi Bình Hải cũ đoạn nối đường Võ Văn Kiệt đến giáp xã Bình Hải cũ và đất các khu tái định cư số 1 xã Bình Hòa cũ	7	5.400	2.160	1.620
20	Đất mặt tiền đường trục chính Bắc Nam Khu đô thị Vạn Tường đoạn qua xã Bình Hòa cũ	7	5.400	2.160	1.620
21	Đất mặt tiền đường nội bộ khu dân cư Truông Đình	7	5.400	2.160	1.620
22	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu tái định cư A; Khu tái định cư B thuộc xã Bình Hoà cũ	8	4.800	1.920	1.440
23	Các tuyến đường thuộc khu tái định cư Trảng Bông mở rộng; Khu tái định cư Tây Bắc Vạn Tường mở rộng	8	4.800	1.920	1.440
24	Đất mặt tiền đường bao quanh và nội bộ Khu tái định cư Tây Bắc Vạn Tường và Khu tái định cư Tây Bắc Vạn Tường mở rộng	8	4.800	1.920	1.440
25	Đất mặt tiền đường hiện hữu có mặt cắt rộng từ 5m đến dưới 11m thuộc các trục đường chính nằm trong quy hoạch Khu kinh tế Dung Quất	8	4.800	1.920	1.440
26	Đất mặt tiền các tuyến đường có mặt cắt rộng từ 4m đến 7.5m thuộc khu dân cư Tây Bắc Vạn Tường (giai đoạn 3)	8	4.800	1.920	1.440
27	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã tư đường vào chợ Bình Đông đến nhà ông Phạm Lý (thầy Lý)	8	4.800	1.920	1.440
28	Đất mặt tiền đường đoạn từ Trạm y tế xã Bình Đông đến cầu Cảng Cá	8	4.800	1.920	1.440
29	Đất mặt tiền đường có mặt cắt rộng từ 7,5m đến dưới 11m thuộc KDC Hạ lưu sông Trà Bồng - Đập Cà Ninh	8	4.800	1.920	1.440
30	Các tuyến đường thuộc Khu tái định cư Phước Thiện (dành cho các hộ sạt lở)	8	4.800	1.920	1.440
31	Các tuyến đường có mặt cắt nền đường rộng 18m thuộc Khu tái định cư Hải Nam	8	4.800	1.920	1.440
II	**Khu vực 2:**				
1	Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	1	4.200	1.680	1.260
2	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên.	1	4.200	1.680	1.260

3	Đất mặt tiền đoạn từ QL24C đến trường tiểu học thôn Tuyết Duyên 2	1	4.200	1.680	1.260
4	Đất mặt tiền đường có mặt cắt rộng từ 5,5 m đến dưới 7,5 m thuộc KDC Hạ lưu sông Trà Bồng - Đập Cà Ninh	1	4.200	1.680	1.260
5	Đất mặt tiền đường Đê kè - Lệ Thủy có mặt cắt đường rộng 5,5m	1	4.200	1.680	1.260
6	Đất mặt tiền đường có mặt cắt nền đường rộng từ 10m đến 11,5m thuộc Khu tái định cư Hải Nam	1	4.200	1.680	1.260
7	Đất mặt tiền các đoạn còn lại nằm trên đường xã	1	4.200	1.680	1.260
8	Đất mặt tiền đường Bờ kè An Cường, đường Bờ kè Phước Thiện	1	4.200	1.680	1.260
9	Đất mặt tiền đường bê tông đoạn từ đường 7,5Km đến giáp Võ Văn Kiệt	1	4.200	1.680	1.260
10	Đất mặt tiền đường bê tông đoạn từ nhà ông Phạm Công Luận đến hết nhà ông Phạm Nhựt (Xóm Cầu)	1	4.200	1.680	1.260
11	Đất mặt tiền đường huyện (Tỉnh lộ 624 cũ) thuộc xã Bình Phước cũ	2	3.600	1.440	1.080
12	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	2	3.600	1.440	1.080
13	Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn xóm rộng từ 2m đến dưới 3m	2	3.600	1.440	1.080
14	Các tuyến đường thuộc Khu tái định cư Đồng Rướn	2	3.600	1.440	1.080
15	Các tuyến đường có mặt cắt nền đường rộng 6,5m thuộc Khu tái định cư Hải Nam	3	2.400	960	720
16	Các tuyến đường thuộc khu tái định cư: Khu tái định cư xã Bình Đông, Khu tái định cư xã Bình Đông mở rộng; Khu tái định cư 16,8 ha;	3	2.400	960	720
17	Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ cầu sông Suốt đến hết phần đất Trường tiểu học xã Bình Thuận cũ	3	2.400	960	720
18	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m	3	2.400	960	720
19	Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách các đường QL 24C, đường Võ Văn Kiệt, Dốc Sỏi - Dung Quất, Trị Bình - Dung Quất không quá 500m.	3	2.400	960	720
20	Đất mặt tiền đường huyện (Tỉnh lộ 624 cũ) thuộc xã Bình Thuận cũ	3	2.400	960	720
21	Các tuyến đường thuộc Khu tái định cư Giếng Hố; Khu dân cư số 2 thuộc xã Bình Hòa cũ	3	2.400	960	720

22	Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách các đường tỉnh và tuyến đường 7,5Km; tuyến đường huyện (tỉnh lộ 624 cũ) không quá 500m	3	2.400	960	720
23	Các vị trí đất khác còn lại thuộc xã Bình Hoà cũ, Bình Hải cũ, Bình Thuận cũ, Bình Đông cũ và Bình Trị cũ	4	1.920	768	576
III	**Khu vực 3**				
1	Các vị trí đất khác còn lại thuộc địa bàn xã Bình Phước cũ	4	780	312	234
IV	**Khu vực 4: Không có**				
V	**Khu vực 5: Không có**				
VI	**Khu vực 6: Không có**				

50. Xã Đông Sơn

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1**				
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 621 đoạn từ Bưu cục xã Bình Châu (cũ) đến hết Khu dân cư Đức Tân (hết nhà Ông Bùi Văn Rân)	1	15.840	6.336	4.752
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 621 đoạn từ Bưu cục xã Bình Châu (cũ) đến cảng Sa Kỳ.	3	12.600	5.040	3.780
3	Đất mặt tiền đường QL 24B thuộc xã Bình Châu (cũ)	3	12.600	5.040	3.780
4	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ cầu Cháy đến giáp Cống Khánh	4	10.800	4.320	3.240
5	Đất mặt tiền đường Hoàng Văn Thái đoạn từ ranh giới huyện Bình Sơn (cũ) đến giáp đầu cầu Khê Hòa	7	5.520	2.208	1.656
6	Đất mặt tiền đường ĐH (Tỉnh lộ 624 cũ) đoạn nối và cách QL 1A không quá 200m	8	5.400	2.160	1.620
II	**Khu vực 2**				
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 621 đoạn từ trường cấp III Vạn Tường đến hết trường Tiểu học xã Bình Phú (cũ)	1	4.800	1.920	1.440
2	Đất mặt tiền đường Võ Văn Kiệt đoạn thuộc xã Bình Thanh (cũ)	1	4.800	1.920	1.440
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 621 đoạn từ UBND xã Bình Châu (cũ) đến giáp Khu dân cư Đức Tân	1	4.800	1.920	1.440
4	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn còn lại thuộc xã Đông Sơn	1	4.800	1.920	1.440
5	Đất mặt tiền các đoạn còn lại của đường Tỉnh lộ 621 thuộc xã Đông Sơn	2	4.200	1.680	1.260
6	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 621 đoạn thuộc xã Bình Thanh (cũ)	2	4.200	1.680	1.260
7	Đất mặt tiền đường QL 24C đoạn đi qua xã Bình Hiệp (cũ)	3	3.600	1.440	1.080
8	Đất mặt tiền đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh đoạn qua xã Bình Phú (cũ)	3	3.600	1.440	1.080
9	Đất mặt tiền đường nối từ QL 24B vào Khu tái định cư và đường nội bộ Khu dân cư cư thôn Xuân An	4	3.120	1.248	936
10	Đất mặt tiền nối QL 24B đến hết UBND xã Tịnh Hoà (cũ) và Đất mặt tiền đường thuộc Khu dân cư Ven sông Chợ Mới	4	3.120	1.248	936
11	Đất mặt tiền các đường nối QL 24B vào thôn Hòa Thuận và đường nội bộ KDC Đông Thuận	4	3.120	1.248	936
12	Đất mặt tiền đường Sơn Tịnh - Tịnh Hòa đoạn từ ngã rẽ đi Phú Mỹ đến giáp QL 24B	5	2.760	1.104	828

13	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu tái định cư An Thạnh 1	6	2.400	960	720
14	Đất mặt tiền đường huyện (ĐH4, ĐH10) thuộc xã Đông Sơn	6	2.400	960	720
15	Đất mặt tiền đường Dung Quất - Sa Huỳnh đoạn từ giáp ranh xã Bình Tân Phú (cũ) (Bình Phú cũ) đến nút giao của đường tỉnh 621	6	2.400	960	720
16	Đất mặt tiền đường đoạn từ UBND xã Bình Châu (cũ) đi Mủi Đèn Ba Làng An	6	2.400	960	720
17	Đất mặt tiền đường ĐH nối và cách QL 1A không quá 200m	7	1.920	768	576
18	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 621 đi ngã 3 An Hải (sau khu văn hóa xã)	7	1.920	768	576
19	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 621 đi đến Trường Cây Quăng	7	1.920	768	576
20	Đất mặt tiền KDC vùng sạt lở thôn Định Tân	7	1.920	768	576
21	Đất mặt tiền đường Sơn Tịnh - Tịnh Hòa đoạn từ trường Tiểu học số 2 Tịnh Hòa đến ngã rẽ đi Phú Mỹ	7	1.920	768	576
22	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách QL 24B không quá 100m không thuộc các diện trên.	7	1.920	768	576
23	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ UBND xã Tịnh Hòa (cũ) đến giáp đường Sơn Tịnh -Tịnh Hòa	7	1.920	768	576
24	Đất mặt tiền đường ĐH (Tỉnh lộ 624 cũ) đoạn nối và cách QL 1A trên 200m đến giáp ranh giới xã Bình Long cũ	8	1.680	672	504
III	**Khu vực 3**				
1	Đất mặt tiền đường ĐH đoạn từ cầu ông Giá đến xã Bình Thanh (cũ) giáp xã Bình Tân Phú (cũ)	2	1.320	528	396
2	Đất mặt tiền các đoạn còn lại nằm trên đường xã	2	1.320	528	396
3	Đất mặt tiền đường thôn, xóm đoạn nối từ đường Võ Văn Kiệt đến hết KDC Nhà Ưa	2	1.320	528	396
4	Đất mặt tiền đường có mặt cắt nền đường rộng 10,5m thuộc Khu tái định cư Đồng Trì	2	1.320	528	396
5	Đất mặt tiền đường Sơn Tịnh - Tịnh Hòa đoạn giáp Tịnh Thiện đến trường Tiểu học số 2 Tịnh Hòa	2	1.320	528	396
6	Đất mặt tiền đường nối đường Sơn Tịnh - Tịnh Hòa đi Bình Tân	2	1.320	528	396
7	Đất mặt tiền đường nội thôn Hòa Thuận rộng từ 3m trở lên các đoạn nối cách QL 24B trên 100m	2	1.320	528	396
8	Đất mặt tiền các đường nội bộ Khu tái định cư Cống Khánh	3	1.200	480	360
9	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên nối và cách QL1A không quá 200m	3	1.200	480	360
10	Đất mặt tiền đường bê tông, đường nhựa rộng từ 5m trở lên, nối và cách đường tỉnh không quá 200m	3	1.200	480	360
11	Đất mặt tiền các đường bê tông, nhựa trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên	3	1.200	480	360

12	Đất mặt tiền đường có mặt cắt nền đường rộng 8,5m thuộc Khu tái định cư Đồng Trì	3	1.200	480	360
13	Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách đường tỉnh không quá 200m	3	1.200	480	360
14	Đất mặt tiền các đường bê tông, đường nhựa trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	3	1.200	480	360
15	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên	3	1.200	480	360
16	Đất mặt tiền đường nội thôn Quang Mỹ rộng từ 3m trở lên đoạn giáp thôn Minh Quang đến miễu Phú Đức	4	1.080	432	324
17	Đất mặt tiền đường đoạn từ HTX Diêm Nghiệp đến giáp Châu Me (Bình Châu)	4	1.080	432	324
18	Đất mặt tiền đường nội thôn Quang Mỹ rộng từ 3m trở lên đoạn nối cách đường Sơn Tịnh - Tịnh Hòa không quá 100m	4	1.080	432	324
19	Đất mặt tiền đường nội thôn Trung Vĩnh rộng từ 3m trở lên đoạn ngã 3 đội 9 đến giáp ngã 3 Xóm Suối	4	1.080	432	324
20	Đất mặt tiền đường nội thôn Diêm Điền rộng từ 3m trở lên đoạn từ giáp Tịnh Thiện đến giáp đường Sơn Tịnh - Tịnh Hòa	4	1.080	432	324
21	Đất mặt tiền đường nội thôn Trung Vĩnh rộng từ 3m trở lên đoạn ngã 3 đội 9 đến giáp Tịnh Thiện	4	1.080	432	324
22	Đất mặt tiền đường nội thôn Xuân An rộng từ 3m trở lên	4	1.080	432	324
23	Đất mặt tiền đường thôn nối và cách đường QL 1A không quá 200m	5	960	384	288
24	Đất mặt tiền các đường bê tông, nhựa trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m	5	960	384	288
25	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	5	960	384	288
26	Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách đường tỉnh trên 200m đến 500m	5	960	384	288
27	Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách đường tỉnh không quá 1000 m	5	960	384	288
28	Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách đường QL 1A trên 200m đến 500m	6	840	336	252
29	Đất mặt tiền đường nội thôn Quang Mỹ rộng từ 3m trở lên đoạn giáp Rừng Cát đến ngã 3 Sáu Dư	6	840	336	252
30	Đất mặt tiền đường nội thôn Vĩnh Sơn rộng từ 3m trở lên	6	840	336	252
31	Đất các khu vực khác còn lại của thôn Đông Hòa không thuộc các diện trên	6	840	336	252
32	Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách đường QL 1A, đường Tỉnh trên 500m đến 1.000m	7	780	312	234
33	Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách đường tỉnh trên 500m đến 1.000m	7	780	312	234

34	Đất mặt tiền các đường bê tông trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m	7	780	312	234
IV	**Khu vực 4**				
1	Các vị trí đất khác còn lại	1	600	240	180
V	**Khu vực 5: Không có**				
VI	**Khu vực 6: Không có**				

51. Xã Trường Giang

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1:**				
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B đoạn từ cầu Sông Giang đến kênh Chính Bắc	1	3.920	1.568	1.176
2	Đất mặt tiền đường trong chợ Đồng Ké (Từ nhà ông Nguyễn Khéo đến thà ông Trần Ngọc Sơn)	1	3.920	1.568	1.176
3	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B đoạn từ cây xăng ông Phạm Long Thanh (Km21) đến cầu Sông Giang	2	3.360	1.344	1.008
4	Đất mặt tiền đường chính nội xã đoạn từ ngã 3 Trường Tiểu học (nhà ông Lê Công Thẩn) đến hết nghĩa trang liệt sĩ	2	3.360	1.344	1.008
II	**Khu vực 2:**				
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B đoạn còn lại xã Trường Giang	2	2.240	896	672
2	Đất mặt tiền đường chính nội xã đoạn từ hết nghĩa trang liệt sĩ đến giáp đất xã Tịnh Bắc	2	2.240	896	672
3	Đất mặt tiền đoạn từ ngã 3 Dốc Trúc đến giáp ranh xã Sơn Hạ cũ (đường TL623C)	2	2.240	896	672
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Bà Hạ đến nghĩa địa Go Lòn Mót thôn An Bình	4	1.340	536	402
5	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối cách Quốc lộ 24B không quá 100m đoạn Từ Chùa Kim Liên đến giáp xã Sơn Hạ cũ	5	1.120	448	336
6	Đất mặt tiền đường chính nội xã đoạn từ Cù Miễu (Xóm 2 Minh Thành) đến nhà ông Phan Đình Mai (thôn Minh Long)	5	1.120	448	336
7	Đất mặt tiền đường từ khu Tái định cư đến hết KDC Đồng 2 Đạo, thôn An Bình	5	1.120	448	336
8	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách Quốc lộ 24B không quá 100m đoạn từ Giáp xã Ba Gia đến Lộ 7 (ngã rẽ đi Tân Phước)	6	900	360	270
III	**Khu vực 3:**				
1	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách Quốc lộ 24B không quá 100m đoạn còn từ ngã ba Lộ 7 đến chùa Kim Liên.	1	780	312	234
2	Đất mặt tiền đường từ đoạn nối cách Quốc lộ 24B trên 100m đến giáp Đốc Đèo thôn Tân An	1	780	312	234
3	Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên thôn Minh Thành đoạn từ Cù Miếu (nhà 2 Thứ đến giáp xã Sơn Tịnh)	1	780	312	234

4	Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên thôn Minh Long đoạn HTXNN Long Trung đến Gò Duối giáp nhà bà Bùi Thị Hứa (thôn Minh Long)	1	780	312	234
5	Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên thôn Minh Khánh đoạn từ ngã 4 Bà Bưởi vòng vào xóm 5 đến nhà sinh hoạt Xóm 6	2	560	224	168
6	Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên thôn Minh Long đoạn Trạm Bơm Tá Đội đến HTXNN Long Trung và ngã tư ông Linh đến giáp nhà ông Trần Văn Tài (thôn Minh Long)	2	560	224	168
7	Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên thôn Minh Trung đoạn từ cống qua đường Kênh B2-4 đến nhà sinh hoạt Xóm 3	2	560	224	168
8	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ Hòn Sẹt đến kênh Chính Bắc thôn Phước Thọ	2	560	224	168
9	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ cầu Bàng Than đến Vườn Tiêu (Thổ Lưu) thôn Đông Hòa	2	560	224	168
10	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ Gò Chùa giáp đường lên Đông Hòa đến Gò Lớn giáp ngã 3 đi Xóm Núi thôn An Kim	2	560	224	168
11	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ Trường Tiểu học đến Sân vận động thôn Cù Và	2	560	224	168
12	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ ngã 3 Gò Lớn đến Gò Đá Xóm Núi thôn An Kim	2	560	224	168
13	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ ngã 3 Phước Thọ xuống Đồng Thổ và lên giáp Xóm Ghe thôn Phước Thọ	2	560	224	168
14	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên còn lại trên địa bàn xã	2	560	224	168
15	Đất mặt tiền đường từ nhà ông Phạm Văn Tuấn đến ngã 3 đi đồng Dốc Đỏ, thôn An Bình	2	560	224	168
16	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách Quốc lộ 24B trên 100m đến ngã 3 Gò Đu: Ngã Rẽ đi đến nhà ông Đặng Ly và ngã rẽ đến ngã 3 đi đội 15 (Tân Phước)	2	560	224	168
17	Các vị trí đất khác còn lại	4	280	112	84
IV	**Khu vực 4: Không có**				
V	**Khu vực 5: Không có**				
VI	**Khu vực 6: Không có**				

52. Xã Ba Gia

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1:**				
1	Đất mặt tiền Quốc lộ 24B đoạn từ Cây xăng ông Vân đến hết Chùa Ông	3	6.940	2.776	2.082
2	Đất mặt tiền Quốc lộ 24B đoạn còn lại của xã Ba Gia	4	5.040	2.016	1.512
3	Đất mặt tiền đường Ba Gia - An Điềm đoạn nối Quốc lộ 24B đến ngã 3 đi Minh Lộc	4	5.040	2.016	1.512
4	Đất mặt tiền đường Ba Gia - An Điềm đoạn từ ngã 3 đi Minh Lộc đến hết khu dân cư Minh Xuân đã quy hoạch năm 2006	5	4.480	1.792	1.344
II	**Khu vực 2:**				
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622C (Hàng Gia - Vĩnh Tuy) đoạn từ Cổng chào xã đến Kênh B1 (nhà ông Võ Văn Tại)	1	3.360	1.344	1.008
2	Đất mặt tiền đường Ba Gia - An Điềm đoạn từ Cổng chào Xuân Hòa đến phía Bắc KDC Lào - Lực (nhà Bùi Tấn Lực)	1	3.360	1.344	1.008
3	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên (không thuộc khu vực 1) nối cách Quốc lộ 24B không quá 100m đoạn đường từ Cây Xăng ông Vân đến hết Chùa Ông	1	3.360	1.344	1.008
4	Đất quy hoạch khu dân cư Mã Thánh và Gò Miễu, Bàu Hung thuộc thôn Minh Mỹ	2	2.800	1.120	840
5	Đất mặt tiền đường Ba Gia - An Điềm đoạn từ khu dân cư Minh Xuân đã quy hoạch năm 2006 đến cầu Xuân Hòa	2	2.800	1.120	840
6	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên (không thuộc khu vực 1) nối và cách Quốc lộ 24B không quá 100m đoạn còn lại thuộc xã	2	2.800	1.120	840
7	Đất mặt tiền khu vực ngã 4 đường Tỉnh lộ 622C (Hàng Gia - Vĩnh Tuy) và Ba Gia - An Điềm bán kính 100m	2	2.800	1.120	840
8	Đất mặt tiền đường Ba Gia - An Điềm đoạn từ Cầu Ghi đến giáp kênh B3	2	2.800	1.120	840
9	Đất mặt tiền đường Ba Gia - An Điềm cách ngã tư giao giữa đường tỉnh lộ 622C với đường Ba Gia - An Điềm trong vòng bán kính 100m đến cầu Ghi	2	2.800	1.120	840
10	Đất mặt tiền đường chính nội xã rộng từ 3m trở lên các đoạn nối và cách Quốc lộ 24B trên 100m trừ tuyến đi Phú Sơn	3	2.580	1.032	774
11	Đất mặt tiền đường chính nội xã rộng từ 3m trở lên đoạn từ ngã 3 HTXNN Xuân Mỹ đến giáp Gò Chè	3	2.580	1.032	774

12	Đất mặt tiền đường đoạn còn lại thuộc đường Ba Gia - An Điềm và đường Tịnh lộ 622C trên địa bàn xã	4	2.240	896	672
13	Đất mặt tiền đường phía Nam trạm Y tế đến giáp xứ đồng Tràm	4	2.240	896	672
14	Đất mặt tiền đường kênh B3 - đi Nhà văn hoá thôn Thạch Nội đoạn từ trang trại ông Hồ Đức Phát đến giáp xứ đồng Tràm	4	2.240	896	672
15	Đất mặt tiền đường phía Nam trụ sở làm việc đến hết sân vận động xã	4	2.240	896	672
16	Đất mặt tiền đường khu vực Chợ Than đường rộng từ 3m trở lên nối cách trục đường Tỉnh lộ 622C (Hàng Gia - Vĩnh Tuy) không quá 100m về phía Bắc và phía Nam	4	2.240	896	672
17	Đất mặt tiền đường khu vực ngã 4 Xuân Hòa (đường Ba Gia - An Điềm giao với đường ĐH 12B, ĐH 14B) bán kính 100m	4	2.240	896	672
18	Đất mặt tiền đường đoạn từ giáp thôn Minh Xuân đến Cổng chào Xuân Hòa	4	2.240	896	672
19	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622C (Hàng Gia - Vĩnh Tuy) đoạn từ giáp thôn Phú Thành đến Cổng chào xã	4	2.240	896	672
III	**Khu vực 3**				
1	Đất mặt tiền đường nội thôn Minh Mỹ rộng từ 3m trở lên không thuộc các diện trên	1	1.340	536	402
2	Đất mặt tiền đường chính nội xã rộng từ 3m trở lên đường đi Phú Sơn nối và cách Quốc lộ 24B trên 100 m đến Cầu kênh Thạch Nham	1	1.340	536	402
3	Đất mặt tiền đường thuộc Trung tâm hành chính xã	1	1.340	536	402
4	Đất mặt tiền đường xã rộng từ 3m trở lên đoạn từ Gò Chè đến giáp kênh B4-1 (Thôn Minh lộc)	2	1.120	448	336
5	Đất mặt tiền đường nội thôn Phú Thành rộng từ 3m trở lên khu vực ngã 4 Ba Gia - An Điềm kênh B8 bán kính 100m	2	1.120	448	336
6	Đất mặt tiền đường Bình Hiệp - Tịnh Trà đoạn từ ngã 3 Chợ Mới đến giáp kênh B3	2	1.120	448	336
7	Đất các khu vực khác còn lại của thôn Minh Mỹ	3	900	360	270
8	Đất mặt tiền đường Bình Long -Sông Trường đoạn thuộc xã Tịnh Trà	3	900	360	270
9	Đất mặt tiền đường huyện (ĐH 12B) đoạn còn lại trên địa bàn xã, trừ đoạn cách đường Ba Gia An Điềm 100m	3	900	360	270
10	Đất mặt tiền đường huyện (ĐH 14B) đoạn còn lại trên địa bàn xã trừ đoạn cách đường Ba Gia An Điềm 100m	3	900	360	270
11	Đất mặt tiền đường huyện (ĐH 17) đoạn còn lại trên địa bàn xã, trừ đoạn nối và cách Quốc lộ 24B đến kênh chính Bắc	3	900	360	270

12	Đất ở các vị trí khác còn lại thuộc các thôn Vĩnh Tuy, thôn Đức Sơn, thôn Xuân Hòa, thôn Xuân Mỹ và thôn Mỹ Danh	3	900	360	270
13	Đất mặt tiền đường đoạn còn lại 2 tuyến đường trên (Hàng Gia - Vĩnh Tuy, Ba Gia - An Điềm) thuộc địa bàn xã	3	900	360	270
14	Đất mặt tiền đường bê tông rộng từ 3m trở lên thôn Xuân Mỹ	4	800	320	240
15	Đất mặt tiền đường bê tông rộng từ 3m trở lên thôn Mỹ Danh	4	800	320	240
16	Đất mặt tiền đường bê tông rộng từ 3m trở lên thôn Vĩnh Tuy	4	800	320	240
17	Đất mặt tiền đường bê tông rộng từ 3m trở lên thôn Đức Sơn	4	800	320	240
18	Đất mặt tiền đường chính rộng từ 3m trở lên thôn Xuân Hòa	4	800	320	240
19	Đất mặt tiền đường xã rộng từ 3m trở lên thôn Mỹ Danh đoạn từ cách Ngã 4 Chợ Than 100m phía Nam đến Trưởng Tiểu học Tịnh Hiệp	4	800	320	240
IV	**Khu vực 4**				
1	Đất mặt tiền đường nội thôn Minh Lộc từ kênh B4-1 đến giáp Ba Làng	2	560	224	168
2	Đất mặt tiền đường nội thôn Minh Xuân rộng từ 3m trở lên không thuộc các diện trên	2	560	224	168
3	Đất mặt tiền đường Bình Hiệp -Tịnh Trà đoạn còn lại thuộc xã Tịnh Trà	2	560	224	168
4	Đất mặt tiền đường đoạn Ngõ Mẫn đi Tịnh Hiệp	2	560	224	168
5	Đất mặt tiền đường nội thôn Phú Thành rộng từ 3m trở lên đoạn trên 100m ngã 4 Ba Gia - An Điềm đi Tịnh Bình giáp kênh B3, đến giáp HTXNN Thạch Nội và đoạn giáp Tịnh Bình (dọc kênh B3) đến cống thoát nước Kênh B3	2	560	224	168
6	Các vị trí đất khác còn lại	3	450	180	135
V	**Khu vực 5: Không có**				
VI	**Khu vực 6: Không có**				

53. Xã Sơn Tịnh

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1:**				
1	Đất mặt tiền đường bờ Bắc Sông Trà đoạn thuộc xã Tịnh Hà cũ	2	9.180	3.672	2.754
2	Đất mặt tiền đường dẫn Cầu Thạch Bích	2	9.180	3.672	2.754
3	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B đoạn từ ranh giới phường Trương Quang Trọng đến cầu Bà Mẹo	4	5.040	2.016	1.512
4	Đất mặt tiền đường dẫn Cầu Trà Khúc 3 (nay là cầu Phước Lộc)	4	5.040	2.016	1.512
5	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622C (Hàng Gia - Vĩnh Tuy) đoạn từ Trường Tiểu học số 2 mới đến Cây Lim (xã Tịnh Bình cũ)	6	3.920	1.568	1.176
6	Đất mặt tiền đường ngã 5 Chợ Đình đến hết quán Cà phê Ngọc Điệp (xã Tịnh Bình cũ)	6	3.920	1.568	1.176
7	Đất mặt tiền đường Chợ Mới - Chợ Đình đoạn ngã 5 Chợ Đình đến Trạm xá (xã Tịnh Bình cũ)	6	3.920	1.568	1.176
8	Đất mặt tiền đường Phước Lộc - Chợ Đình đoạn cách ngã 5 Chợ Đình không quá 100m (xã Tịnh Bình cũ)	6	3.920	1.568	1.176
II	**Khu vực 2:**				
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B đoạn còn lại	1	3.360	1.344	1.008
2	Đường N6 thuộc khu dân cư OM6 và đường N12 thuộc khu dân cư Đồng Miễu	1	3.360	1.344	1.008
3	Đất mặt tiền đường gom khu dân cư Đồng Phú	1	3.360	1.344	1.008
4	Đất mặt tiền đường trục chính Nam - Bắc	1	3.360	1.344	1.008
5	Đất mặt tiền đường D9	1	3.360	1.344	1.008
6	Đất mặt tiền đường N12 thuộc Khu dân cư Đồng Miễu	1	3.360	1.344	1.008
7	Đất mặt tiền đường số 1 thuộc điểm dân cư Cân Banh đội 9	1	3.360	1.344	1.008
8	Đất mặt tiền đường gom song song với đường QL24B thuộc khu dân cư OM6	1	3.360	1.344	1.008
9	Đất mặt tiền đường gom và đường nội bộ thuộc Khu dân cư Đồng Trước	2	2.800	1.120	840
10	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ Khu dân cư Đồng Phú	2	2.800	1.120	840
11	Đất mặt tiền đường nội bộ khu dân cư Đồng Miễu	2	2.800	1.120	840
12	Đất mặt tiền đường nội bộ khu dân cư Nam - Bắc Gốc Gáo	2	2.800	1.120	840
13	Đất mặt tiền đường D10 thuộc khu dân cư OM12	2	2.800	1.120	840

14	Đất mặt tiền đường D7	3	2.580	1.032	774
15	Đất mặt tiền đường N9	3	2.580	1.032	774
16	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ còn lại thuộc Khu dân cư OM6, OM12	3	2.580	1.032	774
17	Đất mặt tiền Kè bờ Bắc sông Trà Khúc đoạn qua thôn Thọ Lộc Tây, Ngân Giang và Hà Tây	3	2.580	1.032	774
18	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu dân cư OM9, OM10 tại Trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh (cũ)	3	2.580	1.032	774
19	Đất mặt tiền đường Phước Lộc - Chợ Đình (Đoạn từ ngã 4 Phước Lộc đến cổng chào xóm 12) (xã Tịnh Sơn cũ)	3	2.580	1.032	774
20	Đất mặt tiền đường bờ kè đoạn từ Ngõ ông Lê Văn Nở - Giáp ranh giới xã Tịnh Hà (cũ)	3	2.580	1.032	774
21	Đất mặt tiền đường Chợ Đình nối dài đoạn từ quán Cà phê Ngọc Điệp đến ngã 3 Châu Trung (xã Tịnh Bình cũ)	3	2.580	1.032	774
22	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ thuộc Khu dân cư Chợ Đình (xã Tịnh Bình cũ)	3	2.580	1.032	774
23	Đất mặt tiền đường Tịnh Hà -Tịnh Bắc đoạn còn lại thuộc xã Sơn Tịnh	4	2.240	896	672
24	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách Quốc lộ 24B không quá 100m thuộc tuyến đường đi, Hà Nhai, Hà Giang - Tịnh Thọ (xã Tịnh Hà cũ)	4	2.240	896	672
25	Đất mặt tiền Kè bờ Bắc sông Trà Khúc đoạn còn lại qua thôn Hà Tây (thuộc Dự án huyện)	4	2.240	896	672
26	Đất mặt tiền đường Phước Lộc - Chợ Đình đoạn còn lại	4	2.240	896	672
27	Đất mặt tiền đường Chợ Mới - Chợ Đình đoạn từ Trạm xá đến giáp QL24B	4	2.240	896	672
28	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách Quốc lộ 24B thuộc tuyến đường đi xóm Vạn đến kênh B6VC1	5	1.680	672	504
29	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ còn lại thuộc Điểm dân cư Cân Banh đội 9	5	1.680	672	504
30	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách Quốc lộ 24B không quá 100m đoạn từ ngã 4 Phước Lộc đến cầu Bến Bè	5	1.680	672	504
31	Đất mặt tiền khu vực ngã 4 Bình Nam (Điểm giao giữa đường Phước Lộc - Chợ Đình với đường Tịnh Hà - Tịnh Bắc) cách nút giao không quá 100m	5	1.680	672	504
III	**Khu vực 3**				
1	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách Quốc lộ 24B không quá 100m các đoạn còn lại thuộc xã Sơn Tịnh	1	1.340	536	402
2	Đất mặt tiền đường từ đoạn nối QL 24B đến hết khu dân cư đồng Cây Sung (thôn Ngân Giang)	1	1.340	536	402
3	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ ngã 3 Cầu Bầu đến ngã 3 đội 4 (Ngõ Văn Thính)	1	1.340	536	402

4	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn nối Quốc lộ 24B (ngõ nhà bà Vận) đến ngã 3 đội 10 (giáp đường Phước Lộc - Chợ Đình)	1	1.340	536	402
5	Đất mặt tiền đường tuyến bờ kè Vĩnh Phước; Trạm bơm chợ Tổng đến ngỏ ông Đạo	1	1.340	536	402
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ Trạm xá đến giáp đường Tịnh Hà -Tịnh Bắc	1	1.340	536	402
7	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622C (Hàng Gia - Vĩnh Tuy) đoạn còn lại thuộc xã Sơn Tịnh	1	1.340	536	402
8	Đất mặt tiền đường Chợ Mới - Chợ Đình - Phước Lộc, đường Chợ Đình nối dài đoạn còn lại thuộc xã Sơn Tịnh	1	1.340	536	402
9	Đất mặt tiền đường đoạn từ chùa Châu Quang đến ngã ba Châu Trung (xã Tịnh Bình cũ)	1	1.340	536	402
10	Đất mặt tiền đường nội thôn Thọ Lộc Đông, Thọ Lộc Tây rộng từ 3m trở lên nối và cách Quốc lộ 24B trên 100m	2	1.120	448	336
11	Đất mặt tiền đường nội thôn Thọ Lộc Bắc rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách Quốc lộ 24B trên 100m đến Gò Tre	2	1.120	448	336
12	Đất mặt tiền nội thôn Hà Nhai Nam từ KDC Đồng Cát đến cầu Bà Mưu	2	1.120	448	336
13	Đất mặt tiền đường liên thôn nối với tuyến Phước Lộc - Chợ Đình đến cầu Cửa Khâu (Lò Ngói) (xã Tịnh Sơn cũ)	2	1.120	448	336
14	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối Quốc lộ 24B đến cầu ông Mần (xã Tịnh Sơn cũ)	2	1.120	448	336
15	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối Quốc lộ 24B đến mỏ đá Ba Gia, đến Cầu Đá (đội 15) (xã Tịnh Sơn cũ)	2	1.120	448	336
16	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngõ ông Thọ đến ngõ ông Trạng (xã Tịnh Sơn cũ)	2	1.120	448	336
17	Đất mặt tiền đường nội thôn Trường Xuân rộng từ 3m trở lên không thuộc các diện trên trừ Xóm Bàu	2	1.120	448	336
18	Đất mặt tiền đường nội thôn Thọ Lộc Tây rộng từ 3m trở lên đoạn từ Kênh B6-9 đến ngã 4 trong của Xóm An Khánh	2	1.120	448	336
19	Đất mặt tiền đường nội thôn Hà Nhai Nam, Hà Nhai Bắc rộng từ 3m đoạn từ Cầu Bà Mưu đến giáp xã Thọ Phong	3	900	360	270
20	Đất mặt tiền đường Hà Giang - Tịnh Thọ cách QL 24B đoạn còn lại	3	900	360	270
21	Đất mặt tiền đường nội thôn rộng từ 3m trở lên đoạn từ Hà Trung đến giáp phường Trương Quang Trọng	3	900	360	270
22	Đất mặt tiền đường nội thôn rộng từ 3m trở lên đoạn từ cầu Bà Mưu đến nhà ông Lê Văn Hồng	3	900	360	270
23	Đất mặt tiền nội thôn Thọ Lộc Tây đoạn từ ngã 3 Ba Lư xuống Trường Xuân và lên tới điểm sinh hoạt xóm 4	3	900	360	270
24	Đất mặt tiền đường đoạn từ thôn Bình Hiệp đến Tịnh Trà (xã Tịnh Bình cũ)	3	900	360	270
25	Đất mặt tiền đường nội thôn rộng từ 3m trở lên thuộc các thôn còn lại trên địa bàn xã Sơn Tịnh	3	900	360	270

26	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc các thôn rộng từ 2m đến 3m trên địa bàn xã không thuộc các diện trên	4	800	320	240
27	Các vị trí đất khác còn lại	5	560	224	168
IV	**Khu vực 4: Không có**				
V	**Khu vực 5: Không có**				
VI	**Khu vực 6: Không có**				

54. Xã Thọ Phong

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1:**				
1	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ranh giới phường Trương Quang Trọng đến xã Đông Sơn	1	12.100	4.840	3.630
2[18]	***(Được bãi bỏ)***				
3	Đất mặt tiền đường gom song song với đường QL 1A thuộc Khu TĐC Phong Niên (phân khu TDC A-01, TDC A-02, TDC A-03)	3	6.940	2.776	2.082
4	Đất mặt tiền đường gom song song với đường QL1A thuộc Khu Dịch vụ hỗn hợp VSIP	3	6.940	2.776	2.082
5	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622C (Hàng Gia-Vĩnh Tuy), đoạn nối và cách Quốc lộ 1A không quá 200m về hướng đông	3	6.940	2.776	2.082
6	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622C (Hàng Gia-VĩnhTuy), đoạn từ Quốc Lộ 1A đến giáp đường nối từ cầu Thạch Bích đến Tịnh Phong	3	6.940	2.776	2.082
7	Đất mặt tiền đường gom song song với đường QL1A thuộc Khu TĐC Thế Long	4	5.040	2.016	1.512
8	Đất mặt tiền đường gom song song với đường QL1A thuộc Khu TĐC Thế Lợi	4	5.040	2.016	1.512
9	Đất mặt tiền đường số 3 và đường số 4 Khu Thương mại dịch vụ và dân cư xã Tịnh Phong (cũ)	4	5.040	2.016	1.512
10	Đất mặt tiền đường từ ngã 3 Chợ Ga đến cầu Suối Cát	4	5.040	2.016	1.512
11	Đất mặt tiền đường trục chính vào Khu công nghiệp Tịnh Phong	4	5.040	2.016	1.512
12	Đất mặt tiền đường trục chính (Đại lộ Hữu Nghị) thuộc Khu công nghiệp VSIP Quảng Ngãi	4	5.040	2.016	1.512
13	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622C (Hàng Gia-Vĩnh Tuy), đoạn từ cầu Thạch Bích đến Tịnh Phong đến Miếu Bà Đậu	4	5.040	2.016	1.512
14	Đất mặt tiền đường N10 thuộc Khu TĐC Thế Long	5	4.480	1.792	1.344
15	Đất mặt tiền các đường còn lại thuộc Khu TĐC Phong Niên (phân khu TDC A-01, TDC A-02, TDC A-03)	5	4.480	1.792	1.344

[18] Nội dung giá đất tại số thứ tự 2 khu vực 1 khoản 54 được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 1 Nghị quyết số 77/2026/NQ-HĐND, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 7 năm 2026.

16	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622C (Hàng Gia-Vĩnh Tuy), đoạn từ Miếu Bà Đậu đến giáp ranh xã Sơn Tịnh	5	4.480	1.792	1.344
17	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ còn lại Khu thương mại Dịch vụ và dân cư xã Tịnh Phong (cũ)	5	4.480	1.792	1.344
18	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ còn lại thuộc Khu dịch vụ hỗn hợp VSIP	5	4.480	1.792	1.344
19	Đất mặt tiền đường N9 thuộc Khu TĐC Thế Long	6	3.920	1.568	1.176
20	Đất mặt tiền đường còn lại thuộc phân khu A, B, C thuộc Khu TĐC Thế Lợi	6	3.920	1.568	1.176
II	**Khu vực 2:**				
1	Đất mặt tiền đường B-D thuộc khu TĐC Thế Long	1	3.360	1.344	1.008
2	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên không thuộc các diện nêu trên nối và cách QL 1A không quá 100m thuộc các thôn Phong Niên Thượng, Phong Niên Hạ	1	3.360	1.344	1.008
3	Đất mặt tiền đường Thế Lợi - Tịnh Hòa (QL 1A - Bình Tân) đoạn nối cách QL 1A không quá 200m	1	3.360	1.344	1.008
4	Đất mặt tiền đường gom thuộc Khu tái định cư Vườn Làng	1	3.360	1.344	1.008
5	Đất mặt tiền đường trục chính thuộc Khu tái định cư Rộc Ông Xã nối với Đường nối từ cầu Thạch Bích đến Tịnh Phong	1	3.360	1.344	1.008
6	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu công nghiệp Tịnh Phong	1	3.360	1.344	1.008
7	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu công nghiệp VSIP Quảng Ngãi	1	3.360	1.344	1.008
8	Đất mặt tiền đường N9-A, N9-B, N9-C, N9-D, N9-E	2	2.800	1.120	840
9	Đất mặt tiền đường Thế Lợi -Tịnh Hòa (QL 1A - Bình Tân) đoạn nối cách QL 1A trên 200m đến ngã 3 đi mỏ đá Gò Bè	2	2.800	1.120	840
10	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Vườn Làng	2	2.800	1.120	840
11	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ còn lại khu TĐC Thế Lợi	2	2.800	1.120	840
12	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Rộc Ông Xã	2	2.800	1.120	840
13	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu FO14 đi nhà ông Tương Thọ Tây	3	2.580	1.032	774
14	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ cầu Suối Cát đến cầu B5 Ngõ 7 Ngheo (Đường ĐH 20)	3	2.580	1.032	774
15	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên không thuộc các diện nêu trên nối và cách QL 1A không quá 100m thuộc các thôn	4	2.240	896	672

	còn lại				
16	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách trục đường Tỉnh lộ 622C không quá 100m đoạn từ giáp ranh xã Tịnh Phong (cũ) đến Bưu điện văn hóa xã Tịnh Thọ (cũ)	4	2.240	896	672
17	Đất mặt tiền dường rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách trục đường Tỉnh lộ 622C không quá 100m đoạn từ Bưu điện văn hóa xã Tịnh Thọ dến giáp ranh xã Sơn Tịnh	5	1.680	672	504
III	**Khu vực 3**				
1	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên thuộc các thôn nối và cách QL 1A trên 100m đến dưới 500m	1	1.340	536	402
2	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn ngã 4 Chợ Ga cách đường tỉnh lộ trên 100m đến giáp xã Sơn Tịnh	1	1.340	536	402
3	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ Khu tái định cư Vũng Thảo	1	1.340	536	402
4	Đất mặt tiền đường Bình Hiệp-Tịnh Trà (đoạn giáp ranh từ xã Đông Sơn đến cầu FO14)	1	1.340	536	402
5	Đất mặt tiền đường Thế Lợi -Tịnh Hòa đoạn còn lại thuộc xã Thọ Phong	2	1.120	448	336
6	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên thuộc thôn Phong Niên Thượng, Phong Niên Hạ, Thế Long và Thế Lợi nối và cách QL 1A từ 500m trở lên	2	1.120	448	336
7	Đất mặt tiền đường Bình Hiệp-Tịnh Trà (đoạn từ nhà ông Tương đến giáp ranh xã Sơn Tịnh)	2	1.120	448	336
8	Đất mặt tiền đường Hà Giang - Tịnh Thọ đoạn cách trên 100m Tỉnh lộ 622C đến giáp xã Sơn Tịnh	2	1.120	448	336
9	Đất ở các vị trí khác còn lại thuộc thôn Phong Niên Hạ, Phong Niên Thượng, Thế Long, Thế Lợi	3	900	360	270
10	Đất mặt tiền đường ĐH 16 đoạn Rừng Miếu cách đường Tỉnh lộ 622C trên 100m đến Đồng Quán Thọ Tây	3	900	360	270
11	Đất mặt tiền đường dọc kênh B8 giáp phường Trương Quang Trọng đến cách đường Tỉnh lộ 622C trên 100m	3	900	360	270
12	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu B5 (Thọ Trung) đi Thọ Bắc đến cách đường Bình Hiệp - Tịnh Trà trên 100m	3	900	360	270
13	Đất mặt tiền đường Trường Thọ Phú Hậu đoạn cách đường Bình Hiệp - Tịnh Trà trên 100m đến giáp kênh B5.7	3	900	360	270
14	Đất mặt tiền đường Bình Yên - Yên Bình đoạn từ Suối Cát 2 đến xóm Đinh - Thọ Trung	3	900	360	270

15	Đất mặt tiền đường liên thôn rộng từ 3m trở lên không thuộc các diện nêu trên của các thôn còn lại[19]	3	900	360	270
16	Đất mặt tiền đường ĐH 16 đoạn từ Mãi Bằng đến cách đường Bình Hiệp - Tịnh Trà trên 100m	3	900	360	270
17	Đất mặt tiền đường Thọ Nam - Bình Đông đoạn cách Tỉnh lộ 622C trên 100m đến Bình Đông xã Tịnh Bình (cũ)	3	900	360	270
18	Đất mặt tiền đường rộng từ 2m đến dưới 3m nối với đường Bình Hiệp - Tịnh Trà không quá 100m không thuộc các diện trên	3	900	360	270
19	Đất mặt tiền đường Cầu B5A đoạn cách đường Bình Hiệp - Tịnh Trà trên 100m đến giáp chùa Kim Phú	3	900	360	270
20	Đất mặt tiền đường từ ngõ 7 Ngheo đến ngõ Nhung Thọ Tây	3	900	360	270
21	Các vị trí đất khác còn lại trên địa bàn xã thuộc thôn Phú Lộc và Trường Thọ	4	560	224	168
22	Các vị trí đất khác còn lại trên địa bàn xã	5	450	180	135
IV	**Khu vực 4: Không có**				
V	**Khu vực 5: Không có**				
VI	**Khu vực 6: Không có**				

[19] Tên tuyến đường/đoạn đường tại số thứ tự 15 khu vực 3 khoản 54 được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 1 của Nghị quyết số 77/2026/NQ-HĐND, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 7 năm 2026.

55. Xã Nghĩa Hành

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1:**				
1	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng đoạn từ Trụ sở UBND xã Nghĩa Hành đến cầu Bến Đá	1	16.100	6.440	4.830
2	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng đoạn từ cầu Bến Đá đến kênh N10	2	12.650	5.060	3.795
3	Đất mặt tiền đường Nguyễn Công Phương đoạn từ Trường tiểu học số 1 thị trấn Chợ Chùa đến đến đường Võ Nguyễn Giáp giáp ranh xã Hành Đức cũ	3	10.930	4.372	3.279
4	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ kênh mương Thạch Nham N8 đến giáp ranh cầu kênh thị trấn Chợ Chùa cũ	4	10.350	4.140	3.105
5	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng đoạn từ UBND xã Nghĩa Hành đến Cầu Ngắn giáp ranh xã Phước Giang	4	10.350	4.140	3.105
6	Đất mặt tiền đường Võ Nguyên Giáp	4	10.350	4.140	3.105
7	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng đoạn từ kênh N10 đến mương Ré giáp xã Hành Thuận (cũ)	4	10.350	4.140	3.105
II	**Khu vực 2:**				
1	Đất mặt tiền đường Nguyễn Chánh đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường 23 tháng 3	2	9.200	3.680	2.760
2	Đất mặt tiền đường Nguyễn Kim Vang đoạn từ trụ sở Tòa án huyện đến giáp ngã tư đường 23 Tháng 3	2	9.200	3.680	2.760
3	Đất mặt tiền đường 23 Tháng 3 đoạn từ quán Lãnh Tình đến đường Nguyễn Kim Vang	2	9.200	3.680	2.760
4	Đất mặt tiền đường Lê Thánh Tông đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đi đến đường Nguyễn Văn Linh	2	9.200	3.680	2.760
5	Đất mặt tiền đường Nguyễn Kim Vang đoạn từ Phạm Văn Đồng đến nhà ông Huỳnh Ngọc Qui (ĐH.58E)	2	9.200	3.680	2.760
6	Đất mặt tiền đường Bùi Tá Hán	2	9.200	3.680	2.760
7	Đất mặt tiền đường Lê Trung Đình đoạn từ nhà ông Lý Tiên đến giáp đường 23 Tháng 3	2	9.200	3.680	2.760
8	Đất mặt tiền đường Lê Trung Đình đoạn từ nhà Minh Thiện đến giáp đường Bùi Tá Hán	5	7.480	2.992	2.244
9	Đất mặt tiền đường từ Bến xe huyện đến giáp đường tránh đông	5	7.480	2.992	2.244
10	Đất mặt tiền đường Nguyễn Công Phương đoạn từ Trường tiểu học số 1 thị trấn Chợ Chùa (cũ) đến ngã 3 nhà ông Đào Trọng Kết	6	6.900	2.760	2.070

11	Đất mặt tiền đường Lê Thánh Tông đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đi đến ngã 3 nhà ông Ba Hoàng	7	5.750	2.300	1.725
12	Đất mặt tiền đường 23 Tháng 3 đoạn từ đường Nguyễn Kim Vang đến kênh N12	7	5.750	2.300	1.725
13	Đất mặt tiền đường Chiến thắng Đình Cương đoạn từ đường Phạm Văn Đồng ngã ba đường Nguyễn Văn Linh	7	5.750	2.300	1.725
14	Đất mặt tiền đường Nguyễn Công Phương đoạn từ ngã 3 nhà ông Đào Trọng Kết đến Cầu Khế (giáp ranh xã Phước Giang)	7	5.750	2.300	1.725
15	Đất mặt tiền đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi đi qua xã Hành Thuận (cũ)	8	5.180	2.072	1.554
16	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ kênh mương Thạch Nham N8 đến giáp ranh giới xã Nghĩa Giang	8	5.180	2.072	1.554
III	**Khu vực 3:**				
1	Đất mặt tiền đường nội bộ khu dân cư Đồng Dinh	1	4.030	1.612	1.209
2	Đất mặt tiền đường nội bộ khu dân cư Đồng Chợ	1	4.030	1.612	1.209
3	Đất mặt tiền đường nội bộ khu tái định cư	1	4.030	1.612	1.209
4	Đất mặt tiền đường Anh Sơn đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến giáp đường Tránh Đông	1	4.030	1.612	1.209
5	Đất mặt tiền đường Trương Định đoạn từ Phạm Văn Đồng đến giáp đường Tránh Đông	1	4.030	1.612	1.209
6	Đất mặt tiền đường Lê Đình Cẩn	1	4.030	1.612	1.209
7	Đất mặt tiền đường nội bộ khu dân cư Đồng Xít	1	4.030	1.612	1.209
8	Đất mặt tiền đường Võ Duy Ninh đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến ngã tư đường Nguyễn Bá Loan	1	4.030	1.612	1.209
9	Đất mặt tiền đường Nguyễn Chánh đoạn từ quán ăn Lãnh Tình đến giáp ranh xã Đình Cương	1	4.030	1.612	1.209
10	Đất mặt tiền đường ĐH59B đoạn từ Cầu Bản - Nghĩa Trung đến Cống ông Huỳnh Tài	2	3.450	1.380	1.035
11	Đất mặt tiền đường đoạn từ cống ông Huỳnh Tài đến cống Bà Chuông	2	3.450	1.380	1.035
12	Đất mặt tiền đoạn từ đường ĐH59B đến giáp trạm biến áp Hành Thuận 8	2	3.450	1.380	1.035
13	Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 3 Huỳnh Việt đến ngã 3 nhà ông Trương Quang Bình	2	3.450	1.380	1.035
14	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ nhà ông Nguyễn Hùng đến trạm Y tế cũ	2	3.450	1.380	1.035
15	Đất mặt tiền đường Lê Khiết đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường 23 tháng 3	2	3.450	1.380	1.035
16	Đất mặt tiền đường 23 tháng 3 đoạn từ quán ăn Lãnh Tình ra đến cầu Bến Đá	2	3.450	1.380	1.035

17	Đất mặt tiền đường Nguyễn Nghiêm đoạn từ ngõ nhà ông Trần Tấn Châu đến ngõ nhà ông Bùi Đình Thời	2	3.450	1.380	1.035
18	Đất mặt tiền đường Chiến thắng Đình Cương đoạn từ Phạm Văn Đồng đi đến cầu Bà Đề	2	3.450	1.380	1.035
19	Đất mặt tiền đường Nguyễn Duy Trinh đoạn từ Phạm Văn Đồng đến ngã 3 bà Bồi	2	3.450	1.380	1.035
20	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã tư đường 23 tháng 3 đến ngõ nhà Võ Qua (đường Phạm Văn Đồng)	2	3.450	1.380	1.035
21	Đất mặt tiền đường Huỳnh Thúc Kháng đoạn từ Phạm Văn Đồng đến đường Võ Nguyên Giáp	2	3.450	1.380	1.035
22	Đất mặt tiền đường Trần Văn An đoạn từ ngã 3 Lê Trung Đình đến Ngã tư đường Nguyễn Chánh	2	3.450	1.380	1.035
23	Đất mặt tiền đường đoạn từ Phạm Văn Đồng (cầu ngắn) đến nhà ông Từ Văn Khánh (Nội bộ khu tái định cư Đồng Giá giáp ranh xã Phước Giang)	2	3.450	1.380	1.035
24	Đất mặt tiền đường Hồ Giáo	2	3.450	1.380	1.035
25	Đất mặt tiền đường nội bộ Cụm công nghiệp Đồng Dinh	2	3.450	1.380	1.035
26	Đất mặt tiền đường Anh Sơn đoạn từ đường Tránh Đông đến giáp trường Mẫu giáo đội 7	3	2.880	1.152	864
27	Đất mặt tiền đường Trương Định đoạn đường Tránh Đông đến Chùa Phú Bình	3	2.880	1.152	864
28	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 bà Bồi đến Trường Mẫu giáo Phú Bình Tây (kho vật tư cũ)	3	2.880	1.152	864
29	Đất mặt tiền đường Huỳnh Thúc Kháng đoạn còn lại và đoạn nối đến đường Nguyễn Duy Trinh (Ngã ba bà Bồi)	3	2.880	1.152	864
30	Đất mặt tiền đường Lê Khiết đoạn còn lại	3	2.880	1.152	864
31	Đất mặt tiền đường Nguyễn Nghiêm đoạn từ nhà ông Trần Tấn Châu đến giáp ranh xã Phước Giang	3	2.880	1.152	864
32	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 cầu Bến Đá cũ đến hết nhà Ông Lê Ngôn	3	2.880	1.152	864
33	Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 3 nhà ông Lê Thanh Tùng đến đến cống bà Sáu Đức	7	1.960	784	588
34	Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngõ nhà bà Võ Thị Út đến cống ông Cẩm	7	1.960	784	588
35	Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 4 bà Huỳnh Thị Lợi đến cống ông Phụ	7	1.960	784	588
36	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu tái định cư Hành Thuận (Dự án Di dân khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nghĩa Kỳ)	7	1.960	784	588
37	Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ Trạm Y tế cũ đến dốc xe lửa thuộc xã Vệ Giang	7	1.960	784	588

38	Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ ngã 3 nhà ông Tương cống Cồng Cộc (ngã 3 mới)	7	1.960	784	588
39	Đất mặt tiền đường ĐH 59B đoạn từ Cống bà Chuông đến nhà ông Lê Diêu	8	1.840	736	552
40	Đất mặt tiền đường đoạn từ cống ông Phụ đến cống Bà Chuông	8	1.840	736	552
41	Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ ngã 3 Cồng Cộc đến giáp ranh giới thôn Phú Bình thị trấn Chợ Chùa (cũ)	8	1.840	736	552
IV	**Khu vực 4:**				
1	Đất mặt tiền đường Anh Sơn đoạn từ Trường Mẫu giáo đội 7 đến giáp ranh giới Hành Trung cũ	4	1.270	508	381
2	Đất mặt tiền đường Đô Lương đoạn từ đường Anh Sơn đến đường Huỳnh Thúc Kháng	4	1.270	508	381
3	Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 4 Phúc Minh đến Cống Tám Sớt	4	1.270	508	381
4	Đất mặt tiền đường từ ngã Nhà văn hóa thôn Phúc Minh đến ngã 3 nhà ông Hồ Điếm	4	1.270	508	381
5	Đất mặt tiền đường Kênh N8 đoạn từ Cổng chào đến Cầu Máng	4	1.270	508	381
6	Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ ngã 3 nhà ông Nguyễn Đình Cổn đến trụ sở HTXNN Hành Trung cũ	6	1.040	416	312
7	Đất mặt tiền đường có bê tông hóa giao thông nông thôn	8	690	276	207
V	**Khu vực 5:**				
1	Đất mặt tiền đường chưa có bê tông hóa giao thông nông thôn rộng từ 3m đến 5m	1	580	232	174
2	Đất mặt tiền đường Nguyễn Duy Trinh đoạn từ nhà sinh hoạt Phú Bình Tây đến cầu An Định	1	580	232	174
3	Đất mặt tiền đường Nguyễn Bá Loan đoạn từ đường Nguyễn Công Phương đến đường Nguyễn Nghiêm	1	580	232	174
4	Các vị trí đất khác còn lại	2	460	184	138
VI	**Khu vực 6: Không có**				

56. Xã Đình Cương

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1:**				
1	Đất mặt tiền đường Võ Nguyên Giáp thuộc địa phận xã Đình Cương	1	10.350	4.140	3.105
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ giáp ranh xã Nghĩa Hành đến cống kênh Thạch Nham N12-5	2	8.050	3.220	2.415
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ kênh chính Nam giữa xã Phước Giang và xã Đình Cương đến ngõ Hằng Nga	4	5.180	2.072	1.554
4	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngõ Hằng Nga đến đèo Eo Gió	5	4.030	1.612	1.209
5	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ đoạn từ cống kênh Thạch Nham N12-5 đến ngã 3 Nhà thờ Tin lành	5	4.030	1.612	1.209
6	Đường nội bộ khu dân cư Nam Đồng Xít	5	4.030	1.612	1.209
7	Đất mặt tiền đường đi Chùa Thầy Năm đoạn từ ngã Ngã 3 TL 628 đến giáp ranh giới xã Nghĩa Hành	6	3.450	1.380	1.035
8	Đất mặt tiền đường huyện từ ngã 3 kênh N16 và ĐH 50 - đến giáp xã Vệ Giang	6	3.450	1.380	1.035
9	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624B đoạn từ cầu Hộ Khiêm đến hết sân vận động Hành Thịnh cũ	6	3.450	1.380	1.035
10	Đất mặt tiền từ cầu Bến Thóc đến trường Trung học Cơ Sở Lê Khiết (TL 624B)	6	3.450	1.380	1.035
11	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624B đoạn từ Km 5 (thôn Đồng Xuân) đến cầu kênh chinh nam (Thuận Hòa)	6	3.450	1.380	1.035
12	Đất mặt tiền ĐH 49 đoạn từ ngã ba Tin lành đến ngã ba kênh N16 và ĐH 50	7	2.300	920	690
13	Đất mặt tiền đường nội bộ có mặt đường rộng 9m thuộc Khu tái định cư Đồng Cây Trâm Trong	7	2.300	920	690
14	Đất mặt tiền đường gom Khu tái định cư Đồng Xuân	7	2.300	920	690
15	Đất ở mặt tiền đường gom khu tái định cư Mỹ Hưng	7	2.300	920	690
16	Đất mặt tiền đoạn từ Cổng chào thôn Đồng Xuân đến hết khu tái định cư Đồng Xuân	7	2.300	920	690
II	**Khu vực 2:**				
1	Đất mặt tiền liên xã Phước Giang đi Đình Cương đoạn từ ngã ba cầu vượt TL 624 đến cầu Gò Mã thôn Kỳ Thọ Nam 2	1	1.960	784	588
2	Đất mặt tiền đường ĐH 50 đoạn từ ngã 3 kênh N16 và ĐH 50 đến giáp cầu Phước Thịnh	1	1.960	784	588

3	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu tái định cư Đồng Cây Trâm Trong	1	1.960	784	588
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngã 3 DT 628 đến giám ranh xã Nghĩa Hành (dưới UBND xã Hành Đức cũ)	2	1.840	736	552
5	Đất mặt tiền đường huyện từ Ngã 3 Cổng Cọc đến xã Nghĩa Hành	2	1.840	736	552
6	Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ ngã 3 cổng chào Kỳ Thọ Bắc đến ngõ Đá thôn Kỳ Thọ Bắc	2	1.840	736	552
7	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Kỳ Thọ Nam 2	2	1.840	736	552
8	Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ chợ Đá Hai đến ngã 4 An Chỉ	2	1.840	736	552
9	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624B đoạn từ cầu Bến Thóc đến cầu Hộ Khiêm	2	1.840	736	552
10	Đất mặt tiền đường nội bộ khu tái định cư Mỹ Hưng	5	1.040	416	312
11	Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ ngã 4 chợ An Chỉ - Xi Phông kênh chính Nam	3	1.270	508	381
12	Mặt tiền Đường ĐH 58F từ trường Nguyễn Kim Vang đi đến trường Mầm non Hoa Hồng	4	1.150	460	345
13	Mặt tiền đường ĐH 58F từ Ông Phan Bình đi cầu Hương Long	5	1.040	416	312
14	Đất mặt tiền đường nhánh huyện ĐH 56C đoạn từ ngã 3 trên KDC thôn Kỳ thọ nam 2 - đi kênh chính nam)	5	1.040	416	312
15	Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ ngã 3 Gò Gai đến cổng văn hoá Kỳ Thọ Nam 2	5	1.040	416	312
16	Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ ngã 3 cổng chào thôn Kỳ Thọ Nam 1 đến ngã ba giáp đường ĐH 56C	5	1.040	416	312
17	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624B đoạn từ kênh chính Nam đến giáp ranh giới xã Thiện Tín	5	1.040	416	312
18	Đất mặt tiền cầu Phước Thịnh đến TL 624B	5	1.040	416	312
19	Đường nội bộ khu tái định cư Đồng Xuân	5	1.040	416	312
III	**Khu vực 3:**				
1	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Lễ Giai	2	810	324	243
2	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Đồng Bổ Dụng	2	810	324	243
3	Đất mặt tiền đường từ 3,5m trở lên có bê tông hóa giao thông nông thôn	2	810	324	243
4	Đất mặt tiền đường có bê tông hóa giao thông nông thôn rộng từ 3m đến 3,5m	2	810	324	243
5	Đất mặt tiền đường bê tông hóa giao thông nông thôn đoạn từ ngã 4 An Ba đến Xuân Ba	2	810	324	243
6	Đất mặt tiền bê tông hóa giao thông nông thôn đoạn từ ngã 4 An Ba đến Cầu Máng	2	810	324	243

7	Đất mặt tiền bê tông hóa giao thông nông thôn đoạn từ cầu Bến Thóc đến TL624B (XĐ)	2	810	324	243
8	Đất mặt tiền đường bê tông hóa giao thông nông thôn đoạn từ Xuân Ba đến Châu Me	2	810	324	243
9	Đất mặt tiền đường dưới 3,5m có bê tông hóa giao thông nông thôn	3	690	276	207
10	Đất mặt tiền đường chưa có bê tông hóa giao thông nông thôn rộng từ 3m đến 5m	4	580	232	174
11	Các vị trí đất khác còn lại	6	460	184	138
IV	**Khu vực 4: Không có**				
V	**Khu vực 5: Không có**				
VI	**Khu vực 6: Không có**				

57. Xã Thiện Tín

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1:**				
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ cầu Phú Lâm đến cầu Cộng Hòa cũ	1	2.300	920	690
2	Đất mặt tiền đường nối giáp Tỉnh lộ 624 đến 624B xã Hành Thiện (hai đầu cầu Cộng Hòa mới)	1	2.300	920	690
3	Đất mặt tiền chung quanh chợ Phú Lâm xã Hành Thiện (cũ)	3	1.840	736	552
4	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624B đoạn từ cầu Thiên Xuân đến ngã 3 nhà ông Thương xã Hành Tín Đông (cũ)	3	1.840	736	552
5	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ nhà ông Tuấn Lời đến cầu Phú Lâm xã Hành Thiện (cũ)	4	1.730	692	519
6	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 624B đoạn từ cầu Cộng Hòa đến cầu Thiên Xuân	4	1.730	692	519
II	**Khu vực 2:**				
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ nhà ông Tuấn Lời đến đèo Eo Gió	2	810	324	243
2	Đất mặt tiền đường ĐH 52 đoạn từ cầu Long Bình đến cầu Phú Thọ xã Hành Tín Tây (cũ)	2	810	324	243
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624C đoạn từ ngã 4 Đồng Giữa đến Cầu Giáo	2	810	324	243
4	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 624B đoạn từ Ngã ba cầu Cộng Hòa đến giáp xã Hành Thịnh (cũ)	3	690	276	207
5	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624B ngã 3 nhà ông Thương đến đèo Đá Chát	3	690	276	207
6	Đất mặt tiền đường ĐH 52 đoạn từ cầu Suối Rau thôn Tân Phú đến cầu Long Bình	3	690	276	207
7	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624C đoạn từ Cầu Giáo đến đèo Đồng Ngỗ	3	690	276	207
8	Đất mặt tiền đường ĐH 50 đoạn từ cầu cây Ngũ Ngày đến Cầu Sa	5	400	160	120
9	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ cầu Cộng Hòa cũ đến giáp ranh giới xã Sơn Mai	5	400	160	120
10	Đất mặt tiền đường ĐT25 đoạn từ cầu Suối Sậy đến cầu Suối Rau	5	400	160	120
III	**Khu vực 3:**				
1	Đất mặt tiền đường ĐH 50 đoạn từ Cầu Sa đến xã Đình Cương	2	350	140	105
2	Đất mặt tiền đường ĐH 57 đoạn thuộc xã Hành Tín Đông (cũ) đến giáp xã Ba Động	2	350	140	105
3	Đất mặt tiền đường ĐH 52B đoạn từ cầu Phú Thọ đến xã Hành Tín Đông (cũ)	3	230	92	69

4	Đất mặt tiền đường có bê tông giao thông nông thôn	3	230	92	69
5	Đất mặt tiền ĐH.52B (Tân Hòa - Trũng Kè 1 - Trũng Kè 2)	3	230	92	69
6	Đất mặt tiền đường chưa có bê tông giao thông nông thôn rộng từ 3m đến 5m	4	170	68	51
7	Các vị trí đất khác còn lại	5	120	48	36
IV	**Khu vực 4: Không có**				
V	**Khu vực 5: Không có**				
VI	**Khu vực 6: Không có**				

58. Xã Phước Giang

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1:**				
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn giáp xã Nghĩa Hành đến cầu Ngắn	1	10.350	4.140	3.105
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ Cầu Ngắn đến Cầu Dài	1	10.350	4.140	3.105
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ Cầu Dài đến Cầu Trắng	2	8.050	3.220	2.415
4	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ Cầu Trắng đến giáp ranh xã Đình Cương	3	6.900	2.760	2.070
5	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ Cầu Khế đến cầu Cây Xanh xã Hành Dũng (cũ)	4	5.180	2.072	1.554
6	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu tái định cư Đồng Giá	6	3.450	1.380	1.035
7	Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ Cầu Dài đến giáp ranh giới xã Hành Nhân (cũ)	6	3.450	1.380	1.035
8	Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ đập Hố Đá đến ngõ ông Vân và đường nội bộ khu tái định cư Đồng Giá	6	3.450	1.380	1.035
9	Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ ngã 3 Nghĩa trang Liệt sỹ cũ xã Hành Minh cũ đến giáp ranh giới thôn Kỳ Thọ Nam II xã Đình Cương	6	3.450	1.380	1.035
II	**Khu vực 2:**				
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ xi phông - kênh chính Nam đến Trạm biến áp số 1	2	1.840	736	552
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Sông Giăng đến ngã 3 nhà ông Võ Văn Châu, thôn Kim Thành Thượng	2	1.840	736	552
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ cầu Cây Sanh đến xi phông kênh chính Nam xã Hành Dũng (cũ)	3	1.730	692	519
4	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ Trạm biến áp số 1 đến cầu Sông Giăng	3	1.730	692	519
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ Cầu Hành Dũng – Hành Nhân đến kênh N1	4	1.380	552	414
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Chợ Phiên đến cầu Cây Ké	4	1.380	552	414
7	Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ Trạm bơm số 7 - kênh chính Nam đến trụ sở UBND xã Hành Nhân (cũ)	4	1.380	552	414
8	Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ trụ sở UBND xã Hành Nhân (cũ) đến chợ Hành Nhân	4	1.380	552	414

9	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 Trung tâm xã Hành Nhân (cũ) đến Trường Mầm non I bán trú Hoa Mai	4	1.380	552	414
10	Đất mặt tiền đường từ chợ Hành Nhân đi cầu Hành Dũng - Hành Nhân	6	1.150	460	345
11	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 624 Ông Viên đi gia trại	6	1.150	460	345
12	Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ gò Vôi đế ngõ ông Nhì	6	1.150	460	345
13	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 624 xưởng cưa ông Lợi đi đến ông Hùng	6	1.150	460	345
14	Đất mặt tiền đường Cầu Máng đi xã Nghĩa Hành	7	1.040	416	312
15	Đất mặt tiền tỉnh lộ 624 đoạn từ ông Nam cầu dài đi Gò quán	7	1.040	416	312
16	Đất mặt tiền đường nhánh huyện ĐH56C đoạn từ ông Xi đi bà Dư	8	920	368	276
17	Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ ngã 3 nhà ông Dụng đến Chợ Phiên xã Hành Dũng (cũ)	8	920	368	276
18	Đất mặt tiền đường đoạn từ Kênh N1 đi Cầu Phổ (thôn An Định)	8	920	368	276
19	Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ giáp ranh giới xã Hành Minh (cũ) đến Trạm bơm số 7 - kênh chính Nam xã Hành Nhân (cũ)	8	920	368	276
20	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Võ Văn Châu, thôn Kim Thành Thượng đến giáp ranh xã Sơn Mai	8	920	368	276
III	**Khu vực 3:**				
1	Đất mặt tiền đường nhựa từ Cầu An Định đến Cầu Phổ	2	690	276	207
2	Đất mặt tiền đường có bê tông hóa giao thông nông thôn	2	690	276	207
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu An Định đến cầu Phổ (thôn An Định)	2	690	276	207
4	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Đồng Trước An Định	2	690	276	207
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ Trường Mầm non bán trú I Hoa Mai đến ngã 3 nhà ông Lê Văn Phàn	2	690	276	207
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ đầu kênh N12 đến cầu kênh qua nhà ông Nguyễn Văn Hàng.	2	690	276	207
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu nước nóng vô thôn Đồng Vinh giáp xã Long Sơn (cũ)	2	690	276	207
8	Đất mặt tiền đường đoạn từ Chợ Hành Nhân đến Cầu Hành Dũng - Hành Nhân	2	690	276	207
9	Đường nội bộ khu tái định cư nhà máy xử lý chất thải rắn Nghĩa Kỳ (thôn An Định)	3	580	232	174
10	Đất mặt tiền đường chưa có bê tông hóa giao thông nông thôn rộng từ 3m đến 5m (địa bàn Hành Minh cũ)	3	580	232	174
11	Các vị trí đất khác còn lại thuộc xã Hành Minh cũ	4	460	184	138

12	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 nhà ông Ngô Hồng Thành thôn Nghĩa Lâm đến giáp thôn Bìu Qua xã Sơn Mai	5	400	160	120
13	Đất mặt tiền đường đoạn từ đập bên lỡ đến ngã ba An Định	6	350	140	105
14	Đất mặt tiền đường kênh đoạn từ Nguyễn Văn Hàng đến cầu Máng giáp xã Hành Minh (cũ)	6	350	140	105
15	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Bút đến cầu Trũng Võ (thôn Trung Mỹ)	7	230	92	69
16	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Phổ đến giáp ranh xã Nghĩa Kỳ (cũ)	7	230	92	69
17	Đất mặt tiền đường có bê tông giao thông nông thôn (xã Hành Nhân và xã Hành Dũng cũ)	7	230	92	69
18	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Đồng An Sơn	7	230	92	69
19	Đất mặt tiền đường chưa có bê tông hóa giao thông nông thôn rộng từ 3m đến 5m (xã Hành Nhân và xã Hành Dũng cũ)	8	170	68	51
IV	**Khu vực 4:**				
1	Các vị trí đất khác còn lại thuộc xã Hành Nhân cũ và xã Hành Dũng cũ	1	120	48	36
V	**Khu vực 5: Không có**				
VI	**Khu vực 6: Không có**				

59. Xã Long Phụng

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1:**				
1	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ phía Nam cầu Sông Vệ đến phía Bắc cống Bầu Nghễ (Đức Nhuận cũ)	2	9.090	3.636	2.727
2	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ phía Nam cầu Bồ Đề 2 đến giáp ranh giới xã Đức Chánh (cũ)	2	9.090	3.636	2.727
3	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ phía Nam cống Bầu Nghễ (Đức Nhuận cũ) đến giáp cầu Bồ Đề 2	4	7.360	2.944	2.208
4	Đất mặt tiền tại khu tái định cư Bầu Ngễ	4	7.360	2.944	2.208
5	Đất mặt tiền đường tuyến Bồ Đề - Đức Lợi đoạn từ ngã 3 (Bà Đạt) đến giáp chùa Trái Bí	5	6.330	2.532	1.899
6	Đất mặt tiền tuyến đường Quán Lát - Đá Chát đoạn từ đường sắt Bắc Nam đến sân vận động	6	5.750	2.300	1.725
7	Đất mặt tiền khu dân cư Hiệp Sơn tiếp giáp với đường TL624B Quán Lát - Đá Chát	6	5.750	2.300	1.725
II	**Khu vực 2:**				
1	Đất mặt tiền tuyến đường tuyến Bồ Đề - Chợ Vom đoạn từ QL 1A đến giáp ranh giới xã Đức Hiệp (cũ)	1	5.180	2.072	1.554
2	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư và Chợ Đức Nhuận	1	5.180	2.072	1.554
3	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 6m trở lên hoặc từ 3m đến dưới 6m đã bê tông hoặc xâm nhập nhựa nối và cách mép nhựa QL 1A không quá 200m	1	5.180	2.072	1.554
4	Đất mặt tiền tuyến đường Bồ Đề - Chợ Vom đoạn từ Chợ Vom đến giáp nhà ông Trịnh Mười	1	5.180	2.072	1.554
5	Đất mặt tiền tuyến đường Quán Lát - Đá Chát các đoạn còn lại thuộc địa giới hành chính xã Long Phụng	1	5.180	2.072	1.554
6	Đất mặt tiền nội bộ trong khu dân cư Hiệp Sơn	1	5.180	2.072	1.554
7	Đất mặt tiền đường tuyến Bồ Đề - Đức Lợi đoạn từ chùa Trái Bí đến giáp Cống Đôi	2	4.030	1.612	1.209
8	Đất mặt tiền đường tuyến Cầu sắt - Cống Đôi đoạn từ QL 1A đến cống thủy lợi (nhà Ông Bốn Sỹ)	2	4.030	1.612	1.209
9	Đất mặt tiền tuyến đường Bồ Đề - Đức Lợi - Mỹ Á thuộc địa phận xã Đức Lợi (cũ)	2	4.030	1.612	1.209
10	Đất mặt tiền từ Ngã tư Vinh Phú (đoạn giáp đường Bồ Đề - Đức Lợi - Mỹ Á) đến UBND xã Đức Lợi (cũ)	2	4.030	1.612	1.209
11	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 Vinh Phú đến Khu dịch vụ hậu cần nghề cá (giáp chợ An Chuẩn)	2	4.030	1.612	1.209

12	Đất mặt tiền đường nhựa 5m từ nhà ông Phạm Tấn Sơn đến nhà ông Trần Văn Dũng, thôn Phước Sơn	2	4.030	1.612	1.209
13	Đất mặt tiền tuyến đường Mộ Đức 2 đi Nghĩa Lập đoạn từ giáp ranh xã Đức Nhuận đến nhà ông Bùi Chúng	2	4.030	1.612	1.209
14	Đất mặt tiền nền đường rộng từ 6m trở lên đã xâm nhập nhựa hoặc bê tông đoạn từ trung tâm UBND xã, trường học (trừ trường học thuộc bậc học Mầm Non), chợ, các khu thương mại, dịch vụ đi các ngã không quá 200m	3	3.450	1.380	1.035
15	Đất mặt tiền đường Bồ Đề - Đức Lợi - Mỹ Á đoạn từ ranh giới xã Đức Nhuận (cũ) đến ngã 3 (Phạm Sinh)	3	3.450	1.380	1.035
16	Đất mặt tiền tuyến đường Bồ Đề - Chợ Vom đoạn còn lại thuộc địa giới hành chính xã Đức Hiệp	3	3.450	1.380	1.035
17	Đất mặt tiền đường nội bộ Cụm công nghiệp Quán Lát	3	3.450	1.380	1.035
18	Đất mặt tiền đường tuyến Bồ Đề - Đức Lợi đoạn từ Cống Đôi đến chùa Năng An	4	3.220	1.288	966
19	Đất mặt tiền đường tuyến Mỏ Cày - Năng An đoạn từ Ngõ Thủy (Ngã 3) đến Bắc cầu Gò Da	4	3.220	1.288	966
20	Đất mặt tiền đường Bồ Đề - Đức Lợi - Mỹ Á đoạn còn lại thuộc địa giới hành chính xã Long Phụng	4	3.220	1.288	966
21	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ Đập Ngăn Mặn đến giáp Cửa Lở	4	3.220	1.288	966
22	Khu dịch vụ Trùng Dương (nhà ông Nguyễn Nhân) đến hết đường về phía Bắc giáp khu neo đậu tàu thuyền	4	3.220	1.288	966
23	Đất mặt tiền các đường nội bộ Khu dân cư Phú Hải	4	3.220	1.288	966
24	Đất mặt tiền đoạn từ ngã 3 Vương Kiều đến nhà ông Lê Công	4	3.220	1.288	966
25	Đất mặt tiền các đường nội bộ Khu dân cư Yên Phú (98 hộ)	4	3.220	1.288	966
26	Đất mặt đường tuyến Đinh Văn Nam đến nhà ông Trần Mười	4	3.220	1.288	966
27	Đất mặt tiền đường tuyến Phạm Tấn An đến trường mầm non	4	3.220	1.288	966
28	Đất mặt tiền từ UBND xã Đức Lợi (cũ) đến chợ An Chuẩn	4	3.220	1.288	966
29	Đất mặt tiền Dốc ông Dợn đến nhà ông Lê Văn Hồng	4	3.220	1.288	966
30	Đất mặt tiền các đường nội bộ Khu dân cư Tân Phú (xã Đức Lợi cũ)	4	3.220	1.288	966
31	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 1 – Đá Bạc (đoạn từ giáp đường Cầu Sắt - Cống Đôi đến giáp ranh giới xã Đức Thắng cũ)	5	2.880	1.152	864
32	Đất mặt tiền đường tuyến Mỏ Cày - Năng An đoạn từ Nam cầu Gò Da đến giáp ranh giới xã Mỏ Cày	5	2.880	1.152	864
33	Đất mặt tiền đường tuyến Cầu sắt - Cống đôi đoạn từ cống thủy lợi (nhà Ông bốn Sỷ) đến Cống Đôi.	5	2.880	1.152	864

34	Đất mặt tiền đường tuyến Bồ Đề - Đức Lợi đoạn từ chùa Năng An đến ranh giới xã Long Phụng	5	2.880	1.152	864
35	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 6m trở lên hoặc từ 3m đến dưới 6m đã bê tông hoặc xâm nhập nhựa nối và cách mép nhựa QL 1A không quá 200m đoạn tiếp giáp còn lại	5	2.880	1.152	864
36	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 1 – Đá Bạc (đoạn từ giáp xã Đức Nhuận cũ đến đường Bồ Đề – Đức Lợi – Mỹ Á)	5	2.880	1.152	864
37	Đất mặt tiền tuyến đường Mỹ Khánh - Gia Hòa	5	2.880	1.152	864
38	Đất mặt tiền đường tuyến Trần Tăng - Trường Mẫu giáo (cả tuyến)	5	2.880	1.152	864
39	Đất mặt tiền đường tuyến Nguyễn Tiến Dũng đi Cống Thoại	5	2.880	1.152	864
40	Đất mặt tiền đường huyện An Mô - An Tỉnh (thuộc địa phận xã Long Phụng)	5	2.880	1.152	864
41	Đường nội bộ trong khu tái định cư đường Dung Quất Sa Huỳnh	5	2.880	1.152	864
42	Đất mặt tiền các đường nội bộ Khu dân cư Tân Hải (56 hộ)	5	2.880	1.152	864
43	Đất mặt tiền tuyến đường Phước Sơn - Năng An đoạn từ ngõ ông Ươn đến giáp ranh giới xã Mỏ Cày	5	2.880	1.152	864
III	**Khu vực 3:**				
1	Đất mặt tiền đường Văn Bân - Xe Bò	2	2.300	920	690
2	Đất mặt tiền đường rộng từ 6m trở lên và đất mặt tiền nền đường bê tông hoặc xâm nhập nhựa rộng từ 3m đến dưới 6m đoạn từ trung tâm UBND xã, trường học (trừ trường học thuộc bậc học Mầm Non), chợ, các khu thương mại, dịch vụ đi các ngã không quá 200m	2	2.300	920	690
3	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng từ 2,5m đến 3,5m nối và cách đường Bồ Đề - Đức Lợi (đoạn từ Đức Nhuận đến nhà ông Phạm Sinh đi các ngõ đến cổng nhà hộ dân) không quá 200m	2	2.300	920	690
4	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đường xã Tân Định - Dương Quang	2	2.300	920	690
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 bà Hoa đến bãi tắm Tân Định	2	2.300	920	690
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngã 3 Vinh Phú đến nhà thờ họ Đinh	2	2.300	920	690
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà thờ họ Đinh đi Trạm biên phòng	3	2.070	828	621
8	Đất mặt tiền Khu dân cư dọc tuyến đường Bồ Đề - Chợ Vom thôn Nghĩa Lập (tiếp giáp đường huyện Bồ Đề - Chợ Vom)	3	2.070	828	621
9	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư dọc tuyến đường Bồ Đề - Chợ Vom thôn Nghĩa Lập	3	2.070	828	621
10	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m đến dưới 6m đoạn từ Trung tâm UBND xã, trường học, chợ, các khu thương mại, dịch vụ đi các ngã không quá 200m	4	1.730	692	519

11	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng từ 2,5m đến 3,5m nối và cách đường Bồ Đề - Đức Lợi-Mỹ Á (đoạn còn lại) không quá 200m	4	1.730	692	519
12	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngõ Chưu đến Đức Chánh	4	1.730	692	519
13	Đất mặt tiền đường đoạn từ dốc ông Dợn đến cổng chào Kỳ Tân.	4	1.730	692	519
14	Đất mặt tiền đường rộng từ 6m trở lên và đất mặt tiền đường bê tông hoặc xâm nhập nhựa rộng từ 3m đến 6m đoạn còn lại	4	1.730	692	519
15	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 3m đến dưới 6m	4	1.730	692	519
16	Đất mặt tiền đường (đường thôn) bê tông xi măng rộng dưới 3m đoạn nối và cách mép nhựa QL 1A không quá 200m	6	1.150	460	345
17	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng dưới 3m đoạn nối và cách đường nhựa không quá 200m	6	1.150	460	345
18	Đất mặt tiền tuyến đường Trường Mộ Đức II - Nghĩa Lập, đoạn từ QL1A đến giáp ranh giới xã Đức Hiệp	6	1.150	460	345
19	Đất mặt tiền đường rộng từ 6m trở lên đã xâm nhập nhựa hoặc bê tông đoạn tiếp giáp còn lại của các đường thuộc khu vực 2 nêu trên	6	1.150	460	345
20	Đất mặt tiền đường (đường thôn) bê tông xi măng phần còn lại	6	1.150	460	345
21	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 5m trở lên nối với tuyến đường nhựa	6	1.150	460	345
IV	**Khu vực 4:**				
1	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng dưới 3m cách mép nhựa QL 1A từ 200m trở lên	1	810	324	243
2	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng dưới 3m cách đường nhựa từ 200m trở lên	1	810	324	243
3	Đất mặt tiền đường rộng từ 2m đến 3m đoạn từ trung tâm UBND xã, trường học, chợ, các khu thương mại, dịch vụ đi các ngã không quá 200m	1	810	324	243
4	Đất mặt tiền đường (đường thôn) đất	1	810	324	243
5	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m trở lên nối và cách đường xâm nhập nhựa không quá 500m (tính hết thửa đất)	1	810	324	243
6	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 2m đến dưới 3m hoặc đường đất rộng dưới 5m nối với tuyến đường nhựa	1	810	324	243
7	Các vị trí đất khác còn lại	2	580	232	174
V	**Khu vực 5: Không có**				
VI	**Khu vực 6: Không có**				

60. Xã Mỏ Cày

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1:**				
1	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ranh giới xã Đức Chánh (cũ) đến giáp cầu Phước Thịnh	1	10.930	4.372	3.279
2	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ kênh thuỷ lợi (Trường Nguyễn Trãi) đến giáp ranh giới xã Đức Thạnh (cũ)	2	9.090	3.636	2.727
3	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ranh giới xã Đức Nhuận (cũ) đến giáp Cống Trắng	3	7.940	3.176	2.382
4	Đất mặt tiền đường Thi Phổ - Biển Minh Tân Bắc đoạn từ QL 1A đến giáp đường tránh đông QL1A	4	7.360	2.944	2.208
5	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ cầu Phước Thịnh đến giáp ranh giới xã Đức Tân (cũ)	4	7.360	2.944	2.208
6	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ Cống Trắng đến kênh thuỷ lợi (Trường Nguyễn Trãi)	4	7.360	2.944	2.208
7	Đất mặt tiền đường Thi Phổ - Phước Hoà đoạn từ QL 1A đến giáp ranh giới xã Đức Hòa (cũ)	5	6.330	2.532	1.899
8	Đất mặt tiền đường tránh đông QL1A đoạn xã Đức Chánh (cũ)	5	6.330	2.532	1.899
9	Đất mặt tiền đường Quán Lát - Hàm An đoạn từ QL 1A đến đông Khu dân cư và dịch vụ chợ Quán Lát	5	6.330	2.532	1.899
10	Đất mặt tiền đường Dung Quất - Sa Huỳnh đoạn thuộc địa giới hành chính xã Mỏ Cày	5	6.330	2.532	1.899
11	Đất mặt tiền đường Thi Phổ - Minh Tân Nam đoạn từ QL 1A đến đường tránh đông Mộ Đức	6	5.750	2.300	1.725
12	Đất mặt tiền đường tránh đông QL1A đoạn qua xã Mỏ Cày	6	5.750	2.300	1.725
13	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ Khu dân cư Dịch vụ Thi Phổ	6	5.750	2.300	1.725
14	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ Khu dân cư Phước Thịnh	6	5.750	2.300	1.725
15	Đất mặt tiền đường Quán Lát - Đá Chát đoạn từ QL 1A đến ngã 3 đường vào cụm Công nghiệp Quán Lát	6	5.750	2.300	1.725
16	Đất mặt tiền đường tuyến Mỏ Cày - Năng An đoạn từ QL 1A đến cống Bàu Rong	6	5.750	2.300	1.725
II	**Khu vực 2:**				
1	- Đất mặt tiền đường đoạn từ QL 1A đến giáp đường BTXM (cổng phía Tây chợ Thi Phổ)	1	5.180	2.072	1.554

2	- Đất mặt tiền đường đoạn từ QL 1A đến cống qua đường (nhà bà Cẩm Ba) và đoạn từ cống (nhà bà Cẩm Ba) đi vào hướng Nam đến giáp đường Thi Phổ - Biển Minh Tân Bắc	1	5.180	2.072	1.554
3	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng (Đức Chánh - Đức Thạnh) đoạn từ QL 1A đến cống qua đường (nhà bà Cẩm Ba)	1	5.180	2.072	1.554
4	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 6m trở lên hoặc từ 3m đến dưới 6m đã bê tông hoặc xâm nhập nhựa nối và cách mép nhựa QL 1A không quá 200m	1	5.180	2.072	1.554
5	Đất mặt tiền đường Quán Lát - Đá Chát đoạn từ ngã 3 đường vào cụm công nghiệp Quán Lát đến giáp ranh giới xã Đức Hiệp (cũ)	1	5.180	2.072	1.554
6	Đất mặt tiền tuyến đường Mỏ Cày - Năng An đoạn từ nhà ông Cầu đến trường tiểu học Văn Bân	1	5.180	2.072	1.554
7	Đất mặt tiền đường Quán Lát - Hàm An đoạn từ Ngã tư Văn Bân đến giáp tuyến đường Bà Hoàng - ông Phong	2	4.030	1.612	1.209
8	Đất mặt tiền Thi Phổ - Minh Tân Nam đoạn từ giáp đường tránh đông QL 1A đến biển Minh Tân Nam (xã Đức Minh cũ)	2	4.030	1.612	1.209
9	Đất mặt tiền đường Bồ Đề - Đức Lợi - Mỹ Á đoạn qua xã Đức Minh (cũ)	2	4.030	1.612	1.209
10	Đất mặt tiền đường Đồng Cát - Đạm Thủy Bắc đoạn thuộc địa giới hành chính xã Mỏ Cày	2	4.030	1.612	1.209
11	Đất mặt tiền tuyến đường Thiết Trường - Đạm Thủy Nam thuộc địa giới hành chính xã Đức Minh cũ	2	4.030	1.612	1.209
12	Đất mặt tiền đường các đoạn nối tiếp còn lại đã xâm nhập nhựa	2	4.030	1.612	1.209
13	Đất mặt tiền Thi Phổ - Minh Tân Bắc đoạn từ giáp đường tránh đông QL 1A đến biển Minh Tân Bắc (xã Đức Minh cũ)	3	3.450	1.380	1.035
14	Đất mặt tiền đường Quán Lát - Hàm An đoạn từ Khu dân cư và dịch vụ chợ Quán lát đến giáp Ngã tư Văn Bân	3	3.450	1.380	1.035
15	Đất mặt tiền đường Quán Lát - Hàm An, đoạn từ tuyến đường Bà Hoàng - ông Phong đến giáp đường Bồ Đề - Đức Lợi - Mỹ Á (nhà ông Nguyễn Lực)	3	3.450	1.380	1.035
16	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ KDC và dịch vụ chợ Quán Lát	3	3.450	1.380	1.035
17	Đất mặt tiền đường tuyến Mỏ Cày - Năng An đoạn từ cống Bàu Rong đến giáp nhà ông Cầu.	3	3.450	1.380	1.035
18	Đất mặt tiền đường tuyến Mỏ Cày - Phước Sơn (Đức Hiệp) đoạn từ QL 1A đến ngã 3 (nhà Ông Nguyễn Quốc Kiển)	3	3.450	1.380	1.035
19	Đất mặt tiền nền đường rộng từ 6m trở lên đã xâm nhập nhựa hoặc bê tông đoạn từ trung tâm UBND xã, trường học (trừ trường học thuộc bậc học Mầm Non), chợ, các khu thương mại, dịch vụ đi các ngã không quá 200m	3	3.450	1.380	1.035
20	Đất mặt tiền tuyến đường Quán Lát - Hàm An đoạn từ đường Bồ Đề - Đức Lợi - Mỹ Á đến biển Hàm An	3	3.450	1.380	1.035
21	Đất mặt tiền đường tuyến Cống Trắng - Thôn 4 đoạn từ QL 1A đến ngã 3 (trường Mẫu Giáo xóm 8 thôn 3)	3	3.450	1.380	1.035
22	Đất mặt tiền đường tuyến Mỏ Cày - Thôn 2 đoạn từ QL 1A đến hết trường tiểu học Mỏ Cày	3	3.450	1.380	1.035

23	Đất mặt tiền đường Bồ Đề - Đức Lợi - Mỹ Á đoạn qua xã Đức Chánh (cũ)	3	3.450	1.380	1.035
24	Đất mặt tiền tuyến đường Lương Nông - Văn Hà đoạn từ ngã 4 (nhà Bà Mĩnh) đến giáp ranh giới xã Đức Phong (cũ)	5	2.880	1.152	864
25	Đất mặt tiền đường Mỏ Cày - Năng An đoạn từ Trường Tiểu Học Văn Bân đến giáp xã Long Phụng	5	2.880	1.152	864
26	Đất mặt tiền đường Văn Bân - Xe Bò	5	2.880	1.152	864
27	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 3m đến dưới 6m phần còn lại của đường tiếp giáp QL 1A	5	2.880	1.152	864
28	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 6m trở lên hoặc từ 3m đến dưới 6m đã bê tông hoặc xâm nhập nhựa nối và cách mép nhựa QL 1A không quá 200m đoạn tiếp giáp còn lại	5	2.880	1.152	864
29	Đất mặt tiền đường rộng từ 6m trở lên đã xâm nhập nhựa hoặc bê tông đoạn tiếp giáp còn lại	5	2.880	1.152	864
III	**Khu vực 3:**				
1	Đất mặt tiền tuyến đường Đồng Cát - Đạm Thủy đoạn thuộc xã Đức Thạnh (cũ)	2	2.300	920	690
2	Đất mặt tiền đường rộng từ 6m trở lên và đất mặt tiền nền đường bê tông hoặc xâm nhập nhựa rộng từ 3m đến dưới 6m đoạn từ trung tâm UBND xã, trường học (trừ trường học thuộc bậc học Mầm Non), chợ, các khu thương mại, dịch vụ đi các ngã không quá 200m	2	2.300	920	690
3	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 3m đến dưới 6m hoặc đường đất rộng từ 5m trở lên nối với tuyến đường BTXM hoặc đường nhựa	2	2.300	920	690
4	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m đến 6m nối với đường bê tông hoặc xâm nhập nhựa có bề rộng mặt đường từ 5,5m trở lên trừ Quốc lộ 1A	3	2.070	828	621
5	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc dự án Khu dân cư phía Đông chợ Văn Bân	3	2.070	828	621
6	Đất mặt tiền đường rộng từ 6m trở lên và đất mặt tiền đường bê tông hoặc xâm nhập nhựa rộng từ 3m đến 6m đoạn tiếp giáp còn lại	4	1.730	692	519
7	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m đến dưới 6m đoạn từ trung tâm UBND xã, trường học, chợ, các khu thương mại, dịch vụ đi các ngã không quá 200m	4	1.730	692	519
8	Tuyến đường Bầu Súng – Biển Đạm Thuỷ Bắc, đoạn qua xã Đức Thạnh cũ	4	1.730	692	519
9	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 3m đến dưới 6m nối với đường nhựa trừ QL 1A	6	1.150	460	345
10	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng dưới 3m đoạn nối và cách mép nhựa QL 1A không quá 200m	6	1.150	460	345
11	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng dưới 3m đoạn nối và cách đường nhựa không quá 200m	6	1.150	460	345
12	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m đến dưới 6m đoạn tiếp giáp còn lại của các đường thuộc điểm 3, Vị trí 3, khu vực 3 nêu trên	6	1.150	460	345

13	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 2m đến dưới 3m hoặc đường đất rộng dưới 5m nối với tuyến đường nhựa	6	1.150	460	345
14	Đất mặt tiền tuyến đường Bầu Súng - Biển Đạm Thủy Bắc thuộc địa giới xã Đức Chánh cũ và xã Đức Minh cũ	6	1.150	460	345
VI	**Khu vực 4:**				
1	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng dưới 3m cách mép nhựa QL 1A từ 200m trở lên	1	810	324	243
2	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng dưới 3m cách đường nhựa từ 200m trở lên	1	810	324	243
3	Đất mặt tiền đường rộng từ 2m đến dưới 3m đoạn từ trung tâm UBND xã, trường học, chợ, các khu thương mại, dịch vụ đi các ngã không quá 200m	1	810	324	243
4	Các vị trí đất khác còn lại	2	580	232	174
V	**Khu vực 5: Không có**				
VI	**Khu vực 6: Không có**				

61. Xã Mộ Đức

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1**				
1	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng đoạn từ phía Nam cầu Bà Trà đến phía Bắc cầu Vĩnh Phú	1	16.680	6.672	5.004
2	Đất mặt tiền đường 23/3	2	10.930	4.372	3.279
3	Đất mặt tiền đường Nguyễn Nghiêm đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường 23/3	2	10.930	4.372	3.279
4	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng đoạn từ phía Nam cầu Vĩnh Phú đến đường Lê Văn Sỹ	2	10.930	4.372	3.279
5	Đất mặt tiền đường Trần Thị Hiệp (đường Đồng Cát - Suối Bùn) đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến cầu Dầm	2	10.930	4.372	3.279
6	Đất mặt tiền đường Trần Hàm	2	10.930	4.372	3.279
7	Đất mặt tiền đường Trần Thị Hiệp (đường Đồng Cát - Suối Bùn) đoạn từ Phạm Văn Đồng đến đường Nguyễn Thiệu ở phía Nam và giáp nhà ông Ngô Tỵ ở phía Bắc	2	10.930	4.372	3.279
8	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng đoạn từ phía nam kênh S22B đến phía Bắc cầu Bà Trà	2	10.930	4.372	3.279
9	Đất mặt tiền đường Đồng Cát - Suối Bùn (đoạn từ Nguyễn Thiệu ở phía Nam và giáp nhà ông Ngô Tỵ ở phía Bắc đến phía đông ngã tư Trạm y tế Kim Liên)	2	10.930	4.372	3.279
10	Đất mặt tiền đường Lê Thị Mỹ Trang, đường Lê Văn Xuân, đường Lê Quang Đại, đường Trần Cẩm, đường Nguyễn Mậu Phó, đường Nguyễn Tín	4	9.200	3.680	2.760
11	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng đoạn từ đường Lê Văn Sỹ đến giáp ranh giới xã Lân Phong	4	9.200	3.680	2.760
II	**Khu vực 2**				
1	Đất mặt tiền tuyến đường Đồng Cát - Suối Bùn đoạn từ ngã tư Trạm Y Tế Kim Liên đến phía Đông đường sắt	2	7.940	3.176	2.382
2	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc dự án Khu dân cư và thương mại - dịch vụ Bắc Trung tâm thị trấn Mộ Đức cũ rộng 18,25m (tuyến số 1 và tuyến số 2)	2	7.940	3.176	2.382
3	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 1A đoạn từ ranh giới xã Mỏ Cày đến kênh S22b (Trụ sở UBND xã Đức Tân cũ)	2	7.940	3.176	2.382
4	Đất mặt tiền đường Trần Du (Đoạn từ đường Trần Thị Hiệp đi vào hướng Nam đến nút giao với đường Nguyễn Nghiêm)	3	7.480	2.992	2.244

5	Đất mặt tiền đường Nguyễn Hồng Châu (Đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường 23/3)	3	7.480	2.992	2.244
6	Đất mặt tiền đường Trần Nam Trung	3	7.480	2.992	2.244
7	Đất mặt tiền đường Nguyễn Bá Loan đoạn nối và cách mép nhựa đường Phạm Văn Đồng không quá 200m	3	7.480	2.992	2.244
8	Đất mặt tiền đường Võ Xuân Hào	3	7.480	2.992	2.244
9	Đất mặt tiền đường Nguyễn Nghiêm đoạn từ đường 23/3 đến giáp đường Nam Đàn	3	7.480	2.992	2.244
10	Đất mặt tiền đường tránh đông QL1A, cách mép nhựa đường Phạm Văn Đồng không quá 200m	3	7.480	2.992	2.244
12	Đất mặt tiền đường Trần Thị Hiệp đoạn từ cầu Dầm đến giáp ranh giới xã Lân Phong	3	7.480	2.992	2.244
13	Đất mặt tiền đường Nguyễn Hồng Châu (Đoạn từ đường 23/3 đến đường Nguyễn Thiệu)	3	7.480	2.992	2.244
14	Đất mặt tiền đường Nguyễn Thiệu	6	5.750	2.300	1.725
15	Đất mặt tiền đường Nam Đàn đoạn từ ranh giới xã Đức Tân đến đường Nguyễn Nghiêm	6	5.750	2.300	1.725
16	Đất mặt tiền đường Trần Anh Tế	6	5.750	2.300	1.725
17	Đất mặt tiền đường Thi Phổ - Phước Hòa đoạn từ giáp xã Mỏ Cày đến hết ranh giới dự án KDC Phước Chánh	8	5.180	2.072	1.554
18	Đất mặt tiền đường tránh đông QL1A	8	5.180	2.072	1.554
19	Đất mặt tiền đường từ giáp Quốc lộ 1A đến đập Phước Khánh	8	5.180	2.072	1.554
III	**Khu vực 3**				
1	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu tái định cư cống Ông Cự	1	4.600	1.840	1.380
2	Đất mặt tiền đường Nguyễn Bá Loan đoạn nối và cách mép nhựa đường Phạm Văn Đồng trên 200m đến cầu Tân Phong	1	4.600	1.840	1.380
3	Đất mặt tiền đường Trần Toại	1	4.600	1.840	1.380
4	Đất mặt tiền đường Lê Văn Sỹ đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường sắt Bắc Nam	1	4.600	1.840	1.380
5	Đất mặt tiền đường Nguyễn Bá Nghi	1	4.600	1.840	1.380
6	Đất mặt tiền đường Nam Đàn đoạn còn lại	2	4.030	1.612	1.209
7	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc dự án Khu dân cư và thương mại - dịch vụ Bắc Trung tâm thị trấn Mộ Đức rộng 11,5m và 14,5m (tuyến số 3,4,5,6,7,8,9,10,11)	2	4.030	1.612	1.209
8	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ Khu dân cư Phước Chánh	2	4.030	1.612	1.209

9	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 6m trở lên nối và cách mép nhựa QL 1A hoặc đường Phạm Văn Đồng không quá 200m	2	4.030	1.612	1.209
10	Đất mặt tiền đường BTXM hoặc xâm nhập nhựa rộng từ 3m đến dưới 6m nối và cách mép nhựa QL 1A hoặc đường Phạm Văn Đồng không quá 200m	2	4.030	1.612	1.209
12	Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ Trạm y tế Kim Liên đến ngã ba nhà ông Khanh	2	4.030	1.612	1.209
13	Đất mặt tiền đường có mặt đường rộng 6m (Tuyến đường gom số 2 song song với đường Tân Phong) thuộc Khu tái định cư Đồng Lách, thôn 4	2	4.030	1.612	1.209
14	Đất mặt tiền đường Tân - Phong đoạn từ ngã 3 đường Tân - Phong với đường Đồng Cát - Suối Bùn đến giáp cầu vượt cao tốc ĐH38	2	4.030	1.612	1.209
15	Đất mặt tiền đường Nguyễn Bá Loan đoạn còn lại	3	3.450	1.380	1.035
16	Đất mặt tiền đường bê tông hoặc xâm nhập nhựa thị trấn rộng từ 3m đến dưới 6m (địa giới thị trấn Mộ Đức cũ)	3	3.450	1.380	1.035
17	Đất mặt tiền đường có mặt đường rộng 7m thuộc Khu tái định cư Đồng Lách, thôn 4	3	3.450	1.380	1.035
18	Đất mặt tiền đường Thi Phổ - Phước Hòa đoạn từ cuối KDC Phước Chánh đến ngã ba ông Trần Sơn Đức	4	3.220	1.288	966
19	Đất mặt tiền đường có mặt đường rộng 6m còn lại thuộc Khu tái định cư Đồng Lách, thôn 4	4	3.220	1.288	966
20	Đất mặt tiền đường Đồng Cát - Suối Bùn từ phía Tây đường sắt Bắc Nam đến ngã ba Bản Tin, thôn Phước Hòa	4	3.220	1.288	966
21	Đất mặt tiền đường có mặt đường rộng 7m thuộc Khu tái định cư Đồng Ao	4	3.220	1.288	966
22	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Phước Luông (tiếp giáp đường tỉnh 624C)	4	3.220	1.288	966
23	Đất mặt tiền đường có mặt đường rộng 6m thuộc Khu tái định cư Đồng Ao	6	2.880	1.152	864
24	Đất mặt tiền tuyến đường Thi Phổ Phước Hoà đoạn từ nhà ông Trần Sơn Đức đến cầu vượt Cao tốc ĐH35	7	2.760	1.104	828
25	Đất mặt tiền tuyến đường Thi Phổ Phước Hoà đoạn từ KDC Chợ Đường Mương-Cây Ké-Đồng Cát Suối Bùn	7	2.760	1.104	828
26	Đất mặt tiền Khu dân cư Chợ Đường Mương (tiếp giáp đường huyện Thi Phổ - Phước Hòa)	7	2.760	1.104	828
27	Đất mặt tiền đường Tân - Phong đoạn từ cầu vượt ĐH38-1 đến giáp ranh giới xã Lân Phong	8	2.300	920	690
28	Đất mặt tiền đường Cầu Đập - Phước Xã đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến đập Phước Khánh	8	2.300	920	690
29	Đất mặt tiền đường có mặt đường rộng 7m thuộc Khu tái định cư Đồng Ngõ	8	2.300	920	690

30	Đất mặt tiền Khu dân cư Chợ Ga, mặt tiền tuyến đường đầu nối với tuyến đường huyện 624C	8	2.300	920	690
IV	**Khu vực 4**				
1	Đất mặt tiền đường có mặt đường rộng 6m thuộc Khu tái định cư Đồng Ngõ	1	2.070	828	621
2	Đất mặt tiền tuyến đường Quẹo Thừa Xuân - Cầu máng (giáp đường Đồng Cát - Suối Bùn) (điểm đầu cách Quốc lộ 1A từ 200m trở lên)	2	1.730	692	519
3	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m đến dưới 6m đã BTXM hoặc xâm nhập nhựa đoạn từ trung tâm trường học, chợ, các khu thương mại, dịch vụ đi các ngã không quá 200m	2	1.730	692	519
4	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Chợ Ga	2	1.730	692	519
5	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ Quốc lộ 1A – Đập Đôn Lương đến giáp đường tránh Đông	2	1.730	692	519
6	Đất mặt tiền đường Lê Văn Sỹ từ phía Tây đường sắt Bắc Nam đến giáp suối Mơ	2	1.730	692	519
7	Đất mặt tiền tuyến đường cầu Nước Nhĩ - chợ Đường Mương đoạn tiếp giáp tuyến đường Đồng Cát - Suối Bùn đến giáp tuyến đường Thi Phổ - Phước Hoà.	3	1.500	600	450
8	Đất mặt tiền tuyến Phước Hoà - Phước Vĩnh đoạn tiếp giáp tuyến đường Đồng Cát - Suối Bùn đến giáp tuyến đường Phước Hoà - Mạch Điểu.	3	1.500	600	450
9	Đất mặt tiền tuyến đường Phước Hoà - Mạch Điểu đoạn từ ngã 3 Bầu Khoai (giáp tuyến Đồng Cát - Suối Bùn) đến ngã 3 (nhà bà Min).	3	1.500	600	450
10	Đất mặt tiền tuyến đường Cây Da - Suối Đá đoạn tiếp giáp tuyến đường Đồng Cát - Suối Bùn đến khép kín khu dân cư đấu giá	3	1.500	600	450
11	Đất mặt tiền đường Phước Đức - Châu Mỹ đoạn từ nhà Văn hóa thôn Phước Đức đến ngã 3 (nhà ông Đoàn Diền)	3	1.500	600	450
12	Đất mặt tiền đoạn từ nhà ông Trần Đào Nguyên đến giáp ngã ba đường Thi Phổ - Phước Hòa	3	1.500	600	450
13	Đất mặt tiền đường bê tông còn lại thuộc Khu dân cư Chợ Đường Mương	3	1.500	600	450
14	Đất mặt tiền tuyến đường Cây Da - Suối Đá đoạn còn lại	3	1.500	600	450
15	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 2m đến dưới 3m nối và cách QL 1A, đường Phạm Văn Đồng, đường nhựa từ 3m trở lên hoặc đường BTXM đường 5,5m trở lên từ 200m trở lên	3	1.500	600	450
16	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 2m đến dưới 3m nối và cách đường BTXM dưới 3m không quá 200m	3	1.500	600	450
17	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m đến dưới 6m nối và cách QL 1A, đường Phạm Văn Đồng, đường nhựa từ 3m trở lên hoặc đường BTXM đường 5,5m trở lên từ 200m trở lên	3	1.500	600	450

18	Đất mặt tiền đường đất dưới 3m nối và cách đường BTXM khác không quá 200m	3	1.500	600	450
19	Đất mặt tiền đường BTXM dưới 2m nối và cách QL 1A, đường Phạm Văn Đồng, đường nhựa từ 3m trở lên hoặc đường BTXM đường 5,5m trở lên không quá 200m	3	1.500	600	450
20	Đất mặt tiền đường Trần Văn Đạt	4	1.150	460	345
21	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 2m đến dưới 3m nối và cách QL 1A, đường Phạm Văn Đồng, đường nhựa từ 3m trở lên hoặc đường BTXM đường 5,5m trở lên không quá 200m	4	1.150	460	345
22	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m đến dưới 6m nối và cách QL 1A, đường Phạm Văn Đồng, đường nhựa từ 3m trở lên hoặc đường BTXM đường 5,5m trở lên không quá 200m	4	1.150	460	345
23	Đất mặt tiền đường đất rộng 6m trở lên đoạn còn lại	4	1.150	460	345
24	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng hoặc xâm nhập nhựa rộng từ 3m đến 6m đoạn còn lại	4	1.150	460	345
25	Đất mặt tiền đường Đồng Cát - Suối Bùn đoạn từ ngã ba Bản Tin, thôn Phước Hòa đến ngã tư cây Da (đường vào Hố Vực)	6	810	324	243
26	Đất mặt tiền đường Đồng Cát - Suối Bùn đoạn từ ngã tư cây Da đến giáp ranh giới xã Thiện Tín	6	810	324	243
27	Đất mặt tiền đường rộng từ 2m đến dưới 3m đã BTXM	6	810	324	243
28	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 3m đến dưới 6m hoặc đường đất rộng từ 5m trở lên không nối với tuyến đường nhựa	6	810	324	243
29	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 2m đến dưới 3m hoặc đường đất rộng dưới 5m không nối với tuyến đường nhựa	7	580	232	174
30	Các vị trí đất khác còn lại	7	580	232	174
V	**Khu vực 5: Không có**				
VI	**Khu vực 6: Không có**				

62. Xã Lân Phong

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1:**				
1	Đất mặt tiền đường QL 1A từ Nam cống qua đường (nhà bà Hồ Thị Chạm, thôn Thạch Trụ Tây) đến Bắc cầu Nước Mặn	1	10.930	4.372	3.279
2	Đất mặt tiền đường QL 24A mới đoạn từ QL 1A (xăng dầu Thạch Trụ Tây) đến phía Đông Ngã ba nhà bà Lê Thị Bảy, KDC 19A	1	10.930	4.372	3.279
3	Đất mặt tiền đường bê tông từ QL 1A đến chợ Thạch Trụ	1	10.930	4.372	3.279
4	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ phía Nam kênh thuỷ lợi (Chùa Tú Sơn - Đức Lân) đến cống qua đường (nhà bà Hồ Thị Chạm)	2	9.090	3.636	2.727
5	Đất mặt tiền đường Thạch Trụ - Phổ An đoạn từ QL 1A đến giáp Cống bản Km 0 + 351	3	7.940	3.176	2.382
6	Đất mặt tiền đường QL 24A đoạn từ QL 1A (ngã 4 Thạch Trụ) đến ngã 3 (Tây cống Hoà Chung)	3	7.940	3.176	2.382
7	Đất mặt tiền đường QL 24A đoạn từ Ngã ba nhà bà Lê Thị Bảy KDC 19A đến giáp ranh giới xã Nguyễn Nghiêm	3	7.940	3.176	2.382
8	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc dự án Khu dân cư - Thương mại - Dịch vụ phía Nam Thạch Trụ có mặt cắt rộng 21m (Tuyến số 6)	4	7.360	2.944	2.208
9	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ranh giới xã Mộ Đức đến phía Bắc kênh thuỷ lợi (Cổng vào Chùa Tú Sơn)	4	7.360	2.944	2.208
10	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc dự án Khu dân cư - Thương mại - Dịch vụ phía Nam Thạch Trụ có mặt cắt rộng 13,5m (Tuyến số 5)	5	6.330	2.532	1.899
11	Đất mặt tiền đường Quán Hồng - Thạch Thang đoạn từ QL 1A đến hết thửa đất nhà ông Triết (phía Bắc) và giáp đất nhà bà Ai (phía Nam)	5	6.330	2.532	1.899
12	Đất mặt tiền đường tránh đông Quốc lộ 1A thuộc địa bàn xã Lân Phong	6	5.750	2.300	1.725
13	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc dự án Khu dân cư - Thương mại - Dịch vụ phía Nam Thạch Trụ có mặt cắt rộng 12m (Tuyến số 2, tuyến số 4)	6	5.750	2.300	1.725
14	Đất mặt tiền đường Thạch Trụ - Phổ An đoạn từ Cống bản Km 0 + 351 đến giáp cầu Phổ An	6	5.750	2.300	1.725
II	**Khu vực 2:**				
1	Đất mặt tiền đường Quán Hồng - Thạch Thang đoạn từ ranh giới đất nhà ông Triết (phía Bắc) và đất nhà bà Ai (phía Nam) đến cống qua đường Bàu Tràm	1	5.180	2.072	1.554

2	Tuyến đường bê tông xi măng trong khu dân cư Tái định cư Cống Cao, Tú Sơn 1	1	5.180	2.072	1.554
3	Đất mặt tiền tuyến đường Quán Hồng - Giếng Tiên đoạn từ QL 1A đến kênh Chính Nam	1	5.180	2.072	1.554
4	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 3m đến dưới 6m đoạn:				
	- Từ QL 1A (nhà ông Lê Văn Phùng, Thạch Trụ Tây) đến Ngã 3 (nhà bà Lượng)	1	5.180	2.072	1.554
	- Đất mặt tiền đường Chợ Mới - Tân Phong (đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Bé đến ngã 4 đường vào Cụm công nghiệp Thạch Trụ)	1	5.180	2.072	1.554
	- Từ QL 1A (Trúc Lâm) đến Cụm công nghiệp Thạch Trụ	1	5.180	2.072	1.554
	- Từ QL 1A (ngõ ông Râng) đến cầu bà Xe	1	5.180	2.072	1.554
	- Từ Quốc lộ 1A (nhà ông Nguyễn Cừ) đến ranh giới thửa đất ông Phạm Thiện (Phía Tây). Thạch Trụ Tây	1	5.180	2.072	1.554
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ Quốc lộ 24A (nhà ông Trần Tỵ) đến giáp ngã 4 (Đường Chợ Mới - Tân Phong)	1	5.180	2.072	1.554
6	Đất mặt tiền hai đường gom 2 bên cầu Vượt Ga Thạch Trụ	1	5.180	2.072	1.554
7	Đất mặt tiền đường từ Quốc lộ 24 (cũ) - Trường THPT Trần Quang Diệu.	1	5.180	2.072	1.554
9	Đất mặt tiền đường Bồ Đề - Đức Lợi - Mỹ Á đoạn thuộc địa giới hành chính xã Lân Phong	3	3.450	1.380	1.035
10	Đất mặt tiền đường Quán Hồng - Thạch Thang đoạn từ cống qua đường Bàu Tràm đến Rộc Thạch Thang	3	3.450	1.380	1.035
11	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 3m đến dưới 6m đoạn:				
	- Từ QL 1A (nhà ông Trần Văn Phước) đến Kênh thuỷ lợi.	3	3.450	1.380	1.035
	- Từ QL 1A (ngõ nhà ông Dân - Tú Sơn 1) đến Kênh chính Thạch nham Nam Sông Vệ	3	3.450	1.380	1.035
	- Từ QL 1A (Ngõ ông Râng) phía Đông QL 1A đến hết đường bê tông.	3	3.450	1.380	1.035
	- Từ đường Thạch Trụ - Phổ An (HTX DVNN và NTTS Thạch Trụ) đến Cấm đá Bạc	3	3.450	1.380	1.035
	- Từ Ngã 3 (nhà bà Lượng) đến giáp đường Thạch Trụ - Phổ An.	3	3.450	1.380	1.035
	- Tuyến đường Chợ Mới - Tân Phong (Đoạn từ ngã 4 đường vào Cụm công nghiệp Thạch Trụ đến đường sắt)	3	3.450	1.380	1.035
	- Từ QL 1A (nhà ông Huỳnh Thương - Tú Sơn 2) đến ngã tư nhà bà Phan Thị Trinh.	3	3.450	1.380	1.035
	- Từ đường Thạch Trụ - Phổ An (nhà ông Phạm Hồng Nam) đến ranh giới đất ông Nguyễn Văn Lắm (Phía Tây)	3	3.450	1.380	1.035
	- Tuyến đường QL 1A - Trạm điện 220Kv (Đoạn từ phía Tây cầu Bà Xe, Tú Sơn 1 đến giáp đường vào Trạm điện 220Kv)	3	3.450	1.380	1.035

12	Đất mặt tiền đường Chùa Quảng Đức đi ngõ ông Bưởi (đoạn từ phía Tây thửa đất ông Phạm Thiện đến giáp nhà ông Nguyễn Niên)	3	3.450	1.380	1.035
13	Đất mặt tiền đường từ QL1A (ngõ ông Râng)- Tân Phong (Đoạn từ phía Nam cầu bà Xe đến giáp đường sắt)	3	3.450	1.380	1.035
14	Đất mặt tiền đường từ QL1A (ngõ Lê Biên) - Đá Bạc (Đoạn từ QL1A đến phía đông ranh giới thửa đất ông Hồ Văn Cư)	3	3.450	1.380	1.035
15	Đất mặt tiền đường từ Quốc lộ 1A (ngõ ông Út) - Nguyễn Hùng, Thạch Trụ Tây	3	3.450	1.380	1.035
16	Đất mặt tiền đường nội bộ Cụm công nghiệp Thạch Trụ	3	3.450	1.380	1.035
17	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà bà Phan Thị Trinh, Tú Sơn 2 đến ngã 4 trường Thừa Sơn	4	3.220	1.288	966
18	Đất mặt tiền đường nhà văn hoá thôn Lâm Thượng - Đạm Thủy Nam thuộc địa phận xã Lân Phong	4	3.220	1.288	966
19	Đất mặt tiền đường Lương Nông - Văn Hà đoạn từ ranh giới xã Mỗ Cày đến Ngã 5 Văn Hà	5	2.880	1.152	864
20	Đất mặt tiền đường Quán Hồng - Giếng Tiên đoạn từ kênh chính Nam đến giáp đường Tân Phong	5	2.880	1.152	864
22	Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ ngã 5 Văn Hà đến giáp đường Bồ Đề - Đức Lợi - Mỹ Á (trường tiểu học Đức Phong điểm trường Thạch Thang)	5	2.880	1.152	864
23	Đất mặt tiền đường đoạn từ Nhà văn hoá thôn Lâm Thượng đến biển Tân An	5	2.880	1.152	864
24	Đất mặt tiền đường thuộc dự án Khu dân cư Phú Lộc, thôn Lâm Hạ	5	2.880	1.152	864
25	Đất mặt tiền đường thuộc dự án Khu dân cư Đồng Nà, thôn Lâm Thượng	5	2.880	1.152	864
26	Đất mặt tiền tuyến Ngõ Nguyễn Bưởi – Trần Năm, Tạch Trụ Tây	5	2.880	1.152	864
27	Đất mặt tiền đường từ QL1A (ngõ nhà ông Lâm Thanh Nghề) đến giáp đường xã (ngõ nhà ông Dương Cảnh đi miếu Gò Đá)	5	2.880	1.152	864
28	Đất mặt tiền đường từ QL1A (ngõ nhà ông Châu Văn Thích, Tú Sơn 2) đến hết đường bê tông	5	2.880	1.152	864
29	Đất mặt tiền đường từ QL1A (cổng chùa Tú Sơn) đến hết đường bê tông	5	2.880	1.152	864
30	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 6m trở lên hoặc từ 3m đến dưới 6m đã bê tông hoặc xâm nhập nhựa nối và cách mép nhựa QL 1A không quá 200m đoạn tiếp giáp còn lại	5	2.880	1.152	864
31	Đất mặt tiền đường từ QL1A (ngõ Ngô Thái, Tú Sơn 1) đến kênh chính Thạch Nham	5	2.880	1.152	864
32	Đất mặt tiền đường từ Quốc lộ 1A (ngõ ông Nguyễn Tráng) - thửa đất ông Bùi Văn Huấn, Tú Sơn 2	5	2.880	1.152	864
III	**Khu vực 3**				
1	Đất mặt tiền tuyến đường từ QL1A (ngõ ông Nhành) - Ngõ ông Viên, Tú Sơn 1	2	2.300	920	690
2	Đất mặt tiền đường Tân - Phong đoạn xã Lân Phong	2	2.300	920	690
3	Đất mặt tiền tuyến đường QL1A (ngõ ông Râng) - Tân Phong (Đoạn từ phía Tây đường Sắt đến giáp đường Tân	2	2.300	920	690

	Phong)				
4	Đất mặt tiền tuyến đường ngõ Lê Biên - Đá Bạc (Đoạn còn lại)	2	2.300	920	690
5	Đất mặt tiền tuyến đường HTX DVNN Tú Sơn 2 - Ngõ ông Sáu (Lèo) (Đoạn Tây đường Sắt đến giáp ranh giới hành chính xã Nguyễn Nghiêm)	2	2.300	920	690
6	Đất mặt tiền đường có mặt đường rộng 7m thuộc Khu tái định cư thôn Tú Sơn 2	2	2.300	920	690
7	Đất mặt tiền đường có mặt đường rộng 6m thuộc Khu tái định cư thôn Tú Sơn 2	3	2.070	828	621
8	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 3m đến dưới 6m hoặc đường đất rộng từ 5m trở lên nối với tuyến đường nhựa	3	2.070	828	621
9	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 3m đến dưới 6m hoặc đường đất rộng từ 5m trở lên không nối với tuyến đường nhựa	4	1.730	692	519
10	Đất mặt tiền đường Bê tông xi măng rộng từ 3m đến dưới 6m không nối với Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 2m đến dưới 3m hoặc đường đất rộng từ 3m đến dưới 5m nối với tuyến đường nhựa	6	1.150	460	345
11	Các vị trí đất khác còn lại	8	580	232	174
IV	**Khu vực 4: Không có**				
V	**Khu vực 5: Không có**				
VI	**Khu vực 6: Không có**				

63. Xã Trà Bồng

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1**				
1	Đất mặt tiền đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đoạn từ Cửa hàng xăng dầu đến cầu Suối Nang	1	5.900	2.360	1.770
2	Đất mặt tiền đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đoạn từ cầu Suối Nang đến giáp đường Võ Văn Kiệt	2	5.200	2.080	1.560
3	Đất mặt tiền đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đoạn từ đường Cà Đam đến Cửa hàng xăng dầu	2	5.200	2.080	1.560
4	Đất mặt tiền đường Quỳ Châu đoạn từ đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đến hết Ngã ba (Cổng Huyện Ủy)	2	5.200	2.080	1.560
5	Đất mặt tiền đường Đào Du đoạn từ đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đến hết đất nhà ông Phạm Hồng Sơn	2	5.200	2.080	1.560
6	Đất mặt tiền đường 18 tháng 3 đoạn từ đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đến giáp đường Phạm Văn Đồng	2	5.200	2.080	1.560
7	Đất mặt tiền đường 18 tháng 3 đoạn từ đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đến giáp cầu suối Nang 2	2	5.200	2.080	1.560
8	Đất mặt tiền đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đoạn từ ngã 4 đường Võ Văn Kiệt đến giáp đường Phạm Văn Đồng và đường Hồ Lâm Sơn	3	4.600	1.840	1.380
9	Đất mặt tiền đường Võ Văn Kiệt đoạn từ đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đến giáp đường vào cụm Công nghiệp	3	4.600	1.840	1.380
10	Đất mặt tiền đường Đào Du đoạn từ nhà ông Phạm Hồng Sơn đến giáp đường Võ Chí Công	3	4.600	1.840	1.380
11	Đất mặt tiền đường Lê Trung Đình đoạn từ cầu Suối Bồi 2 (ông Lệ) đến hết đất nhà ông Sỹ (Giáo viên Trường nội trú)	3	4.600	1.840	1.380
12	Đất mặt tiền đường bao phía Tây và phía Bắc quảng trường 28/8 (Hẻm 498 đường Trà Bồng Khởi Nghĩa)	3	4.600	1.840	1.380
13	Đất mặt tiền đường Quỳ Châu đoạn từ trụ sở Mặt trận tổ quốc Huyện đến giáp đường Võ Nguyên Giáp	3	4.600	1.840	1.380
14	Đất mặt tiền đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đoạn từ ngã 3 Lâm trường đến đường Cà Đam	4	3.900	1.560	1.170
15	Đất mặt tiền đường bê tông đoạn từ nhà Nguyễn Tấn Tài đến hết nhà bà Hàn Thị Tâm (thôn Xuân Khương)	4	3.900	1.560	1.170
16	Đất mặt tiền đường Nguyễn Nghiêm từ đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đến nhà ông Trình Công Đường	4	3.900	1.560	1.170
17	Đất mặt tiền đường Nguyễn Chánh đoạn từ đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đến giáp đường Phạm Văn Đồng	5	3.600	1.440	1.080

18	Đất mặt tiền đường Phó Mục Gia đoạn từ đường Trà Khởi Nghĩa đến giáp đường Võ Nguyên Giáp	5	3.600	1.440	1.080
19	Đất mặt tiền đường Hồ Văn Đàn đoạn từ đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đến giáp đường Phạm Văn Đồng	5	3.600	1.440	1.080
20	Đất mặt tiền đường Võ Văn Kiệt đoạn từ đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đến giáp đường Phạm Văn Đồng	5	3.600	1.440	1.080
21	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng từ đường 18 tháng 3 đến giáp đường Bùi Thanh	5	3.600	1.440	1.080
22	Đất mặt tiền đường Bùi Thanh, đoạn từ đường Trà Bồng Khởi nghĩa đến giáp đường Phạm Văn Đồng	5	3.600	1.440	1.080
23	Đất mặt tiền đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đoạn từ thôn Bắc đến giáp ngã 3 Lâm trường	6	3.300	1.320	990
24	Đất mặt tiền đường 18 tháng 3 đoạn từ ngã 3 đường Phạm Văn Đồng đến đất nhà ông Được	6	3.300	1.320	990
25	Đất mặt tiền đường Võ Nguyên Giáp đoạn từ đường 18 tháng 3 đến phía Tây cầu Dầm	5	3.600	1.440	1.080
26	Đất mặt tiền đường Võ Nguyên Giáp đoạn từ Tây cầu Dầm đến đường Hồ Lâm Sơn	7	2.900	1.160	870
27	Đất mặt tiền đường Phạm Kiệt	7	2.900	1.160	870
28	Đất mặt tiền đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đoạn từ ngã 4 giáp đường Phạm Văn Đồng đến ngã 3 giáp đường Hồ Văn Lý (Ngã ba cây xăng)	7	2.900	1.160	870
29	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng từ đường Bùi Thanh đến giáp đường Trà Bồng Khởi Nghĩa	8	2.600	1.040	780
30	Đất mặt tiền đường đoạn từ đường Lê Trung Đình đến nhà ông Dũng (Cán bộ truyền thanh)	8	2.600	1.040	780
31	Đất mặt tiền đường Bùi Thanh, đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến nhà ông Huỳnh Phi Thu	8	2.600	1.040	780
II	**Khu vực 2**				
1	Đất mặt tiền đường Phó Mục Gia đoạn từ đường Võ Nguyên Giáp đến giáp ngã 3 nhà ông Lê Văn Ánh	1	2.300	920	690
2	Đất mặt tiền đường Võ Chí Công đoạn từ ngã 3 Lâm trường đến giáp cầu Suối Nang 2	1	2.300	920	690
3	Đất mặt tiền đường Huỳnh Thúc Kháng đoạn từ Kè Suối Nang đến giáp đường Trà Bồng Khởi Nghĩa (Đối diện Điện Trường Bà)	1	2.300	920	690
4	Đất mặt tiền đường Lê Khiết (từ đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đến nhà ông Huỳnh Văn Mẫn	1	2.300	920	690
5	Đất mặt tiền đường Trương Quang Trọng, đoạn từ đường Trà Bồng Khởi nghĩa đến giáp bờ kè suối Nang	1	2.300	920	690

6	Đất mặt tiền đường Hồ Lâm Sơn đoạn từ Trà Bồng Khởi Nghĩa đến giáp đường Võ Nguyên Giáp	1	2.300	920	690
7	Đất mặt tiền đường 18 tháng 3 đoạn từ nhà ông Được đến giáp đường Bùi Thanh	1	2.300	920	690
8	Đất mặt tiền đường Trương Quang Trọng đoạn từ đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đến giáp đường Võ Chí Công	1	2.300	920	690
9	Đất mặt tiền đường Nguyễn Bá Loan đoạn từ đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đến Hồ Lâm Sơn	1	2.300	920	690
10	Đất mặt tiền đường Cà Đam đoạn từ đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đến giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	1	2.300	920	690
11	Đất mặt tiền đường Lê Trung Đình đoạn từ nhà ông Sỹ (Giáo viên nội trú) đến hết nhà ông Nguyễn Huệ	1	2.300	920	690
12	Đất mặt tiền đường Cà Đam đoạn từ đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đến giáp đường Võ Chí Công	1	2.300	920	690
13	Đất mặt tiền đường Hồ Lâm Sơn, đoạn từ đường Võ Nguyên Giáp đến Cụm Công nghiệp	1	2.300	920	690
14	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Công ty Quế: đến Cầu Đỏ, đến Cầu Sàn, đến hết đất nhà ông Anh (Bàng)	1	2.300	920	690
15	Đất hẻm 350 đường Trà Bồng Khởi Nghĩa	2	1.900	760	570
16	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ đường Bùi Thanh đến hết nhà bà Lê Thị Lực	2	1.900	760	570
17	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng nối từ đường Trà Bồng Khởi Nghĩa (cửa hàng thương mại) đến hết khu tập thể Công ty Thương nghiệp Cấp 3 cũ	2	1.900	760	570
18	Đất mặt tiền đường bê tông đoạn từ đường Trà Bồng Khởi Nghĩa (nhà ông Lê Hồng Danh) đến giáp đường Võ Nguyên Giáp (nhà ông Võ Văn Hải)	2	1.900	760	570
19	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ đường Trà Bồng Khởi Nghĩa (nhà bà Tho) đến nhà ông Nguyễn Văn Thái	2	1.900	760	570
20	Đất mặt tiền đường Bùi Thanh đoạn từ đường từ nhà ông Huỳnh Phi Thu đến đường 18 tháng 3	2	1.900	760	570
21	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ Trà Bồng Khởi Nghĩa (nhà ông Nguyễn Tấn Thanh khu dân cư 21) đến giáp đường Phạm Văn Đồng	3	1.600	640	480
22	Đất mặt tiền đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đoạn từ ngã 3 đường Hồ Văn Lý đến cầu Suối Cầu	2	1.900	760	570
23	Đất mặt tiền đường Lê Trung Đình đoạn liền kề từ nhà ông Nguyễn Huệ đi thôn Đông	4	1.300	520	390
24	Đất mặt tiền đường Hồ Văn Lý đoạn từ Trà Bồng Khởi Nghĩa đến giáp ngã 3 đường đi Trà Giang	4	1.300	520	390

25	Đất mặt tiền đường Hẻm 88 đoạn từ Đường 18 tháng 3 đến lăng Bạch Hổ	5	900	360	270
26	Đất mặt tiền đường bê tông nhánh rẽ đội 7 đến giáp đường Võ Nguyên Giáp (nhà ông Lê Văn Tính)	5	900	360	270
27	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn liền kề từ nhà ông Nguyễn Văn Thái đến Suối Chòm Bợm	5	900	360	270
28	Đất mặt tiền bê tông từ hẻm 382 Trà Bồng Khởi Nghĩa đến giáp nhà ông Huỳnh Văn Tui	5	900	360	270
29	Đất mặt tiền bê tông xi măng nối đường bê tông xi măng đội 7 đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Dũng đội 7 đến giáp đường Võ Nguyên Giáp	5	900	360	270
30	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 3m trở lên nối và cách đường Trà Bồng Khởi Nghĩa không quá 500m trừ các vị trí đã nêu trên	5	900	360	270
31	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 3m trở lên nối và cách các đường Phạm Văn Đồng, Võ Nguyễn Giáp và đường Võ Chí Công không quá 100m (trừ các vị trí đã nêu trên)	5	900	360	270
32	Đất mặt tiền đường đoạn từ ranh giới Trà Xuân - Trà Sơn đến Cầu Sàn	6	770	308	231
33	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24C đoạn đi qua thôn 6, thôn 5	7	715	286	215
34	Đất mặt tiền đường đoạn từ Cầu Đỏ đến giáp đường Quốc lộ 24C	7	715	286	215
35	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m trở lên nối và cách đường Trà Bồng Khởi Nghĩa không quá 500m trừ các vị trí đã nêu trên	8	600	240	180
36	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn tiếp giáp đường Hồ Lâm Sơn, đường Nguyễn Bá Loan đi xóm Mồ côi.	8	600	240	180
37	Đất mặt tiền bê tông nông thôn nối từ đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đến hết nhà ông Võ Tấn Đức (đội 1)	8	600	240	180
III	**Khu vực 3**				
1	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m trở lên nối và cách các đường Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp và đường Võ Chí Công không quá 100m (trừ các vị trí đã nêu trên)	1	500	200	150
2	Đất mặt tiền đường bê tông đoạn đoạn từ nhà ông Tống Viết Được vào giáp thôn Đông	1	500	200	150
3	Đường nối từ đoạn BTXM từ nhà ông Tống Viết Được thị trấn Trà Xuân đến nhà ông Hồ Văn Bích đi thôn Đông đường tổ 1, Sơn thành - bà Linh và Sơn Thành - thôn Đông (giáp đường BTNT)	2	420	168	126
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Nguyễn Hồng Anh đến nhà ông Tiến	2	420	168	126
5	Đất ở các vị trí khác còn lại (đã đổ bê tông)	3	400	160	120

6	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ trường Tiểu học Trà Thủy đi không quá 200m	4	320	128	96
7	Đất mặt tiền đường bê tông đoạn từ UBND xã Trà Thủy (cũ) đến giáp đường Quốc lộ 24C	4	320	128	96
8	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Tiến đến ranh giới xã Thanh Bồng	4	320	128	96
9	Đất mặt tiền các đường bê tông xi măng còn lại trong xã	5	210	84	63
10	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24C đoạn đi qua thôn 3, thôn 2	5	210	84	63
11	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 622B từ thôn 6 đến giáp xã Đông Trà Bồng	5	210	84	63
12	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng từ đường Phạm Văn Đồng đi tổ 1,2 thôn Sơn Thành	6	170	68	51
13	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng từ TL 622B đi thôn tổ 4,5,6 thôn Sơn Thành	6	170	68	51
14	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng từ TL 622B đi thôn Bắc	6	170	68	51
15	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng từ QL 24 C đi tổ 1 thôn Sơn Bàn	6	170	68	51
16	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng từ QL 24 C đi tổ 3,4,5 thôn Sơn Bàn	6	170	68	51
17	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m trở lên không thuộc các vị trí trên	7	125	50	38
18	Đất mặt tiền đường bê tông rộng từ 3,5m trở lên nối và cách TL 622B không quá 500m	7	125	50	38
19	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng từ Suối Chờm Bờm đi thôn Bắc 2	7	125	50	38
20	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng từ QL 24 C đi tổ 2 thôn Sơn Bàn	7	125	50	38
21	Đất mặt tiền đường bê tông từ lăng ông Bạch Hổ đi tổ 1 thôn Đông	8	105	42	32
22	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng từ thôn Bắc đi thôn Tây	8	105	42	32
IV	**Khu vực 4**				
1	Các vị trí đất khác còn lại trên địa bàn xã	1	65	26	20
V	**Khu vực 5: Không có**				
VI	**Khu vực 6: Không có**				

64. Xã Đông Trà Bồng

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1:**				
1	Đất mặt tiền đường QL 24C đoạn từ cầu Suối Vin đến ngã tư (Quán cơm cô Oanh)	1	2.300	920	690
2	Đất mặt tiền đường QL 24C đoạn từ cống bê tông (trạm Y tế Trà Bình) đến Trường Phó Mục Gia (đường ra Hồ Kêu)	1	2.300	920	690
3	Đất mặt tiền QL 24C đoạn từ nhà hợp tác xã Trà Phú (thôn Phú Long) đến cầu suối Vin	2	1.300	520	390
4	Đất mặt tiền đường QL 24C đoạn từ ngã tư (Quán cơm cô Oanh) đến cầu Suối trị	2	1.300	520	390
5	Đất mặt tiền đường QL 24C đoạn từ Trường Phó Mục Gia (đường ra Hồ Kêu) đến ngã 4 đường đi nước khoáng Thạch Bích	2	1.300	520	390
6	Đất mặt tiền đường QL 24C đoạn cầu Suối Trị đến ngã 3 (trạm Y tế Trà Bình)	2	1.300	520	390
7	Đất mặt tiền đường TL 622B đoạn từ ngã 4 Cây xăng Quan San đến hết nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Bình Tân	3	770	308	231
8	Đất mặt tiền QL 24C đoạn từ ranh giới xã Trà Bồng - Đông Trà Bồng đến nhà hợp tác xã Trà Phú (thôn Phú Long)	4	715	286	215
9	Đất mặt tiền đường QL 24C đoạn từ ngã 4 đường đi nước khoáng Thạch Bích đến cầu bà Lãnh	4	715	286	215
10	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ nhà ông Dũng Cấn (Cổng chào thôn Bình Thành) nối đường Ql 24C không quá 200m	4	715	286	215
11	Đất mặt tiền đường từ QL 24C đến Nhà máy nước khoáng Thạch Bích	4	715	286	215
12	Đất mặt tiền đường TL 622B đoạn từ trường Mẫu giáo Bình Tân đến cống Kình Kình	4	715	286	215
13	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Trần Đặng Dũng đến sông Trà Bồng	5	660	264	198
II	**Khu vực 2:**				
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ sông Trà Bồng (cầu Phú Giang) đến hết ranh giới xã (Trà Phú cũ)	1	370	148	111
2	Đất mặt tiền các tuyến đường liên thôn đi Bình Đông, Bình Tân (từ QL 24C đến ngã 3 TL 622B)	1	370	148	111
5	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng nối và cách QL 24C không quá 200m	1	370	148	111
3	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3,5m trở lên nối và cách QL 24C không quá 200m	2	320	128	96
4	Đất mặt tiền các tuyến đường Bình Đông đi Bình Trung (từ ngã 3 đường đi Thạch Bích đến ngã 3 đất ông Lê Văn Lai)	2	320	128	96

6	Đất mặt tiền bê tông xi măng nối QL 24C hoặc TL 622B không quá 200m	2	320	128	96
7	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn tiếp giáp còn lại (Trà Phú cũ)	2	320	128	96
8	Đất mặt tiền bê tông xi măng nối QL 24C hoặc TL 622B đoạn tiếp giáp còn lại	3	260	104	78
9	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3,5m trở lên nối QL 24C hoặc TL 622B không quá 200m	3	260	104	78
10	Đất mặt tiền đường bê tông đoạn từ Khu tái định cư thôn 3 đến hết khu dân cư thôn 1 (cầu Hố Mít) (Trà Giang cũ)	3	260	104	78
11	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3,5m trở lên nối và cách QL 24C đoạn tiếp giáp còn lại (xã Trà Phú cũ)	4	210	84	63
12	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3,5m trở lên nối QL 24C hoặc TL 622B đoạn tiếp giáp còn lại (xã Trà Phú cũ)	4	210	84	63
13	Đất mặt tiền đường Bình Minh - Trà Giang đoạn từ ngã 4 đường Hố Lộn đến ranh giới xã Bình Minh	4	210	84	63
14	Đất mặt tiền đường nhựa đoạn từ cầu Hố Mít đến hết khu dân cư tổ 3 thôn 2	5	190	76	57
15	Đất mặt tiền đường bê tông rộng từ 3m trở lên nằm trong Trung tâm xã (Trà Giang cũ)	6	170	68	51
III	**Khu vực 3:**				
1	Các vị trí đất khác còn lại trên địa bàn xã	3	85	34	26
IV	**Khu vực 4: Không có**				
V	**Khu vực 5: Không có**				
VI	**Khu vực 6: Không có**				

65. Xã Tây Trà

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1: Không có**				
II	**Khu vực 2:**				
1	Đất mặt tiền từ cây xăng Bốn Nam đến ngã ba trường Trương Ngọc Khang	1	420	168	126
2	Đất mặt tiền từ cây xăng Bốn Nam qua khu tái định cư Gò Rô đến ngã ba trường Trương Ngọc Khang	1	420	168	126
3	Đất mặt tiền từ Ngã ba huyện đội đến ngã ba trường tiểu học Trà Phong	2	370	148	111
4	Đất mặt tiền từ ngã tư Trương Ngọc Khang đến nhà máy thủy điện 1B Trà Phong	3	320	128	96
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 cây xăng đến Làng Ré (cự ly 1km)	3	320	128	96
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Bảo hiểm xã hội đến đường nhà Ông Hồ Văn Phong	3	320	128	96
7	Đất mặt tiền đường từ ngã 3 huyện Đội đến trường Nội Trú	3	320	128	96
8	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 cầu Nước Niu đến nhà bà Hồ Thị Lý (đường đi Trà Ka)	3	320	128	96
9	Đất mặt tiền từ cầu Ra Uê đến cầu Hà Riềng	4	260	104	78
10	Đất mặt tiền đường từ ngã 3 Trung tâm Y tế huyện cơ sở 2 đến quán cơm Cô Bé	4	260	104	78
III	**Khu vực 3:**				
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 nhà Thúy Hạnh đến nhà ông Hồ Văn Viên (đường đi Hà Riềng)	1	125	50	38
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu suối Ong đến xóm nhà ông Hồ Văn Triệu (tổ 3, Trà Bung)	1	125	50	38
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ xóm nhà ông Phúc đến xóm nhà ông Hồ Văn Điểu	1	125	50	38
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà bà Hồ Thị Lý đến cầu Cà T	1	125	50	38
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 cầu Ra Uê đi ngã 3 Trà Bung	1	125	50	38
6	Đất mặt tiền các trục đường khác thuộc trung tâm huyện cũ	1	125	50	38
7	Đất mặt tiền đường ngã tư Trà Bao đến UBND xã Trà Khê cũ	1	125	50	38
8	Đất mặt tiền UBND xã Trà Quân cũ đến ngã tư Trà Bao)	1	125	50	38
9	Đất mặt tiền đường Trà Phong - Trà Thanh đoạn từ giáp ranh xã Trà Phong (Làng Ré) đến ngã 3 thôn Trà Suông	1	125	50	38
10	Đất mặt tiền đường từ nhà ông Tiến đến nhà ông Xa (đội 2,	1	125	50	38

	thôn Trà Veo)				
11	Đất mặt tiền khu Tái định cư Núi Vác II, đội 2 thôn Trà Veo	2	105	42	32
12	Đất mặt tiền các trục đường giao thông chính của xã và các trục đường liên xã	3	85	34	26
13	Đất mặt tiền đường thuộc trung tâm xã Trà Quân Cũ (đoạn từ cầu Nước Tiên đến nhà ông Hải, tổ 6, thôn Trà Suông)	3	85	34	26
14	Đất mặt tiền đường đoạn từ Eo Xà Lan đến xã Trà Ka (Bắc Trà My)	3	85	34	26
15	Đất mặt tiền đường từ Cầu sông Tang đến ngã ba xóm ông Thang	3	85	34	26
16	Đất mặt tiền đường từ ngã ba nhà ông Hoàng đến hết khu dân cư đội 1 (đường đi lên thôn Trà Ôi)	3	85	34	26
17	Đất mặt tiền đường từ nhà ông Xa đến nhà ông Lương (đội 3, thôn Trà Veo)	3	85	34	26
18	Đất mặt tiền từ ngã ba Xóm ông Thang đến Xóm ông Kính	3	85	34	26
19	Đất mặt tiền các trục đường không phải là giao thông chính của xã	4	65	26	20
20	Đất mặt tiền đường từ ngã ba xóm ông Thang đến cầu Suối Ke	4	65	26	20
21	Đất mặt tiền đường từ ngã ba xóm ông Thang đến nhà ông Tiến	4	65	26	20
22	Đất mặt tiền đường từ nhà ông Thôn (đội 4 thôn Trà Ôi) đến xóm ông Ngơn (đội 5 thôn Trà Ôi)	4	65	26	20
23	Các vị trí đất khác còn lại	5	55	22	17
IV	**Khu vực 4: Không có**				
V	**Khu vực 5: Không có**				
VI	**Khu vực 6: Không có**				

66. Xã Thanh Bồng

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1: Không có**				
II	**Khu vực 2:**				
1	Đất mặt tiền đường quốc lộ 24C đoạn Thôn Nguyên (T.Hiệp cũ) - giáp Thôn Môn (T.Thanh cũ)	1	420	168	126
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đi làng Hót đến cầu KonLang	1	420	168	126
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ ranh giới xã Trà Bồng đến ngã 3 làng Hót	3	320	128	96
4	Đất mặt tiền đường liên thôn từ thôn Gỗ (đoạn tiếp giáp xã Tây Trà) đến thôn Vuông	5	210	84	63
5	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24C đoạn từ Eo Tà Mỏ (thôn Môn) đến giáp Xã Trà Liên, TP Đà Nẵng	6	190	76	57
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu KonLang đến ranh giới xã Tây Trà Bồng	7	170	68	51
7	Đất mặt tiền đường từ cầu KonLang đến giáp ranh thôn Băng (xã Trà Hiệp cũ)	7	170	68	51
III	**Khu vực 3:**				
1	Đất mặt tiền đường bê tông rộng từ 3m trở lên cách và nối QL 24C không quá 500m thuộc thôn Nguyên, thôn Cưa xã Thanh Bồng	1	125	50	38
2	Đất mặt tiền đường từ ngã 3 thôn Cát (đoạn tiếp giáp xã Tây Trà) đến ngã 3 Trà Suông	1	125	50	38
3	Đất mặt tiền các trục đường BTXM của thôn Vuông (đoạn đường mặt tiền liên thôn)	2	105	42	32
4	Đất mặt tiền đường bê tông rộng từ 3m trở lên cách và nối đường ĐT 622B không quá 500m (thuộc xã Trà Lâm cũ)	2	105	42	32
5	Đất mặt tiền đường bê tông rộng từ 3m trở lên còn lại không thuộc các vị trí nêu trên	3	85	34	26
6	Các vị trí đất khác còn lại trên địa bàn xã Thanh Bồng	5	55	22	17
IV	**Khu vực 4: Không có**				
V	**Khu vực 5: Không có**				
VI	**Khu vực 6: Không có**				

67. Xã Cà Đam

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1:**				
1	Đất mặt tiền đường bê tông đoạn từ nhà bà Trần Thị Khánh đến nhà ông Hồ Văn Huynh (đường ngang qua nhà máy mì)	4	720	288	216
2	Đất mặt tiền đường bê tông đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Kiều đến nhà ông Hồ Ngọc Khang	4	720	288	216
3	Đất mặt tiền đoạn từ trụ sở UBND xã Cà Đam đến Nghĩa Trang xã	4	720	2 88	216
II	**Khu vực 2:**				
1	Đất mặt tiền đường bê tông đoạn từ Cầu Sông Giang đến Trường Mẫu giáo Trà Bùi	2	350	140	105
2	Đất mặt tiền đường bê tông từ Ông Nghệ đi Trạm y tế Trà Bùi	2	350	140	105
3	Đất mặt tiền đường bê tông đoạn từ nhà ông Lâm (thôn trưởng) đến nhà ông Hồ Văn Tri	3	330	132	99
4	Đất mặt tiền đường bê tông đoạn từ Cổng chào đến giáp nhà bà Trần Thị Khánh	3	330	132	99
5	Đất mặt tiền bê tông từ nhà Văn hóa thôn Trường Giang đến ngã tư (nhà ông Hồ Văn Rum)	3	330	132	99
6	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên không thuộc Trung tâm cụm xã	6	190	76	57
III	**Khu vực 3:**				
1	Đất mặt tiền đường bê tông đonạ từ nhà bà Hồ Thị Lê Na đến hết nhà ông Hồ Duy Phú.	1	125	50	38
2	Đất mặt tiền đường bê tông rộng từ 3m trở lên	3	85	3 4	26
3	Các vị trí đất khác còn lại trên địa bàn xã	5	55	22	17
IV	**Khu vực 4: Không có**				
V	**Khu vực 5: Không có**				
VI	**Khu vực 6: Không có**				

68. Xã Tây Trà Bồng

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1: Không có**				
II	**Khu vực 2: Không có**				
III	**Khu vực 3:**				
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 626 đoạn đi qua xã Tây Trà Bồng	1	125	50	38
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622B đoạn thuộc xã Tây Trà Bồng	1	125	50	38
3	Đất mặt tiền đường Trung tâm xã Trà Tây cũ đoạn từ ngã 3 Bắc Dương đến tổ 3 thôn Tây (nhà ông Hồ Văn Vĩnh)	1	125	50	38
4	Đất mặt tiền các trục đường giao thông chính của xã	3	85	34	26
5	Đất mặt tiền đường Eo Chim đến UBND xã Trà Nham (cũ)	3	85	34	26
6	Đất mặt tiền đường Eo Chim - Hương Trà (Trà Nham cũ) đoạn từ nhà ông Thành (Sương) đến UBND xã Trà Nham cũ	3	85	34	26
7	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên không thuộc Trung tâm xã	3	85	34	26
8	Đất mặt tiền các trục đường không phải là giao thông chính của xã	4	65	26	20
9	Các vị trí đất khác còn lại trên địa bàn xã	5	55	22	17
IV	**Khu vực 4: Không có**				
V	**Khu vực 5: Không có**				
VI	**Khu vực 6: Không có**				

69. Xã Sơn Hạ

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1:**			**S**	
1	Đất mặt tiền ngã ba QL 24B đoạn từ ngã ba Hà Thành đi Quảng Ngãi đến cầu Sông Toong (phía Nam)	1	3.300	1.320	990
2	Đất đường đoạn từ nhà Ban Quản lý Thạch Nham đi Quảng Ngãi đến hết địa giới xã	3	850	340	255
3	Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ cầu Sông Toong (phía Bắc) đến địa giới xã	4	700	280	210
4	Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ ngã 3 Hà Thành đi xã Sơn Hà đến hết đất Trường THCS Sơn Thành	4	700	280	210
5	Đất đường đoạn từ ngã 3 Hà Thành đi Sơn LInh đến cống thoát nước (Nước Lục)	4	700	280	210
II	**Khu vực 2:**				
1	Đất đường QL 24B đi xã Sơn Hà đoạn từ cổng trường THCS Sơn Thành đến ngã 3 đường đi Gò Gạo	1	400	160	120
2	Đất đường đoạn từ cầu Thạch Nham đi ngã ba Cây Trúc đến hết địa giới xã Sơn Hạ (Bờ lũy)	3	250	100	75
3	Đất đường đoạn từ ngã 3 đường nối QL 24B đi Xóm Trường (nhà ông Dũng) đến nhà ông Đinh Mâu	3	250	100	75
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường nối QL 24B đi Gò Bưởi (trường Mẫu giáo) đến nhà bà Đinh Thị Huê và nhà ông Hảo	3	250	100	75
5	Đất mặt tiền đường ĐH76 đi Gò Bưởi từ nhà bà Đinh Thị Huê và nhà ông Hảo đến cầu sông Toong 2	3	250	100	75
6	Đất đường QL 24B đi xã Sơn Hà đoạn từ ngã 3 Gò Gạo đến hết địa phận xã Sơn Hạ	3	250	100	75
7	Đất đường ĐH72 từ cầu kênh Thạch Nham đến hết nhà ông Trần Đức Huy	3	250	100	75
8	Đất đường đoạn từ ngã 3 đường nối QL 24B đi Đèo Rơn đến ngã 4 nhà ông Nhiệt	5	130	52	39
9	Đất đường đoạn từ ngã 3 đường nối QL 24B đi Kà Tu đến trường Tiểu học và trường Mẫu giáo	5	130	52	39
10	Đất đường ĐH73 đoạn từ cống thoát nước (Nước Lục) đến hết địa phận xã Sơn Hạ	5	130	52	39
11	Đất đường đoạn từ trụ sở Đảng Ủy xã Sơn Hạ đến ngã 3 xóm Gò	5	130	52	39
12	Đất đường đoạn từ ngã 3 đường nối QL 24B (đi xã Trạch - Lý Vẹt) đến cầu Suối Ray	5	130	52	39
13	Đất đường ĐH72 đến Sân vận động thôn Canh Mo	5	130	52	39

14	Đất đường đoạn từ ngã 3 đường nối QL 24B đi xóm Reng đến nhà ông Nhim (Gò Rùa)	6	110	44	33
15	Đất đường đoạn từ cầu Suối Ray đi Lý Vẹt đến nhà ông Cha Trối	6	110	44	33
16	Đất đường đoạn từ cầu Suối Ray đến nhà ông Phòng (xã Trạch)	6	110	44	33
17	Đất mặt tiền đường ĐH72 đoạn từ Sân vận động thôn Canh Mo đến nhà ông Đinh Văn Lệ (thôn Cận Sơn)	6	110	44	33
III	**Khu vực 3:**				
1	Đất đường đi xóm Reng đoạn từ nhà Ông Nhim đến hết đất nhà ông Khánh	1	90	36	27
2	Đất đường từ ngã 3 Xóm Cây Da đi xóm Reng đến hết đất nhà ông Đinh Trua	1	90	36	27
3	Đất đường từ ngã 3 đường nối QL 24B đi Kà Tu đoạn từ trường Tiểu học và trường Mẫu giáo Gò Da đến nhà bà Đinh Thị Xí	1	90	36	27
4	Đất đường từ ngã 3 đường nối QL 24B đi xóm trường đoạn từ cầu Gò Cà đến trường Tiểu học xóm Trường	1	90	36	27
5	Đất đường nối QL 24B đoạn từ Nhà ông Sỹ (thôn Hà Bắc) đến hết đất nhà bà Đinh Thị Xuân (xóm Gò Xiêm)	1	90	36	27
6	Đất đường BTXM đoạn từ QL24B (nhà ông Niên, thôn Hà Bắc) đến nhà ông Rùm (Yến)	1	90	36	27
7	Đất đường BTXM đoạn từ QL 24B đi Gò Gạo đến hết đất nhà ông Hùng (máy gạo)	1	90	36	27
8	Đất đường BTXM đoạn từ QL24B (nhà bà Đào, thôn Hà Bắc) đến giáp nhà ông Đinh Sương	2	80	32	24
9	Đất đường BTXM đoạn từ QL24B (nhà ông Đinh Miếu, thôn Hà Bắc) đến nhà bà Đinh Thị Phương	2	80	32	24
10	Đất BTXM đoạn từ QL24B (nhà ông Giáp, thôn Trường Khay) đến nhà ông Bảy Thoại	2	80	32	24
11	Đất đường BTXM đoạn từ nhà ông Trào (thôn Hà Bắc) đến sông Toong	2	80	32	24
12	Đất đường đoạn từ nhà ông Hùng (thôn Gò Gạo) đến hết đất nhà ông Đinh Văn Éo	2	80	32	24
13	Đất đường đoạn từ nhà ông Phòng (thôn Gò Gạo) đến nhà ông Tâm (xóm xã Trạch, thôn Gò Gạo)	2	80	32	24
14	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Phước đến giáp đường ĐH 76 đi Gò Bưởi (Đối diện nhà Sinh hoạt cộng đồng thôn Hà Bắc)	2	80	32	24
15	Đất mặt tiền đường khu dân xóm Xã Điệu đoạn từ nhà ông Đào đến hết nhà bà Nhật	2	80	32	24
16	Đất mặt tiền đường nối QL 24B đoạn từ nhà ông Hạ đến ngã 3 Xóm Hóc	2	80	32	24
17	Đất mặt tiền đường đi Gò Sim đoạn từ nhà bà Đinh Thị Xuân đến nhà bà Đinh Thị Thủy	2	80	32	24

18	Đất đường BTXM đoạn từ QL 24B đi Xóm Vậy đến nhà ông Ôn (thôn Gò Chu)	3	70	28	21
19	Đất đường ĐH72 đi Sơn Linh đoạn từ nhà ông Đinh Văn Lệ (thôn Cận Sơn) đến hết địa phận xã Sơn Hạ	3	70	28	21
20	Đất đường ĐH76 đoạn từ cầu Sông Toong 2 đến giáp đường Tỉnh lộ 623B (đoạn cầu Thạch Nham - ngã ba Cây Trúc)	3	70	28	21
21	Đất đường đoạn từ nhà ông Ôn đến giáp ngã ba đường ĐH73 (nhà ông Đinh Văn Dã)	4	65	26	20
22	Đất đường QL 24B đi Gò Dỗ đến nhà Bà Đào	4	65	26	20
23	Đất đường đoạn từ ngã 3 Xóm Gò đi Ka Ra đến nhà ông Cờ (Trường Tiểu học)	4	65	26	20
24	Đất đường đoạn từ ngã 3 đi Gò Deo đến cầu Ray Liên	4	65	26	20
25	Đất đường QL 24B đi Gò Deo đến nhà ông Rập	4	65	26	20
26	Các vị trí đất khác còn lại trên địa bàn xã	5	60	24	18
IV	**Khu vực 4: Không có**				
V	**Khu vực 5: Không có**				
VI	**Khu vực 6: Không có**				

70. Xã Sơn Linh

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1: Không có**				
II	**Khu vực 2:**				
1	Đất mặt tiền đường ĐH73 Sơn Giang - Hà Thành đoạn từ cầu Sơn Giang đến cây xăng Thanh Tuấn	1	400	160	120
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ Trụ sở UBND xã Sơn Linh đến giáp Ngã 3 sân bóng	2	300	120	90
3	Đất mặt tiền đường ĐH72 đoạn từ Ngã 3 Sân bóng Sơn Linh đến giáp nhà thầy Khanh	2	300	120	90
4	Đất mặt tiền đường ĐH73 Sơn Giang đi Hải Giá đoạn từ ngã 3 (đường Sơn Giang - Hà Thành) đến cầu Ruộng Lâm	2	300	120	90
5	Đất mặt tiền đường ĐH72 từ nhà ông Trần Công Đoàn (Cà phê Vườn) đến nhà ông Đinh Văn Bát	3	250	100	75
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba sân bóng đến Trường Tiểu học (Làng Ghè)	3	250	100	75
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Đinh Văn Bát đến cầu Xà Ây (Đồng Sạ)	4	180	72	54
8	Đất mặt tiền đường từ ĐH 72 từ nhà thầy Khanh đến nhà ông Trần Công Đoàn (Cà phê Vườn)	4	180	72	54
9	Đất mặt tiền đường ĐH 72 từ đoạn Trường Tiểu học (Làng Ghè) đến cầu suối Tâu (thôn Bồ Nung)	4	180	72	54
10	Đất mặt tiền đường ĐH 73 Sơn Giang - Hà Thành đoạn từ tiếp giáp cây xăng Thanh Tuấn đến cầu Bãi Miếu	4	180	72	54
11	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngã 3 ĐH72 (ngã ba nhà Ông Tuyên) đi vào xóm Đồng Lan	5	130	52	39
12	Đất mặt tiền đường ĐH 72 đoạn từ cầu suối Tâu (thôn Bồ Nung) đến ranh giới Sơn Hạ (Sơn Nham cũ)	6	110	44	33
13	Ngã 3 ĐH 72 (nhà ông Lê Ngọc Huỳnh) đến nhà ông Đinh Trâm (thôn Làng Xinh)	6	110	44	33
14	Đất mặt tiền đường ĐH73 đoạn từ cầu Ruộng Lâm đến giáp địa phận xã Sơn Thủy	6	110	44	33
15	Đất mặt tiền đường ĐH73 đoạn từ cầu Bãi Miếu đến nghĩa địa Lăng Rê	6	110	44	33
III	**Khu vực 3:**				
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Xà Ây (Đồng Sạ) đến hết Nhà Văn hóa Thôn Làng Mon	1	90	36	27
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường ĐH72 đi thôn Làng Trá	1	90	36	27

3	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngã 3 Làng Mon đến Ngã 3 Làng Gung - Xà Ây	1	90	36	27
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngã 3 đường ĐH72 (đi Đồng Sạ) đến hết nhà bà Đinh Thị Trẻo	1	90	36	27
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngã 3 Làng Gung - Xà Ây đến Xà Ây (hết nhà ông Đinh Hà Chết)	2	80	32	24
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngã 3 Làng Gung - Xà Ây đến làng Gung (đến cầu suối Gung)	2	80	32	24
7	Đất mặt tiền đường ĐH73 Sơn Giang - Hà Thành đoạn từ Nghĩa địa Lăng Rê đến giáp địa phận xã Sơn Thành	2	80	32	24
8	Các vị trí đất khác còn lại trên địa bàn xã	5	60	24	18
IV	**Khu vực 4: Không có**				
V	**Khu vực 5: Không**				
VI	**Khu vực 6: Không**				

71. Xã Sơn Hà

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1:**				
1	Đất mặt tiền đường Tương Dương	1	8.000	3.200	2.400
2	Đất mặt tiền đường Nguyễn Chánh (đoạn từ nhà ông Đặng Duy Cảm đến nhà ông Trần Văn Quyền (đầu cầu sông Rin))	1	8.000	3.200	2.400
3	Đất mặt tiền đường Hàng Gòn	1	8.000	3.200	2.400
4	Đất mặt tiền đường 17 tháng 3 (đoạn từ cổng chính UBND xã đến huyện đội Sơn Hà (cũ)	1	8.000	3.200	2.400
5	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng	1	8.000	3.200	2.400
6	Đất mặt tiền đường Nguyễn Nghiêm	2	5.500	2.200	1.650
7	Đất mặt tiền đường 17 tháng 3 (đoạn từ huyện đội Sơn Hà (cũ) đến nhà văn hóa Cà Đáo	2	5.500	2.200	1.650
8	Đất mặt tiền đường Trần Quý Hai	3	5.000	2.000	1.500
9	Đất mặt tiền đường Đinh Văn Banh	4	4.500	1.800	1.350
10	Đất mặt tiền đường Nguyễn Công Phương (đoạn từ trường Mầm Non 17/3 đến ngã 4 (TDP Nước Bung cũ)	5	3.000	1.200	900
11	Đất mặt tiền đường Nguyễn Chánh đoạn còn lại	5	3.000	1.200	900
12	Đất mặt tiền đường Lê Trọng Lung	5	3.000	1.200	900
13	Đất mặt tiền đường Trương Định	5	3.000	1.200	900
14	Đất mặt tiền đường Đinh Tía	5	3.000	1.200	900
15	Đất mặt tiền đường Đinh Nghít	5	3.000	1.200	900
16	Đất mặt tiền đường Trần Kiên	5	3.000	1.200	900
17	Đất mặt tiền tuyến nhánh đường Phạm Văn Đồng	3	5.000	2.000	1.500
18	Đất mặt tiền đường Ngô Đình Thành	3	5.000	2.000	1.500
19	Đất mặt tiền đường Đinh Nhá	3	5.000	2.000	1.500
20	Đất mặt tiền Đường Phạm Kiệt	3	5.000	2.000	1.500
21	Đất mặt tiền đường Đinh Văn Quyền (đoạn từ giáp đường Phạm Văn Đồng đến đường Trương Định)	3	5.000	2.000	1.500
22	Đất mặt tiền từ cổng UBND huyện đến giáp đường Đinh Nghít (nhà bác sĩ Nguyệt)	4	4.500	1.800	1.350
23	Đất mặt tiền đường BTXM tuyến nhánh khu dân cư DC1, DC2	4	4.500	1.800	1.350

24	Đất mặt tiền đường Trần Quý Hai (đoạn từ cổng trụ sở Huyện uỷ cũ đi ao cá đến hết đất nhà bà Phước)	6	2.500	1.000	750
25	Đất mặt tiền đường Đinh Văn Quyền (đoạn từ giáp đường Trương Định đến giáp đường Lê Trung Đình)	6	2.500	1.000	750
26	Đất mặt tiền đường Lê Trung Đình	6	2.500	1.000	750
27	Đất mặt tiền đường BTXM tuyến nhánh khu dân cư DC9, DC12, DC13	6	2.500	1.000	750
II	**Khu vực 2:**				
1	Đất mặt tiền đường BTXM tuyến nhánh khu dân cư DC10, DC11	1	2.000	800	600
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Tà Man (phía Bắc) đến giáp đường Lê Trọng Lung	1	2.000	800	600
3	Đất mặt tiền đường BTXM (đoạn từ quán cơm bà Lê Thị Thanh đến nhà ông Nguyễn Tấn Dũng, TDP Hàng Gòn cũ)	1	2.000	800	600
4	Đất mặt tiền đường Trần Văn Trà (đoạn từ ngã 4 QL 24B - ĐT 623 đến hết cầu Nước Xiêm 1)	1	2.000	800	600
5	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ ngã 4 đường 17/3 với Lê Trọng Lung đi Khu bảo tồn văn hoá H're	2	1.500	600	450
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 nhà ông Vũ Thủy đến cống (nhà ông Danh thôn Làng Dầu)	2	1.500	600	450
7	Đất mặt tiền đường BTXM đoạn QL 24B từ nhà Văn Hóa TDP Gò Dép cũ đi xóm huyện đội (hết nhà bà Đinh Thị Đế)	2	1.500	600	450
8	Đất mặt tiền đường BTXM dọc sông Rin (đoạn từ nhà ông Nguyễn Tấn Dũng đến cầu sông Rin cũ)	2	1.500	600	450
9	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngã 4 Nước Bung (trước nhà ông Sơn) đến ngã 3 cầu mới Nước Rạc	2	1.500	600	450
III	**Khu vực 3:**				
1	Đất mặt tiền đường ĐH74 đi Sơn Thủy đến hết địa phận xã	1	600	240	180
2	Đất mặt tiền đường Đàm Quang Trung	1	600	240	180
3	Đất mặt tiền đường ĐT 623 (đi Sơn Tây) đoạn từ nhà ông Ninh đi đến hết địa phận xã	1	600	240	180
4	Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ nhà văn hoá Cà Đáo đi về phía thành phố Quảng Ngãi đến hết địa phận xã	1	600	240	180
5	Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ QL 24B đi hết đường BTXM xóm Thủy Điện	1	600	240	180
6	Đất mặt tiền BTXM đoạn từ ngã ba nhà ông Thế đến ngã nhà bà Hằng thôn Nước Rạc	1	600	240	180
7	Đất mặt tiền ngã ba cầu mới Nước Rạc đi xóm ông Danh	1	600	240	180
8	Đất mặt tiền đường đoạn từ trường mầm non Nước Bung đến giáp ngã 4 Nước Bung (trước nhà ông Sơn)	2	500	200	150
9	Đất mặt tiền đường Trần Văn Trà (đoạn từ cầu Nước Xiêm 1 huyện đến cầu Nước Xiêm 2)	2	500	200	150

10	Đất mặt tiền đường ĐH77 đoạn từ tiếp giáp cống nhà ông Danh đến hết địa phân thôn Làng Dầu	2	500	200	150
11	Đất mặt tiền đường tỉnh 623 đoạn từ cầu Suối Dầu (phía Tây) đến Trạm xá xã Sơn Thượng cũ	2	500	200	150
12	Đất mặt tiền đường tỉnh 623 đoạn từ cầu Suối Dầu (phía Nam) đến hết địa phận thôn Nước Tăm	3	300	120	90
13	Đất mặt tiền đường từ ngã 3 ĐH77 đến ngã 3 nhà bà Nguyễn Thị Thạnh	3	300	120	90
14	Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ ngã 4 Nước Bung đến hết trạm điện 220KV Sơn Hà	3	300	120	90
15	Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ ngã 3 đường Nguyễn Chánh đi hết xóm nhà ông Loan (xóm sông)	3	300	120	90
16	Đất mặt tiền đường đoạn từ đường QL 24B (nhà ông Lê Dũng) đi xóm Nước Rạt đến hết đất nhà ông Lâm	4	200	80	60
17	Đất mặt tiền đường đoạn từ QL24B đi Hồ Thủy điện	4	200	80	60
18	Đất mặt tiền đường BTXM nội thị trấn còn lại có chiều rộng từ 3m đến 5m	4	200	80	60
19	Đất ở các vị trí khác còn lại của thị trấn cũ	4	200	80	60
20	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng trung tâm cụm xã Sơn Thượng cũ	5	180	72	54
21	Đất mặt tiền đường ĐT 623 đoạn từ Trạm xá xã đến đèo Hoắc Liên (hết địa phận xã)	5	180	72	54
22	Đất mặt tiền đoạn từ nhà ông Đinh Văn Phương thôn Làng Mùng đến ngã 3 nhà ông Võ Thành Tiến thôn Tà Lương	5	180	72	54
23	Đất mặt tiền đoạn từ nhà bà Đinh Thị Lã thôn Nước Tang đến Hồ Nước Trong	5	180	72	54
24	Đất mặt tiền đường nối đường tỉnh 623 - Sơn Tinh (Sơn Tây) đoạn từ ngã 3 đến xóm Làng Trang	6	130	52	39
25	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 nhà ông Võ Duy Sơn đến ngã 3 nhà ông Dinh Văn Gõ thôn Tà Lương	7	90	36	27
26	Đất mặt tiền đường đoạn nhà bà Nguyễn Thị Thạnh đi đường ĐX 47 (nhà ông Võ Thành Tiến thôn Tà Lương)	7	90	36	27
27	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Đinh Văn Bao đến nhà ông Đinh Văn Tể thôn Mang Nà	8	80	32	24
28	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường ĐH 77 đến ngã 4 làng Chúc	8	80	32	24
29	Đất mặt tiền đoạn từ ngã 3 đường ĐH 77 đến nhà ông Đinh Văn Phai thôn Làng Mùng	8	80	32	24
IV	**Khu vực 4:**				
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Làng Trang đến hết địa phận thôn Bờ Reo	1	70	28	21
2	Đất mặt tiền đường nối đường tỉnh 623 đi xóm Tà Pa trên (đoạn từ thôn Gò Răng đến Suối Tà Pa)	1	70	28	21

3	Đất mặt tiền đường BTXM từ Trụ sở UBND xã đi xóm Làng Mía	1	70	28	21
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ cây xăng Hoàng Ân 2 đến xóm Làng Trăng (hết phần đất nhà ông Quế)	2	65	26	20
5	Các vị trí đất khác còn lại trên địa bàn xã	3	60	24	18
V	**Khu vực 5: Không có**				
VI	**Khu vực 6: Không có**				

72. Xã Sơn Thủy

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1: Không có**				
II	**Khu vực 2:**				
1	Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ cầu Làng Rào đến cầu Tà Mương	2	300	120	90
2	Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ cầu Hải Giá đến nhà ông 8 Phương	2	300	120	90
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông 8 Phương (QL 24B) đến hết nhà ông Nguyễn Phúc Quang	3	250	100	75
4	Đất mặt tiền đường ĐH 74 đoạn từ Cầu bà Lát đến Nhà ông Đinh Văn Bổ	3	250	100	75
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường QL 24B đi Làng Lành đến ngã 3 đường đi Làng Rá và Làng Hẻ	4	180	72	54
6	Đất mặt tiền đường QL 24B, đoạn từ giáp ranh xã Sơn Hà đến cầu Hải Giá (cũ và mới)	4	180	72	54
7	Đất mặt tiền đường ĐH 74 từ UBND xã đến cầu Bà Lát	4	180	72	54
8	Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ cầu Tà Mương đến nhà ông Lê Thanh Quá	5	130	52	39
9	Đất mặt tiền đường QL 24B (Sơn Thuỷ - Sơn Kỳ) đoạn từ cầu Làng Rào đến hết địa phận xã Sơn Thuỷ	5	130	52	39
10	Đất mặt tiền đường đoạn từ Suối Rà Po (thôn Tà Bần) đến Suối Pà O (thôn Tà Bi)	5	130	52	39
11	Đất mặt tiền đường ngã 3 QL24B đi Giá Gối đến Trường tiểu học xóm Giá Gối	6	110	44	33
12	Đất mặt tiền đường BTXM tuyến Tà Ngao - Tà Cơm	6	110	44	33
III	**Khu vực 3:**				
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Làng Lành đi Làng Trăng đến nhà ông Đinh Văn Phiếu	2	80	32	24
2	Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ nhà ông Tôn Long Sang đến hết xóm Làng Rộc	2	80	32	24
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 trụ sở Đảng ủy xã Sơn Thủy đến ngã 3 Làng Rin	2	80	32	24
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Làng Rin đến sân bóng Làng Rin	2	80	32	24
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ trụ sở Đảng ủy xã Sơn Thủy đến hết đoạn đường đã BTXM (nhà ông Đinh Văn Hồng)	2	80	32	24
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Đinh Văn Trễ đến nhà ông Đinh Văn Téo	2	80	32	24

7	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà bà Trổ qua xóm Suối đến nhà ông Võ Tuấn	2	80	32	24
8	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 QL24B đi UBND xã Sơn Hải (cũ) đến nhà Mai Mạnh Thường (cầu Làng Trăng)	3	70	28	21
9	Đất mặt tiền từ ngã ba Mang Cành đến nhà ông Đinh Văn Lộc	3	70	28	21
10	Đất mặt tiền từ ngã 3 Làng Rin đến cầu Bà Rin	3	70	28	21
11	Đất mặt tiền đường Hải Giá - Sơn Linh đoạn từ cầu Hải Giá (cũ) đến cầu Bãi Mun	3	70	28	21
12	Đất mặt tiền từ ngã ba Mang Cành đến Gò Ven	3	70	28	21
13	Đất mặt tiền từ ngã ba Mang Cành đến nhà ông Võ Tiến Thân	3	70	28	21
14	Đất mặt tiền đường từ nhà văn hóa Tà Pía đến xóm Kà Và	3	70	28	21
15	Các vị trí đất khác còn lại trên địa bàn xã	5	60	24	18
IV	**Khu vực 4: Không có**				
V	**Khu vực 5: Không có**				
VI	**Khu vực 6: Không có**				

73. Xã Sơn Kỳ

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1: Không có**				
II	**Khu vực 2:**				
1	Đất mặt tiền đường Quốc Lộ 24B đoạn từ nhà ông Đinh Văn Dúp hướng đi Sơn Thuỷ đến hết địa giới hành chính xã Sơn Kỳ	2	300	120	90
2	Đất mặt tiền Quốc Lộ 24B hướng đi Ba Vì Đoạn Cầu treo Làng Bung đến hết nhà ông Nguyễn Quang Chuyển	3	250	100	75
3	Đất mặt tiền Đường từ Nhà ông Trần Ngọc Minh đến Nhà Ông Đinh Văn Dư	4	180	72	54
4	Đất Mặt tiền Đường nội vùng trung tâm xã từ nhà ông Võ Ngọc Tuận đến giáp QL 24B	6	110	44	33
III	**Khu vực 3:**				
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh Lộ 628 đoạn từ Cầu Sơn Kỳ hướng đi xã Minh Long đến hết cầu Nước Lác	1	90	36	27
2	Đất mặt tiền Quốc Lộ 24B hướng đi xã Bà Vì đoạn từ Nhà ông Đinh Văn Dúp đến hết cầu Treo Làng Làng Bung	2	80	32	24
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh Lộ 628 đoạn từ Cầu Nước Lác hướng đi xã Minh Long đến hết địa giới hành chính xã Sơn Kỳ	2	80	32	24
4	Đất mặt tiền đoạn giáp Tỉnh Lộ 628 hướng đi Sơn Thuỷ đến địa giới hành chính xã Sơn Kỳ	2	80	32	24
5	Đất mặt tiền đoạn đường từ Sông Re hướng đi xã Ba vì đến Sân thể thao xã Sơn Kỳ	2	80	32	24
6	Đất mặt tiền đoạn đoạn đường từ nhà ông Trần Anh Ngọc thôn Làng Rút đến Nhà Văn hoá thôn Làng Rê	2	80	32	24
7	Đất mặt tiền đoạn đường từ nhà ông Du đến Nhà Văn hoá Làng Trăng Sơn Kỳ	3	70	28	21
8	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà văn hóa thôn Làng Trăng hướng đi xã Ba Vì đến Nhà ông Đinh Văn Công	3	70	28	21
9	Đất mặt tiền đường Quốc Lộ 24B hướng đi xã Ba Vì từ nhà ông Chuyển đến hết địa giới hành chính xã Sơn Kỳ	3	70	28	21
10	Các vị trí đất khác còn lại trên địa bàn xã	5	60	24	18
IV	**Khu vực 4: Không có**				
V	**Khu vực 5: Không có**				
VI	**Khu vực 6: Không có**				

74. Xã Sơn Tây

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1:**				
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ suối Nước Trâu (nhà ông Vinh) đến cầu Nước Xiêm (kể cả khu vực chợ)	1	500	200	150
2	Đất mặt tiền ĐT623 đoạn từ ngã 3 trung tâm huyện đến huyện đội và đoạn đường từ nhà ông Tuấn đến cầu Sơn Mùa	1	500	200	150
3	Đất mặt tiền đường Trương Sơn Đông đoạn từ huyện Đội đến cầu Sông Rin	1	500	200	150
4	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623 đoạn từ y tế xã Sơn Tân (cũ) đến đường TC5 Nhà máy thủy điện Đakđrinh	1	500	200	150
5	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623 đoạn từ cầu Bãi Màu đến trạm y tế xã Sơn Tân (cũ)	1	500	200	150
6	Đất mặt tiền đường thuộc khu dân cư B19 và khu dân cư Đồng Bà Cầu	2	400	160	120
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 trung tâm huyện đến xóm Trường nhà kho UBND xã	2	400	160	120
8	Đất mặt tiền đường đoạn từ UBND xã Sơn Tân (cũ) đến khu Nhà máy thuỷ điện Đakđrinh	2	400	160	120
9	Đất mặt tiền đường Trường Sơn Đông đoạn từ Huyện đội (cũ) đến cầu Nước Xiêm và đoạn từ đường Trường Sơn Đông đến Sân vận động	3	360	144	108
10	Đất mặt tiền Tỉnh lộ 623 đoạn từ ranh giới xã Sơn Tân cũ đến suối Nước Trâu (nhà ông Vinh xã Sơn Dung cũ)	3	360	144	108
11	Đất mặt tiền đường đường Trường Sơn Đông đoạn từ cầu Nước Xiêm đến ranh giới xã Sơn Long (cũ)	4	300	120	90
12	Đất mặt tiền đường Trường Sơn Đông	4	300	120	90
II	**Khu vực 2:**				
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường Trường Sơn Đông đến cuối KDC Ngọc Long Rin	1	240	96	72
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 nhà bà Liễu đến KDC Nước Lang	1	240	96	72
3	Đất mặt tiền đường ĐH 83 đoạn từ xã Sơn Tân đến ranh giới xã Sơn Màu cũ	1	240	96	72
4	Đất mặt tiền đường ĐH86 đoạn từ ngã 3 Trạm Y tế đến cầu Tà Dô	1	240	96	72
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ Đông Trường Sơn đến khu TĐC Măng Lăng	1	240	96	72

6	Đất mặt tiền đường đoạn từ Đông Trường Sơn đến thôn Ra Manh	1	240	96	72
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ Đông Trường Sơn đến hết các khu dân cư A Nhoi 2, Ha Tin, Mang Hin, Ra Pân	1	240	96	72
8	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623 đoạn từ đường TC5 Nhà máy thủy điện Đakđrinh đến ranh giới xã Sơn Dung cũ	2	200	80	60
III	**Khu vực 3:**				
1	Đất mặt tiền các tuyến đường liên thôn	1	80	32	24
2	Đất mặt tiền các tuyến đường nội, ngoại vùng khu tái định cư A Nhoi 2	1	80	32	24
3	Các vị trí đất khác còn lại	2	50	20	15
IV	**Khu vực 4: Không có**				
V	**Khu vực 5: Không có**				
VI	**Khu vực 6: Không có**				

75. Xã Sơn Tây Thượng

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1:**				
1	Đất mặt tiền đường đô thị 01 (từ ngã ba công an xã đến giáp đường đô thị 05)	1	500	200	150
2	Đất mặt tiền đường đô thị 02	1	500	200	150
3	Đất mặt tiền cầu Sơn Mùa đến nhà ông Tánh giáp đường Trường Sơn Đông (đường đô thị 05)	1	500	200	150
4	Đất mặt tiền đường Trường Sơn Đông đoạn từ cầu Sông Rin đến ngã ba đường trung tâm cụm xã Sơn Mùa (cầu Nước Min)	1	500	200	150
5	Đất mặt tiền đường Trường Sơn Đông đoạn từ đường trung tâm cụm xã Sơn Mùa cũ (cầu Nước Min) đến ngã ba nhà ông Tánh	2	400	160	120
6	Đất mặt tiền đường Trung tâm cụm xã Sơn Mùa (cũ)	2	400	160	120
7	Đất mặt tiền đường Trường Sơn Đông đoạn từ trạm Y tế xã Sơn Bua cũ đến nhà ông Bình Lan khu dân cư nước Niêm thôn nước Tang	2	400	160	120
8	Đất mặt tiền đường Trường Sơn Đông từ xã ranh giới Sơn Mùa cũ đến Trạm Y tế xã Sơn Bua cũ	3	360	144	108
9	Đất mặt tiền đường Trường Sơn Đông từ ngã ba nhà ông Tánh đến ranh giới xã Sơn Bua (cũ)	4	300	120	90
10	Đất mặt tiền đường Trường Sơn Đông đoạn từ nhà ông Bình Lan đến hết ranh giới xã Sơn Bua cũ	4	300	120	90
II	**Khu vực 2:**				
1	Đất mặt tiền đường ĐT623 đoạn từ cầu Sơn Mùa cũ đến điểm Trường THCS Sơn Mùa và đoạn từ ngã 3 Trường mầm non hoa Pơ Niêng đến ngã 3 giáp đường ĐT623	1	240	96	72
2	Đất mặt tiền từ đường trung tâm cụm xã qua nhà ông Biếc đến giáp đường Trường Sơn Đông	2	200	80	60
3	Đất mặt tiền đường vào xóm ông Vêm	2	200	80	60
4	Đất mặt tiền đường ĐT 623 đoạn từ Trường PTDTBT Tiểu học và THCS Sơn Liên đến UBND xã Sơn Liên (cũ)	2	200	80	60
5	Đất mặt tiền đường ĐT623 đoạn từ cầu Đăk Ba đến trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học và trung học cơ sở Sơn Liên	2	200	80	60
6	Đất mặt tiền đường ĐT623 đoạn từ UBND xã Sơn Liên (cũ) đến cầu Tà Meo	2	200	80	60
7	Đất mặt tiền Tỉnh lộ 623 từ điểm trường trung học đến cầu Đăk Ba	3	150	60	45

III	**Khu vực 3:**				
1	Đất mặt tiền các tuyến đường liên thôn	1	80	32	24
2	Đất mặt tiền đường nối đường Trường Sơn Đông (gần nhà ông Chung) đi lên khu dân cư Mang Châu thôn nước Tang	1	80	32	24
3	Đoạn đường mặt tiền nối vào đường đi lên trung tâm làng Thanh niên đến xóm ông Tâm	1	80	32	24
4	Đất mặt tiền đường ĐX 05 (đoạn từ cầu dây Nước Bua đến Tang Tong)	1	80	32	24
5	Đất mặt tiền đường ĐX 17 (đoạn từ nhà ông Hải đến tập đoàn 13 xóm ông Lợi)	1	80	32	24
6	Đất mặt tiền các tuyến đường nội, ngoại vùng khu tái định cư Nước Vương	1	80	32	24
7	Các vị trí đất khác còn lại	2	50	20	15
IV	**Khu vực 4: Không có**				
V	**Khu vực 5: Không có**				
VI	**Khu vực 6: Không có**				

76. Xã Sơn Tây Hạ

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1: Không có**				
II	**Khu vực 2:**				
1	Đất mặt tiền đường ĐT83 xã đoạn từ cầu Xà Ruông đến cầu Nước Vút	1	240	96	72
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 nhà ông Đông đến trường TH&THCS Sơn Tinh	1	240	96	72
3	Đất mặt tiền đường Trường Sơn Đông đoạn từ cầu Ngọc Tem đến ranh giới xã Sơn Tây	1	240	96	72
4	Đất mặt tiền trục ĐH83 đường từ Cổng chào thôn Hà Lên đến cầu Tà Vinh	1	240	96	72
5	Đất mặt tiền trục đường ĐH83 từ cầu Tà Vinh đến giáp ranh thôn Ra Tân	1	240	96	72
6	Đất mặt tiền trục đường ĐH83 giáp ranh xã Sơn Tây đến Cổng Chào thôn Hà Lên	1	240	96	72
7	Đất mặt tiền đường ĐT83 từ cầu Xà Ruông đến giáp thôn Mang Trẫy	2	200	80	60
8	Đất mặt tiền đường ĐT83 từ ranh giới thôn Tà Vinh đến cầu Nước Vút	2	200	80	60
9	Đất mặt tiền đường đoạn từ trường TH&THCS Sơn Tinh đến hết ranh giới xã Thôn Nước Kỉa (Trục đường Sơn Tinh - Sơn Thượng)	2	200	80	60
10	Đất mặt tiền đường ĐH83 từ xóm ông Gầy đến cầu Ngọc Tem	2	200	80	60
11	Đất đường ĐH83 từ ranh giới thôn Xà Ruông đến xóm ông Gầy	3	150	60	45
III	**Khu vực 3:**				
1	Đất mặt tiền các tuyến đường liên thôn	1	80	32	24
2	Các vị trí đất khác còn lại	2	50	20	15
IV	**Khu vực 4: Không có**				
V	**Khu vực 5: Không có**				
VI	**Khu vực 6: Không có**				

77. Xã Minh Long

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1:**				
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ cầu Suối Tía đến ngã 4 hết phần đất nhà ông Hùng (Kỷ) thôn 1	1	2.200	880	660
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Quảng trường nối Tỉnh lộ 624 đến hết phần đất ngân hàng Chính sách Xã hội	1	2.200	880	660
3	Đất mặt tiền đường từ ngã 3 Công an xã đến ngã 4 Nghĩa Từ (thôn 2)	1	2.200	880	660
4	Đất mặt tiền từ ngã 4 tru sở Ban Chỉ huy Quân sự xã đến giáp cầu sông Phước Giang	1	2.200	880	660
5	Đất mặt tiền đoạn từ Tỉnh lộ 624 (Ngã 4 nhà ông Vị) đến ngã 4 nhà ông Chính đến hết phần đất Tổ quản lý điện Minh Long	2	1.300	520	390
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà nghỉ ông Bửu (Thúy) đến ngã 4 cầu Hà Liệt	2	1.300	520	390
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 (nhà bà Đào) đến giáp ngã 3 đường bờ kè Suối Tía	2	1.300	520	390
8	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường Bờ kè Suối Tía (nhà ông Mạnh, bà Cẩm) đi qua cầu Mộng Mơ đến hết phần đất nhà ông Hòa bà Phương (thôn 1)	2	1.300	520	390
9	Đất mặt tiền đường đoạn từ trường mầm non Ánh Dương đến ngã 4 cầu Hà Liệt	2	1.300	520	390
10	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 624 đoạn từ cầu Suối Tía (đất ông Hảo, ông Tới) đến ngã 3 vào xóm ông Bói	2	1.300	520	390
11	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Đại (ngã 5) đến giáp đất nhà ông Minh bà Nguyệt	2	1.300	520	390
12	Đất mặt tiền các Tuyến đường Trung tâm huyện (Khu Đồng Vông) đoạn từ ngã 5 đường nội bộ khu Đồng Vông đến ngã 4 giáp tuyến đường Nhà ông Đại (ngã 5) đến giáp đất nhà ông Minh bà Nguyệt	2	1.300	520	390
13	Đất mặt tiền từ ngã 4 cầu Hà Liệt đến ngã 3 trạm y tế xã Long Hiệp cũ	3	650	260	195
14	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Chi cục Thống kê (cũ) sau nhà ông Phương đến giáp phần đất nhà ông Phu (khu công viên)	4	600	240	180
15	Đất mặt tiền từ nhà ông Phú thôn 3 đến giáp đất nhà ông Hội (Thủy) thôn 1	4	600	240	180

16	Đất mặt tiền đường đoạn từ trường mẫu giáo xã Long Hiệp cũ đến ngã 3 trước nhà bà Hạnh, nhà ông Quới	4	600	240	180
17	Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 3 Chi Cục Thuế (mới) đến giáp đường bờ kè (đường nội khu dân cư Suối Tía)	4	600	240	180
18	Đất mặt tiền đường kè sông Phước Giang đoạn từ giáp phần đất nhà ông Diên (Hóa) thôn 1 đến giáp nhà ông Trần Kính thôn 2	4	600	240	180
19	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà Trung tâm Cung ứng dịch vụ công đến giáp sân bay	4	600	240	180
20	Đất mặt tiền các tuyến đường trung tâm xã (Khu Đồng Vông)	3	650	260	195
21	Đất mặt tiền đường bê tông đoạn từ ngã 3 nhà bà Lài (thôn 3) đến đầu sân bay	5	500	200	150
22	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 nhà ông Nhi Binh (thôn 3) đến giáp cầu Nước Xuyên	5	500	200	150
23	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ giáp phần đất ông Trọn lên đến ngã 3 đường bê tông vào thôn Công Loan.	5	500	200	150
24	Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 các đoạn còn lại không quá 30m	6	450	180	135
25	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 nhà ông Châu đến hết phần đất nhà bà Thư	6	450	180	135
26	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Thái đến ngã 4 dưới nhà bà Bít	6	450	180	135
II	**Khu vực 2:**				
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ nhà ông Sơn (bà Danh) đến ngã 3 nhà bà Lan (Dần)	1	360	144	108
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 3 tại điểm nhà ông Sơn Bà Danh đến hết phần đất trường Tiểu học Thanh An	1	360	144	108
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ nhà ông Dai (Thôn Đồng Cầu) đến cầu Gò Nhung	2	300	120	90
4	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 3 nhà bà Lan (Dần) đến giáp ngã 3 đường vào thôn Gò Nhiêu	2	300	120	90
5	Đất mặt tiền đường từ ngã 4 nhà văn hóa Thanh An đến nhà ông Giác	3	250	100	75
6	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ ngã 3 nhà ông An đến cầu Tịnh Đố	3	250	100	75
7	Đất mặt tiền đường thuộc trung tâm Thôn Làng Trê	3	250	100	75
III	**Khu vực 3:**				

1	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 628 đoạn từ xóm Làng Vang, thôn Làng giữa đến hết khu dân cư xóm Làng Mum, thôn Cà Xen (trừ khu vực trung tâm xã Long Môn cũ)	1	180	72	54
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ đầu sân bay đến ngã 3 nhà ông Thức giáp đường Mai Hiệp An	1	180	72	54
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 nhà bà Hoa (Dội) đến ngã 4 dưới nhà bà Bít	1	180	72	54
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 nhà ông Đinh Tiến Phong thôn Thiệp Xuyên đến giáp ngã 3 đường Mai Hiệp An (trước nhà ông Phạm Văn Xin thôn Hà Liệt)	1	180	72	54
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu nước Xuyên đến ngã ba giáp đường Mai Hiệp An	1	180	72	54
6	Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 3 (Đồi Trường Sơn) vào xóm ông Bói đến giáp đường Mai Hiệp An	1	180	72	54
7	Đất mặt tiền đường từ ngã 3 cầu Đồng Cầu đến cầu Tịnh Đố	1	180	72	54
8	Đất mặt tiền đường từ ngã 3 bia Tưởng niệm (Công Loan) đến giáp tỉnh lộ 624	1	180	72	54
9	Đất mặt tiền đường từ cầu Gò Nhung đến cầu Nước Đia thôn An Thanh	1	180	72	54
10	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ ngã 3 trường THCS Thanh An đến giáp ranh xã Sơn Mai cũ	1	180	72	54
11	Đất khu dân cư tập trung thôn Hà Liệt	2	130	52	39
12	Đất mặt tiền đường từ ngã 3 thôn Hà Xuyên đường Mai Hiệp An đến hết thôn Hà Xuyên	2	130	52	39
13	Đất mặt tiền đường Mai Hiệp An đoạn từ đầu thôn Hà Liệt giáp xã Sơn Mai đến cuối thôn Hà Bôi giáp thôn Đồng Cần	2	130	52	39
14	Đất mặt tiền đường thuộc khu dân cư đồi 3 cụm	2	130	52	39
15	Các vị trí đất khác còn lại	3	90	36	27
IV	**Khu vực 4: Không có**				
V	**Khu vực 5: Không có**				
VI	**Khu vực 6: Không có**				

78. Xã Sơn Mai

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1:**				
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 3 xóm ông Bói đến ngã 3 đường vào xóm ông Ép (đường bê tông thôn Mai Lãnh Hữu)	5	500	200	150
2	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng nằm các đường nội bộ trung tâm cụm xã từ ngã 4	6	450	180	135
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu mương Súng đến nhà văn hóa thôn Đồng Tròn	6	450	180	135
4	Đất mặt tiền đoạn từ cầu sông Phước Giang đến giáp ngã 3 tỉnh lộ 628 (gần nhà ông Lế)	6	450	180	135
5	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ cầu giáp nhà ông Ngọc đến hết nhà ông Nam bà Thành (Gò Vườn)	6	450	180	135
II	**Khu vực 2:**				
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 UBND xã Long Mai (cũ) đi các nhánh đến nhà văn hóa Mai Lãnh Trung đến cầu bản Mai Lãnh Hạ	1	360	144	108
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Hạt kiểm lâm qua trường cấp 3 đến giáp ranh xã Minh Long	1	360	144	108
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 3 xóm ông Ép đến cầu giáp nhà ông Ngọc	1	360	144	108
4	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ trạm trung chuyển rác Sơn Mai đến giáp địa phận xã Phước Giang	2	300	120	90
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu mương Súng đến ngã 3 đường vào thôn Biều Qua	2	300	120	90
III	**Khu vực 3:**				
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ cầu Biều đến cầu Bản Hố Đồng Tre	1	180	72	54
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà văn hóa thôn Đồng Tròn đến Đèo Chân	1	180	72	54
3	Đất mặt tiền đường từ ngã 3 tỉnh lộ 624 đến giáp đèo Chân	1	180	72	54
4	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ cầu bản Mai Lãnh Hạ đến giáp ranh xã Sơn Mai	1	180	72	54
5	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ nhà văn hóa Mai Lãnh Trung đến giáp ranh xã Minh Long	1	180	72	54

6	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Điểm định canh, định cư tập trung Đồng Tranh (trừ đất mặt tiền đường từ ngã 3 Tỉnh lộ 624 đến giáp đèo Chân đã được quy định)	2	130	52	39
7	Các vị trí đất khác còn lại	3	90	36	27
IV	**Khu vực 4: Không có**				
V	**Khu vực 5: Không có**				
VI	**Khu vực 6: Không có**				

79. Xã Ba Vì

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1:**				
1	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ ngã tư (đèn xanh đèn đỏ) đến cầu Pa Ranh	1	3.000	1.200	900
2	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ ngã tư (đèn xanh, đèn đỏ) đến Km49 + 200	2	2.000	800	600
3	Đất mặt tiền đường nội bộ từ ngã 3 Vòng xuyến thôn Giá Vực đến ngã 3 đi thôn Gò Vành (trước nhà bà Hồng - Tổ 1, thôn Giá Vực)	2	2.000	800	600
4	Đất mặt tiền đường nội bộ từ ngã 3 đi thôn Gò Vành đến Km01 (Đường đi Ba Vì - Ba Xa)	2	2.000	800	600
5	Đất mặt tiền đường nội bộ từ ngã 3 Mũi Tàu (Ngã ba đường Quốc Lộ 24, gần trạm Y tế xã Ba Vì) đến ngã 3 (đường bê tông Ba Vì - Ba Xa)	2	2.000	800	600
6	Đất mặt tiền đường nội bộ từ ngã Tư đường QL 24 đến ngã 3 đường nội bộ (sát tường rào UBND xã Ba Vì)	2	2.000	800	600
7	Đất mặt tiền đường nội bộ từ ngã 3 đường QL 24 đến đường nội bộ (sát tường rào Nhà văn hóa xã Ba Vì)	2	2.000	800	600
II	**Khu vực 2:**				
1	Đất mặt tiền đường nội bộ Quốc lộ 24 đoạn từ cầu Pa Ranh đến Km 52+900 (Hết địa phận thôn Gò Năng)	1	650	260	195
2	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ Km55+00 đến Km55+900	1	650	260	195
3	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ Km52+900 đến Km54+400	1	650	260	195
4	Đất mặt tiền đường nội bộ từ Km01 (đường đi Ba Vì - Ba Xa) đến Cầu Sông Re (Hết địa phận xã thôn Nước Xuyên).	4	250	100	75
5	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ Km54+400 đến Km55+00 (giáp cầu Sông Re)	4	250	100	75
6	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ Km55+900 đến Km58+700 (nhà ông Vĩnh)	4	250	100	75
7	Đất mặt tiền đường nội bộ từ ngã Tư Quốc lộ 24 đến cầu Treo đi Măng Đen	5	200	80	60
8	Đất mặt tiền đoạn đường quốc lộ 24B từ Km104+900 đến Km103+300 (Cầu Nước Na)	5	200	80	60
9	Đất mặt tiền đường đoạn quốc lộ 24B từ Km103+300 đến Km99+200 (Hết địa phận thôn Ta Noát)	5	200	80	60
10	Đất mặt tiền đường đoạn quốc lộ 24B từ ngã 3 cầu Pờ Ê đến Km104+900 (Nhà máy thủy điện Ba Vì)	5	200	80	60
III	**Khu vực 3:**				

1	Đất mặt tiền các đường bê tông xi măng trục đường thôn (mặt cắt 3,5m trở lên)	1	160	64	48
2	Đất mặt tiền các đường bê tông xi măng khác còn lại	4	100	40	30
3	Các vị trí đất khác còn lại	5	80	32	24
IV	**Khu vực 4: Không có**				
V	**Khu vực 5: Không có**				
VI	**Khu vực 6: Không có**				

80. Xã Ba Tô

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1: Không có**				
II	**Khu vực 2:**				
1	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ Km42+800 đến trạm Y tế xã	1	650	260	195
2	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ trạm Y tế xã đến Km 49+100	1	650	260	195
3	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ thôn Làng Măng xã Ba Dinh Km39+400 đến Km 41+100	1	650	260	195
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ Quốc lộ 24A (Sông Tô) đi nhà ông Trung thôn Làng Xi 1 (xã Ba Tô)	4	250	100	75
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ QL 24 (nhà Ông A Xị) đến cầu treo thôn Làng Xi 2	4	250	100	75
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ Km42+200 (ngã 3 đường đi thôn Làng Mạ) đến trường THCS Ba Tô	4	250	100	75
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ Km42+250 (nhà Xuân Phượng) đến ngã ba xóm Ka Nin (Làng Mạ)	4	250	100	75
III	**Khu vực 3:**				
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ Km46+500 (giáp Cầu Nước Lúa) đến hết phần đất nhà Ông Phạm Văn Mọc (thôn Mang Lùng 1)	1	160	64	48
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ Km45 (nhà Ông Thắng) đến hết phần đất nhà Ông Thốc (thôn Mang Lùng 2)	1	160	64	48
3	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ nhà ông Ui đến hết phần đất nhà ông Lũy (thôn Mô Lang)	1	160	64	48
4	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ nhà ông Thắng đến hết phần đất nhà ông Mé (thôn Làng Mạ)	1	160	64	48
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ QL 24 Km43 đi vào xóm Nước Kon	1	160	64	48
6	Đất mặt tiền đường từ nhà ông Bình đi qua thôn Làng Dút II đến cầu Nước Lếch	1	160	64	48
7	Đất mặt tiền đường từ nhà ông Bình đến cầu KaLăng 1	1	160	64	48
8	Đất mặt tiền đường đoạn từ dốc Yên Ngựa (từ trụ điện sắt) đến ngã ba nhà ông Bình	1	160	64	48
9	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Sông Liên 1 đến nhà Ông Đinh Văn Nấu (thôn Đồng Lâu)	4	100	40	30
10	Đất mặt tiền các đường bê tông xi măng khác còn lại.	4	100	40	30
11	Đường nội bộ Khu TĐC Trà Nô	5	80	32	24

12	Đường nội bộ Khu TĐC Đồng Lâu	5	80	32	24
13	Các vị trí đất khác còn lại	5	80	32	24
IV	**Khu vực 4: Không có**				
V	**Khu vực 5: Không có**				
VI	**Khu vực 6: Không có**				

81. Xã Ba Dinh

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1: Không có**				
II	**Khu vực 2:**				
1	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ Km32+700 đến Km38+800	1	650	260	195
2	Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ Cầu Nước Lô đến khu vực Trung tâm hành chính xã Ba Giang cũ	3	300	120	90
3	Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ nhà Ông Phạ đến Trụ sở UBND xã Ba Giang cũ	4	250	100	75
4	Đường nội bộ Khu trung tâm hành chính xã Ba Giang cũ	4	250	100	75
5	Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ Suối Bà Ó đến nhà Ông Phạ	5	200	80	60
III	**Khu vực 3:**				
1	Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ Trụ sở UBND xã Ba Giang cũ đến nhà văn hóa thôn Ba Nhà	1	160	64	48
2	Đường BTXM Quốc lộ 24 KM 34+300 (nhà ông Éo) đến nhà ông Đùng	1	160	64	48
3	Đường BTXM Quốc lộ 24 KM 34+800 (nhà bà Côi đến Nhà văn hóa thôn Đồng Dinh	1	160	64	48
4	Đường BTXM Quốc lộ 24 KM 35+800 (nhà bà Lan Bé) đến Nhà văn hóa thôn Nước Lang	1	160	64	48
5	Đường BTXM Quốc lộ 24 KM 37+700 đến cầu Sông Tô	1	160	64	48
6	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ Km35 + 950 đến cầu Pa - Ó (thôn Kà La)	1	160	64	48
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ đầu thôn Kà La đến cầu Suối Ghềm	1	160	64	48
8	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Tổ 2, thôn Kà La, xã Ba Dinh	1	160	64	48
9	Các vị trí đất khác còn lại	5	80	32	24
10	Đường nội bộ Khu TĐC Kà La	5	80	32	24
IV	**Khu vực 4: Không có**				
V	**Khu vực 5: Không có**				
VI	**Khu vực 6: Không có**				

82. Xã Ba Tơ

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1:**				
1	Đất mặt tiền đường 11 tháng 3 đoạn từ Phạm Đồng (cầu Tài Năng 1) đến giáp đường Nguyễn Nghiêm	1	9.000	3.600	2.700
2	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng từ trạm khí tượng đến quảng trường	1	9.000	3.600	2.700
3	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng từ quảng trường đến cầu sông Liên	1	9.000	3.600	2.700
4	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng từ cầu nước Ren 1 đến trạm khí tượng	1	9.000	3.600	2.700
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Tài Năng 1 đến cầu Tài Năng 2	2	5.000	2.000	1.500
6	Đất mặt tiền đường Trần Toại đoạn từ ngã 3 đường 3 tháng 2 đến Trung tâm y tế huyện	2	5.000	2.000	1.500
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Phạm Văn Đồng đến Sông Liên (đường 3 tháng 2)	2	5.000	2.000	1.500
8	Đất mặt tiền đường Bờ kè phía đông đoạn từ cầu Tài Năng 1 cầu Tài Năng 2	4	4.000	1.600	1.200
9	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu sông Liên đến Cầu Ba Chùa	4	4.000	1.600	1.200
10	Đất mặt tiền đường đoạn từ Cầu Ba Chùa đến đèo Tổng Rỉ	5	3.500	1.400	1.050
11	Đất mặt tiền đường 30 tháng 10: Đoạn từ ngã 3 Bảo tàng đến cổng Nghĩa trang liệt sĩ	5	3.500	1.400	1.050
12	Đất mặt tiền đường Phạm Kiệt	5	3.500	1.400	1.050
13	Đất mặt tiền đường Nguyễn Chánh	5	3.500	1.400	1.050
14	Đất mặt tiền đường Nguyễn Nghiêm	5	3.500	1.400	1.050
15	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu dân cư chỉnh trang phía Đông đường Trần Toại, thị trấn Ba Tơ	5	3.500	1.400	1.050
16	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu dân cư chỉnh trang phía Tây Bắc suối Tài Năng, thị trấn Ba Tơ.	5	3.500	1.400	1.050
17	Đất mặt tiền đường Trần Quý Hai đoạn từ giáp đường Phạm Văn Đồng đến giáp đường 3 tháng 2	6	3.000	1.200	900
18	Đất mặt tiền đường bao quanh khu dân cư phía Bắc chợ Mới	6	3.000	1.200	900
19	Đất mặt tiền đường Trần Quý Hai đoạn từ giáp đường Trần Toại đến cầu Tài Năng 3	6	3.000	1.200	900
20	Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ ngã ba Phạm Văn Đồng đến cổng Cụm công nghiệp	6	3.000	1.200	900
21	Đất mặt tiền đường Trần Lương	6	3.000	1.200	900

22	Đất mặt tiền đường Đinh Chín: Đoạn từ ngã 3 đường Phạm Văn Đồng (Hạt Kiểm lâm) đến ngã 3 đường 3 tháng 2	6	3.000	1.200	900
23	Đất mặt tiền đường Bờ kè phía Bắc đoạn từ cầu Tài Năng 1 đến cuối bờ kè (kể cả đường phía đông và phía tây)	6	3.000	1.200	900
II	**Khu vực 2:**				
1	Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ Hẻm 3 Trần Toại đến ngã 3 Trần Lương	1	2.300	920	690
2	Đất mặt tiền đường Đinh Thìn	1	2.300	920	690
3	Đất mặt tiền đường nội bộ KDC phía Đông - Nam cụm CN Ba Tơ	1	2.300	920	690
4	Đất mặt tiền đường Trương Quang Giao	1	2.300	920	690
5	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đắp	1	2.300	920	690
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu nước Ren (Cầu Mới) đến giáp đường 3 tháng 2	1	2.300	920	690
7	Đất đường đoạn từ giáp đường Trần Quý Hai đi Hang Én	1	2.300	920	690
8	Đất mặt tiền đường bờ kè sông Liên	1	2.300	920	690
9	Đất mặt tiền đường nội bộ Cụm công nghiệp thị trấn Ba Tơ	1	2.300	920	690
10	Đất mặt tiền đường nội bộ KDC (Đối diện chợ Mới)	2	2.000	800	600
11	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Trương Văn Minh đến nhà bà Phục)	2	2.000	800	600
12	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Km 31 QL24 đến Vã Nhăn (Đường Trần Kiên)	2	2.000	800	600
13	Đất mặt tiền đường BTXM: Đoạn từ sân bay Đá Bàn (nhà Văn hóa tổ dân phố Đá Bàn) đến nhà ông Hoanh	2	2.000	800	600
14	Đất mặt tiền đường bờ kè phía Đông và phía Tây đoạn từ cầu Tài Năng 2 đến cuối bờ kè (Hồ Tôn Dung))	2	2.000	800	600
15	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Sông Liên đi khu dân cư số 12	2	2.000	800	600
16	Đất mặt tiền đường BTXM từ đường Hẻm 1 Phạm Văn Đồng đến giáp Đinh Thìn	2	2.000	800	600
17	Đất mặt tiền đường BTXM: Đoạn từ nhà ông Phạm Văn Tám đến ông Nguyễn Trung Sơn	2	2.000	800	600
18	Đất mặt tiền đường Hẻm 1 đoạn từ đường Trần Lương)	2	2.000	800	600
19	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 (nhà ông Hoanh) đi Vã Nhăn đến hết địa phận thị trấn)	2	2.000	800	600
20	Đất mặt tiền đường BTXM Hẻm 3 đường Phạm Văn Đồng đến hết đoạn BTXM	3	1.300	520	390
21	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 đường 3 tháng 2 đến KDC số 8 (hết đường BTXM)	3	1.300	520	390
22	Đất mặt tiền đoạn từ cổng Nghĩa trang liệt sĩ đến Hồ Tôn Dung	3	1.300	520	390
23	Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ ngã 3 Quốc lộ 24 nhà của ông Nguyễn Chí Thanh đến nhà của ông Phạm Văn Ý	3	1.300	520	390

24	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường 3 tháng 2 đến cầu Nước Dong	3	1.300	520	390
25	Đất mặt tiền đường từ Ngã 3 đường đi Ba Trang đến giáp ao cá nhà Ông Đá	3	1.300	520	390
26	Đất mặt tiền đường bờ kè suối nước Ren	3	1.300	520	390
27	Đất mặt tiền đường Hẻm Trần Toại từ trung tâm Y tế đến giáp Hẻm 3 Trần Lương	3	1.300	520	390
28	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ ngã ba trạm kiểm lâm vào xóm ông Nunh	3	1.300	520	390
29	Đất mặt tiền đường BTXM: Đoạn từ ngã 3 Nghĩa trang liệt sỹ (nhà máy gạo của ông Phạm Văn Đố - KDC số 6, TDP Kon Dung) đến hết đường bê tông	3	1.300	520	390
30	Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ nhà của ông Phạm Văn Ý đến giáp đường liên xã đi Ba Bích	4	1.000	400	300
31	Đất mặt tiền đường Hẻm 2 Trần Lương đoạn từ trường Mầm non 11 tháng 3 đến Trung tâm Y tế huyện	4	1.000	400	300
32	Đất mặt tiền đoạn từ đường 3 tháng 2 đi Ba Trang (đến nhà máy xử lý rác thải)	4	1.000	400	300
33	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Nước Dong đến giáp xã Ba Bích	4	1.000	400	300
34	Đất mặt tiền Hẻm 3 đường Trần Lương đoạn từ nhà bà Hà Thị Hương đến nhà bà Ba	4	1.000	400	300
35	Đất mặt tiền đường BTXM từ nhà ông Dương đến nhà ông Trinh (tổ dân phố Đá Bàn)	4	1.000	400	300
36	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ cầu Ba Chùa đến hết nhà ông Phạm Văn Dê	6	550	220	165
37	Đất mặt tiền đường đoạn đường tiếp giáp đường huyện đến nhà ông Liếu	7	400	160	120
38	Đất mặt tiền đường đoạn đường tiếp giáp đường huyện đến nhà ông Tía	7	400	160	120
39	Đất mặt tiền đường đoạn đường từ nhà Bà Đí đến nhà ông Chức	7	400	160	120
40	Đất mặt tiền đường đường từ quán bà Lê đến nhà ông Liếu	7	400	160	120
41	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà văn hóa Đồng Chùa đến nhà ông Noa	7	400	160	120
42	Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ UBND xã Ba Chùa (cũ) đến nhà Bà Múa)	7	400	160	120
43	Các vị trí đất khác còn lại thuộc khu vực phía Nam sông Tô	7	400	160	120
44	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ cầu Nước Ray (gần Bưu điện Văn hóa xã Ba Cung) đến cầu Nước Ren (nhà ông Lê Văn Mùi)	5	650	260	195
45	Đất mặt tiền đường BTXM từ Quốc lộ 24 (Quán cà phê Bắp) đi Rộc Tông (Giáp với đường BTXM)	8	320	128	96
46	Đất mặt tiền tuyến đường từ nhà ông Triều (Thủy) đến nhà ông Nê (Thin) thuộc tuyến đường thị trấn Ba Tơ (cũ) đi Nước Đang (xã Ba Bích cũ)	8	320	128	96

47	Đất mặt tiền đường tránh Đông đoạn từ ngã 3 QL 24 đến cầu Nước Ren (mới)	8	320	128	96
III	**Khu vực 3:**				
1	Đất mặt tiền đường từ giáp nhà Bà Múa đến hết địa phận thị trấn)	1	300	120	90
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ Trường Tiểu học xã Ba Chùa đến cầu Suối Ghềm	1	300	120	90
3	Các vị trí đất khác còn lại thuộc khu vực phía Bắc sông Tô	2	250	100	75
4	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ KM 24 + 900 đến cầu Nước Ray	1	300	120	90
5	Đất mặt tiền tuyến đường từ cuối xã Ba Chùa đến đầu địa phận xã Ba Thành	2	250	100	75
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba QL 24 đi cầu Sông Liên	2	250	100	75
7	Đất mặt tiền đường Làng Giấy - Kà La (đoạn từ QL 24 đi Ba Thành)	3	200	80	60
8	Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ dốc Lang Hang đến nhà ông Thiệu	3	200	80	60
9	Đất mặt tiền đường từ nhà Ông Thiệu đến Đá Trơn, tổ Vả Đót, thôn Đồng Vào (ranh giới giữa Ba Bích và Ba Lế)	4	160	64	48
10	Đoạn nối tiếp Nhà ông Phạm Văn Sói đi hết tuyến (Đoạn nối tiếp với đường BTXM từ Tổ dân phố Uy Năng, thị trấn Ba Tơ)	4	160	64	48
11	Đất mặt tiền tuyến đường từ nhà ông Nê (Thin) đến Nước Đang thuộc tuyến đường thị trấn Ba Tơ (cũ) đi Nước Đang (xã Ba Bích cũ)	4	160	64	48
12	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Nước Niêng đến dốc Yên Ngựa (ranh giới giữa Ba Bích và Ba Nam)	5	130	52	39
13	Đất mặt tiền đường BTXM từ Quốc lộ 24 (Vị trí giáp với đường tránh Đông đi cầu Nước Ren mới) đi thôn Gò Loa - Đồng Xoài (hết đường bê tông xi măng)	6	110	44	33
14	Đất mặt tiền đường BTXM từ Nhà ông Phạm Văn Nia (Đoạn nối tiếp với đường BTXM từ Tổ dân phố Uy Năng, thị trấn Ba Tơ) đến hết Nhà ông Phạm Văn Sói	6	110	44	33
15	Đất mặt tiền đường BTXM từ Nhà ông Nông đến nhà ông Ôm, thuộc thôn Đồng Dâu - Kon Kua	6	110	44	33
16	Đất mặt tiền đường BTXM đi Nhà văn hóa thôn Đồng Dâu - Kon Kua	6	110	44	33
17	Các vị trí đất khác còn lại	7	80	32	24
IV	**Khu vực 4: Không có**				
V	**Khu vực 5: Không có**				
VI	**Khu vực 6: Không có**				

83. Xã Ba Vinh

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1: Không có**				
II	**Khu vực 2: Không có**				
III	**Khu vực 3:**				
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 (Đoạn từ cầu Bến Buôn đến chân Đèo Nai)	1	160	64	48
2	Đất mặt tiền đường từ ngã tư Tỉnh lộ 624 (Bưu điện) đến Nước Lá (thôn Ba Lang)	2	130	52	39
3	Nay là Đất mặt tiền đường UBND xã - Nước Lá đi điểm định canh, định cư Nước Nẻ (thôn Nước Y)	2	130	52	39
4	Đất mặt tiền đường từ ngã ba Mang Thin (tỉnh lộ 624) đi Cao Muôn	2	130	52	39
5	Đất mặt tiền từ ngã tư đường Tỉnh lộ 624 đi điểm định canh định cư tập trung thôn Nước Nẻ (nay là thôn Nước Y).	2	130	52	39
6	Đất mặt tiền đường từ ngã tư Tỉnh lộ 624 đến điểm đầu cầu Nước Y	2	130	52	39
7	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 (đoạn từ chân Đèo Nai đến chân Đèo Eo Chim nhà Ông Châm)	2	130	52	39
8	Đất mặt tiền đường từ ngã ba Tỉnh lộ 624 (thôn Gò Nghênh) đến cầu Vả Ranh (thôn Gò Nghênh)	2	130	52	39
9	Đất mặt tiền đường từ ngã ba Gò Nghênh (Trường TH&THCS Ba Điền) đến cầu Vả Ranh (thôn Làng Rêu)	2	130	52	39
10	Đất mặt tiền đường từ ngã tư Gò Nghênh (nhà ông Oa) đến chân Đèo Eo Chim (thôn Hy Long)	3	110	44	33
11	Đất mặt tiền các đường bê tông xi măng khác còn lại (Chiều rộng đường từ 3m trở lên)	3	110	44	33
12	Các vị trí đất khác còn lại	5	80	32	24
IV	**Khu vực 4: Không có**				
V	**Khu vực 5: Không có**				
VI	**Khu vực 6: Không có**				

84. Xã Ba Động

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1:**				
1	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ Cầu Ngắn phía Đông UBND xã Ba Động đến hết cửa hàng xăng dầu (Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Ba Tơ).	2	2.000	800	600
2	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ Bưu điện văn hóa xã Ba Động tới Trạm y tế xã Ba Động (bên trái tuyến)	2	2.000	800	600
3	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ Km18 đến cầu Ngắn gần UBND xã Ba Động.	3	900	360	270
4	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ Cửa hàng xăng dầu (Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Ba Tơ) đến hết thôn Suối Loa.	3	900	360	270
5	Đất mặt tiền đường nội bộ Cụm công nghiệp xã Ba Động (trừ đoạn có đất của dân đang sử dụng)	3	900	360	270
II	**Khu vực 2:**				
1	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ Km15 (đỉnh đèo Đá Chát) đến Km18.	1	650	260	195
2	Đất mặt tiền đường vào cụm Công nghiệp Ba Động (từ Ngã ba Quốc Lộ 24 đến Cụm Công nghiệp)	1	650	260	195
3	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ Km11+700 (cầu Hương Chiên) đến Km15	1	650	260	195
4	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ cây xăng xã Ba Thành đến giáp ranh giới xã Ba Cung	1	650	260	195
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ QL 24 đến hết đường bê tông (đi Tân Long Thượng)	4	250	100	75
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 QL 24 (chợ cũ) đến cầu treo Tân Long Trung và nhà cụ Trần Toại	4	250	100	75
7	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng nông thôn xã Ba Liên	4	250	100	75
8	Đất mặt tiền đường đoạn từ điểm nối QL 24 (ngã 3 Suối Loa) đến giáp ranh giới xã Ba Vinh	4	250	100	75
9	Đất mặt tiền từ ngã ba Tỉnh lộ 625 đi Cụm Công nghiệp Ba Động đến đầu khu đất Bảo Đạt Thành	4	250	100	75
10	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 625 đoạn từ QL 24 đến hết địa phận thôn Suối Loa xã Ba Động	5	200	80	60
11	Đất mặt tiền đường đoạn từ điểm nối đường Tỉnh lộ 625 (Nhà ông Sâm) vòng đường làng nghề thôn Làng Teng xã Ba Thành đến điểm nối đường tỉnh lộ 625 (Nhà ông Dậu)	5	200	80	60

12	Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ QL 24 (đối diện chợ cũ xã Ba Động) đến cuối đường BTXM (chòi canh lửa của WB3 thôn Trường An)	5	200	80	60
III	**Khu vực 3:**				
1	Đất mặt tiền đường huyện (Ba Chùa - Hành Tín Tây) đoạn từ Bãi Ri đến hết địa phận thôn Tân Long Thượng	1	160	64	48
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Nước Nẻ (xã Ba Thành) đến giáp Suối Đá (xã Hành Tín Tây)	2	130	52	39
3	Đường BTXM nối tiếp tuyến đường từ suối Ôn đến nhà ông Sếp	2	130	52	39
4	Đường BTXM tuyến đường từ nhà ông Vinh đến nhà ông Nhất	2	130	52	39
5	Các vị trí đất khác còn lại	5	80	32	24
IV	**Khu vực 4: Không có**				
V	**Khu vực 5: Không có**				
VI	**Khu vực 6: Không có**				

85. Xã Đặng Thùy Trâm

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1: Không có**				
II	**Khu vực 2: Không có**				
III	**Khu vực 3:**				
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 627 C đoạn từ Km 16 đến Km 17 +100	4	100	40	30
2	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng tuyến đường thôn Vảy Ốc đi thôn Nước Giáp đoạn tiếp giáp đường Tỉnh lộ 627C đến điểm trường Tiểu học và Trung học cơ sở Ba Khâm	4	100	40	30
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 627C đoạn từ Km 5+600 đến Km 11+100	4	100	40	30
4	Đường nội bộ Khu TĐC Nước Giáp	5	80	32	24
5	Các vị trí đất khác còn lại	5	80	32	24
IV	**Khu vực 4: Không có**				
V	**Khu vực 5: Không có**				
VI	**Khu vực 6: Không có**				

86. Xã Ba Xa

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1: Không có**				
II	**Khu vực 2: Không có**				
III	**Khu vực 3:**				
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Ba Xa đến trường Tiểu Học xã Ba Xa	1	160	64	48
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Tùng đi cầu Nước Ngầm	2	130	52	39
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ trường Tiểu học xã Ba Xa đến ranh giới giữa thôn Ba Ha và thôn Nước Chạch	2	130	52	39
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 UBND xã đến ranh giới giữa thôn Ba Ha và thôn Nước Lăng	2	130	52	39
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Nước Ngâm đến nhà ông Phạm Văn Vêm thôn Gòi Hrê	3	110	44	33
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ ranh giới giữa thôn Ba Ha và thôn Nước Chạch đến nhà ông Phạm Văn Nghích thôn Nước Chạch	3	110	44	33
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ ranh giới giữa thôn Ba Ha và thôn Nước Lăng đến cầu treo thôn Nước Lăng	3	110	44	33
8	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba cầu treo thôn Ba Ha đi cầu treo thôn Mang Mu	3	110	44	33
9	Đường nội bộ Khu TĐC Mang Pooc	5	80	32	24
10	Các vị trí đất khác còn lại	5	80	32	24
IV	**Khu vực 4: Không có**				
V	**Khu vực 5: Không có**				
VI	**Khu vực 6: Không có**				

87. Đặc khu Lý Sơn

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	**Khu vực 1:**				
1	Đất mặt tiền đường trục giao thông chính đoạn từ Nhà ông Bùi Lý đến Đền thờ Phật Mẫu	1	6.500	2.600	1.950
2	Đất mặt tiền đường cơ động đoạn từ giáp ranh địa bàn An Hải cũ cũ đến cổng Tò Vò và đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Hải đến nhà ông Bùi Vị	1	6.500	2.600	1.950
3	Đất mặt tiền đường từ nhà ông Nguyễn Ngọc Khánh đến Dốc Chòi Tuần Tra thôn Tây An Hải	1	6.500	2.600	1.950
4	Đất mặt tiền các trục đường từ vòng quanh Khách sạn Lý Sơn và ra đến khách sạn Central	1	6.500	2.600	1.950
5	Đất mặt tiền đường Trung tâm huyện đoạn từ trụ sở Kho bạc mới đến nhà bà Huỳnh Thị Rọi	1	6.500	2.600	1.950
6	Đất mặt tiền đường Trung tâm huyện đoạn từ trụ sở Kho bạc mới đến nhà bà Phù Thị Mỹ Dung	1	6.500	2.600	1.950
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ kho lương thực đến nhà ông Đặng Duy Tân	1	6.500	2.600	1.950
8	Đất mặt tiền trục đường giao thông chính (đường liên xã cũ) đoạn từ giáp ranh An Vĩnh cũ đến chợ thôn Tây - xã An Hải cũ	1	6.500	2.600	1.950
9	Đất mặt tiền đường cơ động phía Đông Nam đảo Lý Sơn đoạn từ giáp ranh xã An Vĩnh cũ đến Đình làng An Hải	1	6.500	2.600	1.950
10	Đất mặt tiền đường đoạn từ Dốc chòi Tuần Tra thôn Tây xã An Hải cũ đến ngã tư ông Mới	1	6.500	2.600	1.950
11	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Đặng Duy Tân đến nhà ôngNgô Đình Tuấn	1	6.500	2.600	1.950
12	Đất mặt tiền trục đường giao thông chính (đường liên xã cũ) đoạn từ giáp Trạm Hải Đăng đến Nguyễn Hội và đoạn nối từ Nguyễn Hội đến giáp đường cơ động Đông Nam đảo (Trạm tìm kiếm cứu nạn) (thôn Đông An Hải)	2	5.000	2.000	1.500
13	Đất mặt tiền trục đường giao thông chính (đường liên xã cũ) đoạn từ nhà ông Phạm Trung Sơn đến nhà nghỉ Phước Lộc	2	5.000	2.000	1.500
14	Đất mặt tiền đường cơ động phía Đông Nam đảo Lý Sơn đoạn từ Đình làng An Hải đến Trạm tìm kiếm cứu nạn (Thôn Đông An Hải)	3	4.000	1.600	1.200

15	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Lê Ngọc Long đến cổng Đại đội C1.	4	3.000	1.200	900
16	Đất mặt tiền đường đoạn từ UBND xã An Hải cũ đến ngã tư Ông Mới	4	3.000	1.200	900
17	Đất mặt tiền đường đoạn từ phía Đông Chợ An Hải đến giáp ranh đường cơ động phía Đông Nam đảo Lý Sơn.	4	3.000	1.200	900
18	Đất mặt tiền đường vào Cảng cá Lý Sơn đoạn từ BCH Quân sự huyện Lý Sơn đến vũng neo đậu tàu thuyền	4	3.000	1.200	900
19	Đất mặt tiền đường đoạn từ Đồn Biên Phòng đến nhà ông Trần Dũng và đoạn từ Đặng Ráng đến kho đạn	5	2.500	1.000	750
20	Đất mặt tiền đường đoạn từ Bưu điện văn hóa thôn tây An Vĩnh đến Tịnh xá Ngọc Đức	5	2.500	1.000	750
21	Đất mặt tiền đường đoạn Trường Mầm non An Vĩnh (cây cám) đến giáp đường cơ động phía Đông Nam Lý Sơn	5	2.500	1.000	750
22	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Lê Văn Châu đến bà Dương Thị Làm	5	2.500	1.000	750
23	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Phùng Minh Thu đến nhà ông Nguyễn Tám	5	2.500	1.000	750
24	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã tư Ông Mới đến Lăng Đồng Hộ và đoạn từ nhà ông Trần Đông Sơn đến Chùa Hang	5	2.500	1.000	750
25	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Huỳnh Thọ đến giáp đình làng An Hải	5	2.500	1.000	750
II	**Khu vực 2:**				
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Phùng Xuân Chấp đến Dinh Bà Trời	1	2.000	800	600
2	Đất mặt tiền đường đoạn vòng quanh khách sạn Lý Sơn cách mặt tiền đường thuộc vị trí 2, khu vực 2	2	1.600	640	480
3	Đất ở cách mặt tiền đường trục chính (đường liên xã cũ) của các đoạn thuộc vị trí 1, 5, khu vực 1 nêu trên	2	1.600	640	480
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ Trường Tiểu học số 2 An Vĩnh đến nhà Ông Bùi Văn Đức	2	1.600	640	480
5	Đất ở cách mặt tiền đường từ 35m đến 50m của các đoạn thuộc vị trí 1, 5, khu vực 1 nêu trên	3	1.500	600	450
6	Đất ở cách mặt tiền đường từ 21m - 35m của các đoạn thuộc vị trí1, 2, 3, 4 khu vực 1 nêu trên	3	1.500	600	450
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Bùi Tấn Đông đến Bể hòa áp Hồ chứa nước Thới Lới	3	1.500	600	450

8	Đất mặt tiền đường thuộc khu dân cư xóm mới 773 Sân bay (thônĐông An Hải)	3	1.500	600	450
9	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Nguyễn Tính thôn Đồng Hộ đến giáp ranh xã An Vĩnh cũ	3	1.500	600	450
10	Đất mặt tiền đường bê tông giao thông nông thôn Bắc An Bình đoạn từ cầu Cảng đi vòng khu dân cư đến Trạm Biên Phòng và đoạn từ nhà bà Trần Thị Thinh đến Bưu điện Văn hóa thôn Bắc An Bình	3	1.500	600	450
11	Đất ở mặt tiền đường bê tông giao thông giao nông thông trên địa bàn An Vĩnh, An Hải và An Bình thông chính thuộc vị trí 4	4	1.300	520	390
III	**Khu vực 3:**				
1	Đất ở cách mặt tiền đường trục chính (đường liên xã cũ) của các đoạn thuộc vị trí 1,5, khu vực 1 nêu trên	1	900	360	270
2	Các vị trí đất khác còn lại	2	600	240	180
IV	**Khu vực 4: Không có**				
V	**Khu vực 5: Không có**				
VI	**Khu vực 6: Không có**				

Phụ lục IV
BẢNG GIÁ ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đvt: Nghìn đồng/m^2

Stt	Khu Công nghiệp, Cụm công nghiệp	Vị trí	Mức giá
1	**Khu Công nghiệp Tịnh Phong**		
	Đất mặt tiền đường trục chính thuộc Khu công nghiệp Tịnh Phong	1	1.512
	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu công nghiệp Tịnh Phong	1	1.008
2	**Khu công nghiệp VSIP Quảng Ngãi**		
	Đất mặt tiền đường trục chính thuộc Khu công nghiệp VSIP Quảng Ngãi	1	1.512
	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu công nghiệp VSIP Quảng Ngãi	1	1.008
3	**Khu công nghiệp Phổ Phong**		
	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu Công nghiệp Phổ Phong	1	216
4	**Khu công nghiệp Sao Mai**		
	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu Công nghiệp Sao Mai	1	318
5	**Khu công nghiệp Hòa Bình**		
	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu Công nghiệp Hòa Bình	1	356
6	**Cụm Công nghiệp làng nghề Bình Nguyên**		
	Đất mặt tiền đường chính vào cụm công nghiệp làng nghề Bình Nguyên có mặt cắt đường trên 11m	1	504
	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Cụm Công nghiệp làng nghề Bình Nguyên	1	360
7	**Phân KCN Sài gòn - Dung Quất**		
	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Phân KCN Sài Gòn - Dung Quất	1	1.440
8	**Cụm công nghiệp làng nghề Tịnh Ấn Tây**		
	Đất mặt tiền tuyến đường QL 24B đi CCN Làng nghề đến kênh B8 thôn Độc Lập	1	720
	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Cụm công nghiệp làng nghề Tịnh Ấn Tây	1	570
9	**Cụm công nghiệp Trương Quang Trọng**		
	Đất mặt tiền đường nội bộ Cụm công nghiệp Trương Quang Trọng	1	1.980
10	**Cụm Công nghiệp - Tiểu thủ Công nghiệp La Hà**		
	Đất mặt tiền đường thuộc Cụm Công nghiệp - Tiểu thủ Công nghiệp La Hà	1	1.260
11	**Cụm công nghiệp Quán Lát**		
	Đất mặt tiền đường nội bộ Cụm công nghiệp Quán Lát	1	1.035
12	**Cụm công nghiệp Thạch Trụ**		
	Đất mặt tiền đường nội bộ Cụm công nghiệp Thạch Trụ	1	1.035
13	**Cụm công nghiệp Phổ Hòa**		

Stt	Khu Công nghiệp, Cụm công nghiệp	Vị trí	Mức giá
	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng thuộc CCN Phổ Hòa	1	3.060
	Đất mặt tiền đường Trần Trung Thành thuộc CCN Phổ Hòa	1	2.700
14	**Cụm công nghiệp Đồng Làng**		
	Đất mặt tiền đường nội bộ Cụm công nghiệp Đồng Làng	1	936
15	**Cụm công nghiệp Phổ Phong**		
	Đất mặt tiền đường QL 24A đoạn thuộc Cụm Công nghiệp Phổ Phong	1	576
	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Cụm Công nghiệp Phổ Phong	1	216
16	**Cụm công nghiệp và Khu dịch vụ hậu cần nghề cá Sa Huỳnh**		
	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Cụm Công nghiệp	1	3.240
17	**Cụm công nghiệp Đồng Dinh**		
	Đất mặt tiền đường nội bộ Cụm công nghiệp Đồng Dinh	1	1.035
18	**Cụm công nghiệp Ba Tơ**		
	Đất mặt tiền đường nội bộ Cụm công nghiệp thị trấn Ba tơ	1	690
19	**Cụm công nghiệp Ba Động**		
	Đất mặt tiền đường nội bộ Cụm công nghiệp xã Ba Động	1	270
20	**Cụm Công nghiệp Sơn Hạ**		
	Đất mặt tiền đường nội bộ Cụm công nghiệp Sơn Hạ	1	210
21	**Cụm công nghiệp thị trấn Trà Xuân**		
	Đất mặt tiền đường nội bộ Cụm công nghiệp thị trấn Trà Xuân	1	690
22	**Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp Thanh Trung**		
	Đất mặt tiền đường nội bộ Cụm công nghiệp Thanh Trung	1	339
23	**Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp làng nghề H'Nor**		
	Đất mặt tiền đường nội bộ Cụm công nghiệp Tiểu thủ công nghiệp làng nghề H'Nor	1	356
24	**Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp Hòa Bình**		
	Đất mặt tiền đường nội bộ Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp Hòa Bình	1	356
25	**Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp, làng nghề thị trấn Đăk Hà**		
	Đất mặt tiền đường nội bộ Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp, làng nghề thị trấn Đăk Hà	1	409
26	**Cụm công nghiệp Đăk La**		
	Đất mặt tiền đường nội bộ Cụm công nghiệp Đăk La	1	70

Stt	Khu Công nghiệp, Cụm công nghiệp	Vị trí	Mức giá
27	**Cụm công nghiệp Đăk Mar**		
	Đất mặt tiền đường nội bộ Cụm công nghiệp Đăk Mar	1	179
28	**Cụm công nghiệp và dịch vụ 24/4 thị trấn Đăk Tô**		
	Đất mặt tiền đường nội bộ Cụm công nghiệp 24/4	1	525
29	**Cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp Đăk Xú**		
	Đất mặt tiền đường nội bộ Cụm công nghiệp	1	190

Phụ lục V
BẢNG GIÁ ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN VÀ GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT KHÁC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

1. Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản được xác định bằng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại cùng vị trí.

2. Giá đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng được xác định bằng giá đất rừng sản xuất cùng vị trí tại khu vực lân cận.

3. Giá đất chăn nuôi tập trung và các loại đất nông nghiệp khác được xác định bằng giá đất trồng cây lâu năm cùng vị trí tại khu vực lân cận.

4. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp được xác định bằng giá đất thương mại dịch vụ cùng vị trí tại khu vực lân cận.

5. Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh, đất tôn giáo, đất tín ngưỡng; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt được xác định bằng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí tại khu vực lân cận.

6. Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng giá đất nuôi trồng thủy sản; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản thì được xác định bằng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí tại khu vực lân cận.

7. Đối với đất chưa sử dụng, khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất để đưa vào sử dụng thì căn cứ vào giá của loại đất đã được giao đất, cho thuê đất cùng vị trí tại khu vực lân cận để xác định giá.

Phụ lục VI
QUY ĐỊNH MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP CỤ THỂ KHI XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

1. Đất ở tại đầu mối giao thông, trục đường giao thông chính nông thôn và các phường thì giá đất ở vị trí mặt tiền được tính cho phần đất có chiều sâu đến 30m (Không áp dụng cho thửa đất ở vị trí 2, vị trí 3 và các vị trí đất khác còn lại thuộc các phường Cẩm Thành, Nghĩa Lộ, Kon Tum, Đăk Cấm, Đăk Bla). Trường hợp phần đất tại vị trí này (vị trí mặt tiền) có diện tích lớn hơn 1,3 lần chiều rộng mặt tiền nhân (x) với chiều sâu (theo chiều vuông góc với mặt tiền) thì giá đất phần diện tích tăng hơn tính bằng 80% giá đất vị trí mặt tiền (Diện tích vị trí mặt tiền được tính 100% giá đất = chiều rộng mặt tiền x chiều sâu vuông góc x 1,3; diện tích còn lại của vị trí mặt tiền tính bằng 80% giá đất vị trí mặt tiền).

Phần đất có chiều sâu lớn hơn 30m đến 50m tính bằng 70% giá đất ở vị trí mặt tiền (Giá đất 100% vị trí mặt tiền x 0,7) và phần đất còn lại (Có chiều sâu lớn hơn 50m) tính bằng 40% giá đất ở vị trí mặt tiền (Giá đất 100% vị trí mặt tiền x 0,4). Giá đất xác định nêu trên không được thấp hơn giá đất ở tối thiểu tại cùng địa bàn cấp xã.

2. Phân lớp theo chiều sâu của thửa đất đối với đất thương mại dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, cụ thể:

a) Phần đất có chiều sâu đến 100m (vị trí mặt tiền) tính bằng 100% giá đất theo từng vị trí;

b) Phần đất có chiều sâu lớn hơn 100m đến 200m tính bằng 70% giá đất vị trí mặt tiền;

c) Phần đất có chiều sâu lớn hơn 200m đến 300m tính bằng 60% giá đất vị trí mặt tiền;

d) Phần đất có chiều sâu lớn hơn 300m đến 500m tính bằng 50% giá đất vị trí mặt tiền.

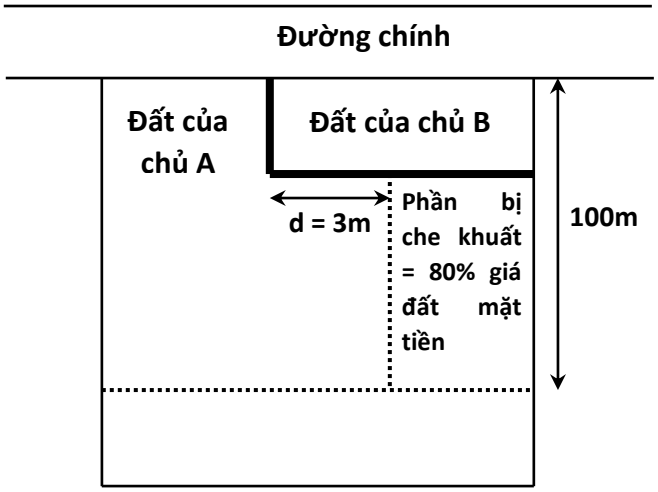
đ) Hơn 500 m trở lên tính bằng 40% vị trí mặt tiền.

3. Vị trí thửa đất bị che khuất đối với đất thương mại dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

a) Cạnh thửa đất bị che khuất bởi mặt tiền, có kích thước mặt tiền bị che khuất đến 3 m được áp dụng là vị trí đất mặt tiền (tính cạnh thửa đất chính tiếp giáp đường đến chiều sâu 100 m của thửa đất);

b) Cạnh thửa đất bị che khuất bởi mặt tiền, có kích thước mặt tiền bị che khuất từ 3 m trở lên được áp dụng bằng 80% vị trí đất mặt tiền (tính cạnh thửa đất chính tiếp giáp đường đến chiều sâu 100 m của thửa đất);

c) Chiều sâu còn lại của thửa đất đối với vị trí mặt tiền được xác định theo tỷ lệ đã được quy định tại khoản 2 Điều này.



Ghi chú: d là kích thước cạnh thửa đất bị che khuất

4. Vị trí hưởng lợi đối với đất ở (đất ở mặt tiền đường gom song song với đường chính):

Đất ở mặt tiền đường gom có chiều sâu thửa đất đến 30m tính bằng 70% giá đất vị trí mặt tiền đường chính; hơn 30m đến 50m tính bằng 60% giá đất vị trí mặt tiền đường chính; hơn 50 m trở lên tính bằng 40% vị trí đất mặt tiền đường chính (giá đất xác định không được thấp hơn giá đất ở tối thiểu tại cùng địa bàn cấp xã).

5. Vị trí hưởng lợi đối với đất thương mại dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (đất thương mại dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp mặt tiền đường gom song song với đường chính):

Đất thương mại dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp mặt tiền đường gom có chiều sâu thửa đất đến 100m tính bằng 70% giá đất vị trí mặt tiền đường chính; hơn 100m đến 200m tính bằng 60% giá đất vị trí mặt tiền đường chính; hơn 200m đến 300m tính bằng 50% giá đất vị trí mặt tiền đường chính; hơn 300 m trở lên tính bằng 40% vị trí đất mặt tiền đường chính.

6. Đất phi nông nghiệp (kể cả đất ở) tiếp giáp với 2 mặt tiền đường trở lên thuộc các đầu mối giao thông, trục đường giao thông chính nông thôn và các phường thì giá đất được tính bằng 1,05 lần mức giá của vị trí mặt tiền có giá trị thửa đất được tính cao nhất.

7. Trường hợp thửa đất tiếp giáp kênh, mương song song với đường giao thông:

Trường hợp thửa đất phi nông nghiệp (kể cả đất ở) có vị trí đất tiếp giáp kênh, mương hở có chiều rộng lòng kênh, mương từ 03m trở lên song song với đường giao thông và có lối đi duy nhất ra tuyến đường giao thông thì giá đất được xác định bằng 80% giá đất của tuyến đường mà thửa đất có lối đi ra nhưng không được thấp hơn giá đất tại vị trí có mức giá thấp nhất trên cùng địa bàn cấp xã. Trường hợp thửa đất tiếp giáp kênh, mương hở có chiều rộng lòng kênh, mương dưới 03m hoặc kênh, mương hở

không còn sử dụng, đã san lấp lối đi ra (không phân biệt tự san lấp hay Nhà nước san lấp) thì giá đất được xác định bằng 100% giá đất của tuyến đường mà thửa đất có lối đi ra.

8. Trường hợp thửa đất áp dụng đồng thời từ 02 nội dung quy định điều chỉnh trở lên tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 Điều này thì giá đất được xác định bằng cách nhân lũy kế các hệ số, tỷ lệ điều chỉnh giá của thửa đất.

9. Trường hợp thửa đất tiếp giáp nhiều tuyến đường khác nhau, áp dụng điều chỉnh nhiều yếu tố khác nhau thì giá đất được xác định theo nguyên tắc thửa đất có giá trị cao nhất.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính;
- Cục KTVB và QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các xã, phường, đặc khu;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Quảng Ngãi;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh;
- VP ĐĐBQH và HĐND tỉnh: C-PCVP, các Phòng, CV;
- Lưu: VT, Cthđnd(Dtlg).

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI
XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT
Quảng Ngãi, ngày 01 tháng 10 năm 2026

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Nguyễn Đức Tuy